

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG

-----o0o-----

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ
THƯƠNG
MẠI ĐỨC
HÙNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI
ĐỨC HÙNG
DN: C=VN, S=TUYÊN QUANG,
L=Thành phố Tuyên Quang,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:5000231207
Location:
Date: 2025-07-14 16:31:42
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng
tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”

Tuyên Quang, năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG

-----o0o-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án đầu tư “Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”

**CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG**



Nguyễn Đức Hùng

Tuyên Quang, năm 2025

MỤC LỤC

Mục lục	I
Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt	IV
Danh mục bảng.....	V
Danh mục hình ảnh.....	VII
Chương I: Thông tin chung về dự án đầu tư	1
1. Tên chủ dự án đầu tư:	1
2. Tên dự án đầu tư:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:	3
3.1. Công suất của dự án đầu tư:	3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	3
3.2.1. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	3
3.2.2. Công nghệ sản xuất của dự án:	4
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	11
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án	11
4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn vận hành	15
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở khác	21
5.1. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án	21
5.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.....	22
5.2.1. Các hạng mục công trình chính	23
5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ.....	25
5.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	27
5.2.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng	27
5.2.3.2. Giai đoạn vận hành	29
5.4. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	31
5.4.1. Tiến độ của dự án.....	31
5.4.2. Tổng mức đầu tư của dự án.....	31
5.4.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	32
Chương II: Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường	33

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có).....	33
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải ...	35
Chương III: Đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư	36
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật	36
1.1. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án.....	36
1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án	36
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	36
2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải.....	36
2.2. Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải.....	36
3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước không khí nơi thực hiện dự án	36
Chương IV: Đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án đầu tư và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	42
1. Đánh giá, dự báo các tác động	42
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	42
2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án.....	42
2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	55
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	90
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	92
Chương V: Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	93
Chương VI: Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường.....	94
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	94
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải	95
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	97
Chương VII: Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường của dự án.....	99
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	99
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	99
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	99
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	100
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	100

2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải.....	101
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.....	101
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	102
Chương VIII: Cam kết của chủ dự án đầu tư.....	103
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.	103
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan	103
Phụ lục báo cáo.....	104

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CTNH	:	Chất thải nguy hại
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
TCXD	:	Tiêu chuẩn xây dựng
QCVN	:	Quy chuẩn việt nam
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân
NQ	:	Nghị quyết
CTR	:	Chất thải rắn
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR TT	:	Chất thải rắn thông thường

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng tọa độ lô đất thực hiện dự án.....	1
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu, hoá chất trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án.....	11
Bảng 1.3. Bảng khối lượng cân bằng đào đắp, đổ thải của dự án.....	12
Bảng 1.4. Nhu cầu nhiên liệu phục vụ thi công xây dựng.....	13
Bảng 1.5. Nhu cầu nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất sử dụng trong giai đoạn hoạt động của dự án.....	16
Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án	19
Bảng 1.7. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất của nhà máy	20
Bảng 1.8. Bảng chiếm dụng đất của dự án	21
Bảng 1.9. Các hạng mục công trình xây dựng của dự án	22
Bảng 1.10. Bảng tổng vốn đầu tư của dự án	31
Bảng 3.1. Các vị trí đo, lấy mẫu môi trường tại khu vực dự án.....	37
Bảng 3.2. Kết quả phân tích môi trường không khí và tiếng ồn khu vực dự án.....	39
Bảng 3.3. Kết quả phân tích môi trường đất khu vực dự án.....	40
Bảng 4.1: Sinh khối của 1ha loại thảm thực vật	45
Bảng 4.2: Sinh khối phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng.....	46
Bảng 4.3: Tổng hợp khối lượng đất cần đổ bỏ.....	46
Bảng 4.4. Thành phần và khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh.....	47
Bảng 4.5. Khối lượng dự kiến phát sinh chất thải nguy hại của dự án	48
Bảng 4.6. Thông số kích thước xây dựng bể xử lý nước thải.....	63
Bảng 4.7. Khí ô nhiễm và hệ số phát thải đối với một số loại hình công nghệ sản xuất sản phẩm từ nhựa	66
Bảng 4.8. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh có trong khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì	68
Bảng 4.9. Nồng độ các chất ô nhiễm chính có trong khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn	70
Bảng 4.10. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh có trong khí thải phát sinh từ công đoạn in	73

Bảng 4.11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì.	76
Bảng 4.12. Các thông số cơ bản của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in.....	79
Bảng 4.13. Dự kiến thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án.....	81
Bảng 4.14. Dự kiến thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án	82
Bảng 4.15. Các sự cố thông thường và phương án giải quyết đối với hệ thống xử lý nước thải	87
Bảng 4.16. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường:	90
Bảng 4.17. Dự toán kinh phí các công trình bảo vệ môi trường:.....	91
Bảng 6.1. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của nước thải.....	94
Bảng 6.2. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì, công suất 12.000 m ³ /h.....	96
Bảng 6.3. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in, công suất 30.000 m ³ /h.....	96
Bảng 7.1: Kế hoạch quan trắc nước thải, khí thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của Dự án	99

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí địa lý của dự án.....	2
Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất bao bì jumbo bag, container bag	5
Hình 1.3. Quy trình sản xuất vỏ thùng nhựa.....	7
Hình 1.4. Quy trình nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa:.....	9
Hình 1.5. Quy trình sản xuất sơn.....	10
Hình 4.1. Nhà vệ sinh di động.....	43
Hình 4.2. Rãnh thu nước tạm trong giai đoạn thi công	44
Hình 4.3. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án.....	56
Hình 4.4. Cấu tạo bể tách mỡ.....	57
Hình 4.5. Mô hình bể tự hoại 03 ngăn.....	57
Hình 4.6 trình bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m ³ /ngày.đêm	61
Hình 4.7. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước mưa của dự án.....	64
Hình 4.8. Quy trình hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì.	75
Hình 4.9. Sơ đồ dây chuyền hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in.....	78
Hình 4.10 Mô hình quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.....	91

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG

- Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 01, đường Trường Chinh, tổ 2, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam;
- Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư: Ông Nguyễn Đức Hùng.
- Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị
- Điện thoại: 0913250253
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5000231207, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 02 năm 2025 được cấp bởi phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang;
- Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;
- Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2022; điều chỉnh lần thứ 1 ngày 19 tháng 6 năm 2025.

2. Tên dự án đầu tư:

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG”

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

Dự án “Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương” thực hiện tại lô đất F5, cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương có tổng diện tích thực hiện là 1,57 ha (*Theo Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư*).

Vị trí tiếp giáp của dự án như sau:

- + Phía Bắc: Giáp ruộng trồng lúa và khu dân cư.
- + Phía Nam: Giáp đường giao thông liên thôn.
- + Phía Đông: Giáp núi đá.
- + Phía Tây: Giáp đường Quốc lộ 2C.

Dưới đây là bảng tọa độ các điểm mốc ranh giới quy hoạch dự án:

Bảng 1.1. Bảng tọa độ lô đất thực hiện dự án

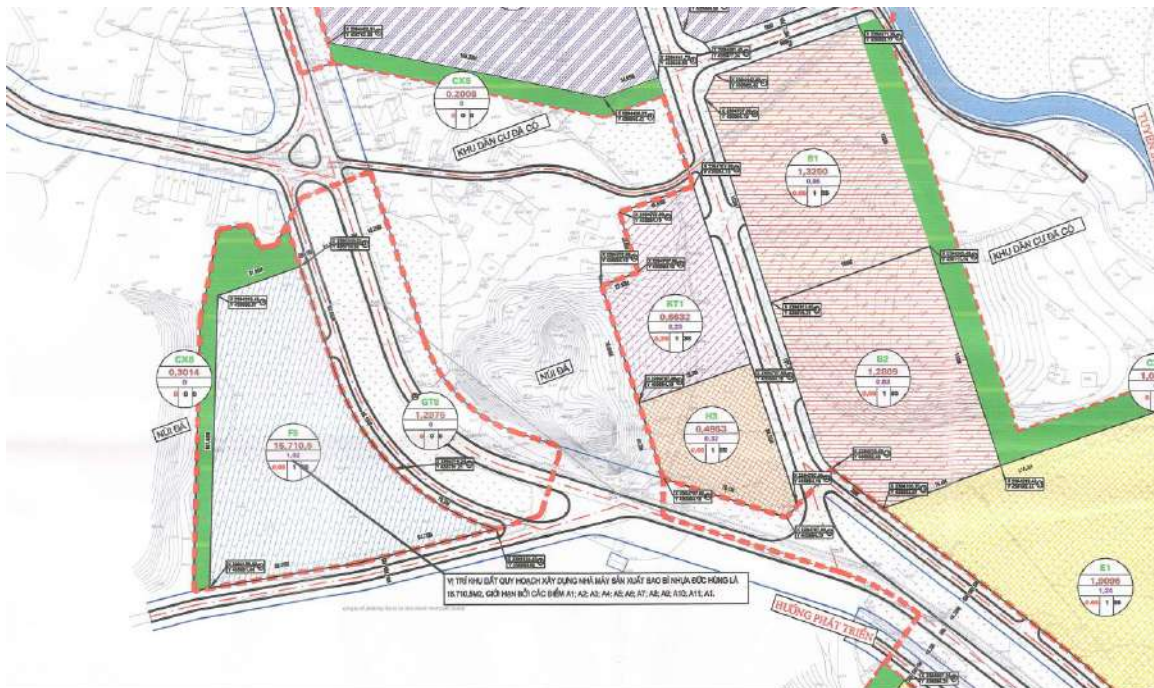
STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2394335.02	435735.92
2	2394219.34	435791.21
3	2394184.43	435852.08

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”

STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
4	2394150.63	435681.44
5	2394318.48	435686.67

(Nguồn: Thuyết minh thiết kế cơ sở của dự án)

Dưới đây là vị trí thực hiện dự án:



Hình 1.1. Vị trí địa lý của dự án

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: Dự án không thuộc loại hình dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công dự án thuộc nhóm C. Như vậy theo quy định hiện hành về luật bảo vệ môi trường dự án thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Nghị định 05/2025/NĐ-CP: Dự án có tổng mức đầu tư 60.000.000.000 đồng. Căn cứ khoản 3, điều 11, luật đầu tư công số 58/2024/QH15 dự án thuộc nhóm C.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dự án sản xuất bao bì jumbo bag, container bag, sản xuất, phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt và các sản phẩm nhựa phục vụ hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Chiếu theo phụ lục II, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Dự án chiếm dụng 17.234,2 m² tương đương 1,7234 ha đất trồng lúa nước. Theo quy định tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm

2025 của Chính phủ, dự án chưa chiếm dụng đến 5ha đất trồng lúa nước. Do đó dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

Căn cứ vào các yếu tố đã trình bày ở trên, theo điểm b, khoản 5, điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và mục 2, phụ lục V của Nghị định 05/2025/NĐ-CP dự án thuộc nhóm III.

Theo Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

***. Mục tiêu Dự án:**

Sản xuất bao bì jumbo bag, container bag, sản xuất, phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt và các sản phẩm nhựa phục vụ hoạt động sản xuất và xuất khẩu; dự án đi vào hoạt động góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người lao động, đóng góp ngân sách địa phương thông qua việc nộp thuế, phí,....

*** Quy mô Dự án:**

- Quy mô công suất: 2.400.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm (quy mô phê duyệt trong Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư).

Với quy mô công suất đã được phê duyệt trong chủ trương đầu tư như trên, chủ đầu tư dự kiến sẽ sản xuất vỏ thùng nhựa; Sản xuất jumbo bag, container bag; Sản xuất sơn với quy mô từng loại như sau:

- + Sản xuất vỏ thùng nhựa: 1.440.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất jumbo bag, container bag: 480.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất sơn: 480.000 sản phẩm sơn/năm.

- Quy mô xây dựng: Hoàn thành đầu tư xây dựng công trình nhà điều hành và giới thiệu sản phẩm; nhà xưởng; kho chứa thành phẩm; nhà ăn ca; nhà để xe và các hạng mục công trình phụ trợ, cây xanh,...

- Diện tích đất sử dụng: 1,57 ha (quy mô phê duyệt trong Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư).

- Loại hình của Dự án: dự án đầu tư mới.

- Thời gian thực hiện dự án: 50 năm

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

*** Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:**

- Công nghệ sản xuất mà dự án áp dụng là dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến và đồng bộ, hiện đang được sử dụng và hiệu quả trên thế giới. Dây chuyền công nghệ này có những đặc tính nổi bật sau:

- + Trình độ công nghệ tiên tiến, có độ chính xác cao.
- + Phù hợp với quy mô đầu tư được lựa chọn.
- + Sử dụng hợp lý nguyên, nhiên liệu, năng lượng và nhân lực.
- + Chất lượng sản phẩm có thể khẳng định trong quá trình sản xuất.

*** Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:**

- Sự phù hợp của công nghệ, máy móc, thiết bị với phương án được lựa chọn trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác của pháp luật có liên quan:

+ Công nghệ của dự án không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định tại nghị định số 76/2018/NĐ-CP;

+ Công nghệ sản xuất của dự án phù hợp với phương án công nghệ đã lựa chọn trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư;

+ Công nghệ sản xuất của dự án lựa chọn phù hợp với mục tiêu, quy mô, công suất của dự án;

+ Công nghệ của dự án phù hợp với các yêu cầu, quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án;

+ Máy móc, thiết bị chính trong các dây chuyền phù hợp với phương án công nghệ được lựa chọn;

+ Hệ thống thiết bị máy móc của dự án được đầu tư đồng bộ, có khả năng đáp ứng dây chuyền công nghệ của dự án;

+ Hệ thống thiết bị của dự án không thuộc đối tượng áp dụng các quy định riêng về điều kiện quy chuẩn kỹ thuật đặc thù;

- Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm:

+ Đặc tính, quy mô, công suất sản phẩm dự kiến là phù hợp theo phương án công nghệ đã chọn;

+ Chất lượng sản phẩm, hàng hoá sau khi xuất xưởng đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn hiện hành;

- Xem xét sự phù hợp, khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị:

+ Khả năng khai thác, vận chuyển, lưu giữ nguyên, nhiên, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị là đảm bảo;

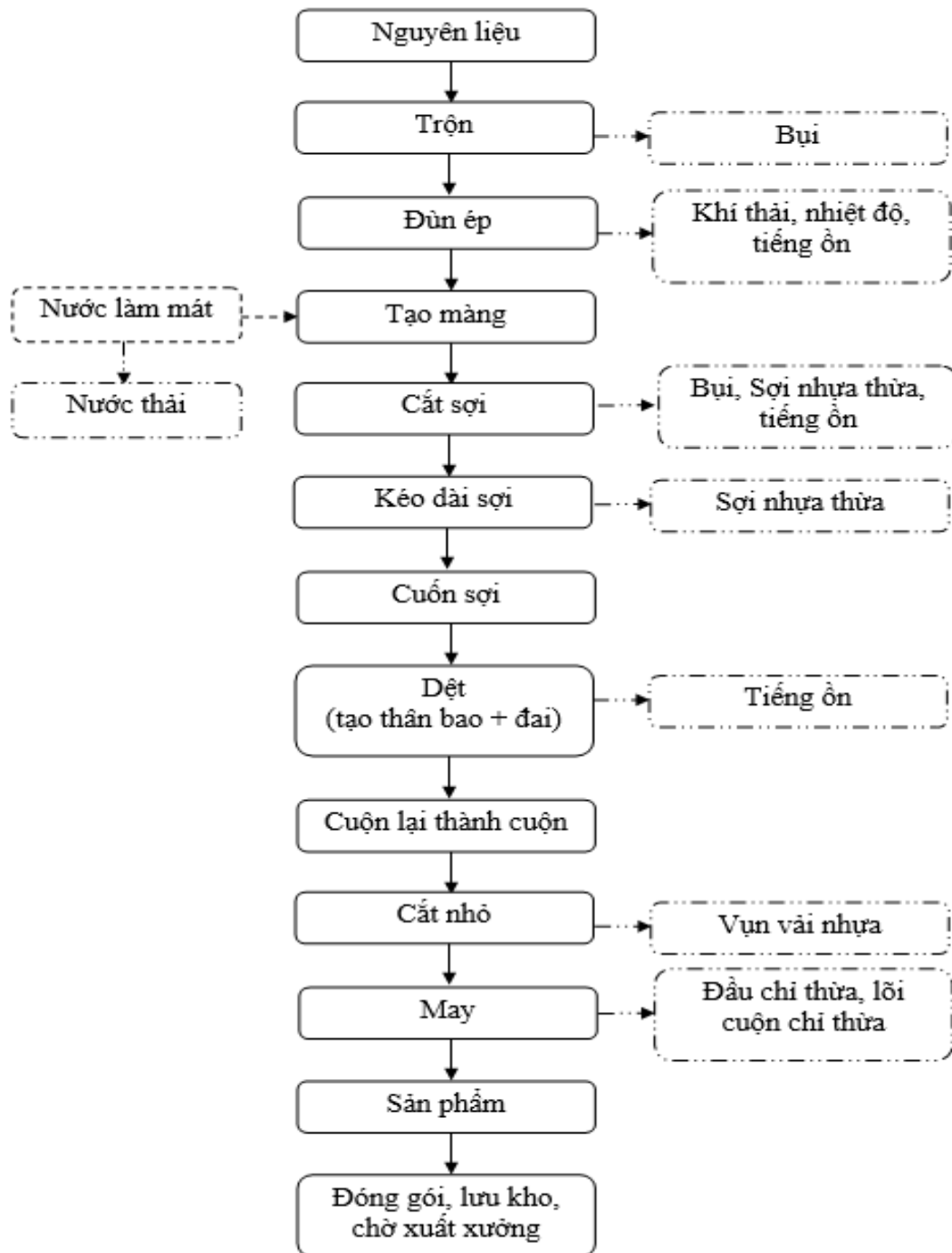
- Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị:

Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị là đảm bảo.

3.2.2. Công nghệ sản xuất của dự án:

Khi dự án đi vào hoạt động sản xuất các sản phẩm sẽ có 03 quy trình sản xuất chính. Vậy quy trình sản xuất của Dự án được thực hiện như sau:

a) Quy trình sản xuất bao bì jumbo bag, container bag:



Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất bao bì jumbo bag, container bag
Thuyết minh quy trình sản xuất bao bì:

Nguyên liệu sản xuất bao bì nhựa của dự án gồm có: hạt nhựa và hạt màu. Vậy quy trình sản xuất bao bì của dự án được thực hiện như sau:

- **Trộn:** Những loại nguyên liệu trên sẽ được đổ vào trong phễu trộn của máy đùn sợi theo tỉ lệ định sẵn để trộn đều và sau đó chuyển vào máy đùn sợi.

- **Đùn ép:** Các loại nguyên liệu sau khi được phối trộn đều theo tỉ lệ nhất định sẽ được đưa vào máy đùn sợi để làm nóng chảy các hạt nhựa ở nhiệt độ từ 220⁰C đến 270⁰C và đùn ép tạo sợi nhựa.

- **Tạo màng:** Sợi nhựa sau đó sẽ được đưa tới máy ép để ép tạo màng nhựa mỏng

có độ dày khoảng 0,145mm. Lớp màng này sẽ được làm mát trực tiếp bằng nước sạch để tạo cường độ cho nhựa và chuyển nhiệt độ của màng nhựa xuống nhiệt độ phòng khoảng 25°C và sau đó tiếp tục được chuyển sang công đoạn cắt sợi.

Nước làm mát tại công đoạn này được đưa về tháp giải nhiệt để hạ thấp nhiệt độ của nước và sau đó tuần hoàn tái sử dụng lại cho công đoạn tạo màng. Định kỳ 01 tháng, Chủ dự án sẽ thay toàn bộ lượng nước làm mát này và đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của nhà máy để đầu nối ra hố ga thoát nước của hạ tầng KCN Đại Đồng – Hoàn Sơn.

- **Cắt sợi:** Công đoạn cắt sợi được thực hiện tại máy cắt thân, tại đây lớp màng sẽ được cắt chạy dọc tạo thành các sợi nhựa nhỏ có chiều rộng 0,7mm, độ dày 0,145mm. Sau đó các sợi nhựa này được chạy sang máy kéo sợi để tiếp tục công đoạn tiếp theo trong quy trình sản xuất.

- **Kéo dài sợi + cuộn sợi:** Công đoạn này được thực hiện tại máy kéo sợi. Những sợi nhựa sẽ được làm nóng ở nhiệt độ 168°C đủ để làm mềm sợi (không làm phát sinh hơi nhựa) và sau đó kéo dẫn sợi nhựa ra để chiều rộng sợi nhựa đạt 0,25mm, chiều dày 0,145mm. Sau đó, sợi nhựa được chuyển sang máy cuộn sợi tự động và cuộn vào các lõi cuộn sợi nhựa để tạo thành các cuộn sợi, mỗi cuộn sợi có 1 sợi nhựa với chiều dài 9.000m.

Tại công đoạn cắt sợi và kéo dài sợi sẽ phát sinh những sợi nhựa thừa, khi đó các sợi nhựa sẽ được hút qua đường ống hút khí để hút và đưa về máy nghiền sợi nhựa. Máy nghiền sợi nhựa có nhiệm vụ nghiền nhỏ sợi nhựa và cấp lại vào phễu trộn để tái sản xuất.

- **Dệt:** Sau khi cuộn sợi xong, các cuộn sợi sẽ được đưa tới khu vực máy dệt tròn hình ống/máy dệt đai, kết nối các đầu sợi vào máy dệt tương ứng, máy dệt khởi động và bắt đầu đan dệt các sợi nhựa tạo thành tấm bao bì hình ống hoặc thành các đai của bao bì.

- **Cuộn lại thành cuộn:** Sau khi dệt xong, tấm bao bì hình ống hoặc đai của bao bì sẽ được cuộn lại thành cuộn và chuyển tới công đoạn cắt nhỏ.

- **Cắt nhỏ:** Tại công đoạn này các tấm bao bì hình ống, đai của bao bì sẽ được cắt chia nhỏ theo kích thước yêu cầu của sản phẩm.

Tại công đoạn này sẽ phát sinh vụn nhựa. Vụn nhựa này sẽ được thu gom lại và cuối mỗi ca đưa về máy nghiền sợi để nghiền nhỏ sợi nhựa và cấp lại vào phễu trộn để tái sản xuất.

- **May:** Các tấm bao bì hình ống và đai sau khi đã cắt xong được chuyển tới khu vực may để thực hiện may kết nối giữa các đầu của tấm bao với đai để tạo thành sản phẩm hoàn thiện. Công đoạn này được thực hiện thủ công bởi công nhân may.

- **Sản phẩm + Đóng gói, lưu kho, chờ xuất xưởng:** Sản phẩm hoàn thiện được tạo thành sau đó sẽ được kiểm tra độ kéo sợi bằng máy kiểm tra độ kéo sợi, nếu sản phẩm đạt chất lượng sẽ được đóng gói, lưu kho và chờ xuất xưởng.

Các loại chất thải phát sinh trong quy trình sản xuất bao bì của dự án như sau:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn trộn, đùn ép, công đoạn cắt sợi, công đoạn cắt nhỏ;*

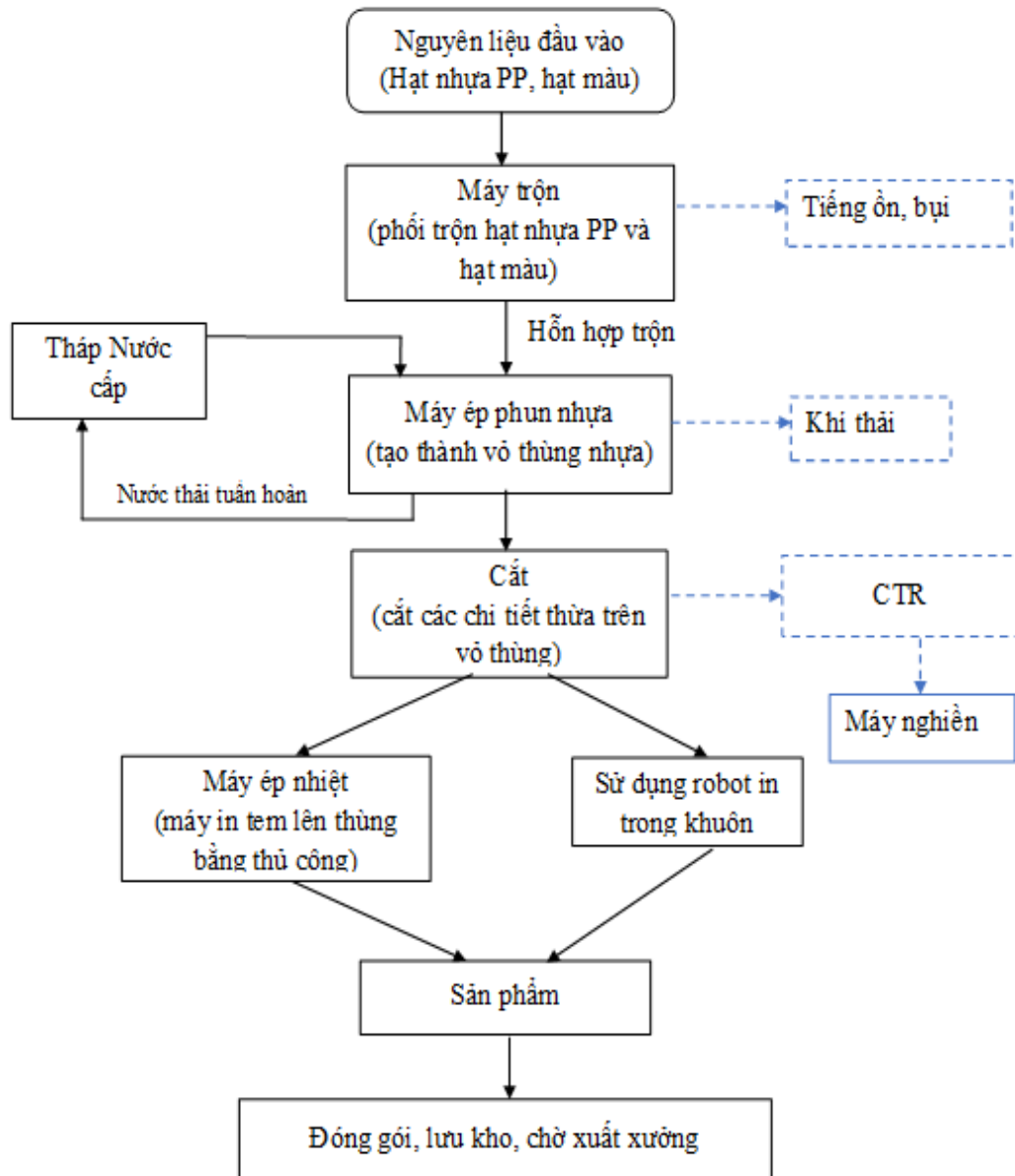
- *Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát;*

- *CTR phát sinh từ công đoạn cắt sợi, kéo dài sợi, cắt nhỏ và may;*

- *Ngoài ra dự án còn phát sinh nhiệt dư tại công đoạn đùn ép và tiếng ồn của quá*

trình hoạt động máy móc, thiết bị..

b) Quy trình sản xuất vỏ thùng nhựa



Hình 1.3. Quy trình sản xuất vỏ thùng nhựa

Thuyết minh quy trình sản xuất vỏ thùng nhựa:

Nguyên liệu sản xuất bao bì nhựa của dự án gồm có: Hạt nhựa Polypropylene, Hạt màu. Vậy quy trình sản xuất bao bì của dự án được thực hiện như sau:

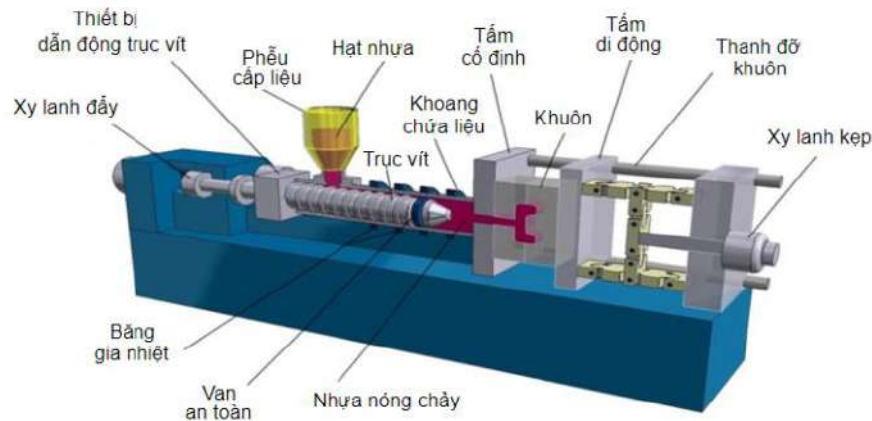
- **Trộn:** Những loại nguyên liệu trên sẽ được đổ vào trong phễu trộn của máy trộn tạo ra hỗn hợp hạt. Sau đó sẽ được được phun lên máy ép phun nhựa.

- Máy ép phun nhựa:

Máy ép nhựa (injection molding machine) hay còn được gọi là máy ép phun, máy ép keo là loại máy được sử dụng phổ biến trong các dây chuyền ứng dụng công nghệ ép phun. Máy có tác dụng cố định khuôn đóng trong suốt quá trình đẩy nhựa nóng chảy bằng áp lực phun vào lõi khuôn. Lúc này, nhựa sẽ lấp đầy lòng khuôn và sau khi được làm nguội, sản phẩm sẽ được đẩy ra ngoài thông qua hệ thống lõi.

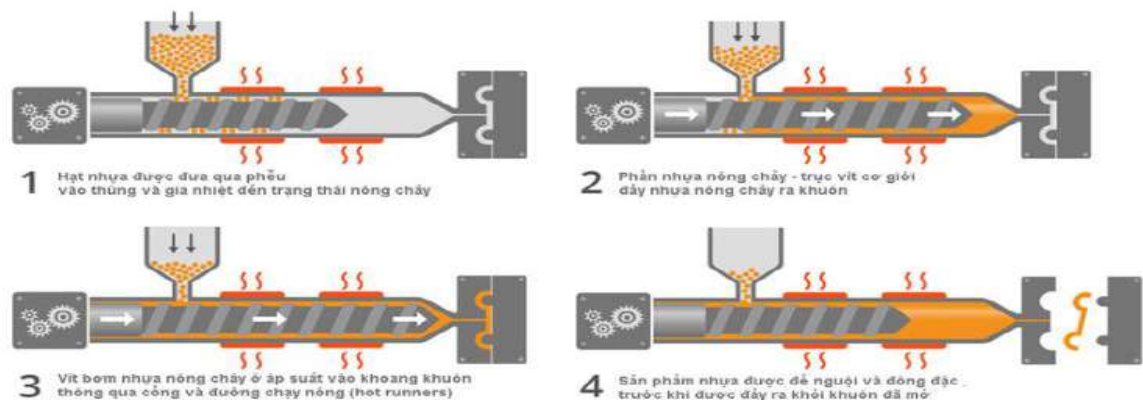
*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

Phần cơ cấu chấp hành của máy ép nhựa gồm hai bộ phận chính là phần kẹp khuôn và phần phun nhựa. Phần nguồn cấp có thể là thủy lực hoặc động cơ điện. Các máy ép nhựa hiện đại với hệ thống điều khiển điện tự động có nhiều chức năng cài đặt chương trình ép.



Nguyên lý hoạt động máy:

Máy ép nhựa hoạt động giống như một kim tiêm. Đầu tiên, nhựa (dạng bột hoặc dạng hạt) sẽ được đưa vào phễu chứa. Tiếp theo, nhựa sẽ được làm nóng chảy bởi các thanh gia nhiệt và chuyển thành thể lỏng. Lúc này, toàn bộ nhựa lỏng sẽ được dẫn lên phía trước nhờ trục vít. Đồng thời, trục vít sẽ lùi về sau để tạo ra khoảng trống cho nhựa chảy vào phía trước đầu phun.



Nhờ áp lực đẩy của trục vít (không xoay), nhựa nóng chảy sẽ được bơm vào khuôn. Sau khi khuôn đã chứa đầy nhựa, hệ thống làm mát sẽ chuyển nhựa từ thể lỏng sang thể rắn và làm nguội sản phẩm. Phần kẹp khuôn di động sẽ mở khuôn ra một khoảng và đẩy sản phẩm ra ngoài.

- **Cắt:** Sau khi sản phẩm được đẩy ra khỏi máy, sẽ được công nhân cắt tỉa các phần dư thừa của nhựa.

- In tem bằng máy ép nhiệt hoặc sử dụng robot in trong khuôn: Theo đơn hàng đặt của khách hàng, sản phẩm sẽ được in tem lên thành vỏ thùng. Có hai loại in tem:

+ In tem bằng máy ép nhiệt: đây là công đoạn thủ công, Công nhân sẽ đưa tem đã

được quét keo lên mặt vào máy ép nhiệt để dán tem lên thành sản phẩm theo yêu cầu đặt của khách hàng.

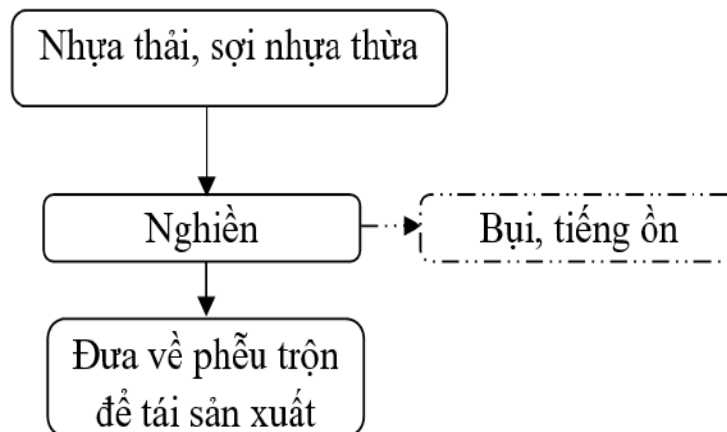
+ In tem sử dụng robot in trong khuôn: hình thức in này sẽ dành cho yêu cầu của khách hàng cần tem đẹp, không xước.

- **Sản phẩm + Đóng gói, lưu kho, chờ xuất xưởng:** Sản phẩm hoàn thiện được tạo thành sẽ được đóng gói, lưu kho và chờ xuất xưởng.

Các loại chất thải phát sinh trong quy trình sản xuất vỏ thùng nhựa của dự án như sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy ép phun nhựa
- Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát trong máy ép phun nhựa;
- CTR phát sinh từ công đoạn cắt
- Ngoài ra dự án còn phát sinh tiếng ồn của quá trình hoạt động máy móc, thiết bị.

- **Quy trình nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa:**



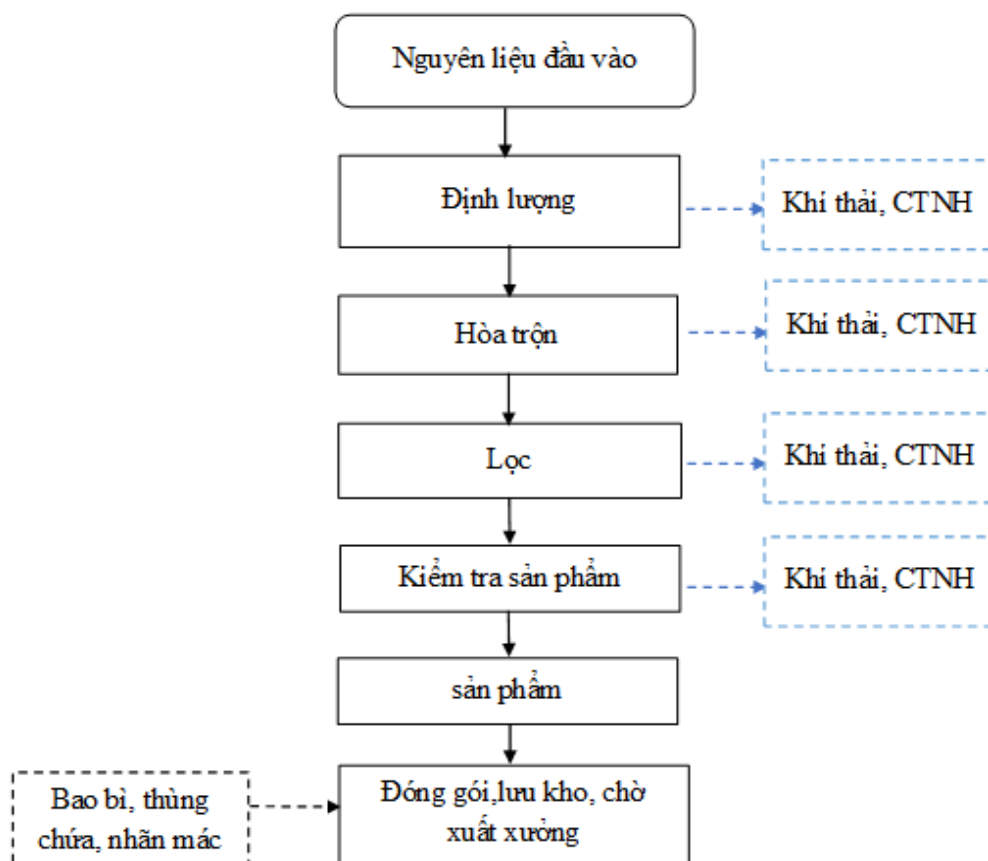
Hình 1.4. Quy trình nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa:

Thuyết minh quy trình nghiền sợi nhựa và vụn vãi nhựa:

Nhựa thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất của Nhà máy đều sẽ được đưa về máy nghiền để nghiền thành các mảnh nhựa có kích thước nhỏ hơn ban đầu (kích thước cần đạt được khoảng chiều rộng từ 0,25mm ÷ 0,7mm, chiều dài khoảng 1cm ÷ 2cm). Nhựa sau khi đã nghiền xong và được đưa quay trở về phễu trộn để tái sản xuất.

Tại quá trình nghiền sẽ phát sinh bụi và tiếng ồn.

c) Quy trình sản xuất sơn



Hình 1.5. Quy trình sản xuất sơn

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu sản xuất của Dự án được nhập về Nhà máy sẽ được bộ phận QC của Nhà máy kiểm tra chất lượng trước khi nhập kho hoặc đưa về xưởng sản xuất. Các nguyên liệu không đảm bảo chất lượng theo đúng yêu cầu sẽ được gửi trả lại nhà cung cấp, còn những nguyên liệu đảm bảo yêu cầu sẽ được đưa về lưu kho, khu vực chờ sản xuất.

Nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa dẻo Polyolefin; hạt nhựa acrylic nguyên sinh; Chất phụ gia dùng trong pha chế sơn (auxiliary).

Quy trình sản xuất sơn được diễn ra như sau:

- Định lượng: Các nguyên liệu hóa chất cần cho sản xuất sơn, đều sẽ được cân định lượng bằng cân điện tử, rồi sau đó cho vào thùng trộn. Thành phần, chủng loại từng loại nguyên liệu sử dụng sẽ tùy theo yêu cầu của sản phẩm.

- Hòa trộn: Hóa chất sau khi định lượng xong, tại các bồn chứa hóa chất máy khuấy sẽ thực hiện khuấy trộn đều các hóa chất trong khoảng thời gian 15 phút – 20 phút để các chất có thể hòa trộn đều với nhau và tạo ra sản phẩm theo yêu cầu.

- Lọc: Sản phẩm tạo ra sẽ được lọc qua máy lọc để lọc sạch cặn bẩn, các tạp chất lơ lửng và được đưa vào các thùng kín và vận chuyển ra khu vực đóng gói và kiểm tra chất lượng lần cuối cùng.

- Kiểm tra sản phẩm: Sản phẩm sau lọc được đưa đi kiểm tra về chất lượng. Sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng sẽ được đóng gói, lưu kho và chờ xuất xưởng.

Tại công đoạn kiểm tra sản phẩm, sản phẩm sơn sẽ được thực hiện phun sơn thử

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

nghiệm lên bề mặt sản phẩm của khách hàng để kiểm tra độ bám dính và khả năng lên màu của sơn, chất tạo màu, ... kiểm tra độ nhớt của sơn, kiểm tra độ đều màu, kiểm tra khả năng bị mài mòn của lớp sơn/chất tạo màu với cùn, cao su, giấy.

Tại quy trình sản xuất này sẽ phát sinh:

- Công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc và kiểm tra sản phẩm sẽ phát sinh khí thải;
- Công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc, kiểm tra sản phẩm sẽ phát sinh CTNH.
- Tại quá trình vệ sinh máy móc, dụng cụ sản xuất sẽ phát sinh khí thải và CTNH.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Sản phẩm của dự án là 2.400.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm. Trong đó:

- + Sản xuất vỏ thùng nhựa: 1.440.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất jumbo bag, containier bag: 480.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất sơn: 480.000 sản phẩm sơn/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án

a) Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất

- Cát, sỏi, đá xây dựng, xi măng được mua tại các đại lý hiện có tại địa phương.
- Cốt thép, gỗ cốp pha, mua địa phương sau đó tập kết, gia công tại xưởng của kho đội.

Khối lượng nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công dự án được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu, hoá chất trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng	Quy đổi		
				Hệ số quy đổi	Đơn vị	Khối lượng
						kg
1	Cát mịn ML=0,4÷1,4		43,4451	1310		56913,081
2	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m ³	83,704	1380	kg/m ³	115511,52
3	Cát nền	m ³	54,9	1500	kg/m ³	82350
4	Cát vàng	m ³	1174,5451	1550	kg/m ³	1820544,9
5	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m ³		1500	kg/m ³	0
6	Đá 1x2	m ³	1522,4669	1340	kg/m ³	2040105,6
7	Đá 2x4	m ³	18,0397	1380	kg/m ³	24894,786
8	Đá dăm	m ³	27,36	1500	kg/m ³	41040
9	Đá hộc	m ³	506	1500	kg/m ³	759000

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

10	Dây thép	kg	260,3991	-	-	260,3991
11	Que hàn	kg	4262,9432	-	-	4262,9432
12	Thép hình, thép tấm	kg	205.543.697,25	-	-	205.543.697,25
13	Thép tròn	kg	7673,5436	-	-	7673,5436
14	Thép tròn $\Phi \leq 10\text{mm}$	kg	11.149,58	-	-	11.149,58
15	Thép tròn $\Phi \leq 18\text{mm}$	kg	7.210,58	-	-	7.210,58
16	Thép tròn $D > 18\text{mm}$	kg	2.146,28	-	-	2.146,28
17	Xi măng PCB30	kg	5.601,24	-	-	5.601,24
18	Xi măng PCB40	kg	531157,9896	-	-	531157,9896
19	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	133402,5	2,3	kg/viên	306825,75
Tổng		kg				210.580.464,48
Tổng quy đổi		Tấn				210.580,46

(Nguồn: Tổng mức đầu tư của dự án)

- Khối lượng cân bằng đào đắp:

Bảng 1.3. Bảng khối lượng cân bằng đào đắp, đổ thải của dự án

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Diện tích bóc hữu cơ phần đắp	M ²	23.105	
2	Khối lượng bóc hữu cơ phần đắp	M ³	11.552,5	
3	Khối lượng đắp đất	M ³	66.824,98	
Tổng khối lượng đất đắp cấp 3 (bao gồm cả đắp trả lớp bóc bùn dày trung bình 0,5m)		M³	78.377,48	Bao gồm cả khối lượng bóc hữu cơ phần đắp
Khối lượng đổ thải		M³	11.552,5	
Khối lượng mua đất về đắp		M³	78.377,48	

(Nguồn: Tổng mức đầu tư của dự án)

+ Cụ ly vận chuyển đất cấp 3 còn thiếu về để đắp là 78.377 m³;

+ Cụ ly vận chuyển đất màu + các vật liệu khác là 2km.

b) Danh mục máy móc, nhiên liệu dầu DO và điện năng

- Nguồn cung cấp điện phục vụ thi công từ nguồn điện lưới cấp cho sinh hoạt và sản

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

xuất của cụm công nghiệp Phúc Ứng. Nhà thầu thi công thực hiện các thủ tục đấu nối cấp phép sử dụng điện lưới phục vụ thi công theo các quy định hiện hành của ngành điện.

- Dầu DO sử dụng trong suốt quá trình xây dựng dự án để phục vụ cho máy móc, thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển. Lượng dầu DO sử dụng được tính theo Quyết định Thông tư 11/2019/TT-BXD - Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình. Khối lượng dầu DO tiêu hao của các thiết bị thi công trong 1 ca làm việc được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu nhiên liệu phục vụ thi công xây dựng

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Định mức (lít/ca) (kWh/ca)	Tổng nhu cầu sử dụng	Đơn vị
1	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	99,1303	48	4758,25	kWh
2	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 T	ca	7,0439	2,46	17,33	lít Diesel
3	Cần trục ô tô - sức nâng: 16 T	ca	3,635	33	119,96	lít Diesel
4	Cần trục tháp - sức nâng: 25 T	ca	0,0298	120	3,58	kWh
5	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	10,3402	3	31,02	kWh
6	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	12,9338	9	116,40	kWh
7	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	26,901	5	134,51	kWh
8	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	56,2001	7	393,40	kWh
9	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	27,7701	4	111,08	Lít xăng
10	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	2,6829	65	174,39	lít Diesel
11	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	52,6673	83	4371,39	lít Diesel
12	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	2,75	1	2,75	kWh
13	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	25,4373	9	228,94	kWh
14	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	0,8087	5	4,04	kWh
15	Máy nén khí, động cơ diesel	ca	1,9744	35	69,10	lít Diesel

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Định mức (lít/ca) (kWh/ca)	Tổng nhu cầu sử dụng	Đơn vị
	- năng suất: 360 m ³ /h					
16	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	30,4287	11	334,72	kWh
17	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	9,9099	8	79,28	kWh
18	Máy ủi - công suất: 110 CV	ca	27,4959	46	1264,81	lít Diesel
19	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 T	ca	0,7479	21	15,71	kWh
20	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T	ca	0,0117	47	0,55	kWh
21	Ô tô tự đổ - trọng, 10T và tải: 12 T	ca	290,7584	46	13374,89	lít Diesel
22	Máy cắt bê tông - công suất : 7,50 kW	ca	7,458	11	82,04	kWh
23	Máy hàn 23 kW	ca	3,2261	48	154,85	kWh
24	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh : 16,0 T	ca	0,0661	38	2,51	lít Diesel
25	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh : 10,0 T	ca	0,1432	26	3,72	lít Diesel
26	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh : 8,5 T - 9 T	ca	0,4941	24	11,86	lít Diesel
27	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh : 25T	ca	0,1762	67	11,81	lít Diesel
28	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất : 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	ca	0,1156	30	3,47	lít Diesel
21	Tổng		6.439,25 kW		19.437,08 Diesel	

c) Nguồn cung cấp nước

Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:

Dự kiến số lượng công nhân làm việc trên công trường khoảng 50 người. Trong đó, có khoảng 40 công nhân là người địa phương, có khả năng ăn ở tự túc, sinh hoạt tại gia đình. Còn lại 10 công nhân ở lại lán trại trên công trường.

Theo TCVN 13606:2023 “Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế” thì định mức sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt khu vực nông thôn của một người là 60 – 120 lít/người/ngày. Do đó, lượng nước cần cấp cho sinh hoạt của công nhân thì công được tính như sau:

Nhu cầu sử dụng nước cho khoảng 40 công nhân là người địa phương (ăn ở sinh

hoạt tại gia đình, chỉ rửa tay chân và đi vệ sinh trong ca làm việc trung bình khoảng 60 lít/người/ngày).

$$40 \text{ người} \times 60 \text{ lít/người/ngày} = 2.400 \text{ lít/ngày} = 2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Nhu cầu sử dụng nước cho khoảng 10 người tại công trường (định mức nước cấp dự kiến khoảng 120 lít/người/ngày):

$$10 \text{ người} \times 120 \text{ lít/người/ngày} = 1.200 \text{ lít/ngày} = 1,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

Tổng lượng nước phục vụ cho sinh hoạt khoảng 3,6 m³/ngày.

Nhu cầu sử dụng nước cho thi công:

+ Nước thải từ các máy móc, thiết bị thi công

Nước phục vụ thi công xây dựng giai đoạn này (chủ yếu phối trộn vật liệu, rửa thiết bị, máy móc): Dự kiến khoảng 5,0 m³/ngày.đêm.

+ Nước rửa máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển: Lượng nước sử dụng cho rửa xe khoảng 5,0 m³/ngày.

4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn vận hành

a) Nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất

Nhu cầu nguyên nhiên vật liệu của dự án được mô tả dưới bảng sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất sử dụng trong giai đoạn hoạt động của dự án

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Tên hóa học và Công thức hóa học	Thành phần hóa học	Khối lượng sử dụng	Nguồn gốc
I	Sản xuất bao bì nhựa jumbo bag, containier bag, vỏ thùng nhựa					
1	Hạt nhựa - Formosa -K8009	Tấn/năm	- Công thức hóa học đại diện: $(C_3H_6)_x-(C_2H_4)_y$	một loại nhựa dẻo nhiệt được cấu trúc từ hai loại monome chính: Propylene (C_3H_6); Ethylene (C_2H_4)	480	Các nguyên liệu này có thể được nhập từ trung Quốc, Việt Nam, ...
2	Hạt nhựa Polypropylene 703E	Tấn/năm	- Công thức hóa học đại diện $(C_3H_6)_n$	là polymer tạo bởi monome propylene	1.440	
3	Hạt nhựa Polypropylene BJ 300Z	Tấn/năm	- Công thức hóa học đại diện: $(C_3H_6)_x-(C_2H_4)_y$		1.440	
4	Hạt màu PP	Tấn/năm	-	-	2.400	
5	Calpet (Chất phụ gia)	Tấn/năm	-	-	4,5	
6	Ultra violet (Chất chống tia cực tím)	Tấn/năm	-	-	2,8	
8	Mực in Riko – Mai đại phát	Tấn/năm	-	Ethyl acetate (40%); Isopropanol (IPA) (15%); Methyl ethyl ketone (MEK) (5%); chất tạo màu 5%; phụ gia khác (10%); nhựa PU resin (25%)	0,48	
9	Chỉ may	Tấn/năm	-	-	13	
10	Chỉ dệt đại	Tấn/năm	-	-	17,01	

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”*

II Sản xuất sơn						
1	Hạt nhựa - Formosa -K8009	Tấn/năm	- Công thức hóa học đại diện: $(C_3H_6)_x-(C_2H_4)_y$	một loại nhựa dẻo nhiệt được cấu trúc từ hai loại monome chính: Propylene (C_3H_6); Ethylene (C_2H_4)	480	Các nguyên liệu này có thể được nhập từ trung Quốc, Việt Nam, ...
2	Chất trợ màng Kyowanol M	Tấn/năm	- công thức $C_{12}H_{24}O_3$;; - Tên hóa học: 2,2,4-Trimethyl-1,3-pentenediol mono-isobutyrate (Texanol)	2,2,4-Trimethyl-1,3-pentenediol mono-isobutyrate (98%), Nước (0,2%)	21,6	
3	Chất tăng trắng (optical Brightener 71)	Tấn/năm	- Công thức: $C_{40}H_{38}N_{12}Na_2O_8S_2$ - Tên hóa học: Disodium 4,4'-bis[(4-anilino-6-morpholino-1,3,5-triazin-2-yl)amino]stilbene-2,2'-disulphonate	Disodium 4,4'-bis[(4-anilino-6-morpholino-1,3,5-triazin-2-yl)amino]stilbene-2,2'-disulphonate (100%)	0,144	
4	Chất tăng kết dính (PPG PR-187 Adhesion Promoter)	Tấn/năm	-	1-Methoxy-2-propanol (CAS 107-98-2): $(\geq 50\% - \leq 75\%)$; 4-Chloro- α,α,α -trifluorotoluene (CAS 98-56-6): $(\geq 25\% - \leq 50\%)$; Acetone (CAS 67-64-1): $(\geq 1\% - \leq 5\%)$; Butan-1-ol (CAS 71-36-3): $(\geq 1\% - \leq 5\%)$; N-(3-(trimethoxysilyl)propyl)ethylenediami	21,6	

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”*

				ne (CAS 1760-24-3): ($\geq 1\%$ – $\leq 4.4\%$); 2-Methoxypropanol (CAS 1589-47-5): ($< 1\%$)		
2	Chất chống bay màu CS11	Tấn/năm	-	-	14,4	
3	Chất hiệu ứng màng	Tấn/năm	-	-	2,16	
4	Chất phá bọt kim	Tấn/năm	-	-	4,32	
5	Chất phân tán (SN-Dispersant 5040)	Tấn/năm	-	polycarboxylic natri (43%), nước + phụ gia (57%)	7,2	
6	Chất diệt khuẩn biox P81F	Tấn/năm	-	dung dịch chứa Formaldehyde (75%); 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (10%); 2-methyl-2H-isothiazolin-3-one (15%)	0,72	
7	Bột đá	Tấn/năm	- Công thức hóa học: $\text{CaCO}_3 \geq 98\%$ - Tên hóa học: Calcium Carbonate	-	432	
8	Titan	Tấn/năm	- Công thức hóa học: TiO_2 - Tên hóa học: Titanium(IV) oxide	-	144	
9	Tinh màu	Tấn/năm	-	-	36	
Tổng		Tấn/năm			5.521,93	

(Nguồn: Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng)

b) Nguồn cung cấp nước

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt:

Nguồn cung cấp nước: sử dụng nguồn nước giếng khoan tại nhà máy.

Dự án đi vào hoạt động sẽ có tổng số cán bộ công nhân viên là 70 người. Theo TCVN 13606:2023 “Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế” thì định mức sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt của một người tại nhà máy là 25 lít/người/ca. Như vậy lượng nước cần cấp cho sinh hoạt của công nhân làm việc trong nhà máy là:

$$25 \text{ lít/người/ngày} \times 70 \text{ người} = 1750 \text{ lít/người.ngày.đêm} = 1,75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

- Nước dùng cho sản xuất là nước làm mát tuần hoàn, ước tính khoảng 2 m³/ngày.

- Nước dùng cho việc trộn nguyên liệu trong sản xuất sơn là khoảng 2 m³/ngày.

- Nước dùng cho vệ sinh máy móc thiết bị sản xuất sơn là khoảng 1,0 m³/ngày.

- Nước phục vụ công cộng, dịch vụ tưới cây xanh: khoảng 10% nước sinh hoạt, 0,5 m³/ngày.

Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án

STT	Thành phần dùng nước	Số lượng	Đơn vị	Tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng ngày TB (m ³ /ngđ)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	70	người	25 lít/người.ng.đ	1,75
2	Nước phục vụ công cộng, dịch vụ	-	-	10%Qsh	0,5
3	Tỷ lệ thất thoát - %Qtt			15%(1+2+3)	1,24
4	Nước làm mát máy tuần hoàn	-		-	2
5	Nước dùng cho việc trộn nguyên liệu trong sản xuất sơn	-		-	2
6	Nước dùng cho vệ sinh máy móc thiết bị sản xuất sơn	-		-	1,0
Tổng lưu lượng ngày trung bình Q_{ngđ}					8,49

- Nước cho phòng cháy chữa cháy:

Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 1 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy.

$$Q_{cc} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 3.600 \text{ giây/1000} = 162 \text{ m}^3$$

Công ty đã bố trí bể nước phòng cháy chữa cháy ngầm để dự phòng cho công tác PCCC tại Công ty.

c) Nguồn cung cấp điện

Nguồn cấp điện: Nguồn điện được lấy từ máy biến áp 1000kVA-35/0,4kV của dự án.

Nhu cầu sử dụng điện của dự án khoảng 2.181.600 kw/năm.

d) Danh mục máy móc thiết bị sử dụng trong giai đoạn vận hành

Bảng 1.7. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất của nhà máy

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng hoạt động	Xuất xứ	Năm sản xuất
I. Quy trình sản xuất vỏ thùng nhựa, jumbo bag, container bag						
1	máy ép nhựa HAITIAN 250	Máy	3	Mới 100%	Trung Quốc	2020
2	máy ép nhựa HAITIAN 530	Máy	3	Mới 100%	Trung Quốc	2020
3	Máy Ép Nhựa Yizumi UN 160 SKII	Máy	3	Mới 100%	Trung Quốc	2020
4	máy ép nhựa NPC 650	Máy	3	Mới 100%	Trung Quốc	2020
5	máy ép nhựa HAITIAN 850	Máy	3	Mới 100%	Trung Quốc	2020
6	Máy nén khí trục vít 30hp/22kw	Máy	2	Mới 100%	Trung Quốc	2020
7	Robot in trong khuôn	Máy	2	Mới 100%	Trung Quốc	2020
8	Máy dệt tròn (FT-200)	Máy	2	Mới 100%	Hàn Quốc	2020
9	Máy dệt nước SHC-2200	Máy	2	Mới 100%	Hàn Quốc	2020
10	Máy kéo sợi	Máy	2	Mới 100%	Hàn Quốc	2020
11	Máy cắt vải thân tự động	Máy	2	Mới 100%	Trung quốc	2020
12	Máy cắt vải đáy miệng tự động	Máy	2	Mới 100%	Trung quốc	2020
13	Máy cắt đai tự động	Máy	2	Mới 100%	Trung quốc	2020

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

14	Máy in truyền nhiệt	Máy	6	Mới 100%	Việt nam	2020
15	Máy in lưới	Máy	21	Mới 100%	Việt nam	2020
16	Máy in laser	Máy	8	Mới 100%	Thái Lan	2020
17	Máy nghiền	Máy	2	Mới 100%	Việt nam	2020
18	Máy trộn liệu	Máy	2	Mới 100%	Việt nam	2020
II. Sản xuất sơn						
1	Máy trộn sơn	Máy	4	Mới 100%	Trung Quốc	2020
2	Máy lọc	Máy	3	Mới 100%	Trung Quốc	2020
3	Thùng sơn to	Thùng	4	Mới 100%	Trung Quốc	2020
4	Thùng sơn nhỏ	Thùng	3	Mới 100%	Trung Quốc	2020

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở khác

5.1. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

Theo Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân huyện Sơn Dương về việc điều chỉnh Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, tổng diện tích quy hoạch xây dựng là 23.105 m², trong đó diện tích đất quy hoạch đường và hành lang đường giao thông ngoài nhà máy là 7.394,5 m²; Diện tích đất quy hoạch xây dựng nhà máy là 15.710,5 m².

Hiện trạng sử dụng đất quy hoạch nhà máy sản xuất bao bì nhựa là 15.710,5m², thuộc lô F5, tờ bản đồ Quy hoạch Cụm Công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương. Toàn bộ diện tích đất do UBND xã Phúc Ứng và Ban quản lý Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương đang quản lý theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương phê duyệt theo quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 24/3/2020.

Đất và tài sản trên đất hiện do các hộ dân đang canh tác đã được thu hồi giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang và theo báo cáo số 54/BC-TTPTQĐ ngày 12/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất.

Dưới đây là bảng chiếm dụng đất của dự án:

Bảng 1.8. Bảng chiếm dụng đất của dự án

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH
1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	M ²	17.234,2

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH
2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	M ²	2.567,5
3	Đất rừng sản xuất	RSX	M ²	541,4
4	Đất thủy lợi	DTL	M ²	284,6
5	Đất giao thông	DGT	M ²	503
6	Đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng)	BCS	M ²	16,5

(Nguồn: Quyết định số 642/UBND ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)

5.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Dưới đây là bảng liệt kê các hạng mục công trình của dự án:

Bảng 1.9. Các hạng mục công trình xây dựng của dự án

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)
I	Hạng mục công trình		
1	Nhà điều hành và giới thiệu sản phẩm	450	2,86
2	Nhà ăn ca + nhà công vụ	450	2,86
3	Nhà bảo vệ (02 nhà)	30	0,19
4	Gara để xe	500	3,18
5	Bể nước ngầm (03 bể)		
6	Giếng khoan	9	0,06
7	Trạm điện	18	0,11
8	Bể xử lý nước thải	25	0,16
9	Nhà vệ sinh (02 nhà)	38	0,24
10	Nhà xưởng 1	3.500	22,28
11	Nhà xưởng 2	4.000	25,46
12	Nhà kho	1.000	6,37
13	Cây xanh	1.500	9,55

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)
14	Cổng ra vào (03 cổng)		
15	Sân, đường nội bộ	4.190	26,67
	Mật độ xây dựng		63,78
	Tổng cộng	15.710,5	100

(Nguồn: Bản vẽ quy hoạch chi tiết xây dựng của dự án)

5.2.1. Các hạng mục công trình chính

a) San nền

- Về nguyên tắc: Khu vực được san nền với nguyên tắc tận dụng địa hình tự nhiên để làm cơ sở định tuyến hướng dốc để giảm khối lượng đào đắp, tiết kiệm vốn đầu tư.

+ Đảm bảo thoát nước tốt nhất, tránh tình trạng ngập úng.

+ Không làm ảnh hưởng đến đặc điểm địa hình địa mạo của khu vực xung quanh đã có, đảm bảo thoát nước chung của khu vực.

- Hướng và độ dốc san nền:

Khu vực san nền được tạo hướng dốc chủ yếu theo hướng dốc địa hình tự nhiên theo hướng dốc của tuyến đường phía trước khu vực quy hoạch, từ đó nước được thu vào hệ thống thoát nước mưa và thoát ra hệ thống thu nước chung của khu vực.

- Cao độ san nền:

Do khu vực là rộng trùng lên khối lượng san nền tương đối lớn đắp lên trung bình khoảng 3,0m

Cốt san nền trung bình của khu vực là: + 66.05 m.

San nền được tiến hành đắp theo 2 khu vực, khu vực mặt bằng chung đắp với $k=0,85$, khu vực đường giao thông đắp với hệ số $k0,95$ và $k0,98$. Đất đắp nền được lấy từ mỏ đất đã được cấp phép An Khang, thành phố Tuyên Quang.

(Chi tiết xem bản vẽ thiết kế)

b) Nhà công vụ, nhà ăn ca, Nhà điều hành và giới thiệu sản phẩm SXD 900m²

Giải pháp tổng kiến trúc, mặt bằng: Mặt bằng tổng thể bố trí sắp xếp các công năng sử dụng, hình dáng mặt bằng khu đất, hài hòa về cảnh quan giữa các công trình khu vực lân cận, phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Giải pháp kiến trúc, kết cấu:

Kiến trúc: Nhà công vụ, nhà ăn ca, Nhà điều hành và giới thiệu sản phẩm: diện tích xây dựng khoảng Sxd=900m². Cốt nền nhà cốt ± 0,00, cốt sân -0,200, cốt đỉnh mái +8,094m. Tường bao xây cao 3,m phía trên là hệ giằng tường thép hình, bít tôn sóng thẳng kết hợp tấm nhựa lấy sáng, lợp mái tôn chống nóng. Tường xây gạch chỉ không nung mác 75# trát vữa xi măng mác 75#. Nhà được thiết kế bố trí công năng bao gồm: Khu nhà ăn, nhà công vụ, khu vệ sinh gồm vệ sinh nam và nữ riêng biệt, Nền nhà đổ bê tông mác 200# dày 150. Cửa đi cửa đẩy ngang bằng cửa khung thép kết hợp cửa mở KT 1,2x2,1m.

Cửa sổ bằng cửa khung thép, kính dày 6,38mm có hoa sắt bảo vệ. Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, phòng cháy chữa cháy và hệ thống cấp, thoát nước, sơn hoàn thiện theo cấp công trình.

Kết cấu: Nhà làm việc được thiết kế hệ móng trụ bê tông cốt thép đặt trên nền đất tự nhiên, Cột, dầm sàn bê tông cốt thép mác 200# đổ liền khối. Thép nhóm AI-AII.

c) Nhà trực bảo vệ gồm 2 nhà, mỗi nhà SXD khoảng 15m²

Kiến trúc: Nhà trực bảo vệ 1 tầng, Cột nền nhà cốt $\pm 0,00$, cốt sân -0,30, cốt sàn mái +3,3m. Mái lợp tôn chống nóng. Tường xây gạch chỉ không nung mác 75# trát vữa xi măng mác 75#. Nền nhà đổ bê tông mác 150# dày 100, lát gạch ceramic KT 500x500. Cửa đi cửa sổ cửa khung nhôm hệ kính dày 5mm. Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, sơn hoàn thiện theo cấp công trình.

Kết cấu: Nhà bảo vệ được thiết kế hệ móng xây gạch chỉ mác 75#, dầm sàn bê tông cốt thép mác 200# đổ liền khối. Thép nhóm AI-AII.

d) Nhà xưởng sản xuất số 1

Nhà xưởng có diện tích xây dựng 3500m².

Cột nền nhà cốt $\pm 0,00$, cốt sân -0,200, cốt đỉnh mái +15,5m. Tường bao xây cao 3m phía trên là hệ giằng tường thép hình, bít tôn sóng thẳng kết hợp tấm nhựa lấy sáng, lợp mái tôn chống nóng. Tường xây gạch chỉ không nung mác 75# trát vữa xi măng mác 75# cao 3m. Cửa đi cửa đẩy ngang bằng cửa khung thép kết hợp cửa mở KT 1,2x2,1m. Cửa sổ bằng cửa khung thép, kính dày 6,38mm có hoa sắt bảo vệ. Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, phòng cháy chữa cháy và hệ thống cấp, thoát nước, sơn hoàn thiện theo cấp công trình.

Kết cấu: Nhà xưởng được thiết kế hệ móng trụ bê tông cốt thép đặt trên nền đất tự nhiên, hệ khung cột thép hình, cột thép hình chữ I (550x1298)x300x12x18 liên kết bu lông, xà gồ thép hình. Hệ thanh kèo thép hình(FS1) thép I(1200-982) x300x12x18. Tường bao xây trên hệ dầm móng cao 3m. Vách xung quang bít tôn có hệ giằng bằng thép hình. Xà gồ thép Z200x62x68x1,8mm. Xà gồ nóc gió C175x1,8mm

e) Nhà kho, nhà làm việc

Gồm khu nhà kho 1 tầng và khu làm việc 2 tầng có diện tích xây dựng 1000m²,

Khu nhà kho Cột nền nhà cốt $\pm 0,00$, cốt sân -0,200, cốt đỉnh mái +15,5m. Tường bao xây cao 3m phía trên là hệ giằng tường thép hình, bít tôn sóng thẳng kết hợp tấm nhựa lấy sáng, lợp mái tôn chống nóng. Cửa đi cửa đẩy ngang bằng cửa khung thép kết hợp cửa mở KT 1,2x2,1m. Cửa sổ bằng cửa khung thép, kính dày 6,38mm có hoa sắt bảo vệ. Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, phòng cháy chữa cháy và hệ thống cấp, thoát nước, sơn hoàn thiện theo cấp công trình.

Kết cấu: Nhà kho được thiết kế hệ móng trụ bê tông cốt thép đặt trên nền đất tự nhiên, hệ khung cột thép hình, cột thép hình chữ I (550x1298)x300x12x18 liên kết bu lông, xà gồ thép hình. Hệ thanh kèo thép hình(FS1) thép I(1200-982) x300x12x18. Tường bao xây trên hệ dầm móng cao 3m. Vách xung quang bít tôn có hệ giằng bằng thép hình. Xà gồ thép Z200x62x68x1,8mm. Xà gồ nóc gió C175x1,8mm.

Khu làm việc 2 tầng: liền kề nhà kho và nhà xưởng 10. Nền lát gạch Ceramic 600x600. Sàn tầng 2 đổ bê tông cốt thép mác 200# dày 100, lát gạch 600x600.

Cầu thang bằng cầu thang thép hình. Khu vệ sinh lát gạch chống trơn, ốp gạch men cao 2,2m. Ngăn các gian vệ sinh bằng tấm compact chịu nước, lắp đặt hệ thống điện nước đầy đủ

f) Nhà xưởng sản xuất số 2

Nhà xưởng có diện tích xây dựng 4000m²

Cốt nền nhà cốt ± 0,00, cốt sân -0,200, cốt đỉnh mái +15,5m. Tường bao xây cao 3m phía trên là hệ giằng tường thép hình, bít tôn sóng thẳng kết hợp tấm nhựa lầy sáng, lợp mái tôn chống nóng. Tường xây gạch chỉ không nung mác 75# trát vữa xi măng mác 75# cao 3m. Cửa đi cửa đẩy ngang bằng cửa khung thép kết hợp cửa mở KT 1,2x2,1m. Cửa sổ bằng cửa khung thép, kính dày 6,38mm có hoa sắt bảo vệ. Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, phòng cháy chữa cháy và hệ thống cấp, thoát nước, sơn hoàn thiện theo cấp công trình.

Kết cấu: Nhà xưởng được thiết kế hệ móng trụ bê tông cốt thép đặt trên nền đất tự nhiên, hệ khung cột thép hình, cột thép hình chữ I (550x1298)x300x12x18 liên kết bu lông, xà gồ thép hình. Hệ thanh kèo thép hình(FS1) thép I(1200-982) x300x12x18. Tường bao xây trên hệ dầm móng cao 3m. Vách xung quang bít tôn có hệ giằng bằng thép hình. Xà gồ thép Z200x62x68x1,8mm. Xà gồ nóc gió C175x1,8mm.

5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

a) Đường giao thông nội bộ, vỉa hè, thoát nước mặt

Hệ thống đường giao thông được xây dựng đảm bảo theo tiêu chuẩn, phần san lấp nền đảm bảo độ chặt K95 đến K98, kết cấu đường đảm bảo theo tiêu chuẩn, Nền đường đổ lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm, mặt đường sử dụng bê tông đá dăm mác 300 dày 20cm.

- Vỉa hè lát gạch terazo kt 400x400 trên nền đệm bê tông mác 150# dày 10cm. Viên totoa dec sẵn bó bông hoa, vỉa hè.

- Hệ thống đường cống thoát nước mặt được tính toán với độ dốc, hướng thoát nước phù hợp với quy hoạch hệ thống thoát nước chung của khu vực. Bao gồm hệ thống cống xây, hố ga, kết hợp cống ngang cống hộp BTCT. Tấm chắn rác dùng tấm bê tông đúc mác 250#.

- Hệ thống cấp nước chung: được thiết kế bao gồm hệ thống cấp nước cho chữa cháy và cấp nước phục vụ sinh hoạt. Nguồn nước được lấy từ hệ thống nước giếng khoan tại chỗ.

- Hệ thống thoát nước thải của các hạng mục (dự kiến xây dựng giai đoạn sau) được thiết kế bao gồm hệ thống đường ống thoát nước HDPE D200 và D250 kết hợp rãnh thoát nước và hệ thống hố ga thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

b) Hệ thống đường dây 0,4KV, trạm biến áp 1000KVA:

Điện được cung cấp từ đường dây 0,35 khu vực xuống trạm biến áp 1000KVA thiết kế loại trạm kiểu kín, làm mát bằng dầu theo TCVN. Trạm đặt trên bệ bê tông.

Hệ thống điện chiếu sáng sân đường: Nguồn điện được lấy từ tủ điện trung tâm hệ

thống chiếu sáng gồm 20 cột đèn bát giác chiếu sáng đơn và 20 cột đèn chùm 3 bóng.

c) Hệ thống điện chiếu sáng sân đường:

Hệ thống điện chiếu sáng sân đường: Nguồn điện được lấy từ tủ điện trung tâm hệ thống chiếu sáng gồm 20 cột đèn bát giác chiếu sáng đơn và 16 cột đèn.

Trạm biến áp

Kết cấu: Máy biến áp được đặt trên bệ xi măng. Móng TBA sử dụng bê tông mác 150 đúc tại chỗ.

- Máy biến áp: Sử dụng Máy biến áp 1000kVA-35/0,4kV.

- Cột trạm: Sử dụng cột bê tông ly tâm LT-12B.

- Móng cột: sử dụng loại móng MT-3.

- Máy biến áp: được lựa chọn là loại máy biến áp 3 pha 2 cuộn dây ngâm trong dầu, làm mát bằng dầu tuần hoàn, kèm hộp chống tổn thất. Chất lượng MBA phải đảm bảo theo:

- + Tiêu chuẩn kỹ thuật MBA phân phối đến điện áp 35kV trong tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 62/QĐ-EVN ngày 05/5/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- + Tiêu chuẩn tổn hao MBA phân phối trong Tổng Công ty Điện lực miền Bắc ban hành kèm theo Quyết định số 1011/QĐ-EVNNPC ngày 07/4/2015 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc.

- MBA có các đặc tính cơ bản như sau:

- + Công suất định mức: 1000kVA;

- + Tần số danh định: 50Hz;

- + Điện áp định mức sơ/thứ cấp: 35/0,4kV;

- + Dải điều chỉnh điện áp phía cao thế: $\pm 2 \times 2.5\%$

- + Tổ đấu dây: sử dụng tổ đấu dây là *D/Yn-11*.

- + Dầu máy biến áp: Là loại dầu có phụ gia kháng oxy hoá, phù hợp tiêu chuẩn IEC-60296, không có phụ gia PCB (Poly Chlorinated Biphenil)

- + Mức độ ồn: Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

- Xà: Các bộ xà đón dây tới, xà lắp dao cách ly, lắp cầu chì IİK, xà lắp chống sét van, xà lắp Tu, TI,... được gia công bằng thép hình CT3, sau khi gia công phải được bảo vệ bằng mạ kẽm nhúng nóng theo TCVN.

- Đóng cắt bằng dao cách ly 35kV-630A chém ngang.

- Bảo vệ quá tải và ngắn mạch bằng cầu chì IİK-35kV.

- Bảo vệ quá điện áp khí quyển bằng chống sét van kiểu ZnO không khe hở, ngoài trời.

- Thanh cái TBA: Sử dụng cáp trung thế treo ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE vỏ HDPE loại AC-70-35kV.

- Máy biến điện áp đo lường TU-35kV: có tỷ số biến 35/0,1 kV cấp chính xác 0,5; công suất $S \leq 30VA$ loại 1 pha ngâm dầu vận hành ngoài trời.

- Máy biến dòng điện TI-35 kV: có tỷ số biến dòng (10-20)/5A, cấp chính xác 0,5;

công suất $S \leq 30VA$ loại 1 pha ngâm dầu vận hành ngoài trời.

- Tiếp địa TBA: Sử dụng hệ thống tiếp cọc tia hỗn hợp, cọc làm bằng thép L63x63x6 (2,5mét/cọc) liên kết hàn nối giữa các cọc bằng thép $\Phi 12$ kéo dài trong các rãnh tiếp địa (chi tiết theo bản vẽ thiết kế). Trị số điện trở tiếp địa TBA theo qui phạm $R_{td} \leq 4\Omega$. Các mối hàn và phần dây tiếp địa nổi trên mặt đất phải được mạ kẽm nhúng nóng theo Tiêu chuẩn Việt Nam, dây nối trung tính máy biến áp và chống sét van với hệ thống tiếp địa sử dụng dây đồng mềm nhiều sợi M50

d) Hệ thống cấp thoát nước chung

Được thiết kế bao gồm hệ thống cấp nước cho chữa cháy và cấp nước phục vụ sinh hoạt. Nguồn nước được lấy từ hệ thống nguồn nước giếng khoan.

- Hệ thống thoát nước thải của các hạng mục (dự kiến xây dựng giai đoạn sau) được thiết kế bao gồm hệ thống đường ống thoát nước HDPE D200 và D250 kết hợp rãnh thoát nước và hệ thống hố ga thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

e) Hệ thống PCCC

Trang bị hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy ngoài nhà và hệ thống chữa cháy vách tường; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler và bố trí các bình chữa cháy.

f) Sân bê tông, nhà gara để xe, bể nước, giếng khoan

- Diện tích xây dựng sân bê tông 5778m². Sân thiết kế bằng bê tông đá dăm, bê tông thương phẩm mác 250# dày 200mm.

- Nhà gara để xe Gồm 2 nhà DXD 150m² nhà khung thép mái lợp tôn

- Bể nước chìm bằng bê tông cốt thép, thể tích 600m³

- Giếng khoan: khoan sâu tối thiểu 60m, bơm lên téc chứa tại nhà làm việc từ đó cấp nước cho nhà máy, các khu vệ sinh

g) Khu nhà vệ sinh ngoài (02 nhà)

Xây dựng nhà vệ sinh mới, kết cấu móng trụ bê tông cốt thép, cột dầm sàn bê tông mác 200#, tường xây gạch không nung mác 75#. Ngăn các gian vệ sinh bằng tấm compact chịu nước, lắp đặt hệ thống điện nước đầy đủ.

h) Cổng hàng rào

Cổng chính 2 cổng, cổng phụ 1 cổng: Cổng được thiết kế 2 xây trụ gạch lõi bê tông, cổng INOX xếp đẩy.

Hàng rào thoáng mặt trước: dài 166,6m móng xây đá hộc trụ gạch, bước rào 3,6m. Rào thép thoáng bằng thép đặc KT 16x16 cao 1,45m phần cân rào xây gạch cao 0,5m.

Hàng rào đặc: dài 383,712m móng xây đá hộc trụ gạch, bước rào 3,6m. Rào xây gạch không nung cao 1,75m.

5.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

5.2.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng

a) Đối với nước thải

 Nước thải sinh hoạt:

Trang bị 01 nhà vệ sinh di động 02 buồng đặt tại khu vực lán trại, đáp ứng đủ

nhu cầu vệ sinh của công nhân xây dựng. Thông số kỹ thuật nhà vệ sinh di động:

- + Kích thước tổng thể (sâu x rộng x cao) = (2,05 x 1,45 x 1,45)m
- + Dung tích bể chứa nước: 500 lít;
- + Hàm tự hoại 3 ngăn lọc cỡ lớn 1.600 lít.

- Sau khi kết thúc giai đoạn thi công xây dựng, các nhà vệ sinh sẽ được tháo dỡ và thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển, xử lý. Thuê đơn vị có chức năng hút bùn, cặn lắng tại bể thải mang đi xử lý theo quy định

 Đối với nước thải chảy tràn

- Tiến hành tạo đào hệ thống rãnh thoát nước mưa đất tạm xung quanh khu vực thực hiện dự án với kích thước chiều rộng x chiều rộng đáy x chiều cao = 0,8m x 0,5m x 1,0 m, tổng chiều hệ thống rãnh thoát nước khoảng 400m, độ dốc thiết kế rãnh 0,3%. Trên hệ thống rãnh thoát nước có bố trí các hố lắng đất, cát kích thước 1,0mx1,0mx1,0m (Khoảng cách giữa các hố 40-50m) để lắng đọng đất, cát. Hố lắng đất cát sẽ được nạo vét định kỳ 1 tuần/2 lần vào mùa mưa và 1 tuần/lần vào mùa khô.

 Đối với nước thải thi công xây dựng

+ Xây dựng tại công trường thi công 01 hệ thống cầu rửa xe kích thước LxBxH = 3m x 2m x 0,5m. Bên cạnh đó, chủ dự án sẽ bố trí 01 bể lắng cấu tạo 03 ngăn tại khu vực rửa xe, máy móc thiết bị của dự án. Bể gồm 01 ngăn lắng + 01 ngăn tách dầu + 01 ngăn nước sạch, kích thước mỗi ngăn L x B x H = khoảng (1 x 1 x 1) m với tổng dung tích khoảng 03 m³ để thu gom, tách dầu và lắng lọc toàn bộ nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công tại công trường thi công.

+ Ngăn tách dầu sẽ được bố trí tấm đệm mút để thu toàn bộ lượng dầu. Định kỳ sẽ thay các tấm đệm mút với tần suất 3 - 5 tháng/lần. Các tấm mút này sẽ được đưa về thùng chứa chất thải nguy hại và được xử lý như chất thải nguy hại.

b) Đối với chất thải rắn

 Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Tất cả rác sinh hoạt phát sinh được thu gom và tập trung vào 02 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng đặt tại khu vực lán trại và 03 thùng rác dung tích 150l đặt xung quanh công trường thi công. Cuối ngày sẽ được công nhân thu gom vận chuyển đến điểm tập kết rác tạm diện tích khoảng 5 m² Chủ đầu tư sẽ thực hiện hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định với tần suất 2 ngày/lần.

c) Chất thải rắn nguy hại

- Dự án bố trí 03 thùng chứa CTNH, loại thùng nhựa 100L, có nắp đậy. Bố trí các thùng rác tại khu lưu chứa CTNH.

- Dự kiến bố trí 01 khu chứa CTNH tạm thời (1 khu/1 tổ thi công) có diện tích khoảng 5m², có biển cảnh báo khu lưu giữ CTNH. Bố trí tại khu vực lán trại tại công trường thi công. Mỗi loại CTNH được thu gom, lưu trữ, phân loại và dán nhãn CTNH theo đúng quy định.

- Toàn bộ lượng CTNH được Chủ thầu thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom tối thiểu 02 lần/năm cho tới khi

hoàn thành dự án.

5.2.3.2. Giai đoạn vận hành

a) Xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom vào mạng lưới thu gom nước thải sử dụng ống HDPE D150 và D200 bố trí đi dưới hè hoặc tuyến đường dạo sau các dãy nhà để thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh. Trên mạng lưới thoát nước thải bố trí khoảng 09 hố ga (với kích thước 1,0m x 1,0m x 1,0m), có khoảng từ 10 - 81m để thuận tiện cho việc thu gom và quản lý vận hành mạng lưới thu gom nước thải. Chiều dài tuyến ống HDPE D150 và D200 thu gom nước thải khoảng 352 m;

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm của nhà máy được xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống HDPE D200.

❖ Nước thải sản xuất

*** Đối với nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt:**

Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt 3 m³/lần/tháng sẽ được dẫn về bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm của nhà máy được xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống HDPE D200.

*** Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị (khu vực sơn):**

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị sẽ được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt có dung tích khoảng 50 lít, 100 lít và cuối mỗi ca sản xuất sẽ đưa về phuy chứa có dung tích 220 lít được đặt sẵn trong kho lưu giữ CTNH số 2 để quản lý và lưu giữ theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Định kỳ khoảng 02 lần/tuần thì lượng CTNH này sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ Dự án cam kết ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

***. Quy trình công nghệ xử lý:** Nước thải sinh hoạt + nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt → Bể thu gom → Bể điều hòa → bể thiếu khí → 02 bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý.

❖ Nước mưa chảy tràn

Hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống thu gom nước thải sẽ được xây dựng riêng biệt.

+ Nước mưa từ mái nhà các xưởng và khu nhà điều hành và các nhà khác sẽ được thu gom vào máng thu nước mái tôn xong theo đường ống PVC D90 chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mưa xây dựng quanh nhà máy.

+ Nước mưa chảy tràn xung quanh nhà máy sẽ được chảy vào hệ thống rãnh thoát nước mưa xây dựng quanh nhà máy.

Hệ thống rãnh thoát nước mưa được xây dựng BTCT có tấm đan với kích thước rãnh B450 và B650 với tổng chiều dài rãnh khoảng 400m. Trên hệ thống có bố trí khoảng

15 hố ga với kích thước 0,8m x 0,8m x 0,8mm khoảng cách mỗi hố ga từ 4m đến 31m. Sau nước mưa thoát ra ngoài đường và ra hệ thống thoát nước chung của khu vực. Hướng thoát nước sẽ được tính toán thiết kế phù hợp với quy hoạch của khu vực.

b) Xử lý bụi, khí thải

Biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì:

- Chủ đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính. Hệ thống này sẽ đồng thời xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì, với công suất 12.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Loại khí thải đầu vào: bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì

Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in

- Chủ đầu tư sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải từ các từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in, với công suất 30.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Loại khí thải đầu vào: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in.

c) Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

❖ Chất thải rắn sinh hoạt:

- Chủ cơ sở bố trí khoảng 10 thùng rác có nắp đậy dung tích 100l xung quanh khu vực nhà máy. Bên cạnh đó là bố trí khoảng 05 thùng rác có nắp đậy loại 45l đặt tại khu vực văn phòng. Ngoài ra còn bố trí 01 bãi tập kết rác thải diện tích khoảng 15 m², có mái che, nền xi măng và biển báo.

- Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt hàng ngày theo đúng quy định, với tần suất 2 lần/tuần.

❖ Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Phân loại chất thải tại nguồn sau đó cuối ca làm việc sẽ mang về khu lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích 15 m² của Nhà máy. Tại khu vực lưu giữ bố trí khoảng

05 thùng phuy có nắp đậy, dung tích khoảng 150 lít; định kì chuyển giao 02 lần/tuần cho đơn vị có chức năng.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

❖ **Chất thải nguy hại**

+ Chủ đầu tư sẽ bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại, có diện tích khoảng 15 m² (3m x 5m). Kho được thiết kế kiểu kho kín, có mái che, nền cao được lát bê tông và đặt tại nơi có cao trình đảm bảo; Bố trí biển cảnh báo cháy tại khu vực lưu chứa, Cửa kho sẽ treo biển “KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI”, biển cảnh báo nguy hiểm, biểu tượng cảnh báo chất thải nguy hại.

+ Chủ đầu tư sẽ bố trí khoảng 06 thùng phuy dung tích khoảng 100l - 120l có nắp đậy tại trong kho để lưu giữ tại kho CTNH, chất thải được thu gom, phân loại và cho vào từng thùng chứa có dán nhãn mã chất thải nguy hại khác nhau và có dán nhãn dấu hiệu cảnh báo với từng mã CTNH lưu chứa theo quy định. Nền kho sẽ được đổ 01 lớp cát lên bề mặt nền kho để hấp thụ lượng dầu thải khi bị rò rỉ ra kho.

+ Bên cạnh đó, trong kho sẽ trang bị thiết bị phòng cháy gồm: 01 bình chữa cháy và 01 thùng cát; 01 xẻng; 01 chăn chiên. Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động xử lý chất thải nguy hại để chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định.

5.4. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

5.4.1. Tiến độ của dự án

+ Quý III/2022 đến quý III/2025: Hoàn thành thủ tục về chủ trương đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng dự án, đất đai, cấp phép xây dựng, bảo vệ môi trường;

+ Quý IV/2025 đến quý IV/2026: Hoàn thành đầu tư nhà máy vào hoạt động với công suất 2.400.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm.

5.4.2. Tổng mức đầu tư của dự án

Dự án “Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương” có tổng mức đầu tư là **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn)**. Trong đó:

Bảng 1.10. Bảng tổng vốn đầu tư của dự án

STT	Khoản mục chi phí	Thành tiền
1	Chi phí xây dựng	47.335.461.000
2	Chi phí mua sắm thiết bị và thí nghiệm hiệu chỉnh	6.347.502.000
3	Chi phí quản lý dự án	1.213.237.000
4	Chi phí tư vấn và đầu tư xây dựng	3.246.025.000
5	Chi phí khác	343.213.000

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

6	Chi phí dự phòng	1.514.462.000
	Tổng	60.000.000.000

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

5.4.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Các cơ quan tham gia:
 - + Chủ đầu tư: Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng
 - + Cơ quan tư vấn thiết kế: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Bắc Việt .
- Trách nhiệm các cơ quan tham gia:
 - + Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng là cơ quan ký kết các hợp đồng lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế BVTC, hồ sơ mời thầu và quản lý, theo dõi dự án.
 - + Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Bắc Việt là cơ quan tư vấn được giao nhiệm vụ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.
 - + Ban quản lý dự án của Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng là cơ quan quản lý vận hành sau khi dự án hoàn thành.
- Nguồn nhân lực thi công của dự án nhiều nhất : 40 người
- Số công nhân viên trong giai đoạn vận hành: 70 người

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

***. Sự phù hợp với quy hoạch về môi trường:**

Dự án phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050. Theo điểm a, khoản 4, điều 1 về định hướng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì định hướng phân vùng môi trường được căn cứ theo mục 1, điều 22, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 về phân vùng môi trường, thì dự án không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải;

***. Sự phù hợp với quy hoạch tỉnh:**

Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng được thực hiện tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang phù hợp với Quyết định số 325/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/03/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch phát triển tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Theo ý kiến tham gia của Sở Khoa học và Công nghệ tại văn bản số 388/SKH-CN-CN&ĐMST ngày 29/4/2025: Công nghệ sản xuất bao bì nhựa mới được nhà đầu tư áp dụng không thuộc Danh mục cấm chuyển giao, hạn chế chuyển giao ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. Nội dung đề nghị của nhà đầu tư phù hợp với quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư năm 2020 *“Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: e) Thay đổi công nghệ đã được thẩm định, lấy ý kiến trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư”*.

***. Sự phù hợp với quy hoạch đất:**

Theo Công văn số 1130/STMT-QLĐĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang về việc nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án nhà máy sản xuất bao bì Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng:

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Sơn Dương được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 20/5/2021, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Phúc Ứng được phê duyệt tại Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, địa điểm đề nghị thực hiện dự án được quy hoạch là đất cụm công nghiệp (Đất để xây dựng các công trình sản xuất tiêu thủ công nghiệp: bao bì, hạt nhựa,...) phù hợp với mục đích theo đề nghị của đơn vị. Nhà máy phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện Sơn Dương

tại quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 11/09/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

***. Sự phù hợp với quy hoạch của cụm công nghiệp Phúc Ứng:**

- Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Cụm công nghiệp Phúc Ứng có diện tích khoảng 75 ha, địa điểm xã Phúc Ứng. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất bao bì và các ngành công nghiệp khác.

→ Vậy dự án “Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương” thực hiện sản xuất bao bì nhựa tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng của Cụm công nghiệp.

***. Các văn bản pháp lý của dự án:**

- Quyết định số 592/UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

- Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2022; điều chỉnh lần thứ 1 ngày 19 tháng 6 năm 2025;

- Quyết định số 350/UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 1053/UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc điều chỉnh Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 678/UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 538/UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc thu hồi đất dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng

tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

- Quyết định số 539/UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

- Báo cáo số 54/BC-TTPTQĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sơn Dương Báo cáo kết quả thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình: Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường được thể hiện qua các ý sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt và sản xuất:

Toàn bộ nước thải của dự án được xử lý tại bể xử lý nước thải tập trung 5 m³/ngày.đêm sẽ theo đường ống D200 chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Đây là nguồn tiếp nhận không thuộc đối tượng đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải theo quy định tại Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải sức chịu tải của nước sông, hồ và điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Đối với bụi, khí thải:

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào dự án và phát sinh từ các hoạt động sản xuất của dự án. Tuy nhiên những loại bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (được tính toán, đánh giá chi tiết ở chương IV của báo cáo này) sẽ được xử lý bằng các hệ thống xử lý khí thải với phương pháp xử lý phù hợp để đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn yêu cầu trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

Chủ dự án cam kết ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Vậy các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án đều sẽ được xử lý và quản lý phù hợp để không gây ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường xung quanh khu vực thực hiện dự án.

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

a) Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Hiện trạng môi trường tại khu vực triển khai dự án có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án bao gồm môi trường đất, nước, không khí và hệ sinh thái khu vực.

Dự án khi đi vào hoạt động chủ yếu phát sinh bụi, khí thải tiếng ồn, nước thải sinh hoạt và CTR. Tuy nhiên các loại chất thải này đều được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép. Vì vậy các tác động của dự án đến môi trường đều được khống chế.

b) Chất lượng các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Theo khoản 10, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, dự án nhóm III và nằm trong Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang vì vậy không phải đánh giá phần này trong báo cáo.

c) Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học có thể bị tác động của dự án

Theo khoản 10, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, dự án nhóm III và nằm trong Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang vì vậy không phải đánh giá phần này trong báo cáo.

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án

a) Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án

Không có

b) Danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án

Dự án thuộc nhóm III nên không phải thực hiện nội dung này trong báo cáo

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Dự án đầu tư nhóm III nên không phải thực hiện nội dung này trong báo cáo

2.2. Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải phát sinh trong giai đoạn thi công dự án là hệ thống rãnh thoát nước mưa trong khu vực;

- Nguồn tiếp nhận nước thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động là: Toàn bộ nước thải của dự án được xử lý tại bể xử lý nước thải tập trung 5 m³/ngày.đêm sẽ theo đường ống D200 chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí, môi trường nước khu vực dự án, đơn vị tư vấn cùng Công ty CP công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam đã tiến hành đo kiểm,

phân tích các chỉ tiêu môi trường tại khu vực. Việc lấy mẫu và phân tích do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang thực hiện trong 3 đợt liên tiếp.

Kết quả thu được dùng để đánh giá chất lượng các thành phần môi trường hiện tại (so sánh với các tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành) cũng như trong việc kiểm soát, phòng ngừa các vấn đề ô nhiễm môi trường sau này.

Dưới đây là kết quả phân tích chất lượng môi trường nền:

- Ngày lấy mẫu: 3 thời điểm;
- Phương pháp phân tích: thể hiện ở phiếu kết quả thử nghiệm;
- Điều kiện ngoại quan tại thời điểm lấy mẫu: trời nắng, gió nhẹ.

Tổng hợp các vị trí đo đạc được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1. Các vị trí đo, lấy mẫu môi trường tại khu vực dự án

TT	KH	VỊ TRÍ	Tọa độ
I. Không khí xung quanh			
1	KXQ.01	Mẫu không khí khu vực phía đông giáp đường quốc lộ 2C (Lần 1)	X=21.64273, Y=105.38199
2	KXQ.02	Mẫu không khí khu vực phía đông giáp đường quốc lộ 2C (Lần 2)	X=21.64273, Y=105.38199
3	KXQ.03	Mẫu không khí khu vực phía đông giáp đường quốc lộ 2C (Lần 3)	X=21.64273, Y=105.38199
4	KXQ.04	Mẫu không khí khu vực phía Bắc dự án (Lần 1)	X=21.64301, Y=105.38172
5	KXQ.05	Mẫu không khí khu vực phía Bắc dự án (Lần 2)	X=21.64301, Y=105.38172
6	KXQ.06	Mẫu không khí khu vực phía Bắc dự án (Lần 3)	X=21.64301, Y=105.38172
7	KXQ.07	Mẫu không khí khu vực trung tâm dự án (Lần 1)	X=21.64293, Y=105.38163
8	KXQ.08	Mẫu không khí khu vực trung tâm dự án (Lần 2)	X=21.64293, Y=105.38163
9	KXQ.09	Mẫu không khí khu vực trung tâm dự án (Lần 3)	X=21.64293, Y=105.38163
III Môi trường đất			
1	MĐ.01	Đất khu đất thực hiện dự án (Lần 1)	X=21.64280, Y=105.38157

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

TT	KH	VỊ TRÍ	Tọa độ
2	MĐ.02	Đất khu đất thực hiện dự án (Lần 2)	X=21.64280, Y=105.38157
3	MĐ.03	Đất khu đất thực hiện dự án (Lần 3)	X=21.64280, Y=105.38157

Dưới đây là bảng kết quả đo đạc chất lượng môi trường thực hiện dự án:

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”*

a) Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí

Bảng 3.2. Kết quả phân tích môi trường không khí và tiếng ồn khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả (KXQ)									QCVN 05:2023/ BTNMT
				Lần 1			Lần 2			Lần 3			
				KXQ.01	KXO.04	KXQ.07	KXQ.02	KXO.05	KXQ.08	KXQ.03	KXO.06	KXQ.09	
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,1	62,2	55,6	66,3	64,5	63,3	62,0	58,1	64,9	70 ^a
2	NO ₂	µg/Nm ₃	TCVN 6137: 2009.	27	36	34	30	37	32	29	28	34	200
3	SO ₂	µg/Nm ₃	TCVN 5971: 1995.	52	49	45	54	45	46	60	48	47	350
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ₃	TCVN 5067: 1995.	185	172	177	189	180	181	183	176	173	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí ;
- (1): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn;
- KTH: Không thực hiện; - " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

b) Kết quả phân tích chất lượng đất

Bảng 3.3. Kết quả phân tích môi trường đất khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 08:2023/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	lần3	
				Đ.01	Đ.02	Đ.03	Giá trị giới hạn – Loại 2
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	11,7	18,4	22,5	50
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	0,10	0,19	0,31	10
3	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7010	39,6	59,8	68,7	400
4	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	61,6	63,1	58,5	200
5	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3050B+ US EPA Method 7000B	37,9	43,3	34,3	500

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- KTH: Không thực hiện; - " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định.

Kết quả phân tích:

Các chỉ tiêu phân tích và phương pháp đo môi trường không khí xung quanh, môi trường nước mặt, được thể hiện tại phụ lục kết

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”*

quả phân tích kèm theo báo cáo này. Dựa trên kết quả phân tích tại phiếu kết quả phân tích kèm theo phần phụ lục báo cáo cho thấy chất lượng môi trường khu vực dự án qua khảo sát còn rất tốt chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các nguồn chất thải, cụ thể như sau:

- Môi trường không khí xung quanh:

Qua 03 đợt quan trắc, cho thấy các chỉ tiêu môi trường không khí được quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT, chứng tỏ môi trường không khí trong khu vực dự án khá tốt, chưa chịu tác động từ các hoạt động phát triển.

- Môi trường đất:

Các chỉ tiêu chất lượng nước mặt trong khu vực dự án qua 3 đợt quan trắc đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(Phiếu kết quả phân tích chất lượng môi trường nền của dự án được đính kèm ở phụ lục báo cáo

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá, dự báo các tác động

Dự án thuộc nhóm III. Do đó, theo mẫu viết báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường tại Phụ Lục IX thì trong báo cáo này không phải đánh giá mục này.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án

a) Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt

trong giai đoạn xây dựng chủ đầu tư cho bố trí công trình xử lý tạm. Trang bị 01 nhà vệ sinh di động loại 02 buồng đặt tại khu vực lán trại, đáp ứng đủ nhu cầu vệ sinh của công nhân xây dựng. Thông số kỹ thuật nhà vệ sinh di động:

+ Kích thước tổng thể (sâu x rộng x cao) = (2,05 x 1,45 x 1,45)m

+ Dung tích bể chứa nước: 500 lít;

+ Hàm tự hoại 3 ngăn lọc cỡ lớn 1.600 lít.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh di động sẽ được nhà thầu thuê đơn vị có chức năng đến hút, vận chuyển, xử lý theo quy định.

*** Nguyên lý hoạt động của nhà vệ sinh di động:**

- Nhà vệ sinh di động gồm 2 bộ phận chính: buồng và hầm nhà vệ sinh. Bể chứa nước của nhà vệ sinh di động dựa trên nguyên lý phao cơ khí. Theo nguyên lý này thì nước sẽ tự động được bơm vào bồn khi hết nước và tự ngắt việc bơm này lại khi nước trong bể đạt tới một giới hạn đã định trước.

- Các chất thải của nhà vệ sinh di động được dẫn truyền đến hầm chứa bên dưới thông qua hệ thống dây dẫn. Tại đây các chất thải được xử lý vi sinh, xử lý hiếu khí và kỵ khí. Sau quá trình đảm bảo các chất thải lúc đầu không ô nhiễm môi trường thì sẽ được nhân viên của dịch vụ nhà vệ sinh di động đến và mang đi.

Sản phẩm được thiết kế hoàn chỉnh, đồng bộ và gọn nhẹ, sau khi cấp điện và nước có thể sử dụng ngay mà không cần lắp đặt thêm bất cứ thiết bị nào khác, sản phẩm này có ưu điểm là có thể dễ dàng di chuyển sang công trường thi công khác.

+ Trong quá trình sử dụng, để hạn chế phát sinh mùi hôi thối, có thể bổ sung các chế phẩm E.M để tăng cường hiệu quả xử lý. Nhà vệ sinh sẽ được đặt ở các vị trí cách xa khu ở của công trường và nguồn nước sử dụng.

- Nội quy công trường cần quy định: Nghiêm cấm công nhân xây dựng không phóng uế bừa bãi; gây ô nhiễm nguồn nước và mất vệ sinh chung.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác xâm nhập vào đường thoát nước thải. Đường thoát nước thải sinh hoạt di động sẽ được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu vực.

- Sau khi kết thúc giai đoạn thi công xây dựng, các nhà vệ sinh sẽ được tháo dỡ và thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển, xử lý.



Hình 4.1. Nhà vệ sinh di động

+ Nước thải thi công

- Để hạn chế tác động của nước thải thi công xây dựng chủ yếu là nước rửa máy móc, thiết bị, xịt rửa bánh xe ra vào dự án, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

+ Xây dựng tại công trường thi công 01 hệ thống cầu rửa xe kích thước $L \times B \times H = 3m \times 2m \times 0,5m$. Bên cạnh đó, chủ dự án sẽ bố trí 01 bể lắng cấu tạo 03 ngăn tại khu vực rửa xe, máy móc thiết bị của dự án. Bể gồm 01 ngăn lắng + 01 ngăn tách dầu + 01 ngăn nước sạch, kích thước mỗi ngăn $L \times B \times H =$ khoảng $(1 \times 1 \times 1)$ m với tổng dung tích khoảng $03 m^3$ để thu gom, tách dầu và lắng lọc toàn bộ nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công tại công trường thi công.

+ Ngăn tách dầu sẽ được bố trí tám đệm mút để thu toàn bộ lượng dầu. Định kỳ sẽ thay các tấm đệm mút với tần suất 3 -5 tháng/lần. Các tấm mút này sẽ được đưa về thùng chứa chất thải nguy hại và được xử lý như chất thải nguy hại.

+ Nước thải sau khi tách dầu mỡ, lắng cặn được tái sử dụng toàn bộ vào mục đích làm ẩm vật liệu thi công, đất đá thải trước khi vận chuyển và tưới nước dập bụi trên công trường thi công. Như vậy nước thải không thoát ra môi trường.

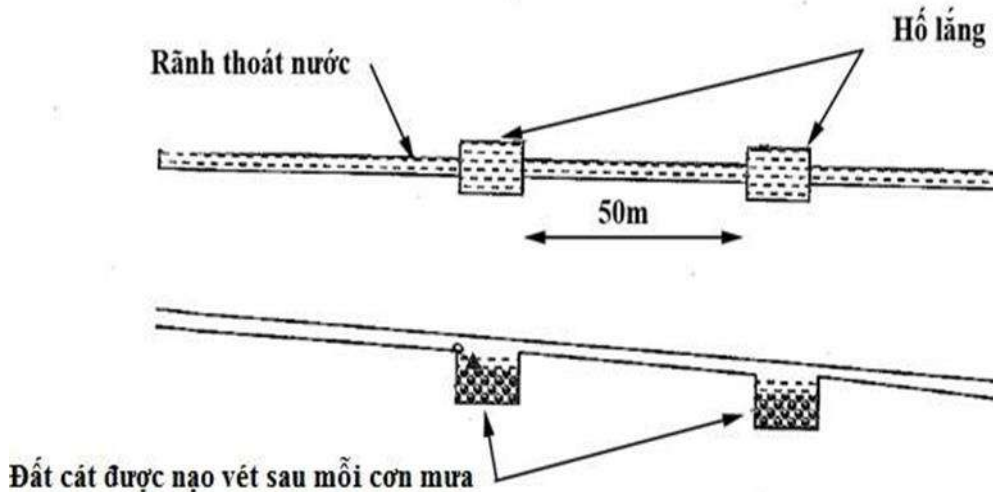
+ Nước mưa chảy tràn

Trong giai đoạn đầu thi công, biện pháp tiêu thoát nước mưa chảy tràn được thực hiện như sau:

- Để đảm bảo vấn đề tiêu thoát nước bề mặt, sẽ đào các tuyến rãnh thoát nước tạm, để dẫn dòng, đảm bảo mặt bằng thi công san lấp luôn khô ráo không bị ứ đọng nước. Đồng thời, bố trí các hố ga tạm lắng cát và dầu mỡ trước khi theo nước mưa chảy ra ngoài môi trường. Khi san nền, hoàn thiện các lô đất, trên mặt bằng theo thiết kế mặt bằng có mái dốc 0,3%-1% để nước chảy ra các rãnh thu nước mưa.

- Tiến hành tạo đào hệ thống rãnh thoát nước mưa đất tạm xung quanh khu vực thực hiện dự án với kích thước chiều rộng x chiều rộng đáy x chiều cao = $0,8m \times 0,5m \times 1,0$

m, tổng chiều hệ thống rãnh thoát nước khoảng 400m, độ dốc thiết kế rãnh 0,3%. Trên hệ thống rãnh thoát nước có bố trí các hố lắng đất, cát kích thước 1,0mx1,0mx1,0m (Khoảng cách giữa các hố 40-50m) để lắng đọng đất, cát. Hố lắng đất cát sẽ được nạo vét định kỳ 1 tuần/2 lần vào mùa mưa và 1 tuần/lần vào mùa khô.



Hình 4.2. Rãnh thu nước tạm trong giai đoạn thi công

- Các tuyến thoát nước mưa được kiểm soát đảm bảo tiêu thoát nước triệt để, không gây ngập úng ảnh hưởng tới hoa màu, cây trồng của người dân trong suốt quá trình xây dựng, không ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước bên ngoài khu vực thực hiện dự án.

- Tại các khu vực sau khi san gạt, sử dụng máy lu lèn chặt nền đất vừa đảm bảo độ nén chặt của các lớp đất theo yêu cầu xây dựng công trình, đồng thời giảm thiểu tới mức thấp nhất lượng đất đá cuốn theo nước mưa chảy tràn. Hạn chế ô nhiễm nguồn nước mặt tiếp nhận.

- Vệ sinh mặt bằng thi công cuối ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ xăng dầu nhằm giảm thiểu sự xâm nhập các tác nhân ô nhiễm đến nước mưa chảy tràn.

b) Về chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

✚ Chất thải rắn sinh hoạt

***. Khối lượng phát sinh:** Theo thông số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, xã Phúc Ứng thuộc độ thị loại V với định mức phát sinh chất thải rắn của 1 người/ngày là 0,8 kg/người.ngày. Với số lượng công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng có tổng số 30 người thì tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh theo tính toán vào khoảng: 30 người x 0,8 kg/người/ngày = 24 kg/ngày. Thành phần chính là các loại chất hữu cơ dễ bị phân hủy, giấy vụn, bao bì,... Theo số liệu thống kê, thành phần của rác thải sinh hoạt có khoảng 60% chất hữu cơ, 40% chất vô cơ.

***. Biện pháp thu gom, xử lý:**

- Tất cả rác sinh hoạt phát sinh được thu gom và tập trung vào 02 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng đặt tại khu vực lán trại và 03 thùng rác dung tích 150l đặt xung quanh công trường thi công.

- Cuối ngày sẽ được công nhân thu gom vận chuyển đến điểm tập kết rác tạm diện tích khoảng 5 m². Sau đó sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định, với tần suất 2 ngày/lần.

- Thông qua hợp đồng kinh tế, Chủ Dự án sẽ yêu cầu nhà thầu xử lý các loại chất thải sinh hoạt theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn và phù hợp với thực tế tại địa phương.

 Chất thải rắn xây dựng:

***. Khối lượng phát sinh:**

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật:

Để chuẩn bị cho công tác xây dựng, toàn bộ thảm thực vật nằm trong diện tích đất xây dựng dự án sẽ bị chặt bỏ hoàn toàn, quá trình này sẽ phát sinh thực bì.

Theo khảo sát, thảm thực vật khu vực thu dọn chủ yếu là cây thân gỗ, cây cỏ bụi kích thước nhỏ, sinh khối thực vật phát sinh do quá trình phát quang chuẩn bị mặt bằng. Lượng sinh khối phát sinh được tính toán dựa vào hệ số của số liệu điều tra về sinh khối của 1ha loại thảm thực vật theo cách tính của Ogawa và Kato như sau:

Bảng 4.1: Sinh khối của 1ha loại thảm thực vật

Loại sinh khối	Lượng sinh khối (tấn/ha)					
	Thân	Cành	Lá	Rễ	Cỏ dưới tán rừng	Tổng
Rừng phục hồi	9,685	2,716	0,474	0,134	2,000	15,009
Rừng trồng	30,000	5,000	1,000	5,000	-	41,000
Rừng trung bình	60,000	8,040	1,150	5,360	2,000	76,550
Rừng nghèo	31,444	9,971	1,647	5,227	1,000	49,289
Rừng nửa vựa	12,000	-	-	2,400	-	14,400
Cây hàng năm	-	-	6,000	1,500	-	7,500
Trồng lúa và hoa màu*	-	-	-	-	-	2,5

(Nguồn: Cách tính của Ogawa và Kato và * Viện sinh học nhiệt đới, 2000)

Đối với cây bụi theo khảo sát, thảm thực vật khu vực thu dọn chủ yếu là cỏ, cây, bụi, thảm mục. Dựa trên số liệu tham khảo các dự án tương tự, sinh khối tươi của cỏ, cây bụi, thảm mục từ 3,63 – 15,75 tấn/ha (trung bình 9,69 tấn/ha).

Sinh khối phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng như sau:

Bảng 4.2: Sinh khối phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Hệ số sinh khối phát quang (tấn/ha)	Tổng khối lượng sinh khối phát quang (tấn)
1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.234,20	2,5	43,0855
2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	2.567,50	7,5	19,25625
3	Đất rừng sản xuất	RSX	541,4	41	22,1974
4	Đất bằng chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng)	BCS	16,5	9,69	0,159885
Tổng					84,7

(Nguồn: Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đến dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)

Theo tính toán, tổng khối lượng thực vật cần phát quang là 84,7 tấn. Tuy nhiên, trước khi triển khai thực hiện, các hộ dân có quyền lợi liên quan đến dự án tự thu hoạch và cắt phần sinh khối để sử dụng cho mục đích khác.

- Chất thải do quá trình đào đắp san nền:

Trong quá trình thi công nền đường và đào móng công thoát nước phát sinh một lượng lớn đất đào. Một phần đất đào được tái sử dụng trong công trình để san nền, tận dụng phục vụ công tác thi công. Khối lượng đất đá phát sinh và cần đổ bỏ của các hạng mục thi công theo Dự toán các hạng mục công trình của dự án được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 4.3: Tổng hợp khối lượng đất cần đổ bỏ

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Diện tích bóc hữu cơ phần đắp	M ²	23.105
2	Khối lượng bóc hữu cơ phần đắp	M ³	11.552,5
3	Khối lượng đắp đất	M ³	66.824,98
Tổng khối lượng đất đắp cấp 3 (bao gồm cả đắp trả lớp bóc bùn dày trung bình 0,5m)		M³	78.377,48
Khối lượng đổ thải		M³	11.552,5
Khối lượng mua đất về đắp		M³	78.377,48

(Nguồn: Dự toán của dự án)

- Chất thải rắn là vật liệu xây dựng phát sinh gồm các loại vật liệu xây dựng vỡ vụn như: gạch, tấm lợp, bao xi măng, sắt thép vụn,... Theo định mức hao hụt vật liệu của

Thông tư 12:2021/TT-BXD ngày 31/08/2022 ta có:

Bảng 4.4. Thành phần và khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh

STT	Tên chất thải rắn phát sinh	Khối lượng (Tấn)	Mức hao hụt thi công theo % khối lượng gốc	Khối lượng (tấn)
1	Cát các loại	2075,32	2%	41,51
2	Đá các loại	2865,04	3%	85,95
3	Gạch rỗng	306,83	1%	3,07
4	Thép các loại	205576,40	2%	4.111,53
5	Các loại chất thải khác (bê tông thừa, vỏ bao bì, xà bần, ...)		-	3,6
Tổng khối lượng				4.245,65

Từ kết quả bảng trên nhận thấy đây là lượng chất thải rắn có khả năng bị rơi vãi trong thi công. Tuy nhiên những loại chất thải này có giá trị sử dụng nên chủ dự án sẽ thu hồi ngay lại sau khi rơi vãi để tận thu sử dụng lại một phần chiếm khoảng 98% (tham khảo dự án tương tự đã thi công). Vậy khối lượng chất thải phát sinh không tận dụng được chiếm khoảng 2% tương đương với 84,91 tấn/giai đoạn thi công tương đương 0,27 tấn/ngày.

***. Biện pháp thu gom, xử lý:**

- Đối với thực vật phát quang:

Trong phạm vi dự án, thảm thực vật chủ yếu là cây cối, bụi, cỏ,... Toàn bộ phần sinh khối có khả năng tận dụng cho các mục đích khác như làm củi đốt, thức ăn cho chăn nuôi,... sẽ để cho người dân tận dụng. Phần còn lại được hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn phát sinh từ quá trình thi công:

+ Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu, giáo dục, tăng cường nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý, giám sát công trình.

+ Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì xi măng, chai lọ, các mẫu sắt thép dư thừa,... bán cho đơn vị thu mua.

+ Che chắn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng nhằm hạn chế phát sinh vật liệu rơi vãi trên đường.

+ Phân công công nhân vệ sinh thu gom chất thải rắn phát sinh.

+ Thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

- Chất thải từ quá trình đào đắp, san nền: Lốp đất bóc tách bề mặt từ diện tích đất lúa:

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

Thực hiện theo phương án sử dụng tầng đất mặt của đất trồng lúa nước tại Điều 14 Nghị định 94/2019/NĐ-CP quy định về việc bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước: Tận dụng toàn bộ cho mục đích trồng cây xanh trong khuôn viên dự án.

Chủ đầu tư đã tiến hành nộp hồ sơ phương án sử dụng tầng đất mặt lên Ủy ban nhân dân cấp xã để phê duyệt, chấp thuận phương án theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và điều 5, Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

 Chất thải nguy hại

***. Khối lượng phát sinh:**

Trong quá trình thi công xây dựng Dự án, chất thải nguy hại phát sinh từ một số nguồn sau: Phát sinh từ hoạt động chiếu sáng, sinh hoạt: bóng đèn huỳnh quang thải...; Phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng máy móc, thiết bị: giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hộp đựng dầu mỡ, dầu mỡ thải...; Phát sinh từ hoạt động thi công: Que hàn thải bỏ, thùng đựng sơn thải,...

Bảng 4.5. Khối lượng dự kiến phát sinh chất thải nguy hại của dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng trung bình (kg/tháng)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	1,0	18 02 01
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	56	17 02 03
3	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	1,37	07 04 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	0,5	16 01 06
Tổng khối lượng			58,87 kg/tháng	

***. Biện pháp thu gom, xử lý:**

- Các chất thải nguy hại phát sinh như: giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang thải, thùng đựng sơn... sẽ được chủ Dự án thu gom lưu giữ riêng trong các thùng kín, trên các thùng được dán nhãn mã CTNH theo quy định hiện hành.

- Dự án bố trí 03 thùng chứa CTNH, loại thùng nhựa , 100L, có nắp đậy. Bố trí các thùng rác tại khu lưu chứa CTNH.

- Dự kiến bố trí 01 khu chứa CTNH tạm thời có diện tích khoảng 5m², có biển cảnh báo khu lưu giữ CTNH. Bố trí tại khu vực lán trại tại công trường thi công. Mỗi loại CTNH được thu gom, lưu trữ, phân loại và dán nhãn CTNH theo đúng quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị xử lý và lưu giữ các chứng từ chuyển giao tại văn phòng điều hành.

c) Về bụi, khí thải

***. Nguồn phát sinh:** Bụi, khí thải trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án phát sinh từ các nguồn: Từ quá trình đào đắp san nền; Từ quá trình vận chuyển đất đắp, đất đào; Từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công xây dựng các hạng mục của dự án; Từ việc sử dụng nhiên liệu cho động cơ đốt trong; Từ quá trình hàn. Thành phần chất ô nhiễm gồm bụi, SO₂; NO_x, CO, VOC,....

***. Biện pháp giảm thiểu:**

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu gần dự án để giảm quãng đường vận chuyển, giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi, khí thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.

- Thực hiện nghiêm túc quy định hạn chế tốc độ di chuyển trong khu vực thực hiện Dự án để giảm thiểu lượng bụi cuốn theo xe.

- Lập kế hoạch cải tạo và nhân lực hợp lý để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực hiện, áp dụng phương pháp cải tạo nhà xưởng hiện đại, các phương tiện thi công tiên tiến, cơ giới hoá và tối ưu hoá quy trình cải tạo nhà xưởng.

- Xung quanh khu vực thi công tiến hành xây tường tôn cao 2 - 3m cách ly hoàn toàn khu vực thi công với khu vực xung quanh để hạn chế tác động do bụi, khí thải đồng thời hạn chế những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra. Hàng rào chắc chắn, phản quang vào ban đêm và đặt cách mép đào tối thiểu 1m, khu vực thi công đảm bảo đủ ánh sáng vào ban đêm.

- Phun nước chống bụi, tần suất trung bình 4 lần/ngày và tăng tần suất lên 5 - 6 lần/ngày vào các ngày nắng nóng, gió mạnh tại những khu vực phát sinh ra nhiều bụi. Tại các khu vực thi công xây dựng, sử dụng ống nhựa PVC đục lỗ phun trực tiếp để dập bụi.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn và sơn chủ yếu tác động cục bộ, trực tiếp đến công nhân hàn, sơn. Do đó để hạn chế tác động từ quá trình này, đơn vị thi công sẽ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân gồm găng tay, kính, mặt nạ, quần áo bảo hộ lao động, mũ.

- Các phương tiện vận chuyển có dùng bạt che phủ để tránh vật liệu rơi vãi, phát sinh bụi;

- Lượng đất bóc bề mặt sẽ được thu gom và tận dụng đắp các lô đất cây xanh, phần còn lại được đem lưả chứa tại khu đất theo quy định.

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động (găng tay, nón bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang...) cho công nhân làm việc tại công trường và tuyệt đối tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập đề án tổ chức thi công.

d) Về tiếng ồn, độ rung

***. Tiếng ồn:**

Trong khu vực thi công khu vực Dự án sử dụng các loại xe như máy ủi, máy xúc, máy trộn bê tông, ... các phương tiện chuyên chở vật tư sẽ hoạt động tạo nên ô nhiễm tiếng ồn vì vậy cần phải có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong giai đoạn này:

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, hạn chế vận chuyển vật liệu trên các tuyến giao

thông vào giờ cao điểm, các xe vận chuyển thông được chạy quá tốc độ cho phép, đặc biệt khi đi qua khu dân cư hoặc vào giờ nghỉ. Ngoài ra các máy móc có tiếng ồn lớn sẽ không vận hành sau 10h đêm.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, xe đồng thời không sử dụng các loại xe, máy móc không đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường.

- Kiểm tra mức độ ồn trong khu vực thi công để bố trí lịch thi công cho phù hợp và đạt mức độ ồn cho phép.

- Đối với các thiết bị gây ồn: sẽ được thiết kế giảm độ ồn cho máy khi vận hành. Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị, thay thế các linh kiện xuống cấp.

- Hạn chế hoạt động đồng thời của các thiết bị có độ ồn cao.

- Hiện trạng khu vực thực hiện dự án đã được xây tường quay xung quanh, độ cao tường khoảng 2,5 – 3m.

- Trang bị dụng cụ chống ồn cho các công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao như sử dụng chụp tai chống ồn và nút tai chống ồn.

** Đối với độ rung*

Chống rung tại nguồn: Tùy theo từng loại máy móc cụ thể để có biện pháp khắc phục như: Kê cân bằng máy, lắp các bộ tắt chấn động lực, sử dụng vật liệu phi kim loại, thay thế nguyên lý làm việc khí nén bằng thủy khí, thay đổi chế độ tải làm việc,...

- Chống rung lan truyền: Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung (hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su,...), sử dụng các dụng cụ cá nhân chống rung,...

đ) Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

❖ Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Đây là dự án theo quy định thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất; chính quyền địa phương sẽ thực hiện công tác bồi thường GPMB và giao đất để chủ đầu tư thực hiện dự án. Dự kiến sau khi có quyết định về việc phê duyệt dự án của UBND tỉnh Tuyên Quang, Chủ đầu tư sẽ phối hợp với UBND huyện Sơn Dương triển khai thực hiện các thủ tục trong trình tự thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

Phương án chi tiết cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng sẽ được lập, thẩm định và phê duyệt ở các bước tiếp theo của dự án.

**** Phương án đền bù***

- Việc đền bù giải phóng mặt bằng được thực hiện theo cơ chế đền bù trên cơ sở các quy định của Nhà nước hiện hành và của địa phương. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được hạch toán vào chi phí đầu tư xây dựng dự án.

- Khi thu hồi đất thì người bị thu hồi đất sẽ được đền bù bằng tiền theo giá đất, theo diện tích và hạng đất bị thu hồi.

- Các cơ quan, đơn vị tập thể, hộ gia đình, và cá nhân đứng tên chủ thể quản lý sử dụng đất đủ điều kiện đền bù hỗ trợ, sở hữu tài sản trên đất bao gồm các công trình như: cây cối, hoa màu nằm trên mặt bằng đất chuyển đổi phục vụ cho dự án phải di chuyển để thực hiện dự án ngay sau khi nhận được tiền đền bù, hỗ trợ.

- Việc đền bù, hỗ trợ phải đúng đối tượng, công khai, dân chủ, thực hiện đền bù hỗ trợ theo phương thức thanh toán một lần cho chủ tài sản hợp pháp theo mức đánh giá được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tài sản đủ điều kiện đền bù 100% theo mức giá được duyệt. Đất, tài sản không đủ điều kiện đền bù được xem xét hỗ trợ cho từng trường hợp cụ thể do UBND tỉnh quyết định.

*** Chi phí đền bù**

- Đất nông nghiệp: Đất canh tác được đền bù theo hạng đất đối với toàn bộ diện tích bị thu hồi cho chủ thể quản lý, sử dụng hợp pháp.

- Điều kiện để được đền bù, đơn giá và diện tích đất ở để tính đền bù và hỗ trợ giá được áp dụng theo đúng quy định của pháp luật và quyết định phê duyệt phương án đền bù của UBND tỉnh.

- Chủ đầu tư cung cấp kinh phí để thực hiện đền bù GPMB.

*** Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu ngành nghề:**

- Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để giao cho Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán chi phí hỗ trợ theo diện tích thu hồi để khắc phục khó khăn và đào tạo chuyển nghề theo các quy định hiện hành. Số tiền hỗ trợ này được chuyển toàn bộ cho người đang sử dụng đất bị thu hồi.

- Nhà nước định hướng ngành nghề đào tạo chuyển đổi, chủ đầu tư hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi ngành nghề và giải quyết việc làm với mức kinh phí hỗ trợ nêu trên, người lao động chủ động chuyển đổi ngành nghề phù hợp với sức khỏe, nhu cầu thị trường và cá nhân gia đình mình.

Dự án này đã được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương phê duyệt Kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm tại Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2023;

Dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tại Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023;

Diện tích thực hiện dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương ra quyết định thu hồi đất tại Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024. Bên cạnh đó, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án tại Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024, với tổng dự toán duyệt là khoảng 5.824.062.000 đồng.

Giảm thiểu tác động kinh tế - xã hội

Để giảm thiểu các vấn đề xã hội, các nhà thầu và chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau đây:

+ Sử dụng tối đa lao động tại địa phương với các công việc phù hợp. Ưu tiên sử dụng lao động thuộc diện đền bù giải phóng mặt bằng tái định cư.

+ Giáo dục, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân xây dựng tại khu vực dự án. Giới thiệu với lao động nhập cư về phong tục, tập quán của người dân địa phương.

+ Tất cả công nhân từ nơi khác đến đều phải thực hiện đăng ký tạm trú tại địa phương nơi công nhân lưu trú.

+ Chủ dự án cam kết sẽ thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết các vấn đề về an ninh, trật tự xã hội liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến dự án.

Thời gian và hiệu quả áp dụng:

Các biện pháp này được triển khai và duy trì trong toàn bộ thời gian thi công xây dựng. Nhằm phòng ngừa và giảm thiểu khả năng xảy ra và các tác động do mâu thuẫn, xung đột cộng đồng, các tệ nạn xã hội... gây ảnh hưởng xấu đến yếu tố kinh tế - xã hội của khu vực dự án. Ngoài ra, việc sử dụng tối đa lao động địa phương góp phần gia tăng thu nhập đối với số ít các hộ gia đình có lao động tham gia vào dự án.

❖ Biện pháp giảm thiểu tác động do lên giao thông khu vực và trên tuyến đường vận chuyển

- Trên tuyến đường chính vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công dự án như tuyến đường QL2C,... đều là các tuyến giao thông có mật độ giao thông đi lại lớn. Chủ dự án kết hợp với đơn vị nhà thầu bố trí lịch thi công phù hợp, tránh tình trạng tập trung xe chuyên chở với mật độ lớn, không vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu, đất đá đổ thải vào các khung giờ từ 6 – 8h và 16 – 18h. Ngoài ra để tránh tai nạn giao thông các phương tiện vận chuyển cần tuân thủ tuyệt đối quy định về tốc độ khi lưu hành trên các tuyến đường, đặc biệt là đi qua các khu dân cư.

- Chủ dự án đảm bảo không làm hư hỏng nền đường và ảnh hưởng đến tốc độ lưu thông phương tiện, đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân trong khu vực bằng các biện pháp bố trí người điều khiển giao thông, sử dụng phương tiện chuyên chở phù hợp với quy định tải trọng của đường xá khu vực dự án;

- Trong trường hợp đất cát bị lôi kéo, rơi vãi xuống đường giao thông do xe vận chuyển vật tư chạy qua từ công trường đến nơi khác và ngược lại. Nhằm hạn chế gây ra ùn tắc giao thông, chủ đầu tư có các quy định yêu cầu đơn vị thi công thực hiện thu gom quét dọn sạch sẽ với biện pháp thu gom như sau:

+ Tất cả các xe vận chuyển nguyên vật liệu cam kết có bạt che phủ thùng xe, chở đúng tốc độ và tải trọng cho phép, đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông.

+ Ngay khi phát hiện hoặc có thông báo đất cát bị rơi vãi trên đường, nếu gần khu vực dự án chủ đầu tư cử ngay đội vệ sinh (4 – 6 người) đang làm việc cho công trình đến thu gom. Lượng đất bị rơi vãi sẽ được thu gom và đổ bỏ tại vị trí đúng theo quy định.

+ Hạn chế thu gom vào giờ cao điểm để tránh gây kẹt xe.

+ Đặt biển báo tại khu vực quét dọn giúp người lưu thông giảm tốc độ, tránh xảy ra tai nạn.

- Thực hiện nghiêm túc quy định hạn chế tốc độ di chuyển trong khu vực công trường vừa để đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực và giảm được lượng bụi cuốn theo. Tốc độ lưu thông tối đa trong khu vực nội bộ không vượt quá 5 km/h. Đặt biển báo hiệu công trường đang thi công và cử người hướng dẫn các phương tiện tham gia giao thông đi qua khu vực công trường đang thi công đảm bảo an toàn;

- Phối hợp với chính quyền địa phương để thông báo phân luồng giao thông kịp thời trên các phương tiện thông tin công cộng của địa phương để tránh gây ùn tắc giao thông;

- Tổ chức thi công hợp lý: thi công và hoàn chỉnh dứt điểm theo phương châm làm

đến đâu gọn đến đó đối với mỗi hạng mục công trình.

❖ Biện pháp phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án

***. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động**

Biện pháp phòng ngừa

- Phổ biến nội quy an toàn lao động đối với toàn bộ công nhân tham gia thi công.
- Lập rào chắn tại khu vực công trường thi công, có bố trí các biển báo, cảnh báo nguy hiểm tại hai đầu vào khu vực thi công.
- Bố trí người điều khiển phương tiện giao thông trong giờ cao điểm và trong giai đoạn hoạt động của các phương tiện thi công tránh xảy ra sự cố.
- Phân luồng giao thông, hạn chế tối đa sự tập trung quá đông các phương tiện giao thông cùng lúc, treo biển chỉ dẫn hạn chế tốc độ trong khu vực thi công tránh các tai nạn đáng tiếc.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, các thiết bị ứng phó kịp thời với sự cố xảy ra.
- Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thường xuyên đảm bảo thiết bị luôn hoạt động tốt;
- Bố trí bảo vệ giải quyết các vấn đề về tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tranh chấp tài sản, tranh chấp trong sinh hoạt giữa công nhân với nhau và công nhân với nhân dân trong vùng;
- Lắp đặt thiết bị chữa cháy theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm (TCVN 2622-95) tại khu vực có nguy cơ cháy, nổ.
- Lắp đặt thiết bị an toàn cho đường dây tải điện và thiết bị tiêu thụ điện (áp tô mát bản vệ ngăn mạch và ngăn mạch trạm đất, ...).
- Lắp đặt hệ thống chống sét cho các công trình theo tiêu chuẩn quy phạm 20 TCN 46-84.
- Định kỳ kiểm tra mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chống cháy, áp tô mát, ...) và có biện pháp thay thế kịp thời.
- Đề ra các nội quy lao động, hướng dẫn cụ thể vận hành, an toàn cho máy móc, thiết bị. Đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân vi phạm.
- Chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra và phối hợp với địa phương giám sát việc chấp hành các nội quy an toàn lao động của nhà thầu thi công.
- Các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động phải được phê duyệt theo quy định tại Thông tư 22/2010TT-BXD v/v Quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình.

Giải pháp ứng cứu sự cố tai nạn lao động

- Tại công trường phải có dán số điện thoại của trung tâm y tế gần nhất.
- Khi xảy ra tai nạn lao động lập tức ngừng máy móc thiết bị đang hoạt động.
- Đưa được nạn nhân ra khỏi vùng bị nạn, phải nhanh chóng chuyển nạn nhân đến trung tâm y tế gần nhất để các y bác sĩ sơ cứu kịp thời.
- Sơ cứu ngay nếu trường hợp gãy tay, gãy chân.
- Trường hợp nặng phải nhanh chóng chuyển bệnh nhân đến các bệnh viện tuyến trên sau khi được cấp cứu sơ bộ.

***. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, hỏa hoạn:**

Biện pháp phòng ngừa

- Thành lập đội PCCC được lựa chọn từ các công nhân tham gia thi công lực lượng này được tổ chức học tập huấn luyện nghiệp vụ cơ bản về công tác PCCC (báo cáo viên mời lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp giảng dạy).
- Trước khi thi công, Đơn vị thi công có kế hoạch làm việc với chủ đầu tư để triển khai công tác bảo vệ vật tư, thiết bị và công tác an toàn chữa cháy.
- Trong xây dựng vấn đề phòng cháy, phòng nổ luôn được quan tâm hàng đầu, vì vậy mọi cán bộ, công nhân khi vào công trường cần tuân thủ các quy định cơ bản sau:
 - + Không được mang chất dễ cháy, chất nổ vào công trường.
 - + Không được châm lửa hoặc hút thuốc ở khu vực có biển cấm lửa.
 - + Việc sử dụng các thiết bị, máy thi công dùng điện phải theo đúng các quy định về an toàn điện. Từng khu vực có cầu dao riêng, khi nghỉ hoặc lúc ra về phải ngắt cầu dao.
 - + Các loại vật tư dễ cháy để riêng, sắp xếp theo đúng quy định. Thủ kho phải thường xuyên nhắc nhở mọi người khi vào xuất nhập tại khu vực này.
 - + Mọi cán bộ, công nhân trong khu vực công trường phải luôn nêu cao ý thức phòng cháy, nếu phát hiện cháy phải kịp thời báo động cho mọi người biết, kịp thời báo lãnh đạo đồng thời nhanh chóng sử dụng phương tiện hiện có để chữa cháy.
 - + Cán bộ, công nhân thực hiện tốt sẽ được khen thưởng, ai vi phạm tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định của pháp luật.
 - + Bố trí bể chứa nước, đồng thời bố trí các thùng phuy 100 lít đựng cát khô.
 - + Thành lập Ban chỉ huy và thường xuyên tổ chức tập huấn định kỳ về công tác phòng cháy, chữa cháy.

Ứng phó sự cố cháy nổ:

- Trường hợp xảy ra sự cố phải lập tức gọi điện đến số cảnh sát PCCC (114) và gọi đến số 115 để cấp cứu người bị nạn.
- Ngắt điện toàn khu vực thi công và lán trại lập tức để tránh cháy nổ đường dây điện.
- Di chuyển toàn bộ công nhân và máy móc, phương tiện, can chứa xăng dầu ra khỏi hiện trường.
- Sử dụng và kích hoạt hệ thống chữa cháy cầm tay tại công trường.

***. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông**

Biện pháp phòng ngừa

- Trên các tuyến đường vận chuyển phục vụ dự án như đường QL 2C,... các chủ phương tiện tuân thủ các quy định về an toàn giao thông (tốc độ, che chắn thùng xe...).
- Giảm mật độ các phương tiện thi công vào các giờ cao điểm trong ngày để tránh ùn tắc giao thông và tai nạn xảy ra như: Buổi sáng từ 6 - 8h, buổi trưa từ 11 - 12h, buổi chiều từ 16 - 18h;
 - Vật tư, vật liệu phải được sắp xếp gọn gàng ngăn nắp đúng theo thiết kế tổng mặt bằng được phê duyệt. Không để các vật tư, vật liệu và các chướng ngại vật cản trở đường giao thông. Vật liệu thải được dọn sạch, đổ đúng nơi quy định.
 - Tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các lái xe, công nhân thi công về an toàn giao

thông đường bộ, công nhân phải tuân thủ, chấp hành nghiêm Luật an toàn giao thông đường bộ, lưu thông đúng tốc độ cho phép của các tuyến đường, đồng thời giảm tốc độ tại các khúc cua, đoạn giao cắt, khu vực tập trung đông dân cư.

- Để đảm bảo an toàn giao thông khi lưu thông trên các tuyến đường hiện trạng khi thi công, đặc biệt tại công ra vào công trường, chủ dự án và đơn vị nhà thầu thi công đề xuất một số biện pháp như sau:

+ Bố trí người chỉ dẫn đường để phân luồng giao thông, hạn chế tối đa sự tập trung quá đông các phương tiện giao thông cùng lúc.

+ Treo biển chỉ dẫn hạn chế tốc độ tại các 2 đầu đoạn đường có khu vực công trường thi công để cảnh báo và tránh các tai nạn đáng tiếc;

+ Lập rào chắn tại khu vực công trường thi công, có bố trí các biển báo, cảnh báo nguy hiểm...;

+ Thắp đèn chiếu sáng và lắp đèn tín hiệu cảnh báo tại đoạn đường có công trường thi công khi trời tối.

Giải pháp ứng cứu sự cố tai nạn giao thông:

- Khi xảy ra tai nạn lập tức đưa nạn nhân đến trung tâm y tế gần nhất để các y bác sĩ sơ cứu kịp thời. Trường hợp nặng phải nhanh chóng chuyển bệnh nhân đến các bệnh viện tuyến trên sau khi được cấp cứu sơ bộ.

- Gọi cảnh sát giao thông khu vực đến hiện trường để giải quyết trong trường hợp tai nạn hoặc xảy ra mâu thuẫn.

2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

a) Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

🚰 Đối với nước thải sinh hoạt:

****. Khối lượng phát sinh:***

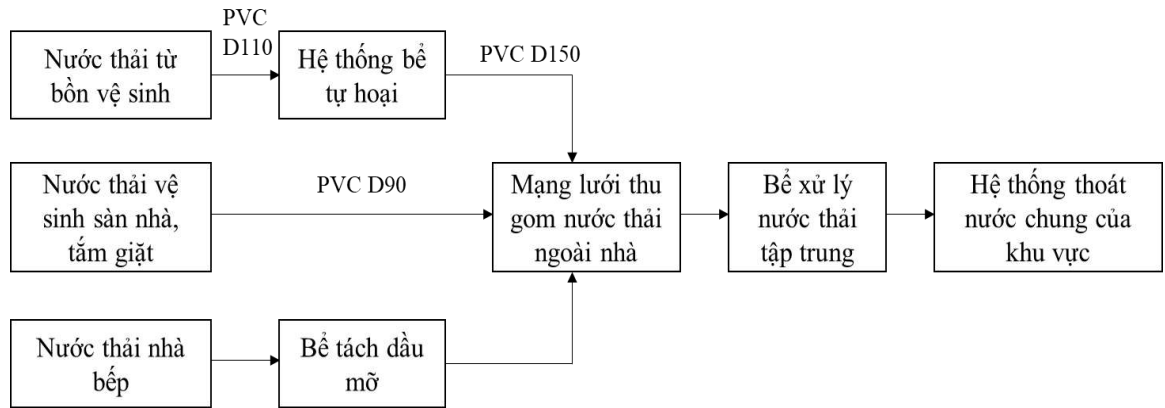
Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh gần xưởng 1;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh gần xưởng 2;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà kho.

Theo tính toán tại chương 1 của báo cáo thì lượng nước cấp cho khoảng 70 cán bộ công nhân viên làm việc trong nhà máy khoảng 1,75 m³/ngày đêm. Vậy theo điểm a, khoản 1, điều 39 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải thì lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là: 1,75 m³/ngày. Nước thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm trong nhà máy.

****. Biện pháp thu gom, xử lý nước thải:***

Dưới đây là sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của dự án:



Hình 4.3. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án

Hệ thống thoát nước thải được tính toán, thiết kế là thoát nước riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa:

- Nước thải từ bồn vệ sinh phát sinh từ các nhà vệ sinh sẽ được thu gom về hệ thống bể tự hoại bằng đường ống PVC D110. Tại đây nước thải được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải ngoài nhà HDPE D150 và D200 để dẫn nước thải về bể xử lý nước thải tập trung công suất 5,0 m³/ngày.đêm;

- Nước thải tắm, giặt, nước rửa sàn, lavabo... phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng các đường ống PVC D90, sau đó đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải ngoài nhà HDPE D150 và D200 để dẫn nước thải về bể xử lý nước thải tập trung công suất 5,0 m³/ngày.đêm;

- Nước thải từ nhà bếp được thu gom bằng đường ống PVC D90 vào bể tách dầu mỡ sau đó đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải ngoài nhà HDPE D150 và D200 để dẫn nước thải về bể xử lý nước thải tập trung công suất 5,0 m³/ngày.đêm;

Mạng lưới thu gom nước thải sử dụng ống HDPE D150 và D200 bố trí đi dưới hè hoặc tuyến đường dạo sau các dãy nhà để thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh. Trên mạng lưới thoát nước thải bố trí khoảng 09 hố ga (với kích thước 1,0m x 1,0m x 1,0m), có khoảng từ 10 - 81m để thuận tiện cho việc thu gom và quản lý vận hành mạng lưới thu gom nước thải. Chiều dài tuyến ống HDPE D150 và D200 thu gom nước thải khoảng 352 m;

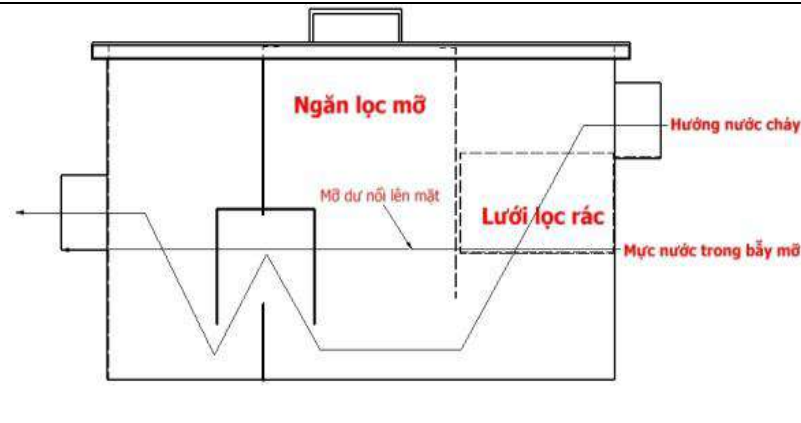
Như vậy, toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm của nhà máy được xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống HDPE D200.

Thuyết minh công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

(*1.) Bể tách dầu mỡ xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn:

Loại nước thải phát sinh từ nhà bếp sẽ được thu gom qua bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống PVCD90 dẫn xả vào mạng lưới thu gom bên ngoài và dẫn về bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm của nhà máy.

Cấu tạo bể tách mỡ được thể hiện dưới hình sau:



Hình 4.4. Cấu tạo bể tách mỡ

Nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ

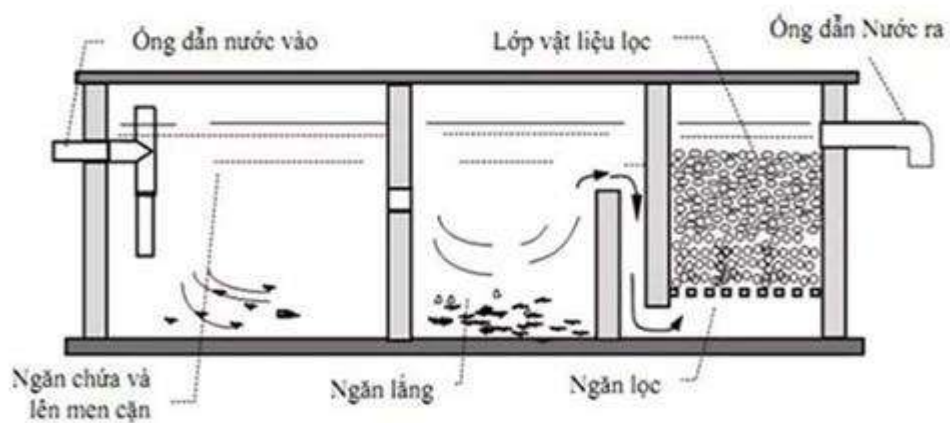
Nước thải nhà bếp chảy trực tiếp vào bể tách mỡ sau khi đi xuyên qua lớp lưới được thiết kế bên trong bể lọc, cho phép giữ lại các cặn bẩn và tạp chất lớn. Sau đó nước thải chứa dầu mỡ sẽ đi vào ngăn thứ hai, tại đây thời gian lưu giữ cho phép đủ để dầu mỡ nổi lên mặt nước, lớp mỡ tích tụ dần tạo thành một màng ván trên bề mặt nước, định kỳ xả van để lấy lớp mỡ ra, còn phần nước sẽ được dẫn vào bể xử lý sinh học để xử lý tiếp.

Thể tích bể tách mỡ: 5 m³.

(*2.) Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 03 ngăn:

Nước thải từ nhà vệ sinh từ các căn hộ sẽ được dẫn vào các bể tự hoại tương ứng bằng đường ống PVC D110, sau đó theo đường ống PVC D150 dẫn xả vào mạng lưới thu gom bên ngoài và dẫn về bể xử lý nước thải tập trung.

Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 4.5. Mô hình bể tự hoại 03 ngăn

Bể tự hoại cải tiến được thiết kế gồm 3 ngăn chính: ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc.

+ Ngăn chứa có diện tích lớn nhất, bằng ½ tổng diện tích của hầm cầu. Đây là nơi tiếp nhận chất thải từ ngoài xả vào khi còn chưa phân hủy. Sau khi chất thải đã được và ngăn chứa sẽ xảy ra quá trình lên men và phân hủy, rồi chuyển hóa thành bùn cặn chìm xuống đáy. Những chất thải khó phân hủy sẽ được xử lý ở các giai đoạn sau.

+ Ngăn lắng có diện tích nhỏ hơn so với ngăn chứa, thường bằng ¼ so với tổng diện tích của bể. Hoặc có thể xây lớn hơn so với ngăn lọc. Ngăn lắng là nơi đón nhận những chất thải khó phân hủy và không thể phân hủy từ ngăn chứa chuyển sang. Trải qua quá

trình lắng cặn, nếu gặp điều kiện thuận lợi thì những chất thải cứng đầu sẽ biến thành chất khí và thoát ra ngoài.

+ Ngăn lọc: Đa phần ngăn lọc sẽ được xây dựng với diện tích bằng ngăn lắng hoặc nhỏ hơn. Các chất thải lơ lửng trong nước sẽ chảy từ ngăn thứ 2 sang, sau một quãng thời gian nhất định sẽ được lọc sạch và chìm xuống đáy bể, trong khi đó phần nước trong sẽ theo đường ống thoát nước chảy ra ngoài.

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại cải tiến BASTAF 3 ngăn: Đầu tiên, nước thải từ bồn cầu và một số khu vực khác được thiết kế chung đường ống như lỗ thoát sàn, chậu rửa bếp... dưới tác động của lực nước sẽ bị đẩy xuống ngăn chứa (tức là ngăn thứ nhất)/ Tại đây, các chất thải dễ phân hủy (đạm, protein, chất béo, nước tiểu,...) sẽ lên men và chuyển hóa thành bùn cặn. Tiếp đến, những chất thải khó phân hủy (kim loại, nhựa, lông tóc, vật cứng) sẽ được chuyển sang ngăn lắng. Khi gặp điều kiện thuận lợi (tải trọng chất thải, lưu lượng dòng chảy, nhiệt độ, thời gian lưu nước, cấu tạo và vi khuẩn trong bể) sẽ hóa thành các chất khí. Cuối cùng, những chất thải lơ lửng trong nước từ ngăn lắng sẽ chảy sang ngăn thứ 3. Sau một thời gian, chúng sẽ được lọc sạch và chìm xuống đáy bể. Trong khi đó nước trong sẽ theo đường ống chảy về mạng lưới thu gom ngoài nhà.

Hiệu suất xử lý chất cặn bã của bể tự hoại từ 2 – 3 lần, hoạt động ổn định ngay cả khi dao động nồng độ và lưu lượng chất thải đầu vào lớn so với hệ thống thông thường cụ thể như: Hàm lượng chất lơ lửng SS đạt 75%, theo COD đạt 75 – 90%, theo BOD5 đạt 71 – 85%, theo TSS đạt 75 – 95%.

Tính toán dung tích bể tự hoại:

Dung tích bể tự hoại: $W_{bể} = W_n + W_c$

Trong đó:

+ W_n : thể tích phần nước (m^3); $W_n = 100\% \times Q_{cấp} \times t_n$

(Theo tiêu chuẩn cấp nước, lượng nước cấp cho hoạt động vệ sinh bằng 100% tổng lượng nước cấp)

Với - $Q_{thải}$: lưu lượng nước thải, $Q_{thải} = 1,75 m^3/ngày$

- t_n : Thời gian lưu nước trong bể, $t_n = 6$ ngày;

=> $W_n = 1,75 \times 6 = 10,5 (m^3)$

+ W_c : thể tích phần cặn (m^3);

$$W_c = \{a \times T(100 - W1) \times b \times c \times N\} / \{(100 - W2) \times 1000\}$$

Với: - a: Lượng cặn trung bình của 1 người thải ra trong 1 ngày đêm, $a = 0,1 \text{ lít/ngày.đêm}$;

- T: Thời gian lưu giữ 2 lần lấy cặn, lấy $T = 3 \text{ tháng} = 90$ ngày;

- W1: Độ ẩm cặn tươi vào bể, $W1 = 95\%$;

- b: Hệ số kể đến sự giảm thể tích của cặn khi lên men, lấy $b = 0,7$ (giảm 30%);

- c: hệ số kể đến lượng cặn để lại khi hút cặn, lấy $c = 1,2$;

- W2: độ ẩm khi lên men $W2 = 90$

- N: số người, $N = 70$ người

=> $W_c = \{0,1 \times 90 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 200\} / \{(100 - 90) \times 1000\} = 0,265 m^3$

Thay số vào ta có: $W_{bể} = 10,5 + 0,265 = 10,77 m^3$.

Như vậy tổng thể tích của 04 bể tự hoại lựa chọn là 16 m^3 . Trong đó dự kiến mỗi bể tự hoại có thể tích $4,0 \text{ m}^3$.

+ Nước thải sản xuất

***. Khối lượng phát sinh:**

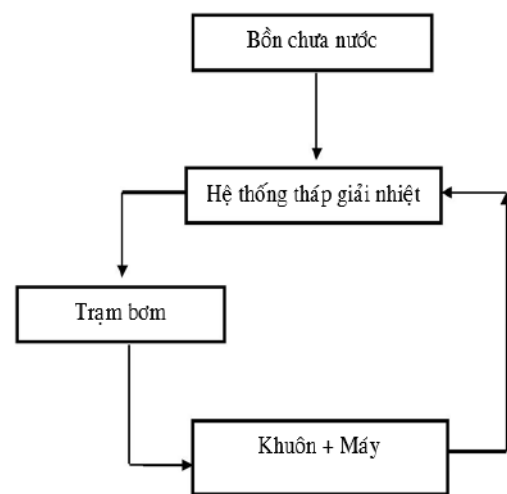
+ Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát và vệ sinh tháp giải nhiệt

- Nước làm mát:

Trong quá trình sản xuất của dự án có sử dụng nước làm mát để làm giảm nhiệt độ của màng nhựa trong quá trình sản xuất bao bì. Lượng nước được cấp vào lần đầu này là 2 m^3 , sau đó hàng ngày sẽ được cung cấp bổ sung $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để thay thế vào phần nước đã bay hơi. Toàn bộ lượng nước làm mát này sau khi thực hiện làm mát màng nhựa sẽ được đưa về tháp giải nhiệt để hạ thấp nhiệt độ của nước xuống và sau đó lại tuần hoàn tái sử dụng vào việc làm mát.



Mô phỏng hệ thống tháp giải nhiệt



Sơ đồ quy trình tuần hoàn nước làm mát

- Nước vệ sinh tháp giải nhiệt:

Định kỳ 01 tháng tháp giải nhiệt sẽ được vệ sinh 01 lần. Khi đó toàn bộ lượng nước làm mát có trong tháp giải nhiệt sẽ được thải bỏ. Lượng nước thải bỏ khoảng $2 \text{ m}^3/\text{lần}$.

Định kỳ hàng tháng chủ đầu tư sẽ vệ sinh tháp giải nhiệt, thành phần ô nhiễm chủ yếu là TSS do màng nhớt bám dính phát sinh sau cọ rửa, nước vệ sinh cần dùng khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{lần}$.

Như vậy tổng lưu lượng nước thải từ công đoạn này là khoảng $3 \text{ m}^3/\text{lần/tháng}$.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất sơn:

Sau mỗi ca sản xuất thì các thùng khuấy trộn, cánh khuấy của máy khuấy trộn và máy tán tại khu vực sản xuất, khu vực phòng kỹ thuật, phòng QC sẽ bị dính hóa chất sản xuất. Để làm sạch hóa chất bám dính thì sau mỗi ca sản xuất, máy móc, thiết bị trên sẽ được vệ sinh bằng dung dịch Toluene và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị này sẽ là hóa chất Toluene có lẫn các hóa chất sản xuất khác.

Thành phần các chất có trong nước thải này chủ yếu có: Toluene, Formandehyde, Butanol, Ethylacetate, Butyl acetate, Xylen, Ethyl benzen.... Ước lượng lượng nước thải phát sinh khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

***. Biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

+ Đối với nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt:

Như đã đánh giá ở trên, tổng lưu lượng nước thải từ công đoạn này là khoảng 3 m³/lần/tháng. Vậy toàn bộ lượng nước này sẽ được đưa về bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày đêm của nhà máy.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị (khu vực sơn):

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị sẽ được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt có dung tích khoảng 150 lít, 100 lít và sẽ đưa về 03 phuy chứa có dung tích 220 lít được đặt sẵn trong kho lưu giữ CTNH để quản lý và lưu giữ theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Định kỳ khoảng 02 lần/tuần thì lượng CTNH này sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ Dự án cam kết ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

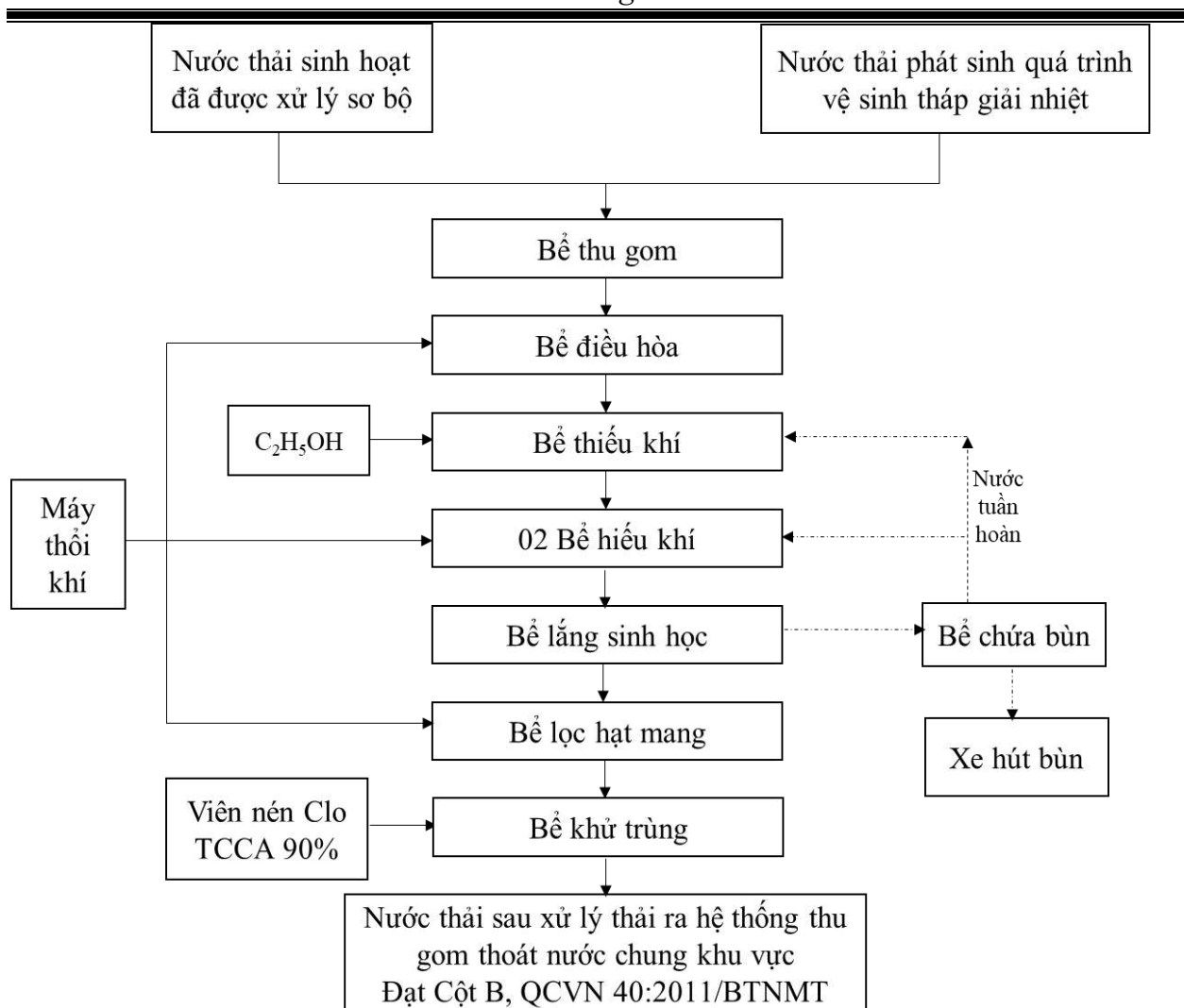
(*3.) Bể xử lý nước thải tập trung công suất 5m³/ngày đêm của Dự án:

* Chức năng: Xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất

* Quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình:

- Quy mô, công suất: 5m³/ngày đêm.
- Công nghệ xử lý: xử lý bằng phương pháp sinh học.
- Quy trình xử lý:

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*



Hình 4.6 trình bày quy trình xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ sẽ theo mạng lưới thu gom ngoài nhà chảy về bể xử lý nước thải tập trung. Với quy mô 70 người thì lưu lượng nước thải phát sinh là 1,75 m³/ngày.đêm và lượng nước thải phát sinh từ vệ sinh thắp giải nhiệt là khoảng 3 m³/ngày. Chủ đầu tư lựa chọn bể xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 5 m³/ngày.đêm.

- Những loại nước thải phát sinh tại Nhà máy được đưa về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5m³/ngày.đêm của Nhà máy bao gồm: Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ vệ sinh thắp giải nhiệt. Tuy nhiên trước khi đưa vào cụm bể xử lý nước thải chính của hệ thống xử lý thì nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn.

Vậy quy trình các bước lần lượt thực hiện xử lý tại các bể xử lý như sau:

+ **Bể thu gom:** Chức năng của bể này là thu gom tập trung nước thải trước khi đưa vào cụm bể xử lý và đồng thời loại bỏ cát và các tạp chất có kích thước lớn ra khỏi nước thải trước khi đưa vào hệ thống xử lý. Qua đó giúp nâng cao hiệu quả làm việc và tuổi thọ của các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải.

+ **Bể điều hoà:** Do nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy có lưu lượng và

thành phần luôn biến động. Chính vì vậy, bể điều hòa thông khí có nhiệm vụ điều hoà nước thải về nồng độ ô nhiễm và kiểm soát sự thay đổi bất thường về lưu lượng. Qua đó, làm giảm thể tích hệ thống xử lý và tạo chế độ làm việc ổn định cho các công đoạn xử lý tiếp theo, tránh hiện tượng quá tải khi có sự biến động bất thường của dòng thải dẫn vào hệ thống.

+ Bể thiếu khí:

Bể lọc thiếu khí có chức năng chuyển hóa NO_3^- thành N_2 . Đồng thời, các hợp chất hữu cơ phức tạp thủy phân thành các hợp chất hữu cơ đơn giản, xử lý một phần các hợp chất hữu cơ thành CO_2 , H_2O , CH_4 , H_2S , sinh khối mới, ...



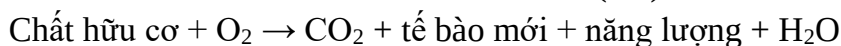
Hàm lượng BOD giảm đáng kể sau khi qua ngăn này. Phần hữu cơ còn lại sẽ tiếp tục được xử lý tại bể hiếu khí

+ Bể hiếu khí: tại sẽ gồm 02 bể hiếu khí:

Nước sau khi qua Bể xử lý thiếu khí được đưa sang Bể hiếu khí 01 để thực hiện quá trình xử lý hiếu khí bước 1.

++ Tại Bể hiếu khí 01, Oxi được cung cấp vào bể thông qua bộ khếch tán khí, hệ vi sinh vật hiếu khí sẽ sử dụng oxi để phân hủy phần lớn các hợp chất hữu cơ có trong nước thải. Hệ vi sinh vật hiếu khí dính bám trên hạt mang (giá thể), tạo thành lớp đệm vi sinh chuyển động xáo trộn trong nước thải làm tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với chất hữu cơ, do đó hiệu quả xử lý của quá trình này cao gấp nhiều lần so với phương án sử dụng bùn hoạt tính truyền thống.

Kết quả của sự phân hủy các chất hữu cơ bởi hệ vi sinh vật hiếu khí là tạo ra các chất vô cơ đơn giản như CO_2 , H_2O , NO_3^- , ... và sinh khối mới.



Sau khi qua Bể hiếu khí 01, nước thải tiếp tục được luân chuyển sang Bể hiếu khí 02 để thực hiện quá trình xử lý hiếu khí bước 2.

++ Bể hiếu khí 02: Vẫn sử dụng các vi sinh vật hiếu khí dạng bám dính để thực hiện chuyển hóa phần còn lại các chất ô nhiễm trong nước thải. Tuy nhiên, cấu trúc các thiết bị trong ngăn này được tổ hợp một cách tối ưu để quá trình chuyển hóa của vi sinh vật đạt hiệu quả cao nhất. Nước sau khi qua Bể hiếu khí 02 có hàm lượng BOD không vượt quá 20mg/l.

+ Bể lắng và Bể lọc hạt mang:

Bể lắng cơ học có chức năng tạo thời gian lưu cần thiết để dưới tác dụng của trọng lực bùn cặn còn sót lại trong nước thải lắng xuống đáy bể, nước sau lắng được đưa sang bể lọc hạt mang để loại bỏ lượng bùn lơ lửng còn sót lại.

Bùn cặn thu được tại đáy bể lắng định kỳ được bơm về bể chứa bùn.

Bể lọc hạt mang hoạt động theo nguyên tắc lọc cơ học với vật liệu lọc là giá thể hạt mang.

Trong quá trình lọc, nước thải đi qua lớp vật liệu lọc theo chiều từ dưới lên trên. Nước sau khi lọc được đưa sang bể khử trùng để loại bỏ vi sinh vật gây bệnh.

Bùn cặn lưu trên lớp vật liệu lọc định kỳ được sục rửa nhờ giàn ống phân phối khí bố trí bên dưới lớp vật liệu lọc.

Khí nén cung cấp cho giàn ống sục rửa giá thể lọc hạt mang được kiểm soát bằng van điện từ điều khiển khí nén.

+ Bể khử trùng:

Bể này có chức năng loại bỏ các loại vi sinh vật gây bệnh ra khỏi nước thải bằng viên clo dạng nén trước khi đưa sang bể xả thải.

Bể xả thải có chức năng chứa nước đã được khử trùng. Nước trong bể này sẽ được đưa vào hệ thống dẫn nước mặt nhờ bơm nước tự động hoặc tự chảy.

+ Bể chứa bùn:

Bể này có chức năng dự trữ từ bùn quá trình hoạt động của hệ thống.

Thời gian lưu bùn của hệ thống được thiết kế trong vòng từ 6 đến 12 tháng, trường hợp đặc biệt có thể thiết kế với thời gian lưu bùn lớn hơn hoặc nhỏ hơn.

Nước thải sau xử lý đạt Cột B, quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT ($K_f = 1,1$; $K_q = 0,9$) xả thải ra hệ thống nước chung của khu vực bằng đường ống HDPE D200.

*** Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:** Cột B, quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT ($K_f = 1,1$; $K_q = 0,9$).

***. Thông số kích thước xây dựng bể xử lý nước thải:**

Bảng 4.6. Thông số kích thước xây dựng bể xử lý nước thải

TT	Hạng mục bể	Số lượng	Kích thước $Lm \times Rm \times Hm$	Thể tích (m^3)	Vật liệu
1	Bể thu gom	01	1,25m x 1,25m x 1,0m	2	Bê tông
2	Bể điều hoà	01	0,95m x 2,0m	1,9	Composite SRP
3	Bể chứa bùn	01	0,6m x 2,0m	1,2	
4	Bể thiếu khí	01	0,9m x 2,0m	1,8	
5	Bể hiếu khí 01	01	0,95m x 2,0m	1,9	
6	Bể hiếu khí 02	01	0,95m x 2,0m	1,9	
7	Bể lắng	01	0,8m x 2,0m	1,6	
8	Bể lọc hạt mang	01	0,8m x 2,0m	1,6	
9	Bể khử trùng	01	0,8m x 2,0m	1,6	

(Nguồn: Thông số kích thước trên lấy theo bản vẽ bể xử lý nước thải của dự án)

***. Hóa chất sử dụng:**

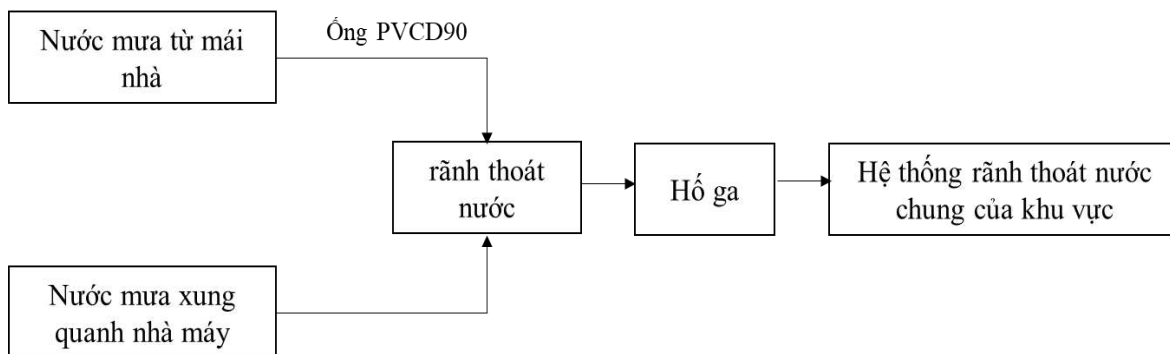
- Hoá chất sử dụng tại Bể thiếu khí: C_2H_5OH ;
- Hoá chất sử dụng tại Bể hiếu khí 1: PAC;
- Hoá chất sử dụng tại khử trùng, xả thải: Clo dạng viên nén TCCA 90%.

***. Điểm xả nước thải sau xử lý:**

Nước thải sau khi xử lý bằng bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm của dự án sẽ theo đường ống HDPE D200 chảy ra hệ thống thoát nước của khu vực. Tọa độ xả thải: X = 2394380,105 Y = 435750,246 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰00', múi chiều 3⁰).

+ Nước mưa chảy tràn

Dưới đây là mạng lưới thu gom nước mưa:



Hình 4.7. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước mưa của dự án

Hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống thu gom nước thải sẽ được xây dựng riêng biệt.

+ Nước mưa từ mái nhà các xưởng và khu nhà điều hành và các nhà khác sẽ được thu gom vào máng thu nước mái tôn xong theo đường ống PVCD90 chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mưa xây dựng quanh nhà máy.

+ Nước mưa chảy tràn xung quanh nhà máy sẽ được chảy vào hệ thống rãnh thoát nước mưa xây dựng quanh nhà máy.

Hệ thống rãnh thoát nước mưa được xây dựng BTCT có tấm đan với kích thước rãnh B450 và B650 với tổng chiều dài rãnh khoảng 400m. Trên hệ thống có bố trí khoảng 15 hố ga với kích thước 0,8m x 0,8m x 0,8mm khoảng cách mỗi hố ga từ 4m đến 31m. Sau nước mưa thoát ra ngoài đường và ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Định kì kiểm tra, nạo vét đường rãnh nước. Kiểm tra song chắn rác, đường ống dẫn và nạo vét hố ga thường xuyên để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời;

- Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng thường xuyên quét dọn sân, đường đi nội bộ của dự án để tránh đất, cát, rác thải bị cuốn theo nước mưa xuống hệ thống rãnh nước mưa làm tắc nghẽn hệ thống.

b) Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

➤ Nguồn phát sinh

- Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy và từ quá trình đi lại của cán bộ công nhân viên lao động;

- Bụi phát sinh từ công đoạn trộn trong công đoạn sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa;

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì;

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

- Bụi phát sinh từ các công đoạn cắt soi, cắt nhỏ;
- Khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn
- Khí thải phát sinh từ khu vực in;
- Khí thải từ khu vực lưu giữ chất thải tạm thời;
- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

➤ *Tải lượng và biện pháp giảm thiểu:*

 **Đối với Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy và từ quá trình đi lại của cán bộ công nhân viên lao động:**

- Thường xuyên tưới nước, rửa sân đường trong khu vực nhà máy khi trời nắng nóng và hanh khô;
- Giao cho tổ bảo vệ giám sát thời gian đi lại của các phương tiện ra vào nhà máy, bốc dỡ hàng hóa, nguyên vật liệu;
- Sử dụng xăng dầu đạt tiêu chuẩn, không sử dụng xăng dầu trôi nổi, không đảm bảo chất lượng;
- Định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận chuyển của Nhà máy;
- Sử dụng các loại xe vận tải có động cơ đốt trong có hiệu suất cao, tải lượng khí thải nhỏ và độ ồn thấp;
- Xử lý bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải, bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm với các biện pháp giảm thiểu tối đa;
- Cam kết bố trí diện tích cây xanh đảm bảo theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Hệ thống cây xanh bảo đảm điều hòa không khí, bụi, tiếng ồn trong khu vực trong và ngoài khi. Công ty sẽ chọn những loại cây xanh có diện tích phủ bóng mát tốt, dễ sinh trưởng và phát triển. Diện tích xây xanh được bố trí hài hòa với tổng thể mặt bằng.

 **Đối với bụi phát sinh từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa**

***. Dự báo tải lượng:**

Do yêu cầu chất lượng hạt nhựa mà dự án sử dụng là hạt nhựa nguyên sinh, bóng, ít bám bụi và trong quá trình trộn, phễu trộn được đậy kín. Vì vậy lượng bụi phát sinh từ công đoạn này là rất nhỏ, không đáng kể.

Ngoài ra, tham khảo kết quả quan trắc đo môi trường lao động tại công đoạn đùn ép (cùng khu vực trộn) của Nhà máy Maeda Kosen ở Lô B1-1 và Lô B1-2 ngày 30 tháng 09 năm 2020 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam (VNST) ta có:

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)
1	Nhiệt độ	°C	29,8	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm	%	77,1	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	0,35	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	77,5	85 ^b

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

5	Rung chung	m/s ²	0,21	4 ^c
6	Ánh sáng	Lux	247	≥150 ^d
7	Bụi hô hấp (PM ₅)	mg/m ³	0,064	4 ^e
8	Bụi toàn phần	mg/m ³	0,136	8 ^e
9	CO	mg/m ³	4,2	20 ^f
10	CO ₂	mg/m ³	808	9.000 ^f
11	SO ₂	mg/m ³	0,026	5 ^f

Ghi chú:

- Ngưỡng giới hạn cho phép: Ngưỡng giới hạn tối đa cho phép;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (c) QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- (d) QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc, Công nghiệp sắt thép – Máy móc sản xuất đôi khi yêu cầu thao tác bằng tay;
- (e) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (f) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố tại nơi làm việc.

→ **Nhận xét:** Vậy nhận thấy tác động của bụi phát sinh từ công đoạn trộn đến môi trường không khí xung quanh và con người là không đáng kể. Tuy nhiên để đảm bảo sức khỏe người lao động và không khí môi trường làm việc, Chủ dự án cam kết sẽ có những biện pháp giảm thiểu tác động phù hợp.

✚ Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì:

***. Dự báo tải lượng:**

Quá trình đùn ép được gia nhiệt ở nhiệt độ 2200C ÷ 2700C để làm mềm, nóng chảy nguyên liệu nhựa để chuẩn bị cho các công đoạn sản xuất của nhà máy.

Theo tổ chức quản lý môi trường bang Michigan – Mỹ, các thông số phát thải khí đối với các quá trình sản xuất nhựa như sau:

Bảng 4.7. Khí ô nhiễm và hệ số phát thải đối với một số loại hình công nghệ sản xuất sản phẩm từ nhựa

TT	Mã số (SSC)	Mô tả	Chất ô nhiễm	Thông số phát thải
1	3-08-010-01	Adhesives Production - sản xuất keo dán	VOC	12,5Lb/tấn sản phẩm

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

TT	Mã số (SSC)	Mô tả	Chất ô nhiễm	Thông số phát thải
2	3-08-010-02	Extruder – Đùn ép	VOC	0,0706 Lb/tấn nhựa
3	3-08-010-03	Film Production, Die (Flat/Circular) – Sản xuất phim, hình khối nhựa	Bụi VOC	0,0802 Lb/tấn nhựa 0,0284 Lb/tấn nhựa
4	3-08-010-04	Sheet Production-Sản xuất tấm thảm	VOC	3,5 Lb/tấn nhựa
5	3-08-010-05	Foam Production-Sản xuất chất tạo bọt	VOC	60 Lb/tấn nhựa
6	3-08-010-06	Lamination, Kettles/Oven-Cán mỏng, ẩm nước, lò	VOC	20,5 Lb/tấn nhựa
7	3-08-010-07	Molding Machine - Khuôn	Bụi VOC	0,1302 Lb/tấn nhựa 0,0614 Lb/tấn nhựa

(Nguồn: Michigan Department of Environmental Quality – Environmental Science and services Division)

Ghi chú: Quy đổi 1 Lb = 453,5924 gram

Như vậy đối chiếu công nghệ của dự án với các loại hình sản xuất trong bảng trên thì nguồn thải và hệ số phát thải của công ty hiện có mã số SSC là: 3-08-010-02 (đùn ép).

Dự án sẽ hoạt động sản xuất 01 năm làm 12 tháng, mỗi tháng làm 26 ngày và mỗi ngày làm 02 ca.

Ta có: Nồng độ VOC_s (etylen, etylen oxyt, propylen oxyt) do hoạt động sản xuất tạo ra trong không khí khi chưa có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm:

$$C_i(\text{mg/m}^3) = \text{Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)} \times 10^3 / V/3$$

Trong đó: V là thể tích bị tác động trên bề mặt dự án: $V = S \times H$ (m³)

Với: S: Diện tích khu vực chịu tác động;

H: Chiều cao khu vực bị tác động.

Với tổng khối lượng nhựa sử dụng là 1.667,4 tấn/năm (Nhà máy cam kết sử dụng hạt nhựa nguyên sinh) thì tải lượng VOC_s phát sinh là:

$$0,0706 \text{ Lb/tấn} \times 453,5924\text{g/Lb} \times 1.667,4 \text{ tấn/năm} = 53.396,19 \text{ (g/năm)} = 85.570,82\text{(mg/8 giờ)}$$

(01 năm hoạt động 12 tháng, 01 tháng 26 ngày và 01 ngày 02 ca, 1 ca 8 giờ).

→ Tải lượng khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì là 85.570,82 mg/8 giờ.

Lại có:

+ Diện tích khu vực chịu tác động khoảng 100 m²;

+ Chiều cao khu vực chịu tác động là 5m.

Vậy nồng độ khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì là:

$$85.570,82 : (100 \times 5) = 171,142 \text{ (mg/m}^3\text{.8 giờ)}$$

Dựa vào thành phần các chất có trong các loại hạt nhựa nguyên liệu sản xuất thì ta nhận thấy propylen oxyt chiếm 97,65%, etylene chiếm 0,82% và etylen oxyt chiếm 0,82% theo % khối lượng. Vậy từ đó ta có nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh có trong khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì là:

Bảng 4.8. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh có trong khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì

STT	Tên chất ô nhiễm	Thành phần %	Nồng độ (mg/m ³ .8 giờ)	QĐ 3733:2002 /BYT	QCVN 03:2019/BYT và QCVN 01:2025/BYT	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	propylen oxyt	97,65%,	167,120	-	-	240
2	etylene	0,82%	1,403	-	-	-
3	etylen oxyt	0,82%	1,403	1	-	20

Ghi chú:

- Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (VN-EN);
- QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 01:2025/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 20:2009/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- “-“ là không quy định

Nhận xét:

Theo QĐ 3733:2002/BYT và QCVN 03:2019/BYT và QCVN 01:2025/BYT và QCVN 20/2009/BTNMT, ta có giá trị nồng độ propylen oxyt và etylenoxyt có trong khí thải không vượt so với quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép.

Những loại khí thải này nếu không được thu gom và xử lý sẽ có gây tác động, ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh và người lao động. Vậy để đảm bảo sức khỏe người lao động và môi trường không khí khu vực làm việc luôn đạt chất lượng tốt theo quy định thì Chủ dự án cam kết sẽ thực hiện những pháp giảm thiểu phù hợp.

 Bụi phát sinh từ các công đoạn cắt sợi, cắt nhỏ:

Quá trình cắt sợi, cắt nhỏ được diễn ra trong khuôn cắt của các máy cắt đáy và máy cắt thân. Tuy nhiên do màng nhựa rất mỏng và sợi nhựa có bề rộng rất nhỏ nên thao tác, máy móc thiết bị phục vụ cho công đoạn cắt sợi, cắt nhỏ cần phải sắc, nhanh chóng và dứt khoát để giảm tối đa khả năng đứt sợi và phát sinh bụi mịn.

Theo thực tế sản xuất tại Nhà máy Maeda Kosen tại Lô B1-1 và Lô B1-2 có công

suất tương tự thì tổng lượng bụi thu được từ hai công đoạn này là rất nhỏ, chỉ chiếm khoảng 0,0001% khối lượng sản phẩm đầu ra. Vậy tải lượng bụi phát sinh tại công đoạn cắt sợi, cắt nhỏ sẽ là:

$$0,0001\% \times 18.000 = 0,018 \text{ (kg/năm)} = 28,846 \text{ (mg/8h)}$$

(01 năm hoạt động 12 tháng, 01 tháng 26 ngày và 01 ngày 02 ca, 1 ca 8 giờ).

- Ta có: Nồng độ bụi phát sinh do hoạt động sản xuất tạo ra trong không khí khi chưa có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm:

$$Ci \text{ (mg/m}^3\text{)} = \text{Tải lượng ô nhiễm (mg/8 giờ)} / V$$

Trong đó:

+ V là thể tích bị tác động trên bề mặt dự án: $V = S \times H \text{ (m}^3\text{)}$

+ S: Diện tích khu vực chịu tác động;

+ H: Chiều cao khu vực bị tác động.

+ Thời gian hoạt động của nhà máy: 12 tháng/năm, 26 ngày/tháng, 02 ca/ngày, 08 giờ/ca.

+ Diện tích khu vực chịu tác động 250m²;

+ Chiều cao khu vực chịu tác động 5m.

Vậy nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn cắt sợi và cắt nhỏ của dự án là:

$$28,846 : (250 \times 5) = 0,023 \text{ (mg/m}^3\text{.8giờ)}$$

→ Theo QĐ 3733:2002/BYT, ta có giá trị nồng độ bụi tối đa cho phép có trong môi trường làm việc là 8 mg/m³.8 giờ. Từ đó nhận thấy nồng độ bụi phát sinh là nhỏ hơn tiêu chuẩn tối đa cho phép nhiều lần nên tác động của bụi phát sinh từ công đoạn cắt sợi, cắt nhỏ đến môi trường không khí xung quanh và con người là không đáng kể. **Do đó, chủ đầu tư không đề xuất biện pháp cho tác động này.**

 **Khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn**

Hoạt động định lượng, hòa trộn và lọc của quá trình sản xuất sơn được diễn ra tại các thùng khuấy trộn tại vị trí đặt các thùng khuấy trộn của khu vực sản xuất, khu vực phòng kỹ thuật, phòng QC của Nhà máy.

Để sản xuất ra sơn sẽ có sự kết hợp của Hạt nhựa; titan; tinh màu và các hóa chất: chất trợ màng; chất tăng kết dính; chất chống bay màu; chất hiệu ứng màng; chất phá bọt kim; chất phân tán; chất diệt khuẩn, bột đá, titan và tinh màu tạo ra hỗn hợp sơn cần dùng. Khối lượng hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất sơn là 72,14 tấn/năm, trong đó:

Trong quá trình định lượng, hòa trộn và lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn, sẽ phát sinh khí thải. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) khí phát thải từ hoạt động định lượng, hòa trộn và lọc chủ yếu là hơi VOCs với hệ số phát thải là 15kg/tấn (*Nguồn: Air emission inventories and controls, WHO, 1993, mục 3.5.2.1*).

- Chất trợ màng Kyowanol M khối lượng sử dụng là 21,6 tấn/năm. Như vậy tải lượng VOCs phát thải là: 21,6 tấn/năm x 15 kg/tấn = 324 kg/năm = 519.230,8 (mg/8 giờ) *(01 năm hoạt động 12 tháng, 01 tháng 26 ngày và 01 ngày 02 ca, 1 ca 8 giờ)*; Qua trình diễn ra ở khu vực diện tích 400 m², chiều cao 5m. Nồng độ khí thải phát sinh từ việc sử dụng chất trợ màng Kyowanol M là:

$$519.230,8/(400 \times 5) = 259,62 \text{ (mg/m}^3 \cdot 8 \text{ giờ)}$$

- Chất tăng kết dính có khối lượng sử dụng là 21,6 tấn/năm. Như vậy tải lượng VOCs phát thải là: 21,6 tấn/năm x 15 kg/tấn = 324 kg/năm = 519.230,8 (mg/8 giờ) (01 năm hoạt động 12 tháng, 01 tháng 26 ngày và 01 ngày 02 ca, 1 ca 8 giờ); Qua trình diễn ra ở khu vực diện tích 400 m², chiều cao 5m. Nồng độ khí thải phát sinh từ việc sử dụng chất tăng kết dính (PPG PR 187 Adhesion Promoter) là:

$$519.230,8/(400 \times 5) = 259,62 \text{ (mg/m}^3 \cdot 8 \text{ giờ)}$$

- Chất diệt khuẩn biox P81F có khối lượng sử dụng là 0,72 tấn/năm. Như vậy tải lượng VOCs phát thải là: 0,72 tấn/năm x 15 kg/tấn = 10,8 kg/năm = 17.307,69 (mg/8 giờ) (01 năm hoạt động 12 tháng, 01 tháng 26 ngày và 01 ngày 02 ca, 1 ca 8 giờ); Qua trình diễn ra ở khu vực diện tích 400 m², chiều cao 5m. Nồng độ khí thải phát sinh từ việc sử dụng chất diệt khuẩn biox P81F là:

$$17.307,5/(400 \times 5) = 8,65 \text{ (mg/m}^3 \cdot 8 \text{ giờ)}$$

- Chất tăng trắng (optical Brightener 71): Theo phiếu dữ liệu an toàn chất ít bay hơi, không phát sinh VOCs;

- Ngoài các chất trên còn chất chống bay màu CS11; chất hiệu ứng màng ; chất phá bọt kim theo phiếu dữ liệu an toàn chất ít bay hơi, không phát sinh VOCs.

Dựa theo phiếu dữ liệu an toàn của các chất, ta có thành phần của các chất như sau:

- Chất trợ màng Kyowanol M gồm có: 2,2,4-Trimethyl-1,3-pentanediol mono-isobutyrate (98%), Nước (0,2%);

- Chất tăng kết dính ((PPG PR 187 Adhesion Promoter), dựa theo phiếu dữ liệu an toàn thì thành phần của chất gồm: 1-Methoxy-2-propanol (≥ 50 % – ≤ 75 %); 4-Chloro-α,α,α-trifluorotoluene (≥ 25 % – ≤ 50 %); Acetone (≥ 1 % – ≤ 5 %); Butan-1-ol (≥ 1 % – ≤ 5 %); N-(3-(trimethoxysilyl)propyl)ethylenediamine (≥ 1 % – ≤ 4.4 %); 2-Methoxypropanol (< 1 %).

- Chất phân tán (SN Dispersant 5040) (polycarboxylic natri (43%), nước + phụ gia (57%)). Theo phiếu dữ liệu an toàn chất ít bay hơi, không phát sinh VOCs;

- Chất diệt khuẩn biox P81F dựa theo phiếu dữ liệu an toàn thì thành phần của chất gồm: dung dịch chứa Formaldehyde (75%); 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (10%); 2-methyl-2H-isothiazolin-3-one (15%).

→ Nồng độ thành phần các chất ô nhiễm chính phát sinh trong khí thải là:

Bảng 4.9. Nồng độ các chất ô nhiễm chính có trong khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn

TT	Tên chất ô nhiễm	% theo tổng khối lượng	Nồng độ (mg/m ³)	QĐ 3733:2002 /BYT	QCVN 03:2019/ BYT Và QCVN 01:2025/BYT	QCVN 20:2009/ BTNMT
I	Đối với việc sử dụng Chất trợ màng Kyowanol M					
1	2,2,4-Trimethyl-1,3-	98%	254,42	-	-	

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

TT	Tên chất ô nhiễm	% theo tổng khối lượng	Nồng độ (mg/m ³)	QĐ 3733:2002 /BYT	QCVN 03:2019/ BYT Và QCVN 01:2025/BYT	QCVN 20:2009/ BTNMT
	pentanediol mono-isobutyrate					
II	Đối với việc sử dụng Chất tăng kết dính (PPG PR 187 Adhesion Promoter),					
1	1-Methoxy-2-propanol	50%	129,81	-	-	
2	4-Chloro- α,α,α -trifluorotoluene	34,6%	89,83	-	-	
3	Acetone	5%	12,98	Đã được thay thế bởi QCVN 03:2019/BYT	200	-
4	Butan-1-ol	5%	12,98		150	360
5	2-Methoxypropanol	1%	2,59	-	-	
6	N-(3-(trimethoxysilyl)propyl)ethylenediamine	4,4%	11,42	-	-	
III	Đối với việc sử dụng chất phân tán (SN Dispersant 5040)					
1	Formaldehyde	75%	6,49	Đã được thay thế bởi QCVN 03:2019/BYT	0,5	20
2	5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one	10%	0,86	-	-	
3	2-methyl-2H-isothiazolin-3-one	15%	1,29	-	-	

Ghi chú:

- Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (VN-EN);
- QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 01:2025/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 20:2009/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- “-“ là không quy định

Nhận xét:

Từ bảng trên nhận thấy các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn và lọc, Chất Aceton và Butan-1-ol nằm trong ngưỡng cho phép và chất Formaldehyde vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép. Lượng hơi VOCs này phát sinh ra ngoài môi trường không khí nếu không có biện pháp thu gom, giảm thiểu sẽ gây tác động lớn đến môi trường xung quanh và sức khỏe con người. Vì vậy Chủ Dự án cam kết sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của khí thải phát sinh từ các công đoạn này.

Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ khu vực in:

Trong quá trình sản xuất của nhà máy có công đoạn in, sử dụng máy móc phát sinh khí thải từ máy in lụa, máy in truyền nhiệt. Trong quá trình pha mực in và in sẽ làm phát sinh khí thải chủ yếu là hơi dung môi VOCs. Khối lượng mực in sử dụng trong giai đoạn vận hành dự án là 0,48 tấn/năm.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO), hệ số ô nhiễm khí thải phát sinh đối với mực in là 260 kg VOCs/tấn mực in, dung môi mực in sử dụng (*nguồn Air emission inventories and controls, WHO, 1993: trang 3-15*). Vậy tải lượng hơi VOCs (acetone, methyl acetate, ethanol, butanol, n-propyl acetate, methyl ethyl ketone) bằng:

$$M_{VOCs} = 260 \times 0,48 = 124,8 \text{ kg/năm} = 200.000 \text{ (mg/8 giờ)}$$

(01 năm hoạt động 12 tháng, 01 tháng 26 ngày và 01 ngày 02 ca, 1 ca 8 giờ).

Nồng độ hơi VOCs được tính toán như sau:

$$Ci \text{ (mg/m}^3\text{)} = \text{Tải lượng ô nhiễm (mg/8 giờ)} / V$$

Trong đó:

+ V là thể tích bị tác động trên bề mặt dự án: $V = S \times H \text{ (m}^3\text{)}$

+ S: Diện tích khu vực chịu tác động;

+ H: Chiều cao khu vực bị tác động.

+ Thời gian hoạt động của nhà máy: 12 tháng/năm, 26 ngày/tháng, 02 ca/ngày, 08 giờ/ca.

+ Diện tích khu vực chịu tác động 1.600 m²;

+ Chiều cao khu vực chịu tác động 5m.

Vậy nồng độ nồng độ hơi VOCs phát sinh bằng:

$$200.000 : (1.600 \times 5) = 25 \text{ (mg/m}^3\text{)}$$

Dựa theo phiếu an toàn dữ liệu thành phần hóa học của mực in gồm: Ethyl acetate (40%); Isopropanol (IPA) (15%); Methyl ethyl ketone (MEK) (5%); chất tạo màu 5%; phụ gia khác (10%); nhựa PU resin (25%). Vậy từ đó ta có nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh có trong khí thải phát sinh từ công đoạn in là:

Bảng 4.10. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh có trong khí thải phát sinh từ công đoạn in

STT	Tên chất ô nhiễm	Thành phần %	Nồng độ (mg/m ³ .8 giờ)	QĐ 3733:2002 /BYT	QCVN 03:2019/BYT và QCVN 01:2025/BYT	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Ethyl acetate	40%	10	Đã được thay thế bởi QCVN 03:2019/BYT	400	-
2	Isopropanol (IPA)	15%	3,75		980	-
3	Methyl ethyl ketone (MEK)	5%	1,25		590	20

Ghi chú:

- Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (VN-EN);
- QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 01:2025/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 70 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 20:2009/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- “-“ là không quy định

Nhận xét:

Từ bảng trên có thể nhận thấy nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình pha mực in và in đều đạt tiêu chuẩn cho phép Theo Quyết định 3733:2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT. Vì vậy ảnh hưởng từ hoạt động in đến môi trường xung quanh là không đáng kể. Tuy nhiên để đảm bảo chất lượng môi trường làm việc, chủ đầu tư sẽ đề xuất biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ công đoạn này.

➤ *. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của nhà máy:

Dựa vào kết quả đánh giá các tác động bụi, khí thải từ các hoạt động trong sản xuất của nhà máy. Chủ đầu tư dự kiến đầu tư 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải như sau:

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì:

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn; Từ công đoạn in.

➤ Biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì:

Theo đánh giá trên nhận thấy nồng độ bụi, khí thải phát sinh vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành cho phép, còn các chất hữu cơ có trong khí thải. Vậy để đảm bảo chất lượng môi trường làm việc và sức khỏe người lao động, Chủ Dự án cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính. Hệ thống này sẽ đồng thời xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản phẩm bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì.

- Thiết kế, xây dựng, lắp đặt nhà xưởng thông thoáng, thông gió tự nhiên kết hợp thông gió nhân tạo;

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên;

- Định kỳ quan trắc môi trường lao động để giám sát môi trường làm việc của cán bộ công nhân viên luôn được đảm bảo, các thông số ô nhiễm phát sinh phải luôn nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hiện hành quy định.

Tính toán quy mô, công suất của hệ thống:

- Kích thước chụp hút tại máy:

- Hệ thống thu gom khí thải tại khu vực đùn ép sản xuất bao bì và tại máy nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa và tại máy trộn nguyên liệu đầu vào gồm 19 chụp hút với tổng tiết diện hút là 5,56 m²

- + Kích thước ống hút tại công đoạn đùn ép sản xuất bao bì: sử dụng ống hút kích thước D200. Khu vực này sẽ gồm 15 chụp hút với tổng tiết diện hút là 3 m²;

- + Kích thước chụp hút tại máy nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa: chiều rộng 0,8m x chiều dài 0,8m. Khu vực này sẽ gồm 2 chụp hút với tổng tiết diện hút là 1,28 m²;

- + Kích thước chụp hút tại máy trộn nguyên liệu đầu vào: chiều rộng 0,8m x chiều dài 0,8m. Khu vực này sẽ gồm 2 chụp hút với tổng tiết diện hút là 1,28 m²;

- Tính toán lưu lượng hệ thống:

- + Vận tốc yêu cầu tại mỗi miệng hút là 0,5 m/s (Bảng 1, 1999 ASHRAE Applications Handbook (SI). Hệ số dự phòng lựa chọn là 1,2.

- + Tổng lưu lượng cần thiết của hệ thống xử lý tại khu vực đùn ép sản xuất bao bì là: $3 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ m/s} \times 3.600 \text{ s/h} \times 1,2 = 6.480 \text{ m}^3/\text{h}$;

- + Tổng lưu lượng cần thiết của hệ thống xử lý tại máy nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa: là: $1,28 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ m/s} \times 3.600 \text{ s/h} \times 1,2 = 1.382,4 \text{ m}^3/\text{h}$;

- + Tổng lưu lượng cần thiết của hệ thống xử lý tại máy trộn nguyên liệu đầu vào là: $1,28 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ m/s} \times 3.600 \text{ s/h} \times 1,2 = 1.382,4 \text{ m}^3/\text{h}$;

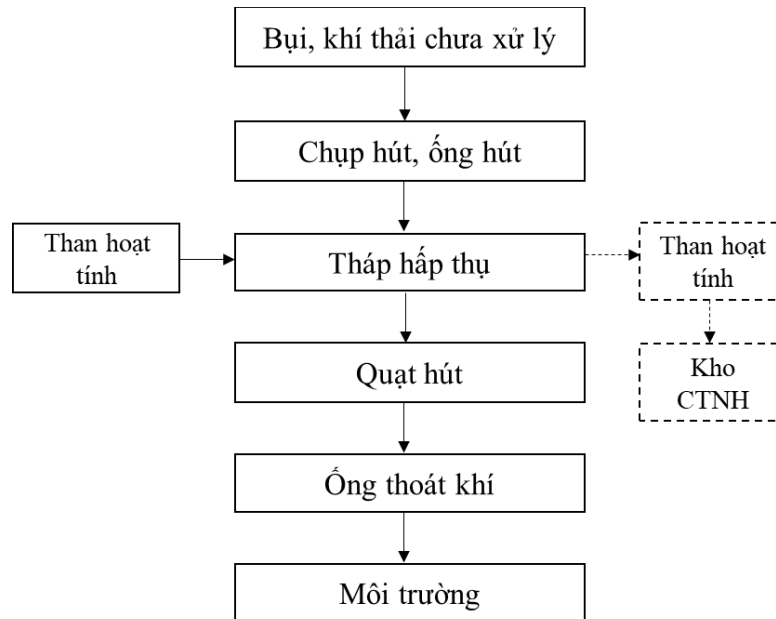
Vậy tổng lưu lượng cần thiết của hệ thống xử lý khí thải chung của nhà máy là: $6.480 \text{ m}^3/\text{h} + 1.382,4 \text{ m}^3/\text{h} + 1.382,4 \text{ m}^3/\text{h} = 9.244,8 \text{ m}^3/\text{h}$

→ Chọn công suất hệ thống thu gom xử lý khí thải là 12.000 m³/h.

- Phương pháp xử lý:

Hệ thống xử lý khí thải chung của dự án xử lý bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính

- Sơ đồ dây chuyền công nghệ:



Hình 4.8. Quy trình hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản phẩm bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì.

Thuyết minh quy trình vận hành công nghệ;

Toàn bộ khí thải phát sinh sẽ được quạt hút thu gom vào tháp hấp thụ. Bên trong tháp hấp thụ lắp đặt 02 khay chứa than hoạt tính. Khí thải sẽ được giữ lại trên bề mặt vật liệu hấp phụ, khí thải sạch sẽ theo đường ống dẫn thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải D700mm. Hiệu quả của phương pháp hấp phụ này có thể lên tới 90-98%. Than hoạt tính là vật liệu làm chất hấp phụ chính trong thiết bị hấp phụ. Đây là loại than có bề mặt tiếp xúc lớn khoảng 1.000 - 2.500 m²/g và được chế hóa để dùng hấp phụ các loại hóa chất, dung môi hữu cơ trong không khí. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

Sau khi các hạt than hoạt tính được sử dụng một thời gian, khả năng hấp phụ sẽ giảm đi, do đó vật liệu hấp phụ đã qua sử dụng phải được thay thế. Chu kỳ thay thế than hoạt tính dựa trên thành phần hữu cơ của khí thải, thời gian thay thế tốt nhất là sau 2100h, khi hoạt động ở điều kiện bình thường thời gian thay thế lớp than hoạt tính từ 3 tháng/lần, than hoạt tính có thể thay thế sớm hơn hoặc muộn hơn phụ thuộc vào tần suất hoạt động của hệ thống và nồng độ ô nhiễm của khí thải thực tế.

Như vậy sau quá trình hấp phụ thì khí thải sẽ không còn khả năng gây ô nhiễm và thoát ra ngoài qua ống khí.

- ***Hóa chất, chất xúc tác sử dụng:*** than hoạt tính

- ***Các thông số cơ bản của Hệ thống xử lý khí thải tập trung:***

Bảng 4.11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì.

STT	Tên máy	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống hút và chụp hút	19	- Vật liệu: Thép không gỉ; - Kích thước ống hút tại công đoạn đùn ép sản xuất bao bì: D200 - Kích thước chụp hút tại máy nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa: chiều rộng 0,8m x chiều dài 0,8m. - Kích thước chụp hút tại máy trộn nguyên liệu đầu vào: chiều rộng 0,8m x chiều dài 0,8m.
2	Quạt hút	01	- Quạt ly tâm - Lưu lượng: 12.000 m³/giờ - Áp suất: 1000 - 800Pa - Công suất: 15kW/380V/50Hz
3	Tháp hấp phụ	01	- Kích thước 01 tháp DxRxC: 2500mm x 1500mm x 2800mm - 02 khay chứa than hoạt tính - Tốc độ dòng khí lớp hấp phụ 0,51 m/s - Vật liệu: Thép SS400, Sơn EPOXY chống rỉ
4	Ống thoát khí	01	- Đường kính D700mm, tôn mạ kẽm - Chiều cao ống thoát khí 3,2m.
5	Than hoạt tính	-	- Sử dụng 960 Kg/năm. - Chu kỳ thay thế than hoạt tính 03 tháng/lần khi hoạt động ở điều kiện bình thường.
6	Tủ điện điều khiển	01	- Thiết vị đóng cắt - Có nút dừng khẩn cấp - Bao gồm biến tần 01 quạt

- **Vị trí 01:** Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì. Toạ độ: X = 2394266,718, Y = 435752,486 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°00', múi chiếu 3°).

- **Phương thức xả thải:** Liên tục trong quá trình sản xuất.

- **Tiêu chuẩn giám sát:** QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (Kp=1,0; Kv=1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

🚦 Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in

Theo đánh giá trên nhận thấy khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in vượt tiêu chuẩn cho phép. Vì vậy, Chủ Dự án cam kết sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- Chủ đầu tư sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải từ các từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in

- Khi hoạt động hòa trộn hóa chất thì các thùng khuấy trộn sẽ được đậy nắp kín. Lượng khí thải phát sinh trong quá trình hòa trộn sẽ được hút qua ống hút, còn lượng khí thải thoát ra khi mở nắp thùng hoặc thất thoát ra ngoài trong quá trình trộn (nếu có) sẽ được hút qua các chụp hút và ống hút, rồi sau đó được dẫn qua đường ống dẫn khí chung của và đi đến tháp xử lý khí thải để xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép.

+ Quy mô, công suất:

Tính toán quy mô, công suất của hệ thống:

- Kích thước chụp hút tại máy:

Hệ thống thu gom khí thải tại từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in gồm 33 chụp hút với tổng tiết diện hút là 12,6 m²

+ Kích thước chụp hút tại thùng sơn to: chiều rộng 1,0 m x chiều dài 1,2m. Khu vực này sẽ gồm 2 chụp hút với tổng tiết diện hút là 2,4 m²

+ Kích thước chụp hút tại thùng sơn nhỏ: chiều rộng 1,0m x chiều dài 1,0m. Khu vực này sẽ gồm 5 chụp hút với tổng tiết diện hút là 5 m²;

+ Kích thước ống hút tại công đoạn in: sử dụng ống hút kích thước D200. Khu vực này sẽ gồm 26 chụp hút với tổng tiết diện hút là 5,2 m²;

- Tính lưu lượng của hệ thống:

+ Vận tốc yêu cầu tại mỗi miệng hút là 0,5 m/s (Bảng 1, 1999 ASHRAE Applications Handbook (SI). Hệ số dự phòng lựa chọn là 1,2.

- Tính toán công suất của hệ thống:

Vậy tổng lưu lượng cần thiết của hệ thống xử lý khí thải chung của nhà máy là: $(2,4 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ m/s} \times 3.600 \text{ s/h} \times 1,2) + (5 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ m/s} \times 3.600 \text{ s/h} \times 1,2) + (5,2 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ m/s} \times 3.600 \text{ s/h} \times 1,2) = 27.216 \text{ m}^3/\text{h}$

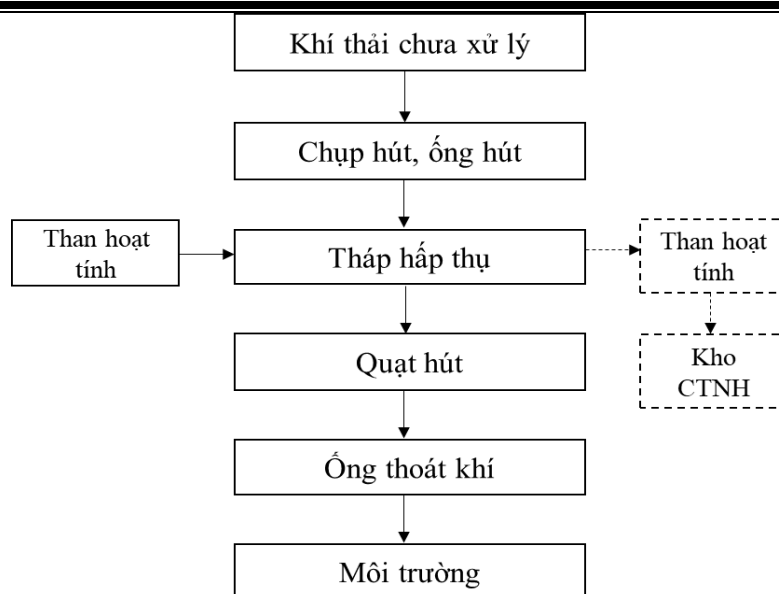
→ Chọn công suất hệ thống thu gom xử lý khí thải là 30.000 m³/h.

+ Loại khí thải đầu vào: bụi, khí thải phát sinh từ từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in

- Phương pháp xử lý:

Hệ thống xử lý khí thải chung của dự án xử lý bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính

- Sơ đồ dây chuyền công nghệ:



Hình 4.9. Sơ đồ dây chuyền hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in

Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in:

+ Thuyết minh quy trình vận hành:

Khí thải phát sinh từ các công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc và khu vực in sẽ được hút qua chụp hút/ống hút và thông qua hệ thống đường ống dẫn khí thải chung nhờ vào áp lực của quạt hút và dẫn đến tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để hấp phụ các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải.

Bên trong tháp hấp phụ lắp đặt 03 khay chứa than hoạt tính. Khí thải sẽ được giữ lại trên bề mặt vật liệu hấp phụ, khí thải sạch sẽ theo đường ống dẫn thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải D700mm. Hiệu quả của phương pháp hấp phụ này có thể lên tới 90-98%. Than hoạt tính là vật liệu làm chất hấp phụ chính trong thiết bị hấp phụ. Đây là loại than có bề mặt tiếp xúc lớn khoảng 1.000 - 2.500 m²/g và được chế hóa để dùng hấp phụ các loại hóa chất, dung môi hữu cơ trong không khí. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

Sau khi các hạt than hoạt tính được sử dụng một thời gian, khả năng hấp phụ sẽ giảm đi, do đó vật liệu hấp phụ đã qua sử dụng phải được thay thế. Chu kỳ thay thế than hoạt tính dựa trên thành phần hữu cơ của khí thải, thời gian thay thế tốt nhất là sau 2100h, khi hoạt động ở điều kiện bình thường thời gian thay thế lớp than hoạt tính từ 3 tháng/lần, than hoạt tính có thể thay thế sớm hơn hoặc muộn hơn phụ thuộc vào tần suất hoạt động của hệ thống và nồng độ ô nhiễm của khí thải thực tế.

Như vậy sau quá trình hấp phụ thì khí thải sẽ không còn khả năng gây ô nhiễm và thoát ra ngoài qua ống khí.

- Hóa chất, chất xúc tác sử dụng: than hoạt tính

- Các thông số cơ bản của Hệ thống xử lý khí thải tập trung:

Bảng 4.12. Các thông số cơ bản của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in

STT	Tên máy	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút + ống hút - Thùng khuấy trộn to. Có 04 thùng, mỗi thùng có 01 chụp hút; - Thùng khuấy trộn nhỏ. Có 03 thùng, mỗi thùng có 01 chụp hút - Khu vực in có 26 vị trí máy in	33	- Vật liệu: Thép không gỉ. - Kích thước: + Tại thùng trộn to: Kích thước mỗi chụp hút to là: 1m x 1,2m; + Tại thùng trộn nhỏ: Kích thước mỗi chụp hút nhỏ là: 1m x 1m; + Tại khu vực in: D200
2	Quạt hút	01	- Quạt ly tâm - Lưu lượng: 30.000 m ³ /giờ - Công suất: 22kW/380V/50Hz
3	Tháp hấp phụ	01	- Kích thước 01 tháp DxRxC: 2500mm x 1500mm x 3800mm - 03 khay chứa than hoạt tính - Tốc độ dòng khí lớp hấp phụ 0,5 m/s - Vật liệu: Thép SS400, Sơn EPOXY chống rỉ
4	Ống thoát khí	01	- Đường kính D700mm, tôn mạ kẽm - Chiều cao ống thoát khí 3,2m.
5	Than hoạt tính	-	- Sử dụng 2.640 Kg/năm. - Chu kỳ thay thế than hoạt tính 03 tháng/lần khi hoạt động ở điều kiện bình thường.
6	Tủ điện điều khiển	01	- Thiết vị đóng cắt - Có nút dừng khẩn cấp - Bao gồm biến tần 01 quạt

- **Vị trí 02:** Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in. Toạ độ: 2394177,562, Y = 435759,066 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰⁰’, múi chiều 3⁰).

- **Phương thức xả thải:** Liên tục trong quá trình sản xuất.

- **Tiêu chuẩn giám sát:** QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (Kp=0,9; Kv=1,0 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số

chất hữu cơ

+ Đối với khí thải phát sinh từ khu lưu giữ chất thải tạm thời:

Tại khu lưu giữ chất thải tạm thời, mùi hôi phát sinh chủ yếu từ các loại chất thải rắn sinh hoạt của dự án. Đối với loại chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được quét dọn, thu gom thường xuyên, tần suất thu gom là 1 lần/ngày.

Ngoài ra, tại khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt, cán bộ nhân viên thực hiện phun chế phẩm khử mùi, diệt côn trùng. Chế phẩm sử dụng là chế phẩm EM (Effective Microorganisms - các vi sinh vật hữu hiệu) được pha với tỉ lệ 01 lít EM với 100 lít nước và sau đó thực hiện phun lên trên bề mặt của chất thải. Tần suất phun chế phẩm trung bình là 01 lần/ngày.

+ Đối với khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

Vị trí đặt hệ thống xử lý nước thải cách khu làm việc của công nhân, nơi ít người đi lại. Sử dụng chế phẩm sinh học (EM) để khử mùi hôi tại hệ thống xử lý.

Với các giải pháp trên, Chủ dự án sẽ kết hợp với việc trang bị các thiết bị bảo hộ lao động nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường.

Chất lượng môi trường không khí xung quanh sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu cần đạt tiêu chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 06:2010/BTNMT).

c) Về công trình, biện pháp lưu giữ, chất thải rắn

+ Chất thải rắn sinh hoạt

***. Khối lượng phát sinh:** Theo thông tư 01:2021 của Bộ xây dựng về QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng do Bộ xây dựng ban hành, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh của 1 người là trung bình 0,8kg/người/ngày. Khi dự án đi vào vận hành có tổng cộng 70 cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy, do đó lượng rác thải phát sinh trong giai đoạn này là:

$$0,8 \text{ kg/người/ngày} \times 70 \text{ người} = 56 \text{ kg/ngày.}$$

Thành phần chính là các loại chất hữu cơ dễ bị phân hủy, giấy vụn, bao bì,... Theo số liệu thống kê, thành phần của rác thải sinh hoạt có khoảng 60% chất hữu cơ, 40% chất vô cơ.

***. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:**

Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau đây:

- Quét dọn, thu dọn và vệ sinh hàng ngày toàn khu vực thực hiện dự án.
- Thực hiện phân loại rác theo quy định tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc Ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo phân cấp của Luật bảo vệ môi trường, như sau:
 - + CTR sinh hoạt được phân thành 03 loại: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; Chất thải thực phẩm; Chất thải rắn sinh hoạt khác.
 - + Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;
 - + Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ đầu tư sẽ bố trí khoảng 10 thùng rác có nắp đậy dung tích 100l xung quanh khu vực khuôn viên dự án. Bên cạnh đó là bố trí khoảng 05 thùng rác có nắp đậy loại 45l đặt tại khu vực văn phòng, xưởng làm việc.

- Cuối ngày, đội vệ sinh sẽ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt đến 01 bãi tập kết rác thải diện tích khoảng 10 m², có mái che, nền xi măng và biển báo.

- Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt hàng ngày theo đúng quy định, với tần suất 2 lần/tuần.

+ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*

***. Khối lượng phát sinh:** Chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án phát sinh chủ yếu là Sợi nhựa thừa, vụn vải nhựa; sản phẩm lỗi; bao bì không dính thành phần nguy hại thải bỏ. Lượng phát sinh như sau:

+ Nhựa thừa, vụn vải nhựa, : Chất thải này ước tính lượng phát sinh chiếm khoảng 0,7% khối lượng nguyên liệu nhựa sử dụng. Vậy khối lượng nhựa thừa, vụn vải nhựa phát sinh mỗi tháng khoảng:

$$0,7\% \times (480+1.440+1.400) \times 1.000 : 12 = 1.960 \text{ (kg/năm)}$$

+ Sản phẩm lỗi: Chất thải này ước tính lượng sản phẩm lỗi chiếm khoảng 0,3% khối lượng nguyên liệu nhựa sử dụng. Vậy khối lượng sản phẩm lỗi phát sinh mỗi tháng khoảng:

$$0,3\% \times (480+1.440+1.400+2.400+4,5+2,8+13+17,01) \times 1.000 : 12 = 1.449,33 \text{ (kg/năm)}$$

+ Đầu chỉ thừa và lõi cuộn chỉ: Chất thải này ước tính lượng đầu chỉ thừa và lõi cuộn chỉ thải chiếm khoảng 0,5% khối lượng nguyên liệu sử dụng. Vậy khối lượng đầu chỉ thừa và lõi cuộn chỉ phát sinh mỗi tháng khoảng:

$$0,5\% \times (13+17,01) \times 1.000 : 12 = 12,504 \text{ (kg/năm)}$$

+ Bao bì không dính thành phần nguy hại thải bỏ: Bao bì thải bỏ phát sinh chủ yếu là các bao bì bọc nguyên liệu và công đoạn đóng gói. Lượng thải phát sinh ước tính khoảng 30kg/năm.

+ Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác như đồ bảo hộ lao động thải bỏ (găng tay, khẩu trang, quần áo, ...) không dính thành phần nguy hại. Loại chất thải này ước tính phát sinh khoảng 150kg/năm.

Bảng tổng hợp các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của dự án như sau:

Bảng 4.13. Dự kiến thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường của dự án

STT	Tên thành phần chất thải phát sinh	Đơn vị	Khối lượng
1	Sợi nhựa thừa, vụn vải nhựa	Kg/năm	1.960

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

STT	Tên thành phần chất thải phát sinh	Đơn vị	Khối lượng
2	Sản phẩm lỗi	Kg/năm	1.449,33
3	Đầu chỉ thừa và lõi của cuộn chỉ	Kg/năm	12,504
4	Bao bì không dính thành phần nguy hại thải bỏ	Kg/năm	30
5	Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	Kg/năm	150
	Tổng khối lượng	Kg/năm	3.601,83

***. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Thường xuyên thu dọn, quét dọn khu vực làm việc sau mỗi ca làm việc;
- Phân loại các loại chất thải thành chất thải có thể tái chế được và chất thải không thể tái chế được;
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại và lưu trữ vào các thùng chứa có dung tích phù hợp sau đó đưa về khu lưu giữ CTR thông thường có diện tích 15m² để quản lý; Kho lưu chứa có kết cấu nền chống thấm, dán nhãn phân loại từng loại chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.
- Tại khu vực lưu giữ bố trí khoảng 05 thùng phuy có nắp đậy, dung tích khoảng 150 lít; định kì chuyển giao 02 lần/tuần cho đơn vị có chức năng.
- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

 Chất thải nguy hại

***. Khối lượng phát sinh:**

Lượng chất thải nguy hại hàng năm phát sinh do thay thế trong quá trình vận hành như dầu, mỡ, giẻ dính dầu, các bóng đèn huỳnh quang, bã sơn thải, sản phẩm lỗi, than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải,... với số lượng dự kiến như sau:

Bảng 4.14. Dự kiến thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án

TT	Tên thành phần CTNH phát sinh	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng
1	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg/năm	3
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Kg/năm	20
3	Găng tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	Kg/năm	10
4	Dầu mỡ bảo dưỡng máy móc, thiết bị thải bỏ	17 02 03	Kg/năm	30
5	Than hoạt tính thải bỏ từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	Kg/năm	3.600

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

TT	Tên thành phần CTNH phát sinh	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng
6	Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị	08 01 19	Kg/năm	320
Tổng khối lượng			Kg/năm	3.983

***. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Toàn bộ chất thải nguy hại sẽ được quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý) theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường và Nghị định hiện hành.

- Các biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại cụ thể như sau:

+ Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được phân loại tại nguồn ngay tại nơi phát sinh. Không để chất thải nguy hại với CTR sinh hoạt thông thường.

+ Các loại chất thải nguy hại được phân loại, đựng trong từng thùng riêng. Các thùng lưu giữ chất thải nguy hại đúng quy cách như: phân biệt màu sắc, kín, dán nhãn theo đúng quy định. Các thùng chứa CTNH được lưu trong kho chứa CTNH.

+ Chủ đầu tư sẽ bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại, có diện tích khoảng 15 m² (3m x 5m). Kho được thiết kế kiểu kho kín, có mái che, nền cao được lát bê tông và đặt tại nơi có cao trình đảm bảo; Bố trí biển cảnh báo cháy tại khu vực lưu chứa, Cửa kho sẽ treo biển “KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI“, biển cảnh báo nguy hiểm, biểu tượng cảnh báo chất thải nguy hại.

+ Chủ đầu tư sẽ bố trí khoảng 06 thùng phuy dung tích khoảng 100l - 120l có nắp đậy tại trong kho để lưu giữ tại kho CTNH, chất thải được thu gom, phân loại và cho vào từng thùng chứa có dán nhãn mã chất thải nguy hại khác nhau và có dán nhãn dấu hiệu cảnh báo với từng mã CTNH lưu chứa theo quy định. Nền kho sẽ được đổ 01 lớp cát lên bề mặt nền kho để hấp thụ lượng dầu thải khi bị rò rỉ ra kho.

+ Bên cạnh đó, trong kho sẽ trang bị thiết bị phòng cháy gồm: 01 bình chữa cháy và 01 thùng cát; 01 xẻng; 01 chăn chiên.

- Các chất thải nguy hại phát sinh, chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động xử lý chất thải nguy hại để chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định.

d) Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với xung quanh ở các vị trí thích hợp (các khâu sản xuất được quy hoạch riêng biệt, có vách ngăn);

- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai, chụp tai chống ồn) cho công nhân làm việc tại những vị trí phát sinh tiếng ồn cao;

- Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm thanh cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao;

- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động tốt;

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho mỡ bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn;

- Trồng cây xanh xung quanh Nhà máy nhằm hấp thụ giảm ồn và giảm bụi, khí thải

phát tán vào môi trường xung quanh.

Công ty đã quy hoạch trồng cây xanh, các loại hoa, thảm cỏ trong khuôn viên và xung quanh tường rào nhà máy (chiếm trên 35% diện tích sử dụng đất). Xung quanh tường rào dự án trồng keo để giảm thiểu sự phát tán bụi, tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi Dự án đi vào vận hành

Trong trường hợp các sự cố xảy ra cần xác định các ưu tiên hành đầu trong mọi tình huống khẩn cấp.

- Ưu tiên số 1 là cứu người;
- Ưu tiên số 2 là giải pháp giải phóng tài sản;
- Ưu tiên số 3 là thông báo cầu viện (nếu cần thiết) và xử lý sự cố;

Đối với sự cố môi trường, biện pháp quản lý thiết kế, bố trí các hạng mục công trình xử lý của nhà máy một cách hợp lý, khoa học, hài hòa, không chịu tác động qua lại sẽ nắm vai trò chủ đạo trong việc phòng ngừa sự cố. Trong trường hợp sự cố xảy ra, việc ứng dụng các công cụ kỹ thuật mới được áp dụng một cách triệt để nhằm giảm thiểu những tác động xấu do sự cố gây ra. Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường chủ yếu như sau:

**** Sự cố cháy nổ***

Chủ dự án đã thuê đơn vị có chức năng về PCCC thiết kế hệ thống PCCC trước khi dự án đi vào hoạt động sản xuất nhằm đảm bảo công tác phòng chống cháy nổ của dự án, đảm bảo không gây ảnh hưởng về người và tài sản nếu sự cố xảy ra. Và trình phòng cảnh sát PCCC và CHCN – Công an tỉnh Tuyên Quang thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy của dự án.

Các biện pháp của Chủ dự án thực hiện như sau:

- Hệ thống chữa cháy bằng nước vách tường được thiết kế theo TCVN 2622-1995 và QCVN 06:2022/BXD đảm bảo mỗi vị trí bên trong công trình có 2 họng nước chữa cháy phun tới. Cuộn vòi dùng cho hệ thống chữa cháy vách tường là cuộn vòi theo TCVN có đường kính D50mm và chiều dài 20m. Các họng chữa cháy vách tường được bố trí ở nơi dễ quan sát, tại các vị trí ở gần các lối ra vào trong công trình. Với các cuộn vòi có chiều dài 20m thì bán kính bảo vệ của mỗi họng là 20m. Tuy nhiên, trên thực tế chiều dài của vòi khi dãi ra không thể thẳng được, do đó bán kính bảo vệ sẽ thấp hơn 20m. Mặt khác, chiều dài của cột nước dày đặc khi ra khỏi đầu lăng phun tới thiểu phải bằng điểm cao nhất và xa nhất của công trình nhưng không nhỏ hơn 6m. do đó tạm tính bán kính bảo vệ của họng nước chữa cháy vách tường là 25m.

- Hệ thống chữa cháy ngoài nhà gồm các trụ nước được bố trí theo bản vẽ đảm bảo các họng nước cách nhau không quá 150m.

+ Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: Là hệ thống chữa cháy phun nước tự động kiểu đầu phun kín (Spinkler). Đầu phun Spinkler được lắp đặt tại các khu vực cần bảo vệ, hệ thống đường ống thu dần từ ống DN125 xuống đến ống DN25. Khoảng cách giữa các đầu phun nước chữa cháy và mặt phẳng trần (mái) không được lớn hơn 0,4m và không được nhỏ hơn 0,08m;

+ Trang bị các bình chữa cháy: Thiết bị chữa cháy ban đầu sử dụng cho công trình gồm hai loại là: Bình chữa cháy bột chữa cháy BC – MFZL8;

+ Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố: Các đèn này được cấp điện từ 2 nguồn điện độc lập gồm nguồn điện lưới và nguồn dự phòng bằng ác quy. Bình thường nguồn điện lưới cấp cho đèn sáng, đồng thời nạp cho nguồn ác quy. Khi mất điện lưới đèn sẽ tự động chuyển sang chế độ cấp bằng ác quy. Dung lượng ác quy phải đảm bảo cấp cho đèn hoạt động trong thời gian 2 giờ theo quy định;

+ Hệ thống báo cháy tự động được lắp đặt tại tất cả các khu vực có nguy hiểm về cháy như nhà kho, xưởng sản xuất,... Ngoài việc sử dụng các thiết bị báo cháy tự động (đầu báo cháy khói quang điện) thì thiết kế sử dụng bộ tổ hợp nút nhấn báo cháy bằng tay.

- Thường xuyên kiểm tra an toàn cháy nổ tại khu vực sản xuất, khu vực chứa nguyên, nhiên liệu và hóa chất.

- Xây dựng các phương án phòng chống cháy nổ và nội quy an toàn cháy nổ. Bảng nội quy được treo ở vị trí dễ thấy, có nhiều người qua lại.

- Định kỳ hàng năm phối hợp với cơ quan công an PCCC tỉnh Tuyên Quang tổ chức hướng dẫn và hội thảo về công tác PCCC và an toàn cháy nổ cho toàn công ty và diễn tập các tình huống cháy nổ có thể xảy ra.

Khi có sự cố cháy nổ: Triển khai toàn lực con người, đội PCCC cơ sở với các phương tiện chữa cháy tại nhà máy tới nơi xảy ra cháy theo phương án chữa cháy nội bộ. Tùy vào mức độ nghiêm trọng, tiến hành thông báo và gọi cứu hỏa. Cô lập đám cháy, ngăn ngừa hiện tượng cháy lan, bảo vệ hiện trường và tạo thuận lợi cho lực lượng chữa cháy làm việc.

*** Sự cố an toàn thực phẩm:**

Công ty có tổ chức việc ăn ca nên việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm luôn được Công ty chú trọng việc chọn lựa đơn vị cung cấp xuất ăn đồng thời nghiêm ngặt quản lý các thực phẩm mà đơn vị cung cấp lựa chọn, đảm bảo chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hàng tháng, Công ty cử cán bộ chuyên môn xuống nhà ăn kiểm soát an toàn thực phẩm, về nguồn gốc của lương thực thực phẩm và chế biến thực phẩm.

Thực đơn trong mỗi ca được tính toán dựa trên nhu cầu dinh dưỡng, đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

Trong trường hợp có sự cố xảy ra, gọi các số điện thoại sau để được ứng cứu:

- Cấp cứu 115, Trung tâm y tế tỉnh Tuyên Quang để cấp cứu, di chuyển đến bệnh viện.

- Gọi công an 113, công an xã để giải quyết an ninh trật tự.

Điều hành phương tiện vận chuyển cán bộ công nhân viên đến bệnh viện bằng xe cấp cứu của 115.

- Phân công cán bộ theo dõi nhóm người bị ngộ độc và thực hiện thông tin liên lạc phản hồi.

- Quản lý số lượng lao động còn lại và tiếp tục theo dõi.

*** Sự cố của hệ thống xử lý khí thải**

- Quan trắc, giám sát nội bộ chất lượng khí thải tại các ống thoát khí thải sau hệ thống

xử lý khí thải thoát ra môi trường với tần suất hợp lý để phục vụ công tác quản lý, giám sát môi trường của dự án khi hoạt động. Đồng thời để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý khí thải khi hệ thống gặp sự cố.

- Định kỳ 06 tháng/lần bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của dự án.

- Hằng ngày kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty sẽ tiến hành dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của công ty, công ty lân cận...; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

- Tình huống giả định: Máy móc, thiết bị của hệ thống không hoạt động:

- + Bước 1: Cho dừng ngay việc sản xuất để không phát sinh khí thải ra ngoài môi trường.

- + Bước 2: Kiểm tra nguyên nhân gây ra sự cố. Nếu sự cố đơn giản có thể tự khắc phục thì nhân viên vận hành trạm sẽ xử lý nhanh chóng để đảm bảo quá trình sản xuất không bị gián đoạn. Nếu sự cố không thể tự xử lý phải báo ngay với đơn vị sửa chữa, bảo dưỡng để có phương án khắc phục kịp thời trong thời gian ngắn nhất.

- + Bước 3: Sau khi sự cố đã được khắc phục, cho vận hành lại hệ thống xử lý. Tiến hành lấy mẫu, phân tích để đảm bảo chất lượng khí thải đầu ra nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép.

- Thực hiện nghiêm túc việc vận hành các hệ thống xử lý khí thải. Nếu trường hợp xảy ra sự cố không thể tự khắc phục được ngay, Chủ dự án sẽ thực hiện thông báo cho cơ quan chức năng để có hướng dẫn về phương án khắc phục.

***. Sự cố của hệ thống xử lý nước thải:**

- Quan trắc, giám sát nội bộ chất lượng nước thải tại hố ga sau mỗi hệ thống xử lý nước thải với tần suất hợp lý để phục vụ công tác quản lý, giám sát môi trường của cơ sở khi hoạt động. Đồng thời để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý nước thải khi hệ thống gặp sự cố.

- Định kỳ 06 tháng/lần bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Định kỳ 01 năm/lần nạo vét đường ống dẫn nước để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc đường ống.

- Hằng ngày kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Thực hiện nghiêm túc việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải. Nếu trường hợp xảy ra sự cố không thể tự khắc phục được ngay, Chủ cơ sở sẽ thực hiện thông báo cho cơ quan chức năng để có hướng dẫn về phương án khắc phục.

- Khi xảy ra sự cố mất điện cơ sở ưu tiên sử dụng máy phát điện dự phòng để không gián đoạn quá trình xử lý nước thải.

- Bố trí 01 cán bộ có chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống xử

lý nước thải được vận hành theo đúng quy định vận hành đã được hướng dẫn của đơn vị thiết kế hệ thống xử lý nước thải. Vì vậy, xác suất xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải là rất thấp.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố ngừng hoạt động thì Chủ đầu tư cần tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố ngay lập tức, khi đó nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời tại các bể gom và bể điều hoà tương ứng của mỗi hệ thống xử lý. Nếu sự cố diễn ra trong thời gian dài chưa thể khắc phục được, các bể gom và bể điều hoà tương ứng của mỗi hệ thống xử lý không đủ chứa thì Chủ cơ sở sẽ thuê với đơn vị có năng lực hút đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật và tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý vào hạ tầng KCN.

- Các sự cố và phương pháp khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 4.15. Các sự cố thông thường và phương án giải quyết đối với hệ thống xử lý nước thải

Mục	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó
pH kế	Hiển thị sai	Điện cực hư	Thay/sửa
		Điện cực dơ	Kiểm tra và vệ sinh định kỳ
		Thiếu hoá chất	Châm thêm hoặc thay
		Giá trị bị sai lệch	Hiệu chỉnh định kỳ
		Đường truyền tín hiệu sai	Yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra
	Kiểm soát quá trình sai	Cài đặt sai	Điều chỉnh lại
Bơm	Bơm lên không đủ	Hở đường ống	Kiểm tra lại đường ống, thay thế
		Bị nghẹt	Vệ sinh định kỳ
		Cánh đẩy bị rỉ sét hoặc bị cạ (gây tiếng ồn bất thường)	Tháo ra và kiểm tra
	Quá nhiệt	Không hoạt động	Kiểm tra van (kiểm tra cẩn thận khi sử dụng 2 bơm)
		Hoạt động không tải	Kiểm tra van đầu hút, phao điều khiển, role nhiệt
	Tiếng ồn bất thường	Cánh quạt vướng vật thể lạ,	Kiểm tra
		Mòn bạc đạn	Thay thế
Bơm hóa chất	Bơm hoạt động nhưng không lên hóa chất,	Đường ống hút bị rò rỉ	Kiểm tra và sửa chữa
		Các đầu nối của bơm bị nghẹt	Vệ sinh và có hành động ngăn ngừa tái diễn

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

Mục	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó
(Bơm định lượng)		Màng hoặc bi công tác bị mòn	Sửa chữa và thay thế
	Mô tơ quá nhiệt và tiếng ồn bất thường	Bánh răng bị mòn hoặc hư hỏng	Yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra (sửa chữa hoặc thay thế)
Máy thổi khí	Quá nhiệt và tiếng ồn bất thường	Hết dầu	Cấp dầu vào
		Bạc đạn bị hư	Cấp dầu vào hoặc yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra
	Năng suất giảm	Dây đai bị đứt hoặc hư	Điều chỉnh hoặc thay thế
		Bị nghẹt ở bộ lọc khí	Kiểm tra và vệ sinh

- Tính huống giả định:

_ Tình huống 1: Tắc nghẽn đường ống thu gom nước mưa, nước thải

+ Bước 1: Khi phát hiện ra sự cố báo ngay cho ban lãnh đạo thực hiện khắc phục sự cố ngay lập tức.

+ Bước 2: Nếu sự cố tắc nghẽn nhỏ, đội ứng phó sự cố tại công ty thực hiện khơi thông đoạn đường ống bị tắc. Nếu sự cố lớn, trưởng đội ứng phó có trách nhiệm thông báo đến đơn vị sửa chữa và cơ quan có chức năng để thực hiện ứng phó một cách nhanh nhất.

+ Bước 3: Báo cáo sự cố bằng văn bản và định kỳ thực hiện nạo vét cống thoát nước, đặc biệt vào trời mưa to.

_ Tình huống 2: Hệ thống xử lý nước thải không hoạt động

+ Bước 1: Khi phát hiện ra sự cố báo ngay cho ban lãnh đạo thực hiện khắc phục sự cố ngay lập tức.

+ Bước 2: Kiểm tra hệ thống đường dây điện, kiểm tra các máy bơm, máy thổi khí xem còn hoạt động hay không. Nếu không hoạt động, chuyển sang sử dụng máy bơm dự phòng. Trường hợp không có máy bơm dự phòng thì báo ngay cho đơn vị sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đến kiểm tra và khắc phục.

+ Bước 3: Sau khi khắc phục xong vận hành lại hệ thống và lấy mẫu phân tích nước thải đầu ra để đảm bảo rằng hệ thống đã được khắc phục hoàn toàn.

*** Sự cố khu lưu giữ chất thải:**

- Các loại chất thải phát sinh như CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTNH được phân loại ngay tại nguồn, sau đó hằng ngày đưa về khu vực lưu giữ chất thải tương ứng cho từng loại chất thải phát sinh.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo,

phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

+ Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

- Đối với các chất thải dạng lỏng như: Các loại dầu mỡ thải... sẽ có các biện pháp như sau:

- + Lưu trữ trong kho có rãnh chống tràn và hố gom.
- + Thường xuyên kiểm tra tính an toàn của phuy chứa.
- + Cấm phát sinh nguồn nhiệt và ngọn lửa gần và trong khu vực lưu giữ.
- Trường hợp xảy ra sự cố rò chất thải nguy hại,...
- + Khoanh vùng phạm vi xảy ra sự cố và các vùng có thể bị ảnh hưởng
- + Thông báo, thuê đơn vị có đủ chức năng xử lý.

- Ứng cứu khẩn cấp và vệ sinh sau sự cố: Khi xảy ra sự cố, mọi hành động ứng cứu được thực hiện dựa trên nguyên tắc hàng đầu là bảo vệ tính mạng con người và cộng đồng dân cư, tiếp theo là bảo vệ môi trường và tài sản.

Chủ dự án đã tiến hành trang bị các thùng chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại dự án, chất thải được thu gom và phân loại riêng từng loại ngay tại nguồn, được đựng trong các thùng chứa riêng biệt tại kho lưu giữ CTNH, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Với các biện pháp đối với CTNH nêu trên, dự án hoàn toàn đáp ứng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

*** Sự cố tai nạn lao động:**

- Quy định tính nghiêm túc của công nhân tại nơi làm việc như: thời gian làm việc, thái độ làm việc.

- Thành lập bộ phận an toàn lao động tại công ty, có trách nhiệm theo dõi, giám sát nhắc nhở việc thực hiện các quy định về an toàn

- Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết: quần áo bảo hộ lao động, gang tay,...

Đối với các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được giao nhiệm vụ vận hành, sửa chữa đều được học và có chứng chỉ vận hành...

- Đảm bảo vệ sinh môi trường lao động cho công nhân: thông thoáng nhà xưởng bằng thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức, đảm bảo nồng độ các mức độc hại trong phân xưởng dưới mức tiêu chuẩn cho phép. Hệ thống chiếu sáng hoạt động tốt để đạt được quy định về chiếu sáng...

- Khi có sự cố xảy ra, kịp thời làm công tác sơ cứu, cấp cứu ban đầu đối với người bị

ảnh hưởng trước khi chuyển đến bệnh viện

Tiến hành hoạt động an toàn vệ sinh lao động cho công nhân mới, đào tạo định kỳ theo đúng quy định tiến hành.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

a) Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì. công suất 12.000 m³/ngày.đêm;

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc hóa chất của quá trình sản xuất sơn và khu vực in công suất 30.000 m³/ngày.đêm;

- 04 bể tự hoại;

- 01 Bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm;

- 01 Khu lưu giữ CTR sinh hoạt 15 m²;

- 01 Khu lưu giữ CTR công nghiệp thông thường 15 m²;

- 01 Kho lưu giữ CTNH 15 m²;

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý chất thải (Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại).

b) Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường:

Bảng 4.16. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường:

STT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG	THỜI GIAN XÂY LẮP
1	Bể tự hoại 03 ngăn	16 m ³	04	Trong giai đoạn thi công xây dựng
2	Bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m ³ /ngày.đêm	5m ³ /ngày.đêm	01	dự kiến sau khi xây xong nhà máy
3	Khu lưu giữ CTR sinh hoạt	15 m ²	01	
4	Khu lưu giữ CTR thông thường	15 m ²	01	
5	Kho lưu giữ CTNH	15 m ²	01	
6	Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 12.000m ³ /giờ	hệ thống	01	dự kiến sau khi xây xong nhà máy và lắp đặt máy móc
7	Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 30.000m ³ /giờ	hệ thống	01	
8	Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt	hệ thống	01	Trong giai đoạn thi công xây dựng

c) Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý chất thải.

d) Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

Bảng 4.17. Dự toán kinh phí các công trình bảo vệ môi trường:

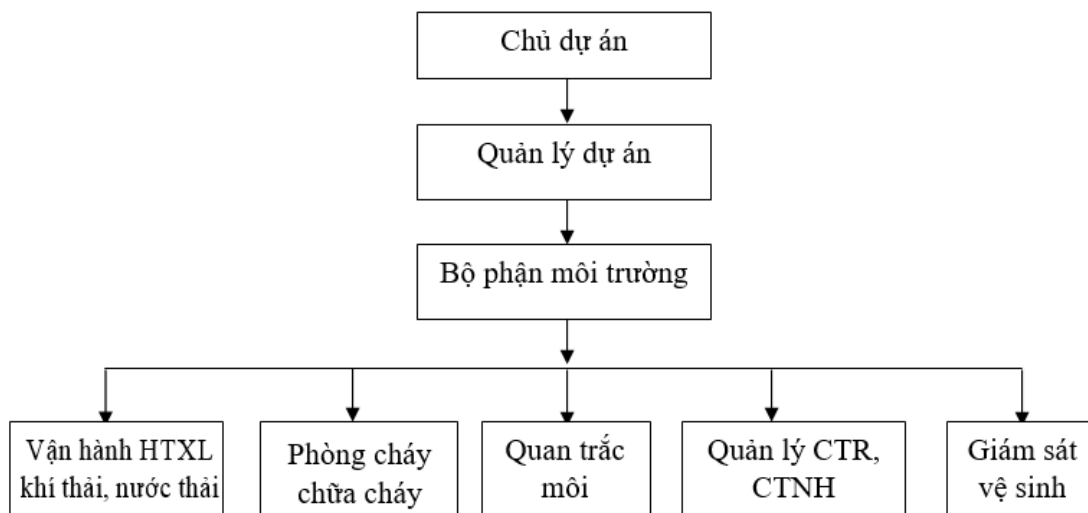
STT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG	DỰ KIẾN CHI PHÍ XÂY DỰNG (đồng)
1	Bể tự hoại 03 ngăn	16 m ³	04	20.000.000
2	Bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m ³ /ngày.đêm	5m ³ /ngày.đêm	01	200.000.000
3	Khu lưu giữ CTR sinh hoạt	15 m ²	01	5.000.000
4	Khu lưu giữ CTR thông thường	15 m ²	01	5.000.000
5	Kho lưu giữ CTNH	15 m ²	01	5.000.000
6	Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 12.000m ³ /giờ	hệ thống	01	500.000.000
7	Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 30.000m ³ /giờ	hệ thống	01	500.000.000
8	Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt	hệ thống	01	-

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và vận chuyển đi xử lý chất thải: Tuỳ vào tình hình phát sinh chất thải thực tế.

e) Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường:

Chương trình quản lý môi trường của dự án tuân thủ theo đúng quy định của luật BVMT.

Bộ máy quản lý, vận hành các công trình môi trường tại dự án được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 4.10 Mô hình quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Sau khi dự án đi vào hoạt động, chủ dự án sẽ thành lập một bộ phận chuyên trách

riêng hoặc kiêm nhiệm để quản lý về mặt môi trường. Dự kiến bộ phận này sẽ có 1 người có trình độ trung cấp trở lên, có chuyên môn về môi trường, an toàn lao động, thực hiện các nhiệm vụ chính: vệ sinh môi trường trong khu vực dự án, tập huấn, hướng dẫn công nhân vệ sinh phân loại, thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại, chỉ đạo và phối hợp thực hiện với các bộ phận khác các nhiệm vụ về phòng cháy chữa cháy, phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc, giám sát môi trường định kỳ.

Định kỳ, 1 tháng/lần, bộ phận môi trường sẽ báo cáo với quản lý dự án và giám đốc về các vấn đề môi trường tại khu vực, tham mưu, đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Các nội dung đánh giá các tác động môi trường của dự án là đầy đủ, khoa học và đáng tin cậy do được đánh giá trên các cơ sở sau:

Nội dung các chương, mục được trình bày rõ ràng, chi tiết như hướng dẫn của Phụ lục IX, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, báo cáo gồm đầy đủ các chương, mục theo quy định.

Các thông tin, số liệu mô tả dự án là số liệu dự kiến, do chủ đầu tư là Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng cung cấp.

Các phương pháp được sử dụng để đánh giá tác động là phương pháp phổ biến trong và ngoài nước, có mức độ tin cậy cao, đánh giá và nhận dạng chi tiết được các nguồn phát thải và mức độ ảnh hưởng của các tác động này đến môi trường.

**CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG
ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng làm phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Dự án có địa điểm thực hiện dự án là Cụm công nghiệp Phúc Ứng. Theo Khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội thì nước thải của dự án không xả trực tiếp ra ngoài môi trường. Vậy Chủ Dự án không đề nghị cấp phép xả thải đối với nước thải.

Tuy nhiên hiện tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng chưa có trạm xử lý nước thải tập trung của cụm nên chủ đầu tư không thể đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của cụm và nước thải của dự án xả ra hệ thống thoát nước của khu vực. Do đó, tại thời điểm lập báo cáo chủ dự án vẫn xin cấp phép đối với nước thải.

a) Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh gần xưởng 1;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh gần xưởng 2;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà kho;
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt.

b) Dòng nước thải:

Một (01) dòng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_f = 1,1$; $K_q = 0,9$) chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

c) Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Trong báo cáo xin cấp phép lưu lượng xả theo công suất của bể xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày.đêm của dự án.

d) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B ($K_f = 1,2$; $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

Bảng 6.1. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_f = 1,2$; $K_q = 0,9$),
1	Lưu lượng	-	-
2	pH	-	5,5 – 9
3	BOD ₅	mg/l	54
4	COD		162
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B (Kf = 1,2; Kq = 0,9),
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,54
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8
9	Tổng nito	mg/l	43,2
10	Tổng Phosphat (tính theo P)	mg/l	6,48
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

e) Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý bằng bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm của dự án sẽ theo đường ống HDPE D200 chảy ra hệ thống thoát nước của khu vực.

- Tọa độ xả thải: X = 2394380,105 Y = 435750,246 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°00', múi chiều 3°).

- Phương thức xả thải: bơm cưỡng bức;

- Chế độ xả nước thải: gián đoạn;

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước của khu vực.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

a) Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa;

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa;

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì;

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn;

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực in

b) Lưu lượng xả khí thải tối đa:

- Nguồn số 01 + 02 + 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép là 12.000 m³/h (xin cấp theo công suất xử lý của hệ thống xử lý khí thải);

- Nguồn số 04 + 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép là 30.000 m³/h (xin cấp theo công suất xử lý của hệ thống xử lý khí thải);

c) Dòng khí thải:

- Dòng khí thải 01: Đó là dòng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

bao bì (Nguồn số 01 + Nguồn số 02 + Nguồn số 03).

- Dòng khí thải 02: Đó là dòng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in (Nguồn số 04 + Nguồn số 05).

d) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bụi, khí thải sau khi xử lý phải đảm bảo đạt Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối một số chất thải hữu cơ cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì, công suất 12.000 m³/h.

STT	Tên chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Giá trị giới hạn theo Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT (với K _p =1,0; K _v =1,0)	Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT
01	Lưu lượng	-	-
02	Bụi tổng	200 mg/Nm ³	-
03	SO ₂	500 mg/Nm ³	-
04	CO	1.000 mg/Nm ³	-
05	NO _x (tính theo NO ₂)	850 mg/Nm ³	-
06	Benzen	-	5 mg/Nm ³
07	Styren	-	100 mg/Nm ³
08	Toluen	-	750 mg/Nm ³
09	Etylen oxyt	-	20 mg/Nm ³

Bảng 6.3. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in, công suất 30.000 m³/h

STT	Tên chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Giá trị giới hạn theo Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT (với K _p =0,9; K _v =1,0)	Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT
01	Lưu lượng	-	-
02	Bụi tổng	180 mg/Nm ³	-
03	SO ₂	450 mg/Nm ³	-
04	CO	900 mg/Nm ³	-

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

05	NO _x (tính theo NO ₂)	765 mg/Nm ³	-
06	Butan-1-ol	-	360 mg/Nm ³
07	Formaldehyde	-	20 mg/Nm ³
08	Methyl ethyl ketone (MEK)	-	20 mg/Nm ³

e) Vị trí, phương thức xả khí thải:

- **Vị trí 01:** Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì. Toạ độ VN2000: X = 2394266,718, Y = 435752,486 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰)

- Vị trí 02: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in. Toạ độ VN2000: X = 2394177,562, Y = 435759,066 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰)

- **Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi được xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn – theo ca làm việc

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa;

- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy đùn ép trong quá trình sản xuất bao bì;

- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa;

- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy dệt trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa;

- Nguồn số 05: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì;

- Nguồn số 06: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in.

b) Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung:

- Phạm vi: Trong khuôn viên Dự án.

- Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: Trong mọi thời điểm làm việc mức áp suất âm cực đại không vượt quá 85 dBA.

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

+ Đối với tiếng ồn:

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

- Bảo đảm theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	3 tháng/lần	<i>Khu vực thông thường</i>

+ Đối với độ rung:

- Bảo đảm theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	3 tháng/lần	<i>Khu vực thông thường</i>

CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Kế hoạch vận hành thử nghiệm:
 - + Bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm;
 - + Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì công suất 12.000 m³/ngày.đêm;
 - + Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in công suất 30.000 m³/ngày.đêm.
- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu chạy vận hành thử nghiệm (dự kiến từ tháng 08/2025 đến hết tháng 1/2026).
- Công suất dự kiến đạt được sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm là 60%.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Dự án “Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang” của Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng không thuộc đối tượng quy định Cột 3, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (*Dự án có công suất lớn thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*). Vậy theo Khoản 5, Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT thì Chủ dự án tự quyết định việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý môi trường nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Vậy kế hoạch quan trắc chi tiết, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải của Dự án như sau:

Bảng 7.1: Kế hoạch quan trắc nước thải, khí thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của Dự án

STT	Địa điểm lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Thông số	QCVN đánh giá
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì công suất 12.000 m³/ngày.đêm			
1	- Tại ống thoát khí sau hệ thống xử	- Giai đoạn ổn định: Lấy 3 mẫu đơn với tần suất 1 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp;	Lưu lượng; Bụi tổng; SO ₂ ; CO; NO _x ; Benzen; Styren, Toluen; Etylen oxyt	Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT (với K _p =1; K _v =1,0) và

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư:
“Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương”*

	lý khí thải	- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		QCVN 20:2009/BTNMT
II	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in công suất 30.000 m³/ngày.đêm			
1	- Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải	- Giai đoạn ổn định: Lấy 3 mẫu đơn với tần suất 1 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp; - Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	Lưu lượng; Bụi tổng; SO ₂ ; CO; NO _x ; Butan-1-ol, Formaldehyde; Methyl ethyl ketone (MEK)	Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT (với K _p =0,9; K _v =1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT
III	Bể xử lý nước thải tập trung công suất 5 m³/ngày.đêm;			
1	Nước thải đầu vào bể xử lý nước thải tập trung	- Giai đoạn ổn định: Lấy 1 mẫu đơn với tần suất 1 ngày/lần trong ngày đầu tiên - Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	Lưu lượng, pH, BOD5, COD, Chất rắn lơ lửng, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Coliforms	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (K _f = 1,2; K _q = 0,9)
2	Nước thải đầu ra bể xử lý nước thải tập trung	- Giai đoạn ổn định: Lấy 3 mẫu đơn với tần suất 1 ngày/lần trong 3 ngày liên tiếp - Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (K _f = 1,2; K _q = 0,9)

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Đối với nước thải:

- Theo quy định tại Điều 111 Luật BVMT năm 2020; Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT thì dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ.

Đối với bụi, khí thải:

Theo khoản 2, điều 112 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 3, điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì dự án đầu tư, dự án có lưu lượng xả khí thải lớn ra môi

trường thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ. Theo điểm c, khoản 1, điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn của cơ sở, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại số thứ tự 9 Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này có lưu lượng xả thải từ 50.000m³/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp) thì thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

Như nội dung xin cấp phép bụi, khí thải, thì lưu lượng xả thải tối đa của dự án là 42.000 m³/giờ. Do đó, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải

Theo khoản 1 điều 111 và khoản 1 điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội thì dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Để kiểm tra soát chất lượng môi trường xung quanh khu vực thực hiện dự án, chủ dự án đề xuất chương trình quan trắc như sau:

***. Đối với bụi, khí thải:**

- Vị trí quan trắc:

+ Tại ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn trộn trong quá trình sản xuất sản xuất bao bì jumbo bag, container bag và vỏ thùng nhựa; Từ công đoạn nghiền nhựa thải, sợi nhựa thừa; Từ công đoạn đùn ép sản xuất bao bì công suất 12.000 m³/ngày.đêm;

+ Tại ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn định lượng, hòa trộn, lọc của quá trình sản xuất sơn và khu vực in công suất 30.000 m³/ngày.đêm.

- Thông số giám sát: Lưu lượng; Bụi tổng; SO₂; CO; NO_x; Benzen, Styren, Toluen, Butan-1-ol, Formaldehyde; Methyl ethyl ketone (MEK), Etylen oxyt.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối một số chất thải hữu cơ

***. Đối với nước thải:**

- Vị trí lấy mẫu:

+ 01 điểm đầu vào trạm xử lý nước thải;

+ 01 điểm đầu ra trạm xử lý nước thải công suất 5,0 m³/ngày.đêm;

+ Thông số: lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms.

+ Tần suất: 06 tháng/lần;

+ Tiêu chuẩn: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B (K_f = 1,2; K_q = 0,9).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Định kỳ 01 năm/lần Chủ dự án sẽ tiến hành quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Chủ dự án xin cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này. Nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã trình bày trong báo cáo và quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Cam kết sẽ hoàn thành tất cả các công trình xử lý chất thải phát sinh trước khi Dự án đi vào hoạt động chính thức.

- Trong quá trình hoạt động chủ Dự án cam kết bảo đảm xử lý chất thải đạt các quy chuẩn môi trường Việt Nam (QCVN):

Bụi, Khí thải: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với $K_p=1,0$; $K_v=1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối một số chất thải hữu cơ.

Nước thải: Đảm bảo đạt Cột B QCVN 40:2011/BTNMT;

Tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh từ quá trình sản xuất đạt QCVN 26:2010/BTNMT.

Độ rung: Độ rung phát sinh từ quá trình sản xuất đạt QCVN 27:2010/BTNMT.

Chất thải rắn: Dự án đảm bảo chất thải sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại được thu gom hàng ngày và hợp đồng với các đơn vị có đủ chức năng vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Tuân thủ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

Chất thải nguy hại: thu gom, phân loại tại nguồn, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng các quy định của nhà nước về chất thải nguy hại. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quản lý chất thải theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

- Chủ đầu tư cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam.

- Trong quá trình triển khai dự án nếu có xảy ra sự cố, rủi ro môi trường Chủ đầu tư cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường do dự án gây ra.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5000231207, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 02 năm 2025 được cấp bởi phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang;
2. Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;
3. Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2022; điều chỉnh lần thứ 1 ngày 19 tháng 6 năm 2025;
4. Quyết định số 350/UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
5. Quyết định số 1053/UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc điều chỉnh Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
6. Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
7. Quyết định số 678/UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
8. Quyết định số 538/UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc thu hồi đất dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
9. Quyết định số 539/UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
10. Báo cáo số 54/BC-TTPTQĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sơn Dương Báo cáo kết quả thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình: Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.
11. Phiếu kết quả quan trắc môi trường nền;
12. Các loại bản vẽ vị trí thực hiện dự án, bản vẽ tổng mặt bằng dự án, bản vẽ tổng mặt bằng cấp thoát nước của dự án, bản vẽ san nền, bản vẽ các công trình bảo vệ môi trường của dự án,....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 5000231207

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 03 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 24, ngày 26 tháng 02 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số nhà 01, đường Trường Chinh, tổ 2, Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Điện thoại: 02073821979, 0913250253

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 26/07/1975 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025075001718

Ngày cấp: 09/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 01, đường Trường Chinh, tổ 2, Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 01, đường Trường Chinh, tổ 2, Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Châu Thị Lợi

Số: 592 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**

(cấp lần đầu: ngày 14 tháng 10 năm 2022)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông báo số 570-TB/TU ngày 08/9/2022 của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương một số dự án đầu tư;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 545/BC-SKH ngày 04/8/2022; văn bản số 670/BC-SKH ngày 05/10/2022 về việc báo cáo kết quả thẩm định chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư với nội dung sau:

1. Nhà đầu tư: Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000231207 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 22/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17/8/2020.

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 2, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Hùng; Sinh ngày 26/7/1975; Quốc tịch: Việt Nam; Căn cước công dân số 025075001718 do Cục

cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/4/2021; thường trú tại: Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

2. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

3. Mục tiêu dự án: Sản xuất bao bì jumbo bag, container bag, sản xuất, phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt và các sản phẩm nhựa phục vụ hoạt động sản xuất và xuất khẩu; dự án đi vào hoạt động góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người lao động, đóng góp ngân sách địa phương thông qua việc nộp thuế, phí,...

4. Quy mô của dự án

- Quy mô công suất: 500.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm.

- Quy mô xây dựng: Hoàn thành đầu tư xây dựng công trình nhà điều hành và giới thiệu sản phẩm; nhà xưởng; kho chứa thành phẩm; nhà ăn ca; nhà để xe và các hạng mục công trình phụ trợ, cây xanh;...

- Diện tích đất sử dụng: 1,57 ha.

5. Địa điểm thực hiện: Tại lô F5, Cụm Công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

6. Vốn và nguồn vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

- Nguồn vốn: Vốn tự có và huy động hợp pháp khác.

7. Thời hạn thực hiện dự án: 50 năm.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Quý III/2022 đến quý III/2023: Hoàn thành thủ tục về chủ trương đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng dự án, đất đai, cấp phép xây dựng, bảo vệ môi trường.

- Quý IV/2023 đến quý IV/2024: Hoàn thành đầu tư đưa nhà máy vào hoạt động với công suất 500.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm.

9. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động; các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư dự án và các quy định pháp luật có liên quan.

- Tiếp thu và thực hiện nghiêm ý kiến thẩm định của các cơ quan, địa phương liên quan và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại báo cáo thẩm định số 545/BC-SKH ngày 04/8/2022, báo cáo số 670/BC-SKH ngày 05/10/2022.

- Việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình triển khai đầu tư, nếu có thay đổi nội dung quy định tại Chấp thuận chủ trương đầu tư và nội dung theo đề xuất dự án, nhà đầu tư liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn, thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện dự án; kịp thời giải quyết hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết các đề nghị của Nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, các cơ quan liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án; phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra Nhà đầu tư thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và các nội dung được quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng nêu tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Nhà đầu tư nêu tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này, Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC (cườngvv).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

Số: 289/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(cấp lần đầu: ngày 14 tháng 10 năm 2022)

(điều chỉnh lần thứ 1: ngày 19 tháng 6 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư, nhà ở, đấu thầu, điện lực, doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt và thi hành án dân sự; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021 ngày 03/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông báo số 1358-TB/TU ngày 13/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh uỷ về chủ trương một số dự án đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 về việc điều chỉnh Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND huyện Sơn Dương về việc thu hồi đất dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà

máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Xét Báo cáo thẩm định số 193/BC-STC ngày 27/5/2025 của Sở Tài chính về kết quả thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022), với nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung điều chỉnh thứ nhất

Nội dung quy mô công suất được quy định tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh: “Quy mô công suất: 500.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm.”

Được điều chỉnh như sau: “Quy mô công suất: 2.400.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm.”

2. Nội dung điều chỉnh thứ hai

Nội dung tiến độ thực hiện dự án được quy định tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh:

“Tiến độ thực hiện dự án: - Quý III/2022 đến Quý III/2023: Hoàn thành thủ tục về chủ trương đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng dự án, đất đai, cấp phép xây dựng, bảo vệ môi trường.

- Quý IV/2023 đến quý IV/2024: Hoàn thành đầu tư đưa nhà máy vào hoạt động với công suất 500.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm.”

Nay được điều chỉnh như sau:

“Tiến độ thực hiện dự án: - Quý III/2022 đến Quý III/2025: Hoàn thành thủ tục về chủ trương đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng dự án, đất đai, cấp phép xây dựng, bảo vệ môi trường.

- Quý IV/2025 đến quý IV/2026: Hoàn thành đầu tư đưa nhà máy vào hoạt động với công suất 2.400.000 sản phẩm bao bì nhựa/năm.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng.

- Thực hiện đúng các nội dung được quy định tại Quyết định này, các quy định của pháp luật về đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, an toàn giao thông; các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến lĩnh vực đầu tư dự án và các quy định pháp luật có liên quan. Quá trình hoạt động không được gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tại địa bàn.

- Tiếp thu và thực hiện nghiêm ý kiến thẩm định của các cơ quan, địa phương liên quan và Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 193/BC-STC ngày 27/5/2025.

- Trường hợp Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng không thực hiện đúng các quy định nêu trên, Sở Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương và các cơ quan liên quan xem xét chấm dứt hoạt động của dự án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi chủ trương đầu tư đã cấp và Quyết định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện dự án; chủ động giải quyết các công việc liên quan theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý (nếu vượt quá thẩm quyền). Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung và sự tuân thủ các quy định của pháp luật tại Báo cáo số 193/BC-STC ngày 27/5/2025.

3. Các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi Trường, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương và các cơ quan liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án; theo chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1358-TB/TU ngày 13/6/2025.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ; Chi cục Thuế khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương; Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng, Sở Tài chính và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận: *ra*

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như khoản 2 Điều 3 (thực hiện);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (CườngKT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SON DƯƠNG**

Số: 350 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Son Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất
bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng
huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày
06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây
dựng; Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010
về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số
44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch
xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng
quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên
huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu
chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số: 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
về việc ban hành QCVN: 01/2021 “ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch
xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương, tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 về việc chấp thuận
chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của
UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp
Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.*

*Căn cứ Văn bản số 1050/SXD-QHĐT ngày 19/5/2023 của Sở Xây dựng
Tuyên Quang về việc xin ý kiến về đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản
xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.*

*Sau khi xem xét Văn bản số 121/TĐ-KTHT ngày 22/3/2023 của Phòng
Kinh tế và Hạ tầng huyện về kết quả thẩm định Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà
máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn
Dương, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo giải trình số 01/BC-PX ngày 12/6/2023 của*

Công ty TNHH MTV Kiến trúc Phố Xanh về ý kiến của Sở Xây dựng tham gia đối với đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang với nội dung sau:

1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

2. Địa điểm quy hoạch: Tại Lô F5 thuộc Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

3. Quy mô quy hoạch:

- Phân khu chức năng, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức và quản lý.

- Xây dựng nhà điều hành tạo điều kiện cho khách hàng thăm quan, liên hệ công tác với Công ty.

4. Vị trí, nguồn gốc đất:

4.1. Vị trí có các phía tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: Giáp ruộng trồng lúa và khu dân cư.

+ Phía Nam: Giáp đường giao thông liên thôn.

+ Phía Đông: Giáp núi đá.

+ Phía Tây: Giáp đường Quốc lộ 2C.

4.2. Nguồn gốc sử dụng đất: Khu đất hiện do UBND xã Phúc Ứng và các hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng.

5. Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích quy hoạch xây dựng là 23.325,5 m², giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4; A5; A6; A7; A8; A9; A10; A11; A1. Trong đó:

- Đất quy hoạch đường và hành lang đường giao thông ngoài nhà máy là 7.615 m², giới bởi các điểm A1; A2; A16; A15; A14; A13; A12; A4; A5; A6; A7; A8; A9; A10; A11; A1.

- Đất quy hoạch xây dựng nhà máy là 15.710,5 m², giới bởi các điểm A2; A3; A4; A12; A13; A14; A15; A16; A2.gồm các hạng mục:

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)
1	Nhà điều hành và giới thiệu sản phẩm	450,0	2,86
2	Nhà ăn ca + nhà công vụ	450,0	2,86
3	Nhà bảo vệ (02 nhà)	30,0	0,19
4 + 5	Gara để xe + Bể nước ngầm (03 bể)	500,0	3,18

6	Giếng khoan	9,0	0,06
7	Trạm điện	18,0	0,11
8	Bể xử lý nước thải	25,0	0,16
9	Nhà vệ sinh (02 nhà)	38,0	0,24
10	Nhà xưởng 1	3.500,0	22,28
11	Nhà xưởng 2	4.000,0	25,46
12	Nhà kho	1.000,0	6,37
13	Cây xanh	1.500,0	9,55
14	Cổng ra vào (03 cổng)		
15	Sân, đường nội bộ	4.190,5	26,67
	Mật độ xây dựng		63,78
	Tổng cộng	15.710,5	100,00

(Có bản đồ quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất tỷ lệ 1/500 kèm theo)

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. *San nền*: Cao độ san nền trung bình +66.00m.

6.2. *Giao thông*:

- Giao thông đối ngoại: Là trục đường Quốc lộ 2C hướng tuyến cụm Công nghiệp Phúc Ứng đi thị trấn Sơn Dương và xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương có chỉ giới đường bộ đi qua khu vực nhà máy là 56,50 m (có đường gom một bên phía khu vực nhà máy): Mặt đường quốc lộ 2C rộng 9,0m, mặt đường gom rộng 5,0m, hành lang rộng 42,5m (5,0m + 5,0m + 21,5m + 9,0m + 16,25m)

- Đường nội bộ: Trong khu vực nội bộ chủ yếu là các khoảng sân rộng, chủ yếu phục vụ cho công việc giao dịch và sản xuất, xuất nhập hàng, xe cơ giới đi vào hàng ngày trong nhà máy vì vậy nền được đầm chặt đạt K0,9, mặt rải bê tông sỏi mác 300#.

6.3. *Cấp nước, thoát nước*:

- Cấp nước:

+ Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ nguồn cấp nước cho xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

+ Nước cứu hoả: Bố trí 03 họng nước cứu hoả để kịp thời sơ cứu khi có hoả hoạn xảy ra.

- Thoát nước:

+ Hệ thống thoát nước mưa kết hợp với thoát nước sinh hoạt nội bộ là hệ thống cống gạch chỉ mác 100 vữa xi măng mác 75, BXH = 450 x 650 đến 600 x 800, có nắp đan bê tông cốt thép. Cống thoát nước dọc theo trục đường phía trước cổng ra vào nhà máy là công hợp bê tông cốt thép có nắp đan BxH = 1.000 x 1.200

+ Nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được xử lý và thu vào bể xử lý thải trong nhà máy trước khi cho chảy vào hệ thống thoát chung, nước thải từ các khu WC trong phân xưởng sản xuất cũng như tại khu nhà bếp ăn, ở công nhân được phân thành 2 hệ thống riêng biệt: nước thoát xí, tiểu được dẫn vào các bể tự hoại. Nước tắm rửa được xả vào hệ thống thoát nước bên ngoài.

6.4. *Cấp điện*: Đầu tư xây dựng 01 trạm biến áp 1.500 KVA, ngoài ra để phòng khi có sự cố sửa chữa và mất điện lưới công ty còn trang bị thêm một động cơ phát điện 3 pha chạy bằng dầu diezen công suất 150 KVA dự phòng.

6.5. *Chống sét*: Chống sét cho các công trình là chống sét đánh thẳng với giá thiết điện trở suất của đất là $3 \times 10^4 \Omega$. Kim thu $\phi 18$ cao từ 1 - 2 m, đầu tiên tròn tráng thiếc dây dẫn sắt vuông 14×14 . Dây tiếp địa 4×40 nối với các cọc sắt $L63 \times 63 \times 6$ dài từ 1,5 - 2 m cấu tạo mạch vòng kết hợp các khu nhà với nhau.

6.6. *Vệ sinh, môi trường*:

+ Rác thải sinh hoạt được gom lại tại các thùng rác công cộng đưa đi xử lý chôn lấp tại bãi rác của huyện.

+ Hệ thống cây xanh: Hệ thống cây xanh bảo đảm điều hoà không khí, bụi, tiếng ồn trong khu vực trong và ngoài khu. Công ty sẽ chọn những loại cây xanh có diện tích phủ bóng mát tốt, dễ sinh trưởng và phát triển. Diện tích cây xanh được bố trí hài hoà với tổng thể mặt bằng và bảo đảm yêu cầu theo quy định.

6.7. *Phòng cháy chữa cháy*: Bố trí 03 họng nước cứu hoả và các bình cứu hoả cầm tay để chủ động trong công tác phòng hoả cứu hoả, hệ thống cửa thoát hiểm đảm bảo đủ số lượng, an toàn khi có sự cố xảy ra.

(Có bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật tỷ lệ 1/500 kèm theo)

7. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng:

+ Căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Phúc Ứng tổ chức công khai đồ án quy hoạch, quản lý và bảo vệ mốc giới quy hoạch được giao;

+ Triển khai các thủ tục về đất đai, dự án đầu tư xây dựng theo quy định của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Nguồn vốn: Vốn của chủ đầu tư và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác của doanh nghiệp.

- Đơn vị lập quy hoạch: Công ty TNHH MTV kiến trúc Phố Xanh.

- Cơ quan cho ý kiến: Sở Xây dựng Tuyên Quang.

- Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

- Cơ quan quản lý quy hoạch: Phòng Kinh tế và Hạ tầng và Uỷ ban nhân dân xã Phúc Ứng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Công ty Cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng; Giám đốc Công ty TNHH MTV kiến trúc Phố Xanh; Chủ tịch UBND xã Phúc Ứng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *As*

Nơi nhận: *As*

- TTr. Huyện ủy
- TTr. HĐND huyện (B/cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 2 (T/hành);
- Sở Xây dựng TQ (P/hợp);
- PVP TH HĐND & UBND huyện;
- CV XD UBND huyện;
- Hồ sơ CTQH (09b);
- Lưu: VT, (Y.25b). *16*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Giang Tuấn Anh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG**

Số: 1053 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số: 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN: 01/2021 “ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Sau khi xem xét Báo cáo số 713/BC-KTHT ngày 31/12/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện về việc điều chỉnh Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tại Điều 1, Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương, cụ thể như sau:

- Giảm tổng diện tích quy hoạch xây dựng từ 23.325,5 m² xuống 23.105 m².
- Giảm đất quy hoạch đường và hành lang đường giao thông ngoài nhà máy từ 7.615 m² xuống 7.394,5 m².

Lý do điều chỉnh: Do sơ suất trong quá trình soạn thảo Quyết định phê duyệt.

Điều 2. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Sơn Dương

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Công ty Cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng; Giám đốc Công ty TNHH MTV kiến trúc Phố Xanh; Chủ tịch UBND xã Phúc Ứng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *hsh*

Nơi nhận: *hsh*

- TTr. Huyện ủy
- TTr. HĐND huyện (B/cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 2 (T/hành);
- Sở Xây dựng TQ (P/hợp);
- PVP TH HĐND & UBND huyện;
- CV XD UBND huyện;
- Hồ sơ CTQH (09b);
- Lưu: VT, (Y.25b). 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



hsh
Giang Tuấn Anh

Số: 642/QĐ-UBND

Sơn Dương, ngày 30 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án:
Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp
Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày
06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi
tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục
đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái
định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày
29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một
số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực
hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc
phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa
bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự,
thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất vì
mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia,
công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số
05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;*

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng tại Văn bản số 13/CV-ĐH ngày 03/8/2023; đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-TNMT ngày 22/9/2023 về việc đề nghị ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để giải phóng mặt bằng với nội dung sau:

1. Tên công trình: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

2. Địa điểm thu hồi đất: Tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

3. Lý do thu hồi đất: Để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013.

4. Diện tích đất dự kiến thu hồi: 21.147,2 m², trong đó:

4.1. Diện tích dự kiến thu hồi phân theo nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 20.343,1 m², gồm:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: 17.234,2 m².

+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 2.567,5 m².

+ Đất rừng sản xuất: 541,4 m².

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 787,6 m², gồm:

+ Đất thủy lợi: 284,6 m².

+ Đất giao thông: 503,0 m².

- Nhóm đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng): 16,5 m².

4.2. Diện tích dự kiến thu hồi phân theo đối tượng quản lý, sử dụng:

- Đất do các hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 19.801,7 m².

- Đất do Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng quản lý: 1.345,5 m².

(Có danh sách các chủ sử dụng đất kèm theo)

5. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Dự kiến trong tháng 10/2023.

6. Dự kiến phải di chuyển, bố trí tái định cư: Không.

7. Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sơn Dương.

Điều 2. Các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng; Trung tâm Phát triển quỹ đất căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đồng thời thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ đầu tư công trình, các hộ gia đình cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Các phó chủ tịch UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Phó chánh VPTH UBND huyện;
- Chuyên viên TH;
- Lưu: VT (N).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Hải Trường

DANH SÁCH DỰ KIẾN THU HỒI ĐẤT THEO HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Địa điểm xây dựng: Tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết số 642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương)

Đơn vị tính: m²

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất								Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp				
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Nhóm đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng)	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất rừng sản xuất (RST)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6=7+11+14	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15
TỔNG					21.147,2	20.343,1	17.234,2	2.567,5	541,4	787,6	284,6	503,0	16,5	
I	Hộ gia đình, cá nhân				19.801,7	19.801,7	17.234,2	2.567,5						
1	Đặng Văn Quyết	Thôn Khuân Ráng	1	12	365,5	365,5	365,5							
2	Hà Thị Rõ	Thôn Khuân Ráng	1	41	217,7	217,7	217,7							
3	Hà Văn Nho	Thôn Khuân Ráng	1	28	237,0	237,0	237,0							
4	Hoàng Thị Lan	Thôn Khuân Ráng	1	17	250,6	250,6	250,6							
5	Hoàng Văn Đào	Thôn Khuân Ráng	1	86	233,2	233,2		233,2						
6	Hoàng Văn Hợp	Thôn Khuân Ráng			1.007,8	1.007,8	531,6	476,2						
			1	18	531,6	531,6	531,6							
			1	57	229,8	229,8		229,8						
			1	59	224,1	224,1		224,1						
			1	81	22,3	22,3		22,3						
7	Hoàng Văn Khin	Thôn Khuân Ráng	1	52	218,7	218,7	218,7							
8	Hoàng Văn Lau	Thôn Khuân Ráng	1	39	318,8	318,8	318,8							
9	Hoàng Văn Long	Thôn Khuân Ráng	1	5	189,3	189,3	189,3							
10	Hoàng Văn Lượng	Thôn Khuân Ráng	1	26	336,6	336,6	336,6							
11	Hoàng Văn Mẫn	Thôn Khuân Ráng	1	3	115,1	115,1	115,1							

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất							Ghi chú	
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp				Nhóm đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng)
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất rừng sản xuất (RST)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6=7+11+14	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15
12	Hoàng Văn Phóng	Thôn Khuân Ráng	1	2	17,4	17,4	17,4							
13	Lê Thanh Sơn	Thôn Khuân Ráng	1	80	210,3	210,3		210,3						
14	Lê Văn Báo	Thôn Khuân Ráng	1	49	290,5	290,5	290,5							
15	Lê Văn Chung	Thôn Khuân Ráng	1	85	525,7	525,7	525,7							
16	Lê Văn Chương	Thôn Khuân Ráng	1	66	415,2	415,2	415,2							
17	Lê Văn Hoà	Thôn Khuân Ráng	1	75	184,1	184,1	184,1							
18	Long Văn Khang	Thôn Khuân Ráng	1	40	341,3	341,3	341,3							
19	Long Văn Lợi	Thôn Khuân Ráng	1	61	184,7	184,7	184,7							
20	Long Văn Phúc	Thôn Khuân Ráng	1	72	387,5	387,5	387,5							
21	Lương Đức Châm	Thôn Khuân Ráng			311,4	311,4	311,4							
			1	74	77,1	77,1	77,1							
			1	76	234,3	234,3	234,3							
22	Lương Văn Lâm	Thôn Khuân Ráng	1	8	7,4	7,4	7,4							
23	Ma Quang Vinh	Thôn Khuân Ráng	1	44	353,5	353,5		353,5						
24	Ma Văn Tuyên	Thôn Khuân Ráng	1	7	167,1	167,1	167,1							
25	Mông Thị Châu	Thôn Khuân Ráng	1	79	488,8	488,8	488,8							
26	Mông Thị Mới	Thôn Khuân Ráng	1	15	133,6	133,6	133,6							
27	Mông Văn Hải	Thôn Khuân Ráng			106,7	106,7	0,9	105,8						
			1	1	0,9	0,9	0,9							
			1	33	105,8	105,8		105,8						
28	Mông Văn Hùng	Thôn Khuân Ráng			731,4	731,4	482,9	248,5						
			1	22	482,9	482,9	482,9							
			1	68	248,5	248,5		248,5						

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất								Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng)	
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất rừng sản xuất (RST)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6=7+11+14	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15
29	Mông Văn Lầy	Thôn Khuân Ráng	1	87	100,6	100,6		100,6						
30	Mông Văn Lịch	Thôn Khuân Ráng			351,7	351,7	351,7							
			1	19	158,7	158,7	158,7							
			1	21	193,0	193,0	193,0							
31	Mông Văn Vần	Thôn Khuân Ráng	1	78	193,9	193,9	193,9							
32	Nguyễn Hồng Thắng	Thôn Khuân Ráng	1	34	350,0	350,0	350,0							
33	Nguyễn Tiến Mạnh	Thôn Khuân Ráng			339,7	339,7	339,7							
			1	27	100,9	100,9	100,9							
			1	47	238,8	238,8	238,8							
34	Nông Thị Tùm	Thôn Khuân Ráng	1	10	107,0	107,0	107,0							
35	Nông Văn Chuyên	Thôn Khuân Ráng	1	71	251,1	251,1	251,1							
36	Nông Văn Đông	Thôn Khuân Ráng	1	20	262,9	262,9	262,9							
37	Nông Văn Hà	Thôn Khuân Ráng	1	56	415,4	415,4	415,4							
38	Nông Văn Khang	Thôn Khuân Ráng	1	60	213,5	213,5	213,5							
39	Nông Văn Minh	Thôn Khuân Ráng	1	13	202,2	202,2	202,2							
40	Nông Văn Nam	Thôn Khuân Ráng	1	38	414,3	414,3	414,3							
41	Nông Văn Sậu	Thôn Khuân Ráng	1	23	318,6	318,6	318,6							
42	Nông Văn Thìn	Thôn Khuân Ráng	1	69	176,2	176,2	176,2							
43	Phí Văn Thắng	Thôn Khuân Ráng	1	62	198,7	198,7	198,7							
44	Phùng Thị Trường	Thôn Khuân Ráng	1	58	288,0	288,0	288,0							
45	Phùng Thị Xuân	Thôn Khuân Ráng	1	82	237,7	237,7		237,7						
46	Phùng Tuấn Khang	Thôn Khuân Ráng	1	77	388,0	388,0		388,0						
47	Phùng Văn Khìn	Thôn Khuân Ráng	1	48	134,0	134,0	134,0							

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất							Ghi chú	
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp				Nhóm đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng)
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất rừng sản xuất (RST)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6=7+11+14	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15
48	Phùng Văn Kim	Thôn Khuân Ráng	1	63	213,7	213,7		213,7						
49	Phùng Văn Lâm	Thôn Khuân Ráng	1	50	345,8	345,8	345,8							
50	Phùng Văn Lập	Thôn Khuân Ráng	1	25	232,4	232,4	232,4							
51	Phùng Văn Ôn	Thôn Khuân Ráng			373,8	373,8	373,8							
			1	88	160,4	160,4	160,4							
			1	89	213,4	213,4	213,4							
52	Phùng Văn Sự	Thôn Khuân Ráng	1	42	175,5	175,5	175,5							
53	Phùng Văn Tạo	Thôn Khuân Ráng	1	16	209,3	209,3	209,3							
54	Phùng Văn Thắng	Thôn Khuân Ráng	1	31	266,0	266,0	266,0							
55	Phùng Văn Thanh	Thôn Khuân Ráng	1	9	172,4	172,4	172,4							
56	Phùng Văn Tiến	Thôn Khuân Ráng	1	46	253,8	253,8	253,8							
57	Phùng Văn Toàn	Thôn Khuân Ráng			1.178,4	1.178,4	1.178,4							
			1	32	409,9	409,9	409,9							
			1	51	576,2	576,2	576,2							
			1	53	192,3	192,3	192,3							
58	Phùng Xuân Thuận	Thôn Khuân Ráng	1	24	255,5	255,5	255,5							
59	Triệu Thanh Bình	Thôn Khuân Ráng	1	6	511,4	511,4	511,4							
60	Triệu Thị Yến	Thôn Khuân Ráng	1	4	175,6	175,6	175,6							
61	Vi Tiến Thành	Thôn Khuân Ráng	1	55	294,7	294,7	294,7							
62	Vi Văn Chức	Thôn Khuân Ráng	1	11	114,1	114,1	114,1							
63	Vi Văn Đại	Thôn Khuân Ráng			633,3	633,3	633,3							
			1	43	301,1	301,1	301,1							
			1	65	332,2	332,2	332,2							

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất								Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng)	
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất rừng sản xuất (RST)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6=7+11+14	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15
64	Vi Văn Hạ	Thôn Khuân Ráng	1	30	331,3	331,3	331,3							
65	Vi Văn Ngọc	Thôn Khuân Ráng	1	64	186,7	186,7	186,7							
66	Vi Văn Thống	Thôn Khuân Ráng	1	67	398,2	398,2	398,2							
67	Vi Văn Tuyên	Thôn Khuân Ráng	1	45	189,4	189,4	189,4							
II	Tổ chức				1.345,5	541,4			541,4	787,6	284,6	503,0	16,5	
1	UBND xã Phúc Ứng	Thôn Khuân Ráng			1.345,5	541,4			541,4	787,6	284,6	503,0	16,5	
			1	14	28,8				28,8		28,8			
			1	29	284,6				284,6	284,6				
			1	35	541,4	541,4			541,4					
			1	36	121,8				121,8		121,8			
			1	37	16,5							16,5		
			1	54	60,8				60,8		60,8			
			1	70	60,8				60,8		60,8			
			1	73	16,7				16,7		16,7			
			1	83	49,0				49,0		49,0			
			1	84	66,8				66,8		66,8			
			1	90	98,3						98,3		98,3	

**DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG CỦA C.TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG TẠI LÔ F5 CỤM CÔNG
NGHIỆP PHÚC ỨNG, XÃ PHÚC ỨNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng			Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất Bàng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Tổng	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Tổng	Đất bàng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)	
1	2	3	4	5	6	7	8=9+...+11	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	16	17	18
I	TỔNG DT THU HỒI (II+III)				23,760.4		20,875.5	17,652.1	3,223.4	2,327.0	2,042.3	284.7	557.9	16.5	541.4	
II	HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN				20,875.5		20,875.5	17,652.1	3,223.4							
1	Đặng Văn Quyết	Thôn Khuân Ráng	1	12	365.5	LUC	365.5	365.5								
2	Hà Thị Rô	Thôn Khuân Ráng	1	41	217.7	LUC	217.7	217.7								
3	Hà Văn Nho	Thôn Khuân Ráng	1	28	237.0	LUC	237.0	237.0								
4	Hoàng Thị Lan	Thôn Khuân Ráng	1	17	250.6	LUC	250.6	250.6								
5	Hoàng Văn Hợp	Thôn Khuân Ráng	1	18	531.6	LUC	531.6	531.6								
				57	229.8	BHK	229.8		229.8							
				59	224.1	BHK	224.1		224.1							
				95	19.7	LUC	19.7	19.7								
				96	12.8	LUC	12.8	12.8								
				97	295.4	BHK	295.4		295.4							
6	Hoàng Văn Khin	Thôn Khuân Ráng	1	52	218.7	LUC	218.7	218.7								
7	Hoàng Văn Lau	Thôn Khuân Ráng	1	39	318.8	LUC	318.8	318.8								
8	Hoàng Văn Long	Thôn Khuân Ráng	1	5	189.3	LUC	189.3	189.3								
9	Hoàng Văn Lượng	Thôn Khuân Ráng	1	26	336.6	LUC	336.6	336.6								
10	Hoàng Văn Mẫn	Thôn Khuân Ráng	1	3	115.1	LUC	115.1	115.1								
				91	7.5	LUC	7.5	7.5								
11	Hoàng Văn Phóng	Thôn Khuân Ráng	1	2	17.4	LUC	17.4	17.4								
12	Lê Thanh Sơn	Thôn Khuân Ráng	1	80	210.3	BHK	210.3		210.3							
13	Lê Văn Báo	Thôn Khuân Ráng	1	49	290.5	LUC	290.5	290.5								
14	Lê Văn Chung	Thôn Khuân Ráng	1	85	561.3	LUC	561.3	561.3								
15	Nguyễn Thị Cây	Thôn Khuân Ráng	1	66	439.1	LUC	439.1	439.1								
16	Lê Văn Hoà	Thôn Khuân Ráng	1	75	184.1	LUC	184.1	184.1								



17	Long Văn Tĩnh	Thôn Khuân Ráng	1	40	341.3	LUC	341.3	341.3								
18	Long Văn Lợi	Thôn Khuân Ráng	1	61	184.7	LUC	184.7	184.7								
19	Long Xuân Phúc	Thôn Khuân Ráng	1	72	406.8	LUC	406.8	406.8								
20	Lương Văn Lâm	Thôn Khuân Ráng	1	8	7.4	LUC	7.4	7.4								
				94	115.1	LUC	115.1	115.1								
21	Ma Quang Vinh	Thôn Khuân Ráng		44	353.5	BHK	353.5		353.5							
22	Ma Văn Tuyên	Thôn Khuân Ráng	1	7	167.1	LUC	167.1	167.1								
23	Mông Thị Châu	Thôn Khuân Ráng	1	79	488.8	LUC	488.8	488.8								
24	Mông Thị Mối	Thôn Khuân Ráng	1	15	133.6	LUC	133.6	133.6								
25	Mông Văn Hải	Thôn Khuân Ráng	1	1	0.9	LUC	0.9	0.9								
				33	105.8	BHK	105.8		105.8							
26	Mông Văn Hùng	Thôn Khuân Ráng	1	22	482.9	LUC	482.9	482.9								
				68	248.5	BHK	248.5		248.5							
27	Mông Văn Lầy	Thôn Khuân Ráng	1	81	22.3	BHK	22.3		22.3							
				87	100.6	BHK	100.6		100.6							
				98	57.5	BHK	57.5		57.5							
				99	126.3	BHK	126.3		126.3							
28	Mông Văn Lịch	Thôn Khuân Ráng	1	19	158.7	LUC	158.7	158.7								
				21	193.0	LUC	193.0	193.0								
29	Mông Văn Vần	Thôn Khuân Ráng		78	193.9	LUC	193.9	193.9								
30	Nguyễn Hồng Thắng	Thôn Khuân Ráng	1	34	350.0	LUC	350.0	350.0								
31	Nguyễn Tiến Mạnh	Thôn Khuân Ráng	1	27	100.9	LUC	100.9	100.9								
				47	238.8	LUC	238.8	238.8								
32	Lương Đức Châm	Thôn Khuân Ráng	1	74	136.7	LUC	136.7	136.7								
				76	284.2	LUC	284.2	284.2								
33	Nông Thị Tùm	Thôn Khuân Ráng	1	10	107.0	LUC	107.0	107.0								
34	Nông Văn Chuyên	Thôn Khuân Ráng	1	71	251.1	LUC	251.1	251.1								
35	Nông Văn Đông	Thôn Khuân Ráng	1	20	262.9	LUC	262.9	262.9								
36	Nông Văn Hoè	Thôn Khuân Ráng	1	56	415.4	LUC	415.4	415.4								
37	Lê Thị Oanh	Thôn Khuân Ráng	1	60	213.5	LUC	213.5	213.5								
38	Nông Văn Minh	Thôn Khuân Ráng	1	13	202.2	LUC	202.2	202.2								
39	Nông Văn Nam	Thôn Khuân Ráng	1	38	414.3	LUC	414.3	414.3								
40	Nông Văn Sáu	Thôn Khuân Ráng	1	23	318.6	LUC	318.6	318.6								
41	Nông Văn Thìn	Thôn Khuân Ráng	1	69	176.2	LUC	176.2	176.2								

42	Phí Văn Thắng	Thôn Khuân Ráng	1	62	198.7	LUC	198.7	198.7								
43	Phùng Thị Thiện	Thôn Khuân Ráng	1	84	106.0	BHK	106.0		106.0							
				86	303.9	BHK	303.9		303.9							
44	Phùng Thị Trường	Thôn Khuân Ráng	1	58	288.0	LUC	288.0	288.0								
45	Phùng Thị Xuân	Thôn Khuân Ráng	1	82	237.7	BHK	237.7		237.7							
46	Phạm Thị Bình	Thôn Khuân Ráng	1	77	388.0	BHK	388.0		388.0							
47	Ma Thị Pít	Thôn Khuân Ráng	1	48	134.0	LUC	134.0	134.0								
				63	213.7	BHK	213.7		213.7							
48	Phùng Văn Lâm	Thôn Khuân Ráng	1	50	345.8	LUC	345.8	345.8								
49	Phùng Văn Lập	Thôn Khuân Ráng	1	25	232.4	LUC	232.4	232.4								
50	Lương Thị Pải	Thôn Khuân Ráng	1	88	160.4	LUC	160.4	160.4								
				89	213.6	LUC	213.6	213.6								
51	Phí Văn Sử	Thôn Khuân Ráng	1	42	175.5	LUC	175.5	175.5								
52	Phùng Văn Tạo	Thôn Khuân Ráng	1	16	209.3	LUC	209.3	209.3								
53	Phùng Văn Thắng	Thôn Khuân Ráng	1	31	266.0	LUC	266.0	266.0								
54	Phùng Văn Thanh	Thôn Khuân Ráng	1	9	172.4	LUC	172.4	172.4								
				93	47.5	LUC	47.5	47.5								
55	Phùng Văn Khánh	Thôn Khuân Ráng	1	46	253.8	LUC	253.8	253.8								
56	Phùng Văn Toàn	Thôn Khuân Ráng	1	32	409.9	LUC	409.9	409.9								
				51	576.2	LUC	576.2	576.2								
				53	192.3	LUC	192.3	192.3								
57	Phùng Xuân Thuận	Thôn Khuân Ráng	1	24	255.5	LUC	255.5	255.5								
58	Triệu Thanh Bình	Thôn Khuân Ráng	1	6	511.4	LUC	511.4	511.4								
59	Triệu Thị Yên	Thôn Khuân Ráng	1	4	175.6	LUC	175.6	175.6								
				92	26.8	LUC	26.8	26.8								
60	Vì Tiến Thành	Thôn Khuân Ráng	1	55	294.7	LUC	294.7	294.7								
61	Vì Văn Chức	Thôn Khuân Ráng	1	11	114.1	LUC	114.1	114.1								
62	Phùng Thị Sậy	Thôn Khuân Ráng	1	43	301.1	LUC	301.1	301.1								
63	Vì Văn Đại	Thôn Khuân Ráng		65	332.2	LUC	332.2	332.2								
64	Vì Văn Hạ	Thôn Khuân Ráng	1	30	331.3	LUC	331.3	331.3								
65	Vì Văn Ngọc	Thôn Khuân Ráng	1	64	186.7	LUC	186.7	186.7								
66	Vì Văn Thống	Thôn Khuân Ráng	1	67	398.2	LUC	398.2	398.2								
67	Vì Văn Tuyên	Thôn Khuân Ráng	1	45	189.4	LUC	189.4	189.4								



III	ĐẤT TỔ CHỨC				2884.9					2,327.0	2,042.3	284.7	557.9	16.5	541.4	
1	UBND xã Phúc Ứng	Thôn Khuân Ráng	1	14	28.8	DGT				28.8	28.8					
				29	284.7	DTL				284.7		284.7				
				35	541.4	NCS							541.4		541.4	
				36	121.8	DGT				121.8	121.8					
				37	16.5	BCS							16.5	16.5		
				54	60.8	DGT				60.8	60.8					
				70	1830.9	DGT				1,830.9	1,830.9					

Ngày tháng năm 2024
Người lập biểu


Nguyễn Quang Linh

Ngày tháng năm 2024
Công chức địa chính xã Phúc Ứng


Nông Thị Hoàn

Ngày tháng năm 2024

UBND xã Phúc Ứng
T.M UBND XÃ PHÚC ỨNG
CHỦ TỊCH

Đương Xuân Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 678/QĐ-UBND

Sơn Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án:
Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp
Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày
06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi
tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục
đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái
định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày
29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một
số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực
hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc
phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa
bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự,
thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất vì
mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia,
công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số
05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục

công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 190/TB-UBND ngày 06/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương Thông báo thu hồi đất để thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng tại Văn bản số 13/CV-ĐH ngày 03/8/2023 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm trình ban hành thông báo thu hồi đất và thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Hội đồng bồi thường: Ông Hoàng Hải Trường - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng bồi thường: Ông Trần Đức Hạnh - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

3. Các ủy viên:

- Ông: Phùng Việt Hưng - Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

- Ông: Hoàng Văn Niên - Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

- Ông: Ma Đức Kính - Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

- Ông: Trần Quốc Toàn - Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện.

- Ông: Nguyễn Đức Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng.

- Bà: Nguyễn Thị Kim Ngân - Cán bộ pháp chế Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng.

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phúc Ứng.

- Công Chức Địa chính Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Phúc Ứng.

- Trưởng thôn sở tại nơi có đất thu hồi.

- Đại diện người có đất bị thu hồi.

Điều 2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm:

- Xét duyệt tính pháp lý về đất đai, tài sản gắn liền với đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được áp dụng đối với từng trường hợp bị thu hồi đất, thiệt hại tài sản theo quy định của Nhà nước.

- Báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND huyện;
- Các phó chủ tịch UBND huyện;
- Phó chánh VP TH UBND huyện;
- Chuyên viên TH;
- Lưu Văn thư (N). 15

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Giang Tuấn Anh

Số: 538 /QĐ-UBND

Sơn Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục

công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 190/TB-UBND ngày 06/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương thông báo thu hồi đất để thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng tại Văn bản số 19/TTr-Đức Hùng ngày 04/6/2024; đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-TNMT ngày 09/7/2024 về việc đề nghị thu hồi đất dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích đất 23.760,4 m² hiện do các hộ gia đình, cá nhân sử dụng và các tổ chức quản lý có vị trí tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, trong đó:

- Diện tích thu hồi phân theo nhóm đất:
 - + Nhóm đất nông nghiệp: 20.875,5 m².
 - + Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.327,0 m².
- Diện tích thu hồi phân theo đối tượng quản lý, sử dụng:
 - + Diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 20.875,5 m².
 - + Diện tích đất do tổ chức quản lý: 2.884,9 m².

(Có danh sách chi tiết đính kèm)

Ranh giới thu hồi đất được xác định bằng đường liền nét đậm khép kín nối liền các điểm: 1, 2, 3,, 24, 25, 1 được thể hiện cụ thể trên bản đồ thu hồi đất xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng của Công ty cổ phần cơ

khí thương mại Đức Hùng tại lô số F5 Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (thuộc tờ bản đồ địa chính số 121) tỷ lệ 1/1000 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng có trách nhiệm: Giao Quyết định này cho từng hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất bị thu hồi; trường hợp các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất bị thu hồi không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sơn Dương tổ chức thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định của nhà nước.

3. Các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; đồng thời có trách nhiệm phối hợp, kiểm tra, hướng dẫn Chủ đầu tư trong việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng, Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và chủ sử dụng có đất thu hồi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s. *BoT*

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Các phó chủ tịch UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Phó chánh VPTH UBND huyện;
- Chuyên viên TH;
- Lưu: VT (N).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Hải Trường

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT THEO HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Địa điểm xây dựng: Tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương)

Đơn vị tính: m²



Phân ra các loại đất															
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng			
Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông									

Phân ra các loại đất													
STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp			
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Nhóm đất chưa sử dụng
							Đất trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)
						7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	16
1	2	3	4	5	6=7+10+13	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	16
			1	57	229,8	229,8		229,8					
			1	59	224,1	224,1		224,1					
			1	95	19,7	19,7	19,7						
			1	96	12,8	12,8	12,8						
			1	97	295,4	295,4		295,4					
6	Hoàng Văn Khìn	Thôn Khuân Ráng	1	52	218,7	218,7	218,7						
7	Hoàng Văn Lau	Thôn Khuân Ráng	1	39	318,8	318,8	318,8						
8	Hoàng Văn Long	Thôn Khuân Ráng	1	5	189,3	189,3	189,3						
9	Trần Thị Năm	Thôn Khuân Ráng	1	26	336,6	336,6	336,6						
10	Hoàng Văn Mẫn	Thôn Khuân Ráng			122,6	122,6	122,6						
			1	3	115,1	115,1	115,1						
			1	91	7,5	7,5	7,5						2

Phân ra các loại đất															
STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng			Ghi chú
						Trong đó			Trong đó			Trong đó			
						Tổng	Đất trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)	Tổng	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)	
1	2	3	4	5	6=7+10+13	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
11	Hoàng Văn Phóng	Thôn Khuôn Ráng	1	2	17,4	17,4	17,4								
12	Lê Thanh Sơn	Thôn Khuôn Ráng	1	80	210,3	210,3		210,3							
13	Lê Văn Báo	Thôn Khuôn Ráng	1	49	290,5	290,5	290,5								
14	Lê Văn Chung	Thôn Khuôn Ráng	1	85	561,3	561,3	561,3								
15	Nguyễn Thị Cây	Thôn Khuôn Ráng	1	66	439,1	439,1	439,1								
16	Lê Văn Hoà	Thôn Khuôn Ráng	1	75	184,1	184,1	184,1								
17	Long Văn Tịnh	Thôn Khuôn Ráng	1	40	341,3	341,3	341,3								
18	Long Văn Lợi	Thôn Khuôn Ráng	1	61	184,7	184,7	184,7								
19	Long Xuân Phúc	Thôn Khuôn Ráng	1	72	406,8	406,8	406,8								
20	Lương Văn Lâm	Thôn Khuôn Ráng			122,5	122,5	122,5								
			1	8	7,4	7,4	7,4								
			1	94	115,1	115,1	115,1								3

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất										Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng				
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
							Đất trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm (BHK)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)		
1	2	3	4	5	6=7+10+13	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	
21	Mã Quang Vinh	Thôn Khuân Ráng		44	353,5	353,5		353,5								
22	Mã Văn Tuyên	Thôn Khuân Ráng	1	7	167,1	167,1	167,1									
23	Mông Thị Châu	Thôn Khuân Ráng	1	79	488,8	488,8	488,8									
24	Mông Thị Mới	Thôn Khuân Ráng	1	15	133,6	133,6	133,6									
25	Mông Văn Hải	Thôn Khuân Ráng			106,7	106,7	0,9	105,8								
			1	1	0,9	0,9	0,9									
			1	33	105,8	105,8		105,8								
26	Mông Văn Hùng	Thôn Khuân Ráng			731,4	731,4	482,9	248,5								
			1	22	482,9	482,9	482,9									
			1	68	248,5	248,5		248,5								
27	Mông Văn Lầy	Thôn Khuân Ráng			306,7	306,7		306,7								
			1	81	22,3	22,3		22,3							4	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất										Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng				
						Tổng	Trong đó		Tổng	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Tổng	Trong đó			
							Đất trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)					Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)		
1	2	3	4	5	6=7+10+13	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	
			1	74	136,7	136,7	136,7									
			1	76	284,2	284,2	284,2									
33	Nông Thị Tùm	Thôn Khuân Ráng	1	10	107,0	107,0	107,0									
34	Nông Văn Chuyên	Thôn Khuân Ráng	1	71	251,1	251,1	251,1									
35	Nông Văn Đông	Thôn Khuân Ráng	1	20	262,9	262,9	262,9									
36	Nông Văn Hoà	Thôn Khuân Ráng	1	56	415,4	415,4	415,4									
37	Lê Thị Oanh	Thôn Khuân Ráng	1	60	213,5	213,5	213,5									
38	Nông Văn Minh	Thôn Khuân Ráng	1	13	202,2	202,2	202,2									
39	Nông Văn Nam	Thôn Khuân Ráng	1	38	414,3	414,3	414,3									
40	Nông Văn Sầu	Thôn Khuân Ráng	1	23	318,6	318,6	318,6									
41	Nông Văn Thìn	Thôn Khuân Ráng	1	69	176,2	176,2	176,2									
42	Phi Văn Thắng	Thôn Khuân Ráng	1	62	198,7	198,7	198,7								6	

Phân ra các loại đất															
STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng			Ghi chú
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
							Đất trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)	
1	2	3	4	5	6=7+10+13	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
43	Phùng Thị Thiện	Thôn Khuôn Ráng			409,9	409,9		409,9							
			1	84	106,0	106,0		106,0							
			1	86	303,9	303,9		303,9							
44	Phùng Thị Trường	Thôn Khuôn Ráng	1	58	288,0	288,0	288,0								
45	Phùng Thị Xuân	Thôn Khuôn Ráng	1	82	237,7	237,7		237,7							
46	Phạm Thị Bình	Thôn Khuôn Ráng	1	77	388,0	388,0		388,0							
47	Ma Thị Pít	Thôn Khuôn Ráng			347,7	347,7	134,0	213,7							
			1	48	134,0	134,0	134,0								
			1	63	213,7	213,7		213,7							
48	Phùng Văn Lâm	Thôn Khuôn Ráng	1	50	345,8	345,8	345,8								
49	Phùng Văn Lập	Thôn Khuôn Ráng	1	25	232,4	232,4	232,4								
50	Lương Thị Pải	Thôn Khuôn Ráng			374,0	374,0	374,0								7

Phân ra các loại đất															
STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Nhóm đất nông nghiệp									
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng			
						Trong đó			Trong đó			Trong đó			
						Tổng	Đất trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)	Tổng	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)	
1	2	3	4	5	6=7+10+13	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
			1	53	192,3	192,3	192,3								
57	Phùng Xuân Thuận	Thôn Khuôn Ráng	1	24	255,5	255,5	255,5								
58	Triệu Thanh Bình	Thôn Khuôn Ráng	1	6	511,4	511,4	511,4								
59	Triệu Thị Yên	Thôn Khuôn Ráng			202,4	202,4	202,4								
			1	4	175,6	175,6	175,6								
			1	92	26,8	26,8	26,8								
60	Vĩ Tiến Thành	Thôn Khuôn Ráng	1	55	294,7	294,7	294,7								
61	Vĩ Văn Chúc	Thôn Khuôn Ráng	1	11	114,1	114,1	114,1								
62	Phùng Thị Sậy	Thôn Khuôn Ráng	1	43	301,1	301,1	301,1								
63	Vĩ Văn Đại	Thôn Khuôn Ráng	1	65	332,2	332,2	332,2								
64	Vĩ Văn Hạ	Thôn Khuôn Ráng	1	30	331,3	331,3	331,3								
65	Vĩ Văn Ngọc	Thôn Khuôn Ráng	1	64	186,7	186,7	186,7								9

Ghi chú

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số tờ bán đồ thu hồi	Số thửa trên bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi	Phân ra các loại đất										Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng				
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
							Đất trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)		Đất giao thông (DGT)	Đất thuỷ lợi (DTL)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Núi đá chưa có rừng cây (NCS)		
1	2	3	4	5	6=7+10+13	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16	
66	Vi Văn Thống	Thôn Khuân Ráng	1	67	398,2	398,2	398,2									
67	Vi Văn Tuyên	Thôn Khuân Ráng	1	45	189,4	189,4	189,4									
III	Tổ chức				2.884,9				2.327,0	2.042,3	284,7	557,9	16,5	541,4		
1	UBND xã Phúc Ứng	Thôn Khuân Ráng			2.884,9				2.327,0	2.042,3	284,7	557,9	16,5	541,4		
			1	14	28,8				28,8	28,8						
			1	29	284,7				284,7		284,7					
			1	35	541,4							541,4		541,4		
			1	36	121,8				121,8	121,8						
			1	37	16,5							16,5	16,5			
			1	54	60,8				60,8	60,8						
			1	70	1.830,9				1.830,9	1.830,9						

Số: 539/QĐ-UBND

Sơn Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành quy định phân loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 190/TB-UBND ngày 06/10/2023 của Ủy ban nhân

dân huyện Sơn Dương thông báo thu hồi đất để thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương về việc phê duyệt giá đất cụ thể và hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng một số công trình trên địa bàn huyện Sơn Dương;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 139/TTr-TNMT ngày 09/7/2024 về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

3. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng.

4. Nội dung dự toán: Bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

5. Tổng dự toán duyệt: 5.824.062.000 đồng.

(Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm hai mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Trong đó:

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 5.709.865.000 đồng, gồm:

+ Về đất: 939.421.000 đồng.

+ Về cây trồng: 56.633.000 đồng.

+ Về hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 4.697.011.000 đồng.

+ Về hỗ trợ ổn định đời sống: 10.800.000 đồng.

+ Về hỗ trợ khác: 6.000.000 đồng.

- Chi phí phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng: 114.197.000 đồng, gồm:

+ Chi phí lập phương án bồi thường: 17.130.000 đồng.

+ Chi phí thẩm định phương án bồi thường: 8.565.000 đồng.

+ Chi phí khác: 88.502.000 đồng.

(Chi tiết có danh sách kèm theo)

6. Nguồn vốn bồi thường giải phóng mặt bằng: Vốn của chủ đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Chủ đầu tư (Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng) căn cứ dự toán được duyệt tại Điều 1 Quyết định này thực hiện việc thanh toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Tỉnh.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong việc thực hiện chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Ứng, Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TTr Huyện uỷ;
- HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như điều 3 (T/hiện);
- Phó chánh VPTH UBND huyện;
- Lưu VT.HS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Hải Trường

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Địa điểm xây dựng: Thôn Khuôn Ráng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng dự toán	Trong đó						Ghi chú
				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ					Chi phí phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác		
A	B	C	$I = 2 + \dots + 7$	2	3	4	5	6	7	8
A	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:		5.709.865.000	939.421.000	56.633.000	4.697.011.000	10.800.000	6.000.000		
1	Đặng Văn Quyết- Phùng Thị Hiền	Thôn Khuôn Ráng	115.486.000	16.448.000		82.238.000	10.800.000	6.000.000		
2	Hà Thị Rô	Thôn Khuôn Ráng	58.780.000	9.797.000		48.983.000				
3	Hà Văn Nhỏ - Lương Thị Lý	Thôn Khuôn Ráng	63.990.000	10.665.000		53.325.000				
4	Hoàng Thị Lan	Thôn Khuôn Ráng	67.662.000	11.277.000		56.385.000				
5	Phùng Thị Thiện	Thôn Khuôn Ráng	111.934.000	18.446.000	1.260.000	92.228.000				
6	Hoàng Văn Hợp - Nông Thị Liên	Thôn Khuôn Ráng	358.131.000	59.104.000	3.511.000	295.516.000				
7	Hoàng Văn Khin - Phùng Thị Nhọt	Thôn Khuôn Ráng	59.367.000	9.842.000	317.000	49.208.000				
8	Hoàng Văn Lau - Phùng Thị Bình	Thôn Khuôn Ráng	87.224.000	14.346.000	1.148.000	71.730.000				
9	Hoàng Văn Long - Phùng Thị Nhung	Thôn Khuôn Ráng	51.112.000	8.519.000		42.593.000				
10	Trần Thị Năm	Thôn Khuôn Ráng	90.882.000	15.147.000		75.735.000				

Trong đó										
STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng dự toán	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ					Chi phí phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	Ghi chú
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác		
A	B	C	$I = 2 + \dots + 7$	2	3	4	5	6	7	8
11	Hoàng Văn Mẫn- Nông Thị Chung	Thôn Khuôn Ráng	33.104.000	5.518.000		27.586.000				
12	Hoàng Văn Phóng	Thôn Khuôn Ráng	4.698.000	783.000		3.915.000				
13	Lê Thanh Sơn - Hoàng Thị Niên	Thôn Khuôn Ráng	56.782.000	9.464.000		47.318.000				
14	Lê Văn Báo - Nông Thị Vĩ	Thôn Khuôn Ráng	78.436.000	13.073.000		65.363.000				
15	Lê Văn Chung - Nguyễn Thị Tìn	Thôn Khuôn Ráng	151.552.000	25.259.000		126.293.000				
16	Nguyễn Thị Cây	Thôn Khuôn Ráng	122.709.000	19.760.000	4.151.000	98.798.000				
17.	Lê Văn Hòa - Nguyễn Minh Tuyết	Thôn Khuôn Ráng	49.708.000	8.285.000		41.423.000				
18	Long Văn Tĩnh - Long Thị Biền	Thôn Khuôn Ráng	92.152.000	15.359.000		76.793.000				
19	Long Văn Lợi - Trần Thị Sừu	Thôn Khuôn Ráng	49.870.000	8.312.000		41.558.000				
20	Long Xuân Phúc - Nông Thị Lưu	Thôn Khuôn Ráng	109.836.000	18.306.000		91.530.000				
21	Lương Đức Châm - Ngô Thị Thảo	Thôn Khuôn Ráng	123.278.000	18.941.000	9.634.000	94.703.000				
22	Lương Văn Lâm	Thôn Khuôn Ráng	33.076.000	5.513.000		27.563.000				
23	Ma Quang Vinh - Hoàng Thị Hương	Thôn Khuôn Ráng	96.478.000	15.908.000	1.032.000	79.538.000				
24	Ma Văn Tuyên - Nông Thị Liên	Thôn Khuôn Ráng	45.754.000	7.520.000	636.000	37.598.000				
25	Mông Thị Châu	Thôn Khuôn Ráng	131.976.000	21.996.000		109.980.000				2

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng dự toán	Trong đó						Chi phí chủ
				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ					Chi phí phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác		
A	B	C	$I = 2 + \dots + 7$	2	3	4	5	6	7	8
26	Mông Thị Mới	Thôn Khuôn Ráng	36.553.000	6.012.000	481.000	30.060.000				
27	Mông Văn Hải	Thôn Khuôn Ráng	28.810.000	4.802.000		24.008.000				
28	Mông Văn Hùng - Lương Thị Ký	Thôn Khuôn Ráng	197.480.000	32.914.000		164.566.000				
29	Mông Văn Lầy - Phùng Thị Chung	Thôn Khuôn Ráng	86.399.000	13.803.000	3.587.000	69.009.000				
30	Mông Văn Lịch - Nông Thị Liên	Thôn Khuôn Ráng	96.226.000	15.827.000	1.266.000	79.133.000				
31	Mông Văn Vân - Vi Thị Xây	Thôn Khuôn Ráng	52.354.000	8.726.000		43.628.000				
32	Nguyễn Hồng Thắng - Nông Thị Phương	Thôn Khuôn Ráng	94.500.000	15.750.000		78.750.000				
33	Nguyễn Tiến Mạnh - Nông Thị Ninh	Thôn Khuôn Ráng	91.720.000	15.287.000		76.433.000				
34	Nông Thị Tùm (con Hoàng Văn Long)	Thôn Khuôn Ráng	28.890.000	4.815.000		24.075.000				
35	Nông Văn Chuyên - Phạm Thị Hải	Thôn Khuôn Ráng	67.798.000	11.300.000		56.498.000				
36	Lương Thị Luận - Nông Văn Đông	Thôn Khuôn Ráng	70.984.000	11.831.000		59.153.000				
37	Nông Văn Học	Thôn Khuôn Ráng	112.158.000	18.693.000		93.465.000				
38	Lê Thị Oanh	Thôn Khuôn Ráng	57.646.000	9.608.000		48.038.000				
39	Nông Văn Minh - Phùng Thị Hải	Thôn Khuôn Ráng	54.594.000	9.099.000		45.495.000				
40	Nông Văn Nam - Hoàng Thị Tuyền	Thôn Khuôn Ráng	111.862.000	18.644.000		93.218.000				3

Trong đó										
STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng dự toán	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ					Chi phí phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	Ghi chú
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác		
A	B	C	$I = 2 + \dots + 7$	2	3	4	5	6	7	8
41	Nông Văn Sáu	Thôn Khuân Ráng	86.022.000	14.337.000		71.685.000				
42	Nông Văn Thìn - Nông Thị Tuyến	Thôn Khuân Ráng	47.574.000	7.929.000		39.645.000				
43	Phí Văn Thắng - Lê Thị Tuyết	Thôn Khuân Ráng	53.650.000	8.942.000		44.708.000				
44	Phùng Thị Trường	Thôn Khuân Ráng	77.760.000	12.960.000		64.800.000				
45	Phùng Thị Xuân	Thôn Khuân Ráng	64.180.000	10.697.000		53.483.000				
46	Phạm Thị Bình	Thôn Khuân Ráng	106.157.000	17.460.000	1.397.000	87.300.000				
47	Ma Thị Pít	Thôn Khuân Ráng	93.880.000	15.647.000		78.233.000				
48	Phùng Văn Lâm - Phan Thị Đại	Thôn Khuân Ráng	94.791.000	15.561.000	1.425.000	77.805.000				
49	Phùng Văn Lập - Hoàng Thị Nôm	Thôn Khuân Ráng	63.148.000	10.458.000	400.000	52.290.000				
50	Lương Thị Pài	Thôn Khuân Ráng	103.224.000	16.830.000	2.244.000	84.150.000				
51	Phí Văn Sử	Thôn Khuân Ráng	47.386.000	7.898.000		39.488.000				
52	Phùng Văn Tạo	Thôn Khuân Ráng	57.265.000	9.419.000	753.000	47.093.000				
53	Phùng Văn Thắng	Thôn Khuân Ráng	71.820.000	11.970.000		59.850.000				
54	Phùng Văn Thanh - Vi Thị Tâm	Thôn Khuân Ráng	59.374.000	9.896.000		49.478.000				
55	Phùng Văn Khánh	Thôn Khuân Ráng	68.526.000	11.421.000		57.105.000				4

STT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng dự toán	Trong đó						Ghi chú
				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ					Chi phí phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	
				Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác		
A	B	C	$I = 2 + \dots + 7$	2	3	4	5	6	7	8
56	Phùng Văn Toàn - Phùng Thị Nôm	Thôn Khuôn Ráng	320.244.000	53.029.000	2.074.000	265.141.000				
57	Phùng Xuân Thuận- Vi Thị Hương	Thôn Khuôn Ráng	68.986.000	11.498.000		57.488.000				
58	Triệu Thanh Bình- (Triệu Đức Hiếu con trai)	Thôn Khuôn Ráng	147.594.000	23.013.000	9.516.000	115.065.000				
59	Triệu Thị Yên	Thôn Khuôn Ráng	54.648.000	9.108.000		45.540.000				
60	Vi Tiến Thành - Lương Thị Pít	Thôn Khuôn Ráng	80.631.000	13.262.000	1.061.000	66.308.000				
61	Vi Văn Chức - Hoàng Thị Nóng	Thôn Khuôn Ráng	30.808.000	5.135.000		25.673.000				
62	Phùng Thị Sảy	Thôn Khuôn Ráng	81.298.000	13.550.000		67.748.000				
63	Vi Văn Đại	Thôn Khuôn Ráng	90.890.000	14.949.000	1.196.000	74.745.000				
64	Vi Văn Hạ - Hoàng Thị Nhung	Thôn Khuôn Ráng	89.452.000	14.909.000		74.543.000				
65	Vi Văn Ngọc - Nông Thị Tâm	Thôn Khuôn Ráng	51.082.000	8.402.000	672.000	42.008.000				
66	Vi Văn Thống	Thôn Khuôn Ráng	107.514.000	17.919.000		89.595.000				
67	Vi Văn Tuyên	Thôn Khuôn Ráng	51.138.000	8.523.000		42.615.000				
68	Ma Văn Vinh	Thôn Khuôn Ráng	5.012.000		5.012.000					
69	Phùng Văn Dũng	Thôn Khuôn Ráng	792.000		792.000					
70	Lương Văn Phương	Thôn Khuôn Ráng	3.068.000		3.068.000					

STT		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tổng dự toán	Trong đó						Ghi chú
					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ					Chi phí phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	
					Bồi thường đất trồng cây hàng năm	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Hỗ trợ đào tạo, chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác		
A	B	C		$I = 2 + ... + 7$	2	3	4	5	6	7	8
B	Tổ chức thực hiện bồi thường GPMB			114.197.000						114.197.000	
		Tổng kinh phí (A + B)		5.824.062.000	939.421.000	56.633.000	4.697.011.000	10.800.000	6.000.000	114.197.000	

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình:
Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp
Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận Chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư công trình: Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 06 năm 2023 của UBND huyện Sơn Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện báo cáo kết quả thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình như sau:

1. Kết quả thực hiện.

Ngày 06 tháng 10 năm 2023, UBND huyện Sơn Dương ban hành Thông báo số 190/TB-UBND về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện đầu công trình: Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, diện tích dự kiến thu hồi là: 21.147,2m²

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, tài sản, cây trồng trên đất thu hồi và trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình họp xét bồi thường, hỗ trợ và lập dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ để công khai theo quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, để đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án ngày 22/01/2024, Chủ đầu tư đã có Văn bản số 05/CV-ĐH đề nghị UBND huyện cho phép Công ty chi trả tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thu hồi đất theo dự thảo phương án bồi thường do Trung tâm phát triển quỹ đất lập.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, UBND huyện Sơn Dương có Văn bản số 195/UBND-TTPTQĐ về việc nhất trí cho Chủ đầu tư chi trả tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân theo dự thảo phương án bồi thường, GPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất lập. Với tổng kinh phí chi trả tạm ứng là: 5.711.563.000 đồng, ngày 26 tháng 01 năm 2024, Chủ đầu tư đã chủ trì, phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện và UBND xã Phúc Ứng tổ chức chi trả tạm ứng 100% kinh phí cho các hộ gia đình, cá nhân (tổng số 70 hộ). các hộ đã nhận đủ số tiền tạm ứng theo dự thảo phương án đã lập.

Ngày 16/07/2024, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương đã ban hành Quyết định số 538/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để xây dựng công trình: Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tổng diện tích thu hồi đất là 23.760,4m², trong đó:

- Diện tích thu hồi đất do các hộ gia đình quản lý là: 20.875,5m²;
- Diện tích thu hồi đất do tổ chức quản lý là: 2.884,9m².

Cùng ngày 16/07/2024, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương ban hành Quyết định số 539/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt là: 5.824.062.000 đồng, trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 939.421.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: 56.633.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 4.697.011.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 10.800.000 đồng;
- Hỗ trợ khác: 6.000.000 đồng;
- Chi phí phục vụ bồi thường GPMB: 114.197.000 đồng.

2. Kiến nghị, đề xuất

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình: Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đã được Chủ đầu tư phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sơn Dương và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và các quy định.

Đến nay, Chủ đầu tư đã hoàn thiện các thủ tục thu hồi đất; chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, các hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi quy hoạch đã chấp hành quyết định thu hồi đất và nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã duyệt và đồng ý bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư thi công xây dựng công trình không có vướng mắc gì.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang xem xét, trình UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất theo quy định.

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sơn Dương trân trọng báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Như trên
 - UBND huyện
 - Hội đồng BT HT&TĐC
 - UBND xã Phúc Ứng;
 - Chủ đầu tư;
 - Lưu: TTPTQĐ.
- (B/Cáo);

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Toàn

Số: 31/CV-ĐH

Tuyên Quang ngày 18 tháng 6 năm 2025.

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TÀNG ĐẤT MẶT

1. Tên tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG**

Địa chỉ: Số nhà 01, đường Trường Chinh, tổ dân phố Ý La 2, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang (Trước đây là: Số nhà 01, đường Trường Chinh, tổ 2, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang).

Người đại diện theo pháp luật ông: Nguyễn Đức Hùng

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số CCCD: 025075001718; ngày cấp: 09/4/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: tổ dân phố Ý La 2, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là: Tổ 2, Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam).

Chỗ ở hiện tại: tổ dân phố Ý La 2, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là: Tổ 2, Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam).

Điện thoại: 0913250253.

2. Mục đích của việc chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa: Chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

3. Diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi: 23.105 m².

4. Khối lượng đất mặt phải bóc tách: 11.552,5m³.

(Diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách (m²) x độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách (m): 23.105 m² x 0,5m = 11.552,5 m³);

5. Phương án sử dụng đất mặt:

a) Sử dụng trong khuôn viên dự án: 11.552,5 m³ (Khu đất thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Đức Hùng tại Cụm công nghiệp Phúc Ứng, huyện Sơn Dương”. Địa điểm: Lô đất cây xanh diện tích 1.500 m²).

b) Sử dụng ngoài khuôn viên dự án: 0 m³.

6. Mục đích sử dụng tầng đất mặt: Lóp đất bóc tách bề mặt từ diện tích đất lúa được tận dụng toàn bộ cho mục đích trồng cây xanh trong khuôn viên dự án và tôn cao nền ruộng trũng thấp diện tích đất trồng cây xanh.

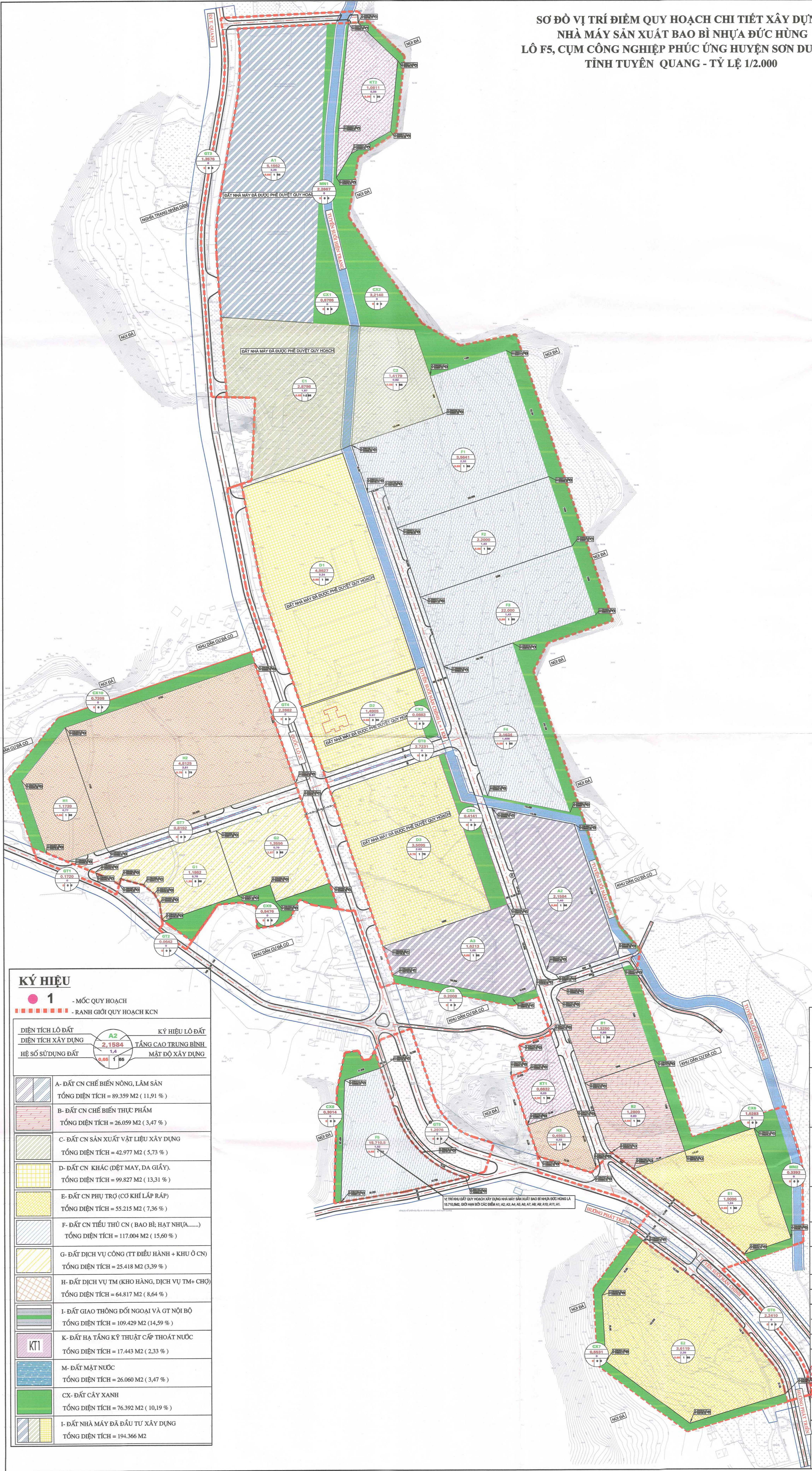
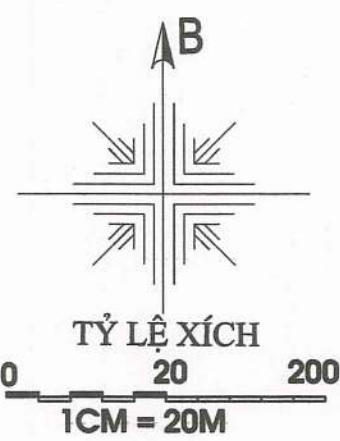
Công ty cổ phần cơ khí thương mại Đức Hùng cam kết thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG**



Nguyễn Đức Hùng

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐIỂM QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG
LÔ F5, CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG HUYỆN SƠN DƯƠNG,
TỈNH TUYÊN QUANG - TỶ LỆ 1/2.000



KÝ HIỆU

1 - MỐC QUY HOẠCH
- RANH GIỚI QUY HOẠCH KCN

DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT	A2	KÝ HIỆU LÔ ĐẤT
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	2.1584	TẦNG CAO TRUNG BÌNH
HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	1,4	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

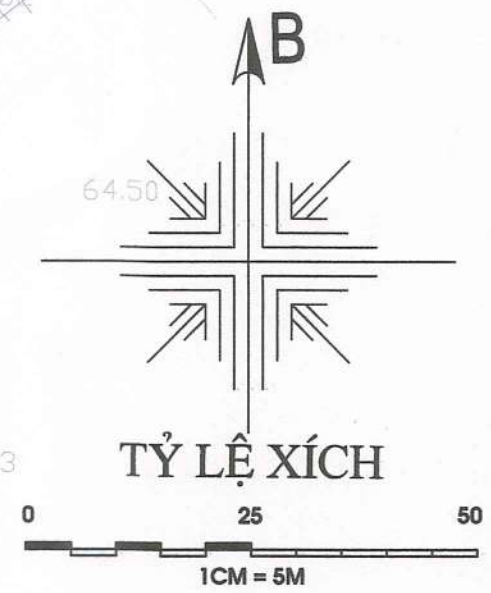
A- ĐẤT CN CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM SẢN	TỔNG DIỆN TÍCH = 89.359 M2 (11,91 %)
B- ĐẤT CN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	TỔNG DIỆN TÍCH = 26.059 M2 (3,47 %)
C- ĐẤT CN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	TỔNG DIỆN TÍCH = 42.977 M2 (5,73 %)
D- ĐẤT CN KHÁC (DỆT MAY, DA GIẤY, ...)	TỔNG DIỆN TÍCH = 99.827 M2 (13,31 %)
E- ĐẤT CN PHỤ TRỢ (CƠ KHÍ LẮP RÁP)	TỔNG DIỆN TÍCH = 55.215 M2 (7,36 %)
F- ĐẤT CN TIỂU THỦ CN (BAO BÌ HẠT NHỰA, ...)	TỔNG DIỆN TÍCH = 117.004 M2 (15,60 %)
G- ĐẤT DỊCH VỤ CÔNG (TĐ ĐIỀU HÀNH + KHU Ồ CN)	TỔNG DIỆN TÍCH = 25.418 M2 (3,39 %)
H- ĐẤT DỊCH VỤ TM (KHO HÀNG, DỊCH VỤ TM+ CHỢ)	TỔNG DIỆN TÍCH = 64.817 M2 (8,64 %)
I- ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI VÀ GT NỘI BỘ	TỔNG DIỆN TÍCH = 109.429 M2 (14,59 %)
K- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP THOÁT NƯỚC	TỔNG DIỆN TÍCH = 17.443 M2 (2,33 %)
M- ĐẤT MẶT NƯỚC	TỔNG DIỆN TÍCH = 26.060 M2 (3,47 %)
CX- ĐẤT CÂY XANH	TỔNG DIỆN TÍCH = 76.392 M2 (10,19 %)
I- ĐẤT NHÀ MÁY DẪN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	TỔNG DIỆN TÍCH = 194.366 M2

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND HUYỆN SƠN DƯƠNG			
Phê duyệt kèm theo quyết định số			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN SƠN DƯƠNG			
Kèm theo văn bản số			
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG			
Kèm theo tờ trình số			
CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG			
ĐỊA ĐIỂM: XÃ PHÚC ỨNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐIỂM			
BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: 1A0	CHỮ KÝ	TỶ LỆ: 1/2.000
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN HUY TUYẾN		
THIẾT KẾ	HÀ ANH TUẤN		
CHỖ TRƯ	HÀ ANH TUẤN		
QL.KỸ THUẬT	NGUYỄN HUY TUYẾN		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIẾN TRÚC PHỐ XANH ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG PHAN THIẾT, THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG			

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG
LÔ F5, CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG
- Tỷ lệ: 1/500

GHI CHÚ:
TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG LÀ 23.105M², GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM A1; A2; A3; A4; A5; A6; A7; A8; A9; A10; A11; A1.
TRONG ĐÓ:
+ ĐẤT XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀ HÀNH LANG ĐƯỜNG LÀ 7.394,5 M² GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM A1; A2; A16; A15; A14; A13; A12; A4; A5; A6; A7; A8; A9; A10; A11; A1.
+ ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY LÀ 15.710,5 M² GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM A2; A3; A4; A12; A13; A14; A15; A16; A2. GỒM CÁC HẠNG MỤC SỬ DỤNG ĐẤT SAU:

T	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ (%)
1	NHÀ ĐIỀU HÀNH VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM	450,0	2,86
2	NHÀ ĂN CA + NHÀ CÔNG VỤ	450,0	2,86
3	NHÀ BẢO VỆ (02 NHÀ)	30,0	0,19
4 + 5	GARA ĐỂ XE + BỂ NƯỚC NGÂM (03 BỂ)	500,0	3,18
6	GIẾNG KHOAN	9,0	0,06
7	TRẠM ĐIỆN	18,0	0,11
8	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	25,0	0,16
9	NHÀ VỆ SINH (2 NHÀ)	38,0	0,24
10	NHÀ XƯỞNG 1	3500,0	22,28
11	NHÀ XƯỞNG 2	4000,0	25,46
12	NHÀ KHO	1000,0	6,37
13	CÂY XANH	1500,0	9,55
14	CỔNG RA VÀO (3 CỔNG)		
15	SÂN, ĐƯỜNG NỘI BỘ	4190,5	26,67
	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG		63,78
	TỔNG CỘNG	15710,5	100,00



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND HUYỆN SƠN DƯƠNG



Phê duyệt kèm theo quyết định số

Ngày tháng năm 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG



Kèm theo văn bản số

Ngày tháng năm 2023

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG



Kèm theo tờ trình số

Ngày tháng năm 2023

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG

ĐỊA ĐIỂM: LÔ F5, CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

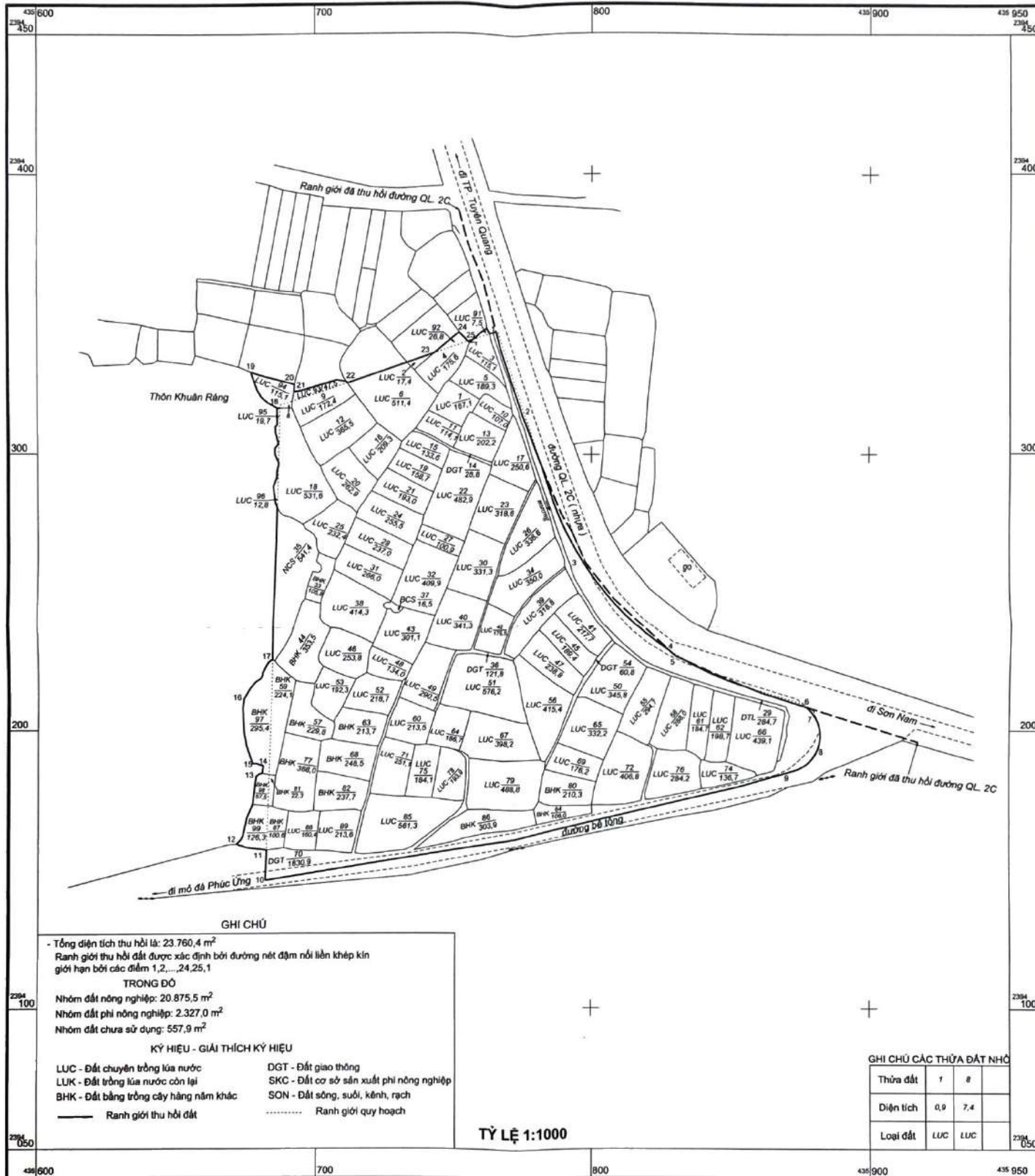
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC
VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: 1A0	CHỮ KÝ	TỶ LỆ: 1/500
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN HUY TUYỀN		
THIẾT KẾ	PHẠM THỊ HƯƠNG		
CHỦ TRÌ	PHẠM THỊ HƯƠNG		
QL KỸ THUẬT	NGUYỄN HUY TUYỀN		



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KIẾN TRÚC PHỐ XANH
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG PHAN THIẾT, THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG,
TỈNH TUYÊN QUANG

BẢN ĐỒ THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG CỦA C.TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG TẠI LÔ F5 CỤM CÔNG NGHIỆP
PHÚC ỨNG, XÃ PHÚC ỨNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG, TỜ SỐ 1 (THUỘC TỜ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH SỐ 121)
HỆ TỌA ĐỘ VN - 2000, KHU VỰC THÔN KHUẨN RĂNG, XÃ PHÚC ỨNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG



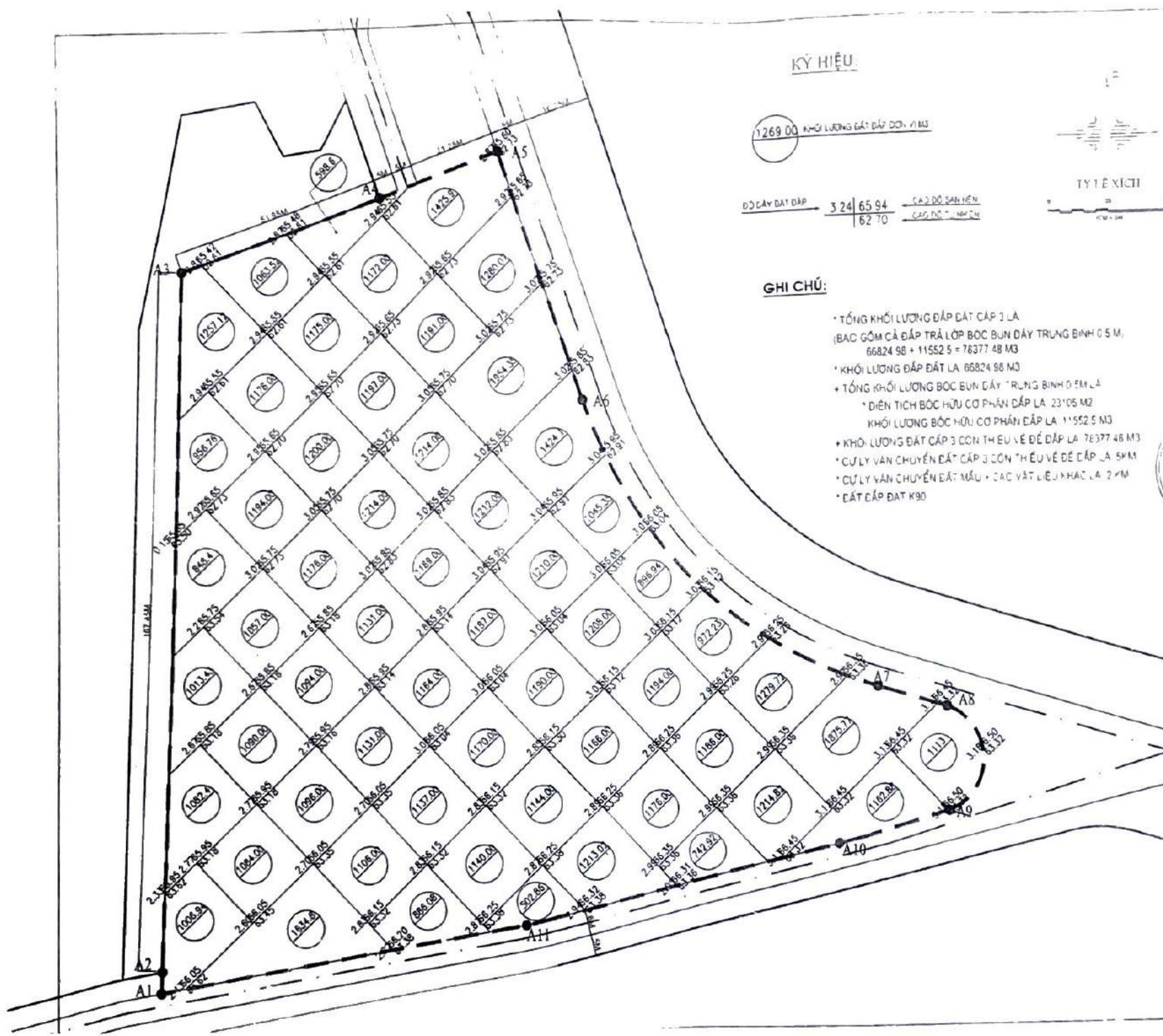
Ngày 17 tháng 01 năm 2024
 Chủ đầu tư: **Nguyễn Đức Hùng**

Ngày 17 tháng 01 năm 2024
 Phó Giám đốc: **Nguyễn Văn Luân**

Ngày 19 tháng 01 năm 2024
 Đơn vị kiểm tra: **Đỗ Lưu Thịnh**

Xác nhận do vẽ phù hợp hiện trạng
 Ngày 17 tháng 01 năm 2024
 UBND xã Phúc Ứng
 Chủ tịch: **Dương Xuân Tuấn**

Duyệt, Ngày 17 tháng 01 năm 2024
 Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang
 KT. GIÁM ĐỐC
 Phó Giám đốc: **Phạm Đình Tứ**



KÝ HIỆU

1269.00 KHỐI LƯỢNG ĐẤT ĐẬP DOW 1/100

DỠ DÂY ĐẤT ĐẬP 3.24 | 65.94 | 62.70 CẤP ĐỘ SAN HẸN CẤP ĐỘ T. HẸN CẤP ĐỘ T. HẸN CẤP ĐỘ T. HẸN

TY T. EXCH

GHI CHÚ:

- * TỔNG KHỐI LƯỢNG ĐẬP ĐẤT CẤP 3 LÀ (BAC GOM CÀ ĐẬP TRÁ LỚP BOC BUN DÂY TRUNG BÌNH 0.5 M, 66824.98 + 11552.5 = 78377.48 M3
- * KHỐI LƯỢNG ĐẬP ĐẤT LA 66824.98 M3
- * TỔNG KHỐI LƯỢNG BOC BUN DÂY TRUNG BÌNH 0.5 M LA
- * DIỆN TÍCH BOC HỮU CƠ PHẦN ĐẬP LA 23'05 M2
- * KHỐI LƯỢNG BOC HỮU CƠ PHẦN ĐẬP LA 11552.5 M3
- * KHỐI LƯỢNG ĐẤT CẤP 3 CON THEU VÉ ĐẾ ĐẬP LA 78377.48 M3
- * CỤ LY VÁN CHUYỂN ĐẤT CẤP 3 CON THEU VÉ ĐẾ ĐẬP LA 5KM
- * CỤ LY VÁN CHUYỂN ĐẤT MẪU + CÁC VẬT LIỆU KHÁC LA 2 KM
- * ĐẤT ĐẬP ĐẤT K90



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG

BẮC VIỆT



Số 13 Phố Hồ Xuân Hương, KĐT P. Minh Khai, TP. Vinh - Nghệ An
Tel: 0915.157.826 - 0913.569.701
Email: Ctybaviet@gmail.com

GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Chính

TRẦN QUỐC CHÍNH

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨC HÙNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
LÔ F5 CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC LUNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG,
TỈNH TUYÊN QUANG

HẠNG MỤC

SAN NÉN

TÊN BẢN VẼ
TÍNH TOÁN
KHỐI LƯỢNG SAN NÉN

CHỖ VIẾT BỐ AN	
TRẦN QUỐC CHÍNH	<i>Trần Quốc Chính</i>
THIẾT KẾ	<i>Trần Quốc Chính</i>
TRẦN QUỐC CHÍNH	<i>Trần Quốc Chính</i>
THIẾT KẾ	<i>Trần Quốc Chính</i>
TRẦN T. NGỌC ANH	<i>Trần T. Ngọc Anh</i>
GIÁI ĐOẠN THIẾT KẾ	T. K. B. V. T. C.
KÝ HIỆU BẢN VẼ	SN 02



công ty cổ phần xây lắp sx và kinh doanh vxd tuyên quang



BẮC VIỆT



35/15 phố Hồ Xuân Hương, KĐT P. Minh Xuân
TP. Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang
Tel: 0313131206 0313231701
Email: chibacviet@gmail.com

GIÁM ĐỐC



DIÁ ĐIỂM XÂY DỰNG
LÔ F5, CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC LUNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG

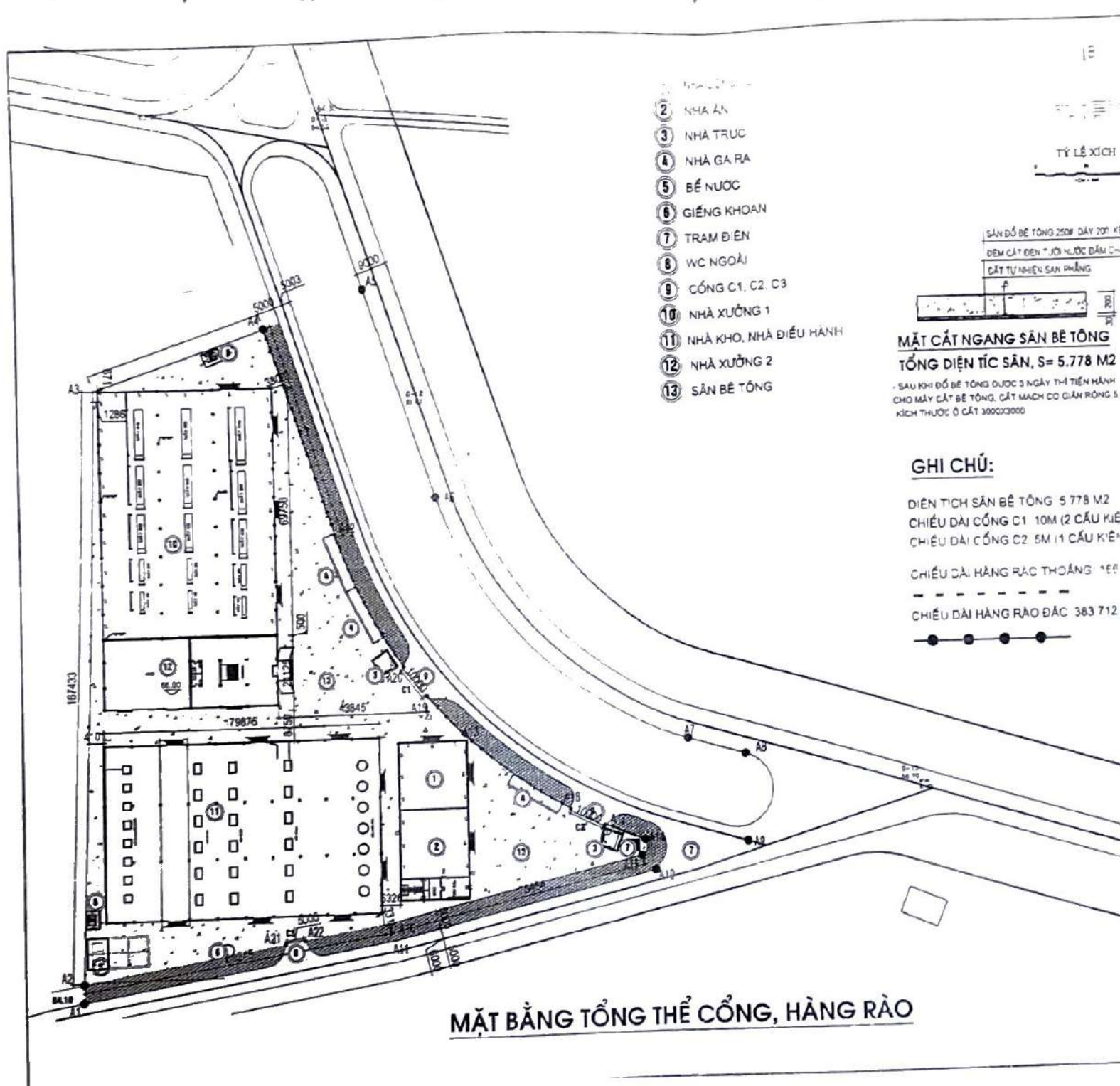
HẠNG MỤC

SAN NỀN

TÊN BẢN VẼ

THIẾT KẾ
CỐT SAN NỀN

CHỦ NHẬN ĐOÀN	
TRẦN QUỐC CHÍNH	<i>Signature</i>
THIẾT KẾ	<i>Signature</i>
TRẦN QUỐC CHÍNH	<i>Signature</i>
THÉ HẸN	<i>Signature</i>
TRẦN T. NGỌC ANH	
QUẢN LÝ THIẾT KẾ	T.K.B.V.T.C
KÝ HIỆU BẢN VẼ	SN C1



- 2 NHÀ AN
- 3 NHÀ TRÚC
- 4 NHÀ GA RA
- 5 BỂ NƯỚC
- 6 GIẾNG KHOAN
- 7 TRẠM ĐIỆN
- 8 WC NGOÀI
- 9 CỐNG C1, C2, C3
- 10 NHÀ XƯỞNG 1
- 11 NHÀ KHO, NHÀ ĐIỀU HÀNH
- 12 NHÀ XƯỞNG 2
- 13 SÂN BÊ TÔNG

TỶ LỆ XÍCH

SÂN ĐỒ BÊ TÔNG DÀY 20CM DÂY KÉ C VUÔNG 3000X3000
 ĐEM CÁT ĐEN "JÒI NƯỚC ĐÀM CHU" DÂY 10
 CÁT TỰ NHIÊN SAN PHẪNG

MẶT CÁT NGANG SÂN BÊ TÔNG
TỔNG DIỆN TÍCH SÂN, S= 5.778 M2

- SAU KHI ĐỔ BÊ TÔNG ĐƯỢC 3 NGÀY THÌ TIẾN HÀNH
 CHO MÁY CÁT BÊ TÔNG, CÁT MẠCH CÓ QUÂN RỒNG S LỖ
 KÍCH THƯỚC Ở CẤP 3000X3000

GHI CHÚ:

DIỆN TÍCH SÂN BÊ TÔNG 5.778 M2
 CHIỀU DÀI CỐNG C1 10M (2 CẦU KIẾN)
 CHIỀU DÀI CỐNG C2 5M (1 CẦU KIẾN)
 CHIỀU DÀI HÀNG RÀO THOẢNG 466 89 M
 CHIỀU DÀI HÀNG RÀO ĐẮC 383 712 M



BẮC VIỆT



HỒ TÊN CHỦ ĐẦU TƯ: NGUYỄN VĂN HƯNG
 TÊN CHỦ ĐẦU TƯ: NGUYỄN VĂN HƯNG
 SỐ QUÂN: 157 878 0813 SỔ QUÂN
 EMAIL: CTT@BACHVIETTHUYENQUANG.COM

GIÁM ĐỐC

(Signature)

HÀNG RÀO THOẢNG
 NHÀ MÁY SẢN XUẤT SÁO B
 CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ HUYỆN
 SƠN ĐƯƠNG TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ PHỤC LƯNG HUYỆN SƠN ĐƯƠNG
 TỈNH TUYÊN QUANG

HẠNG 2 MỤC

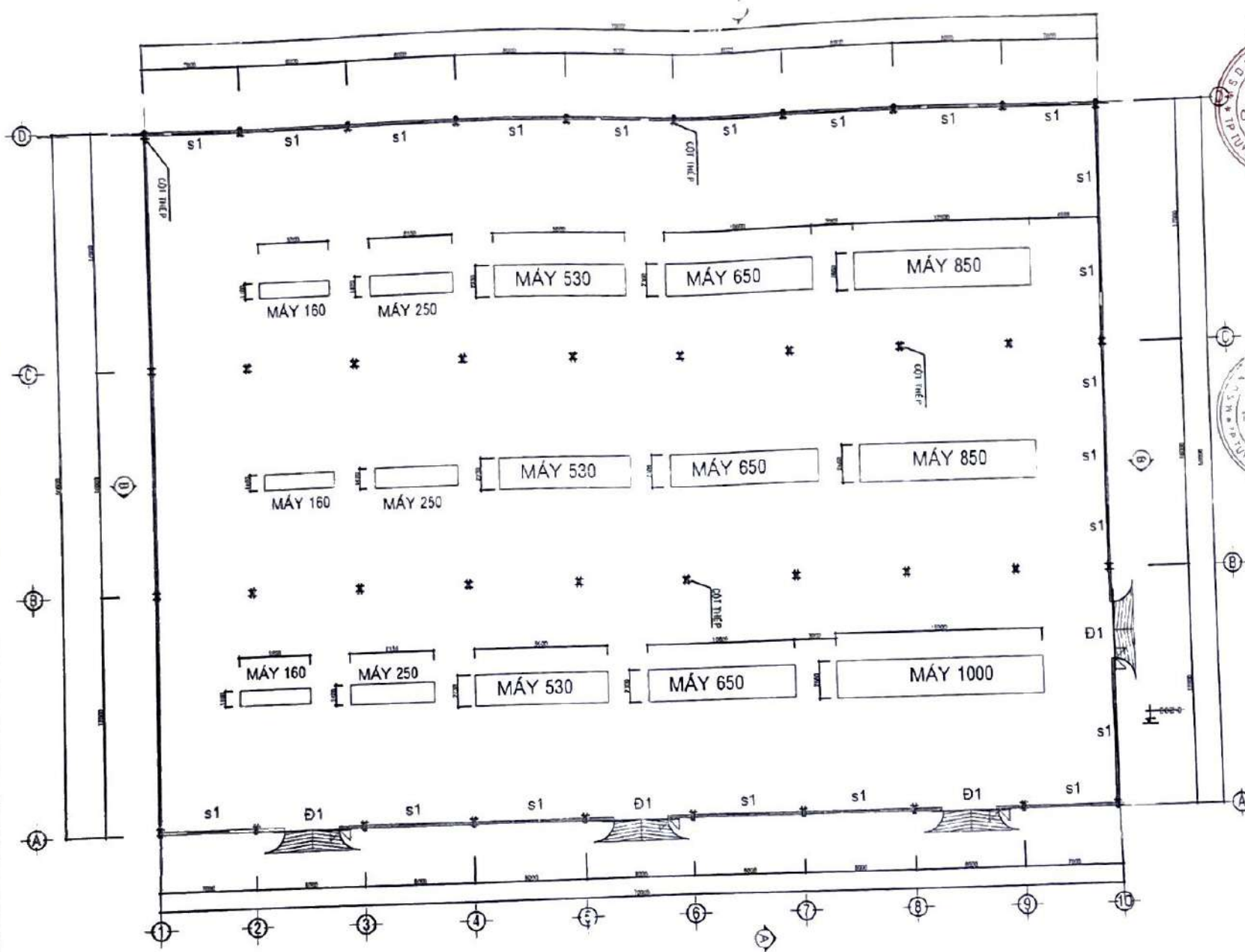
TỔNG MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ

MBTT CỐNG, HÀNG RÀO

CHỦ ĐẦU TƯ	<i>(Signature)</i>
NGƯỜI THIẾT KẾ	<i>(Signature)</i>
NGƯỜI KIỂM TRA	<i>(Signature)</i>
ĐIỀU TRƯỞNG	<i>(Signature)</i>
ĐẠI DIỆN THIẾT KẾ	TSBVC
KÝ HIỆU BẢN VẼ	KT 01

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỐNG, HÀNG RÀO



MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG SỐ 10



BẮC VIỆT



ĐỒ THẠCH HỒ BÀN HƯỚNG TỔ B. P. KHU VỰC
TUYÊN QUANG - TUYÊN QUANG
TEL: 0913 571 826 - 0913 555 701
EMAIL: CT-BAC-VIET@GMAIL.COM



QUẢN LÝ
CÔNG TY TNHH
TUYỂN THẾ KẾ
KAY DUNG
BẮC VIỆT
LÀNG CÔNG NGHỆ XUẤT BẮC
NHÀ TAY LỚP CỤM CÔNG
NGHỆ PHỤC VỤ KỸ THUẬT
DƯƠNG THỊNH TUYÊN QUANG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ PHỤC LUNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG

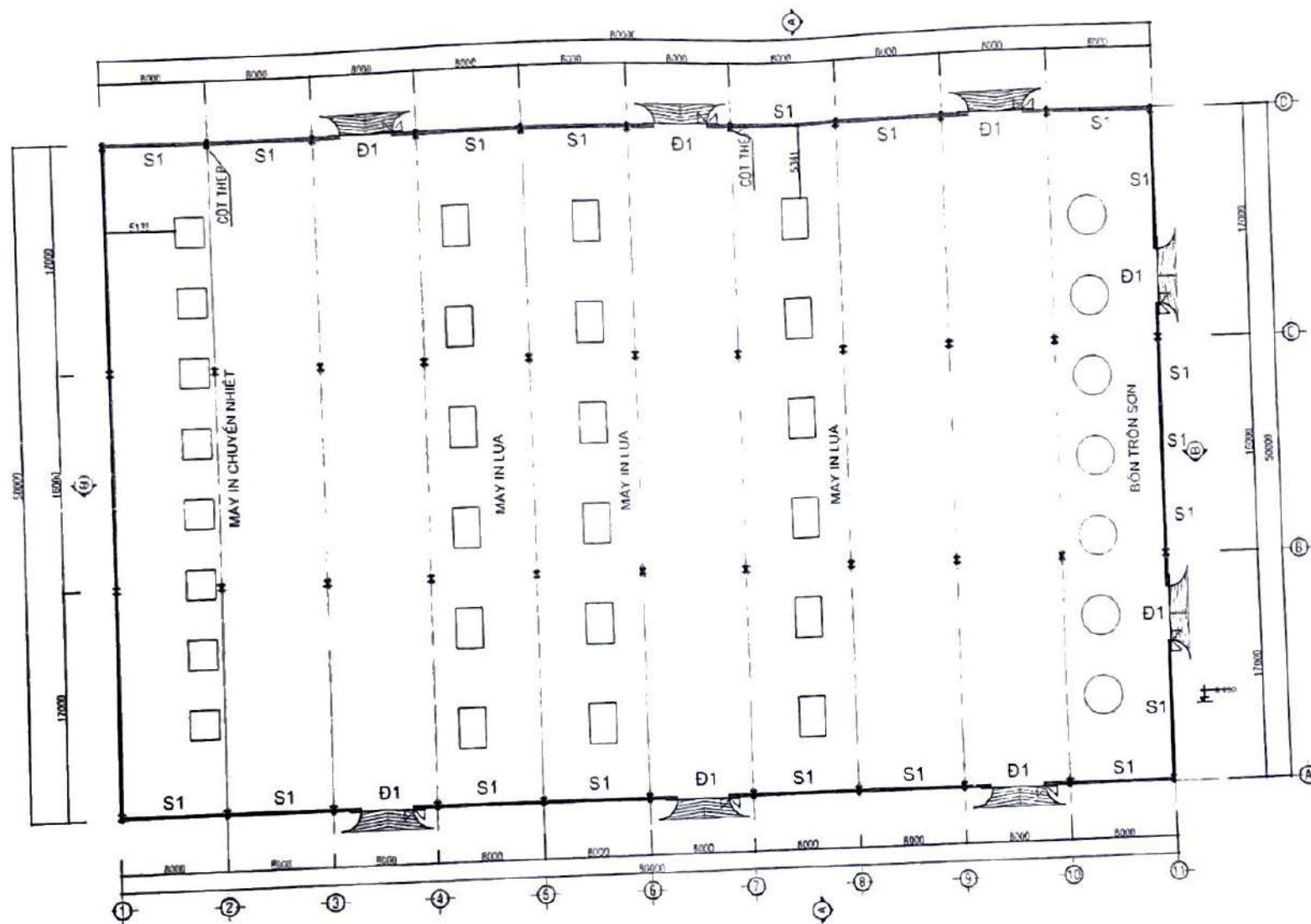
HẠNG MỤC

NHÀ XƯỞNG SỐ 10

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG

CHỈ NHẠM ĐO AN	
TRẦN QUỐC CHINH	<i>Handwritten signature</i>
THIẾT KẾ	<i>Handwritten signature</i>
TRẦN QUỐC CHINH	<i>Handwritten signature</i>
ĐANG THỊ CHÂN	<i>Handwritten signature</i>
QUẢN LÝ THIẾT KẾ	TR. B. T. C.
KT. HUYỀN BẮC VIỆT	KT. 01



MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG SỐ 11



CÔNG TY "NHÀ TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG"

BẮC VIỆT



Số 15 phố Hồ Xuân Hương, Kê B, P. Minh Xuân,
TP. Tuyên Quang - Tỉnh Tuyên Quang
Tel: 0915 157 826 - 0913 556 701
Email: chivietvn@gmail.com

GIÁM ĐỐC



NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ
NHỰA ĐỨC HÙNG TẠI LỘ 3 CỤM
CÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ HUYỆN
SƠN DƯƠNG TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG

HẠNG MỤC

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT SỐ 11

TÊN BẢN VẼ

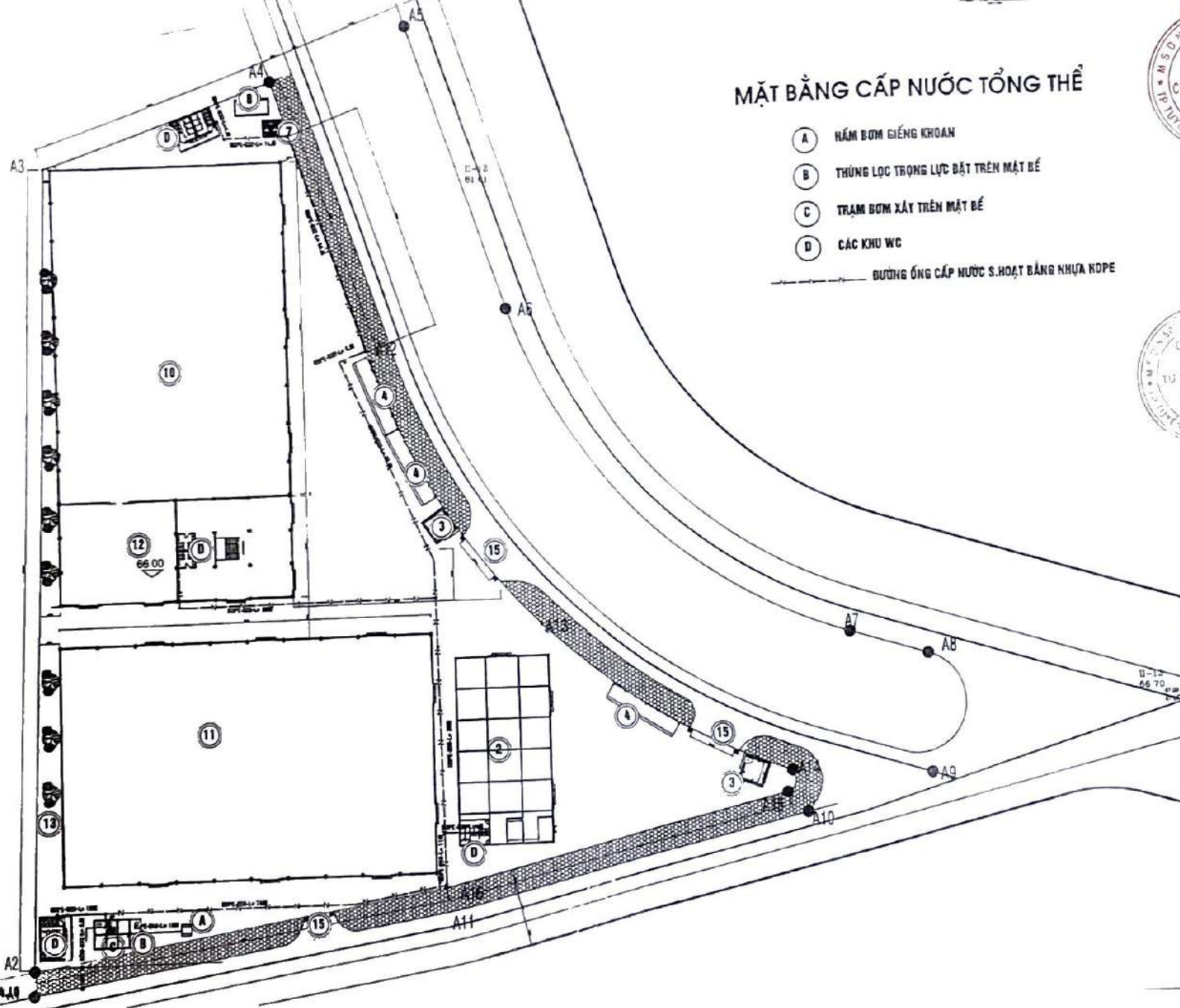
MẶT BẰNG NHÀ XƯỞNG

CHỦ NHẬN DỒ AN	
TRẦN QUỐC CHINH	<i>Styl</i>
THIẾT KẾ	
TRẦN QUỐC CHINH	<i>Styl</i>
THỂ HIỆN	
NGO VĂN THIỆU	<i>Styl</i>
GIẢI ĐOẠT THIẾT KẾ	T.K.B.V.T.C.
KÝ HIỆU BẢN VẼ	KL

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ

- A HẦM BƠM GIẾNG KHOAN
- B THÙNG LỌC TRỌNG LỰC ĐẶT TRÊN MẶT BỂ
- C TRẠM BƠM XÂY TRÊN MẶT BỂ
- D CÁC KHU WC

ĐƯỜNG ống CẤP NƯỚC S.HOẠT BẰNG NHỰA HDPE



CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ ĐỊA CHẤT - BÌNH THUẬN
 QUẬN THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

BẮC VIỆT

55/15 phố Hồ Xuân Hương, 15/8 p. Minh Xuân
 TP. Thuận Thành, Bắc Ninh, Thuận Thành
 Tel: 0915.197.820, 0915.550.701
 Email: Chyabviet@gmail.com

GIÁM ĐỐC

(Signature)
TRẦN QUỐC CHÍNH
 HẠNG CHIEU CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

DỰA DIỂM XÂY DỰNG

LÔ 8B CỤM CÔNG NGHIỆP SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

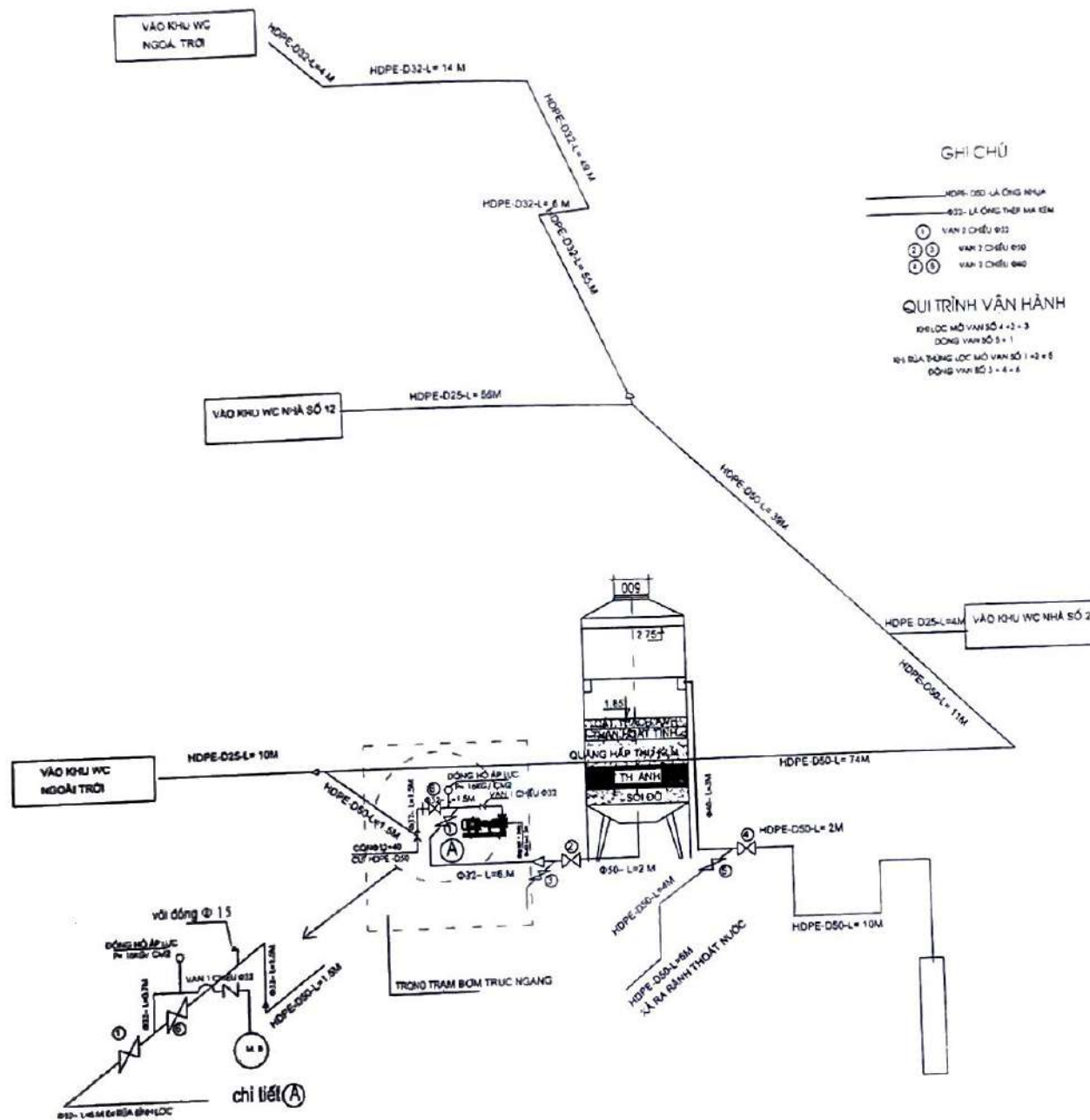
HẠNG MỤC

CẤP NƯỚC

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC

CHỮ CHỮM DÙNG TRẦN QUỐC CHÍNH THIẾT KẾ KIỂM TRA KIỂM NGHIỆM	<i>(Signature)</i> <i>(Signature)</i> <i>(Signature)</i>
GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ KỸ THUẬT BẢN VẼ	TR. B. V. T. C. C. K. D.



GHỊ CHÚ

- HDPE-D50-LÀ CÔNG NHỰA
- D32-LÀ CÔNG THÉP MÀ KẸM
- ① VẠN 2 CHẾU 932
- ② ③ VẠN 2 CHẾU 910
- ④ ⑤ VẠN 2 CHẾU 940

QUI TRÌNH VẬN HÀNH

- KHOẢNG MỎ VẠN SỐ 1-2-3
- DÒNG VẠN SỐ 5-1
- KHÍ BUA THƯỜNG LỌC MỎ VẠN SỐ 1-2-3
- DÒNG VẠN SỐ 3-4-5



BẮC VIỆT



Số 13 phố Hồ Xuân Hương, tổ 8, phường Xuân
Thị, huyện Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
Tel: 0915 157 825 - 0913 559 701
Email: chuanhinh@gmail.com

GIÁM ĐỐC

(Signature)
TRẦN QUỐC CHÍNH

CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

LÔ 15 CỤM CÔNG NGHIỆP
SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

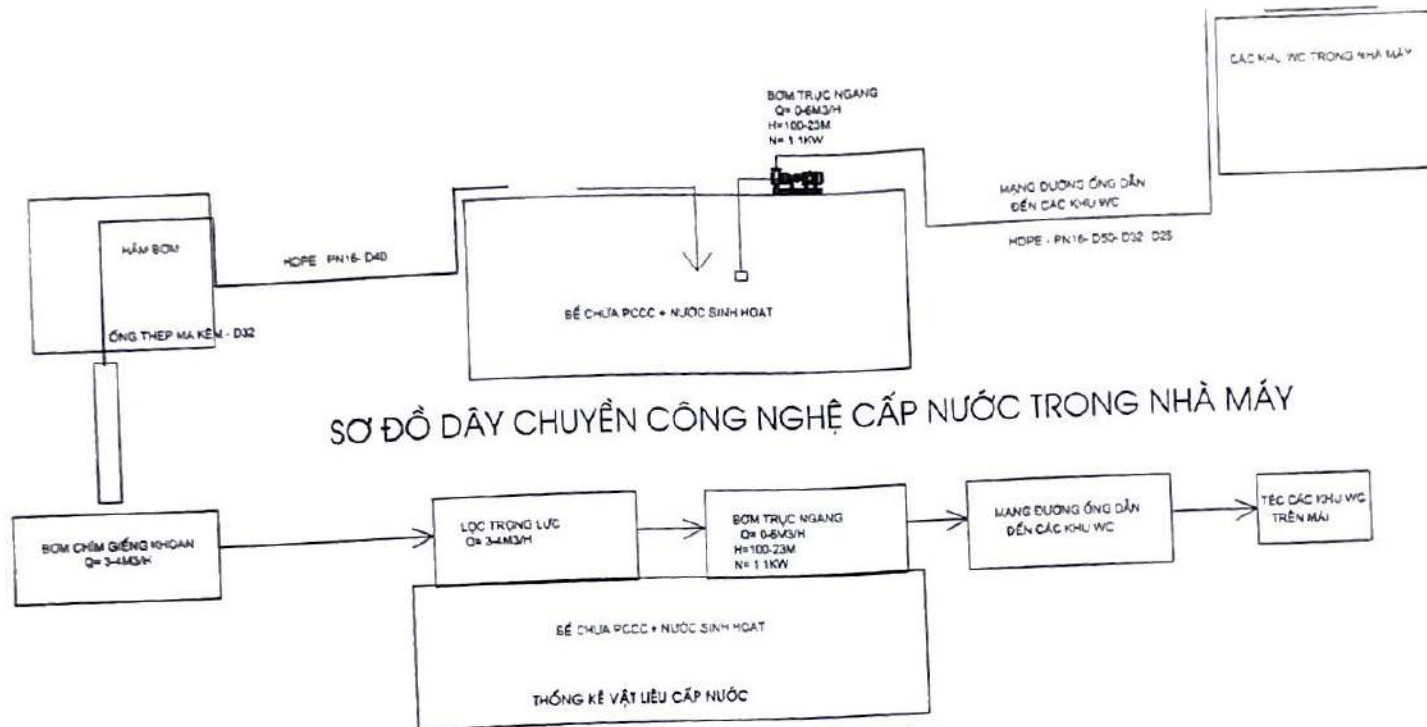
HẠNG MỤC

CẤP NƯỚC

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CN CẤP NƯỚC

CHỦ NHIỆM DỒ ANH	<i>(Signature)</i>
TRẦN QUỐC CHÍNH	
THIẾT KẾ	<i>(Signature)</i>
ĐÌNH GIA TOÀN	
THIẾT KẾ	<i>(Signature)</i>
ĐÌNH GIA TOÀN	
GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ	1.X.B.V.T.C
KY THUẬT BẢN VẼ	CH. 02



SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ CẤP NƯỚC TRONG NHÀ MÁY

THỐNG KÊ VẬT LIỆU CẤP NƯỚC TOÀN MẠNG

STT	VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đ. VỊ	S. LƯỢNG	STT	VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đ. VỊ	S. LƯỢNG
	TRONG TRẠM BƠM TRỤC NGANG			18	máy bơm đồng cơ điện trục ngang Q=1.5(S-6m3/H), h=23m, n=1.1kw+ tủ điện	BỘ	1
1	ống thép mạ kẽm Φ40 + 32	M	2 + 9	19	cáp điện 3*6-1*4mm2 cấp cho máy bơm	M	50
2	Tê thép mạ kẽm Φ32+32	C	2		BÌNH LỌC TRỌNG LỰC		
3	Tê thép mạ kẽm Φ32+15	C	2	20	Dặt mưa bình lọc trọng lực có Q lọc = 3-4 m3/H gồm đủ cả van, ống vào ra, vật liệu lọc trong bình, đồng bộ = thép tráng dày 3mm - cả chi phí vận chuyển từ Hà Nội về	BỘ	1
4	Cút thép mạ kẽm Φ40	C	1		ĐƯỜNG ỨNG MẠNG NGOÀI		1
5	Cút thép mạ kẽm Φ32	C	5				
6	Kép thép mạ kẽm Φ 15	C	1	21	ống nhựa HDPE Φ50 + 32 + 25	M	150 + 130 + 70
7	Kép thép mạ kẽm Φ 32	C	5	22	lô nhựa HDPE Φ50+50+50+25	C	2+2+
8	Kép thép mạ kẽm Φ 40	C	2	23	cút nhựa HDPE- D50 + D40+ D32+ D25	C	5
9	c rô phin Φ40	C	1	24	van 2 chiều Φ40	C	4
10	ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC Φ15 p=10kg/cm2	C	1	25	CỔN THÉP MẠ KÉM Φ32+40	C	1
11	van 1 chiều Φ32	C	2	26	KHẨU NƠI NHỰA HDPE- D50 + D32+ D25	C	3+3+2
12	van 2 chiều Φ32	C	2	27	Đào + Lắp đặt đường ống = 350*0.4*0.5		70 + 70
13	máng xống thép mạ kẽm Φ15	C	1		ỐNG NHỰA HDPE NƠI BẢNG PHƯƠNG PHÁP HÀN NHIỆT		
14	vòi ống Φ 15	C	1				
15	RẮC CỎ THÉP Φ32	C	1				
16	CỔN THÉP MẠ KÉM Φ32+40	C	9				
17	băng ren	ống	10				

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN WAY BẢO BÌNH NHỰA CƠ KHÍ THƯƠNG HẠNG HÙNG ĐỨC HÙNG

ĐẮC VIỆT

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC CHÍNH

CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

LÔ 15 CỤM CÔNG NGHIỆP SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

HẠNG MỤC

GIẾNG KHOAN

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CN CẤP NƯỚC

CH. THIẾT KẾ

TRẦN QUỐC CHÍNH

THIẾT KẾ

ĐÌNH GIA TOÀN

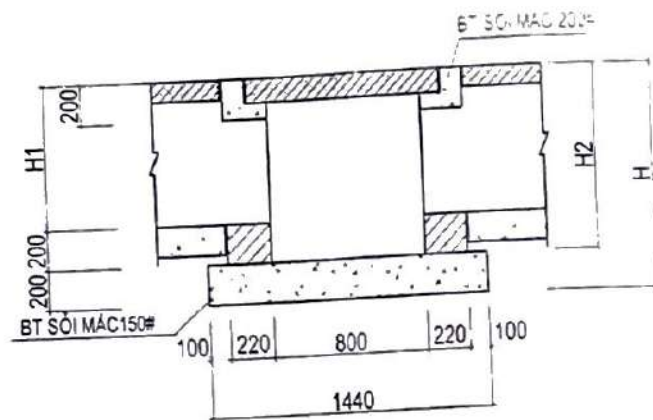
THIẾT KẾ

ĐÌNH GIA TOÀN

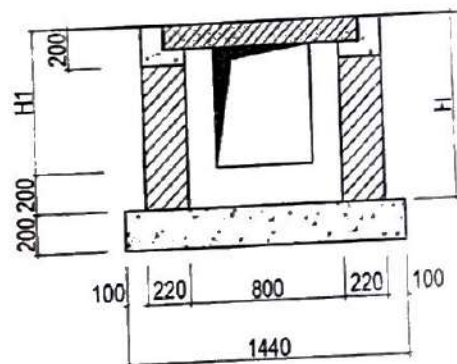
GIÁI ĐOẠN THIẾT KẾ

KV HIỆU BẢN VẼ

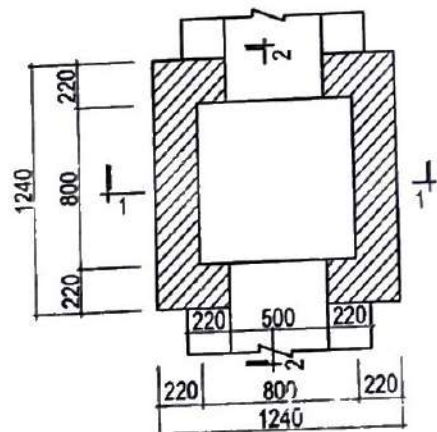
CN. 03



MẶT CẮT 2-2



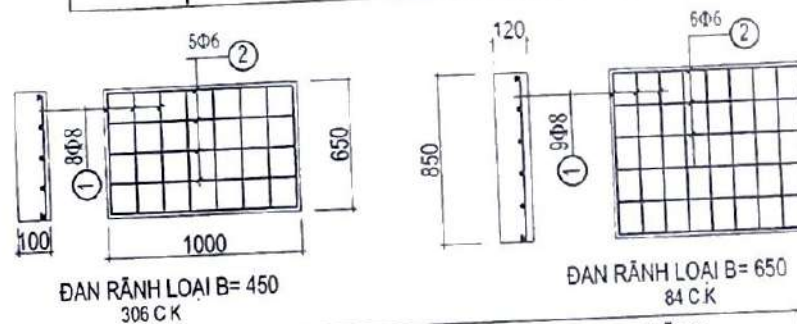
MẶT CẮT 1-1



MẶT BẰNG CHUNG GA: G2- G3- G4- G5- G6- G7*-G7**- G9- G10

BẢNG KÍCH THƯỚC YẾU GA

TÊN GA	KÍCH THƯỚC XÂY THÔNG THƯỜNG	H1	H2	H
G2	800*800	600	600	1000
G3	800*800	700	900	1100
G4	800*800	740	940	1140
G5	800*800	600	800	1000
G6	800*800	650	850	1050
G7*	800*800	500	700	900
G7**	800*800	650	850	1050
G9	800*800	600	800	1000
G10	800*800	740	940	1140



BẢNG THỐNG KÊ THÉP DAN GA + RĂNG							
TÊN C KIỆN	SỐ HIỆU	H DẠNG-K THƯỚC	Đ. K (mm)	L1 TH (mm)	SỐ TH	SỐ C K	TỔNG T LƯỢNG (KG)
DAN GA	1	960	10	960	16	14	215.04
DAN RĂNG B=450	1	60 610 60 50 960 50	8 6	730 1060	8 5	306 306	1787.04 1621.80
DAN RĂNG B=650	1	60 810 60 50 960 50	8 6	930 1060	9 6	84 84	703.08 534.24
MỐC DAN GA+RĂNG		150 150 150 1150	6	600	2	404	484.80
							108.00

CÁC CẤU KIỆN DAN GA DAN RĂNG DÙNG BT SƠ MẠC 200#, THÉP CT3, RA= 2100KG/CM2



BẮC VIẾT



Số 5 và Hồ Xuân Hương, K5 B 0, Khu phố 1, Phường Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: 0918.150.123 (0913.559.701) Email: chuyendeviet@gmail.com

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC CHÍNH

CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

LÔ F5 CỤM CÔNG NGHIỆP SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

HẠNG MỤC

THOÁT NƯỚC MƯA

TÊN BẢN VẼ

GA THOÁT NƯỚC

LƯU NHẬN ĐỒ AN

TRẦN QUỐC CHÍNH

THIẾT KẾ

ĐINH GIA TOÀN

THIẾT KẾ

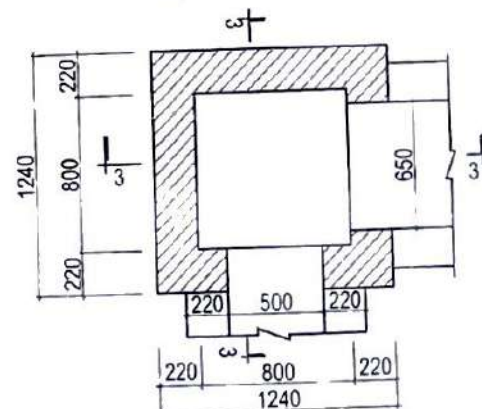
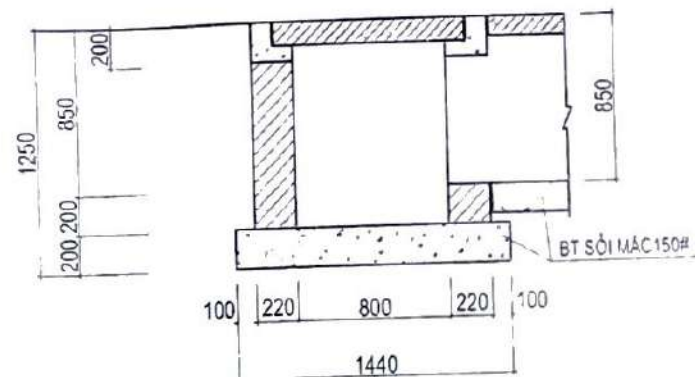
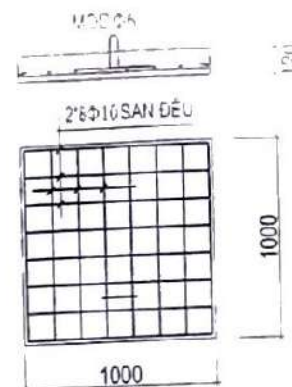
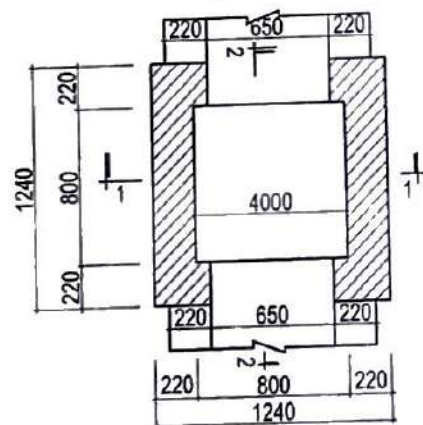
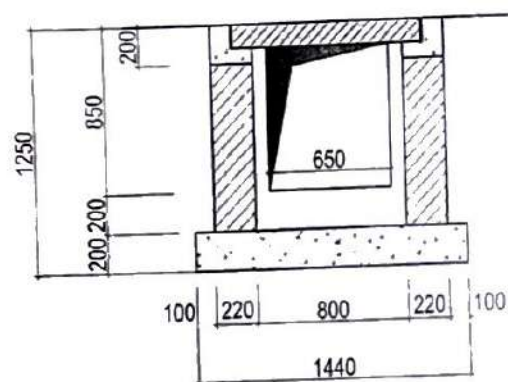
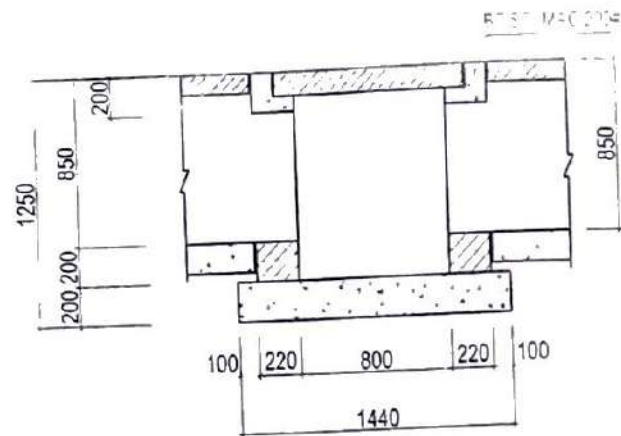
ĐINH GIA TOÀN

THIẾT KẾ

GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

KY HIỆU BẢN VẼ

CH 02



3.5 5 phố Hồ Xuân Hương 15 B 2. Minh Xuân
TP. Thuận Quảng, Tỉnh Thuận Quảng
Tel: 0918 157 826 0913 268 701
Email: jnsocviet@yahoo.com

GIÁM ĐỐC

Sub

TRẦN QUỐC CHÍNH
CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

LÒ F5 CỤM CÔNG NGHIỆP
SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

HÀNG MỤC

THOÁT NƯỚC MÙA

TÊN BẢN VẼ

GA THOÁT NƯỚC

DATE: _____

TRẦN QUỐC CHINH

 ಕರ್ನಾಟಕ ಸರ್ಕಾರ KARNATAKA GOVT	ರಾಜ್ಯ ಸರ್ಕಾರ GOVT OF KARNATAKA
--	--

ĐỀ THI GIẢI TOÁN

12-11-14

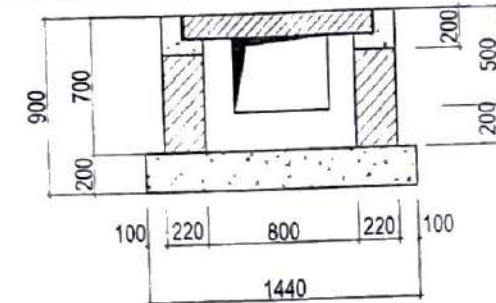
ĐÌNH GIA TÂN

GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

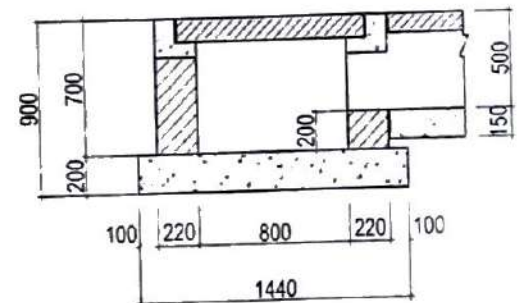
RYHIEL BAYNE

CN 03

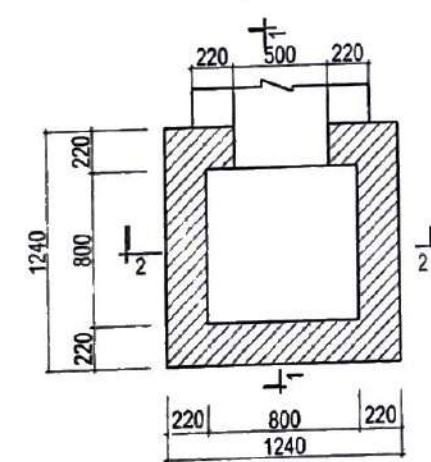
CƠ SỞ XÂY DỰNG MẶT BẰNG VÀ MẶT CẮT 1:200



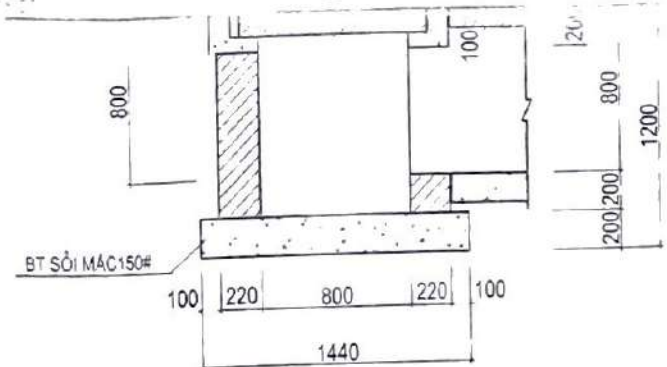
MẶT CẮT 2-2



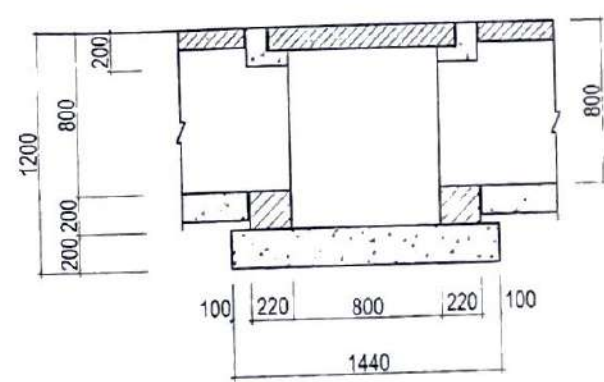
MẶT CẮT 1-1



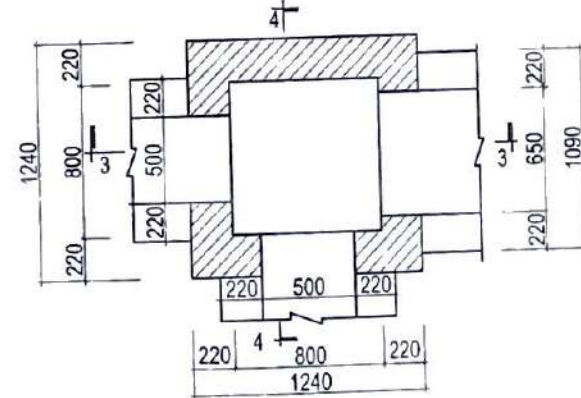
MẶT BẰNG CHUNG GA. G8



MẶT CẮT 4-4



MẶT CẮT 3-3



MẶT BẰNG CHUNG GA. G7



BẮC VIỆT



Số 15 phố Nguyễn Huệ, số 15 Minh Thuận
TP. Thuận Quảng - Tỉnh Thuận Quảng
Tel: 0918 157 826 - 0913 359 701
Email: chybaviet@gmail.com

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC CHÍNH

CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

DIA ĐIỂM XÂY DỰNG

LÔ P5 CỤM CÔNG NGHIỆP

SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

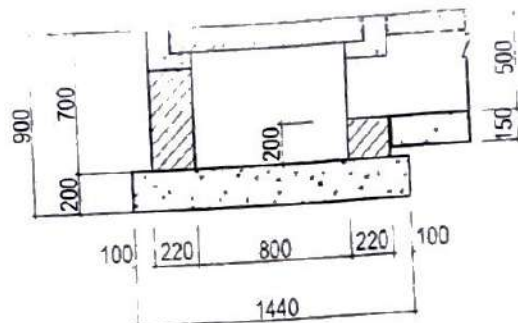
HANG MỤC

THOÁT NƯỚC MƯA

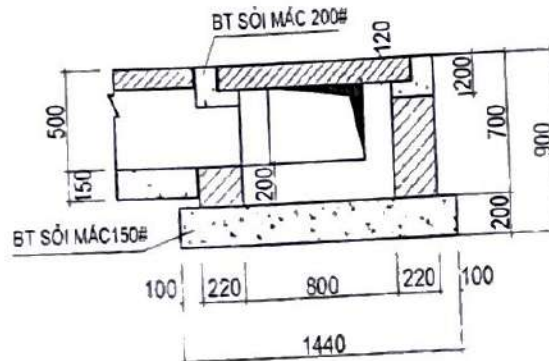
TÊN BẢN VẼ

GA THOÁT NƯỚC

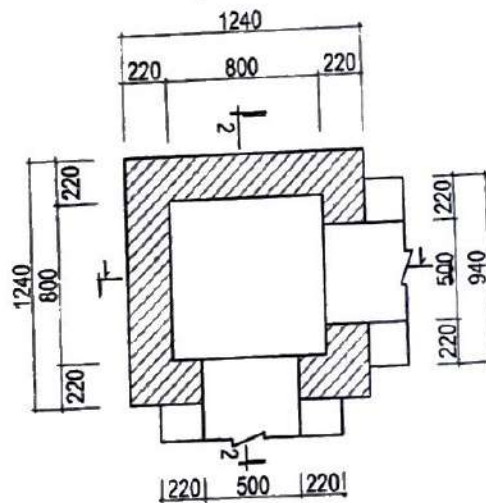
CHỦ ĐẦU TƯ	TRẦN QUỐC CHÍNH
THIẾT KẾ	TRẦN QUỐC CHÍNH
ĐÌNH GIA TOÀN	TRẦN QUỐC CHÍNH
TRẦN HẸN	TRẦN QUỐC CHÍNH
ĐÌNH GIA TOÀN	TRẦN QUỐC CHÍNH
GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ	1.K.B.V.T.C
KÝ HIỆU BẢN VẼ	CN 04



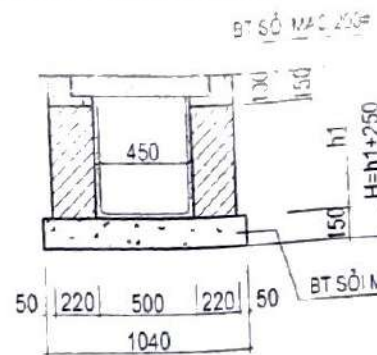
MẶT CẮT 2-2



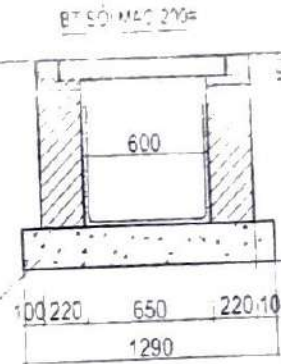
MẶT CẮT 1-1



MẶT BẰNG GA: G1



MẶT CẮT Rãnh LOẠI B=450



MẶT CẮT Rãnh LOẠI B=600

BẢNG KÍCH THƯỚC XÂY Rãnh B=450

TỪ GA ĐẾN GA	H1 GA ĐẦU	H1 GA CUỐI	H GA ĐẦU	H GA CUỐI	CHIỀU DÀI GIỮA 2 GA
G1 - G2	500	600	650	750	27M
G2- G3	600	700	750	850	26M
G3- G4	700	740	850	890	14M
G4- G5	740	740	890	890	4M
G1- G5	500	600	650	750	28M
G5- G6	600	700	750	850	29M
G6- G7	700	800	850	950	29M
G8- G9	500	620	650	770	30M
G9- G10	620	740	770	890	30M
G10- G11	740	850	890	1000	31M
G7*- G7	500	650	650	800	27M
G7*- G7**	500	650	650	800	27M
G7** - GC	650	650	800	800	4M
TỔNG CỘNG					306 M

BẢNG KÍCH THƯỚC XÂY Rãnh B=650

TỪ GA ĐẾN GA	H1 GA ĐẦU	H1 GA CUỐI	H GA ĐẦU	H GA CUỐI	CHIỀU DÀI GIỮA 2 GA
G7- GB	800	800	1000	1000	26M
G11- G12	850	850	1050	1050	29M
G12- GA	850	850	1050	1050	29M
TỔNG CỘNG					84M



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG

BẮC VIỆT



Số 15 Phố Hồ Xuân Hương, Phường 15, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Tel: 0915.150.820 - 0915.150.821
Email: chinhsachviet@gmail.com

GIAM ĐỐC

Trần Quốc Chính

TRẦN QUỐC CHÍNH

CÔNG TRÌNH

THỐNG CẤP NƯỚC

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

LÔ P5 CỤM CÔNG NGHIỆP
SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

HẠNG MỤC

THOÁT NƯỚC MƯA

TÊN BẢN VẼ

GA THOÁT NƯỚC

CHỖ THIẾT KẾ

TRẦN QUỐC CHÍNH

THIẾT KẾ

ĐÌNH GIA TOÀN

THIẾT KẾ

ĐÌNH GIA TOÀN

ĐẠI DIỆN THIẾT KẾ

KÝ HIỆU BẢN VẼ

T.N. D.S.

2.4.1



Số 5, phố Hồ Xuân Hương, tổ 8, phường Minh Xuân
Thị trấn Quang Trung, huyện Quang Trung
Tel: (0715) 57.226 - (0713) 559.701
Email: Chiaocveta@gmail.com

Shil

RẮN QUỐC CHINH

CỔNG TRINH

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

DIỆN TÍCH XÃ V DUNG

LÔ F5 CỤM CÔNG NGHIỆP
SƠN NAM, HUYỆN SƠN DƯƠNG

HANG M/C

THOÁT NƯỚC WC

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ
THOÁT NƯỚC BÊN NGOÀI

Page 10 of 10

TRẦN QUỐC CHINH

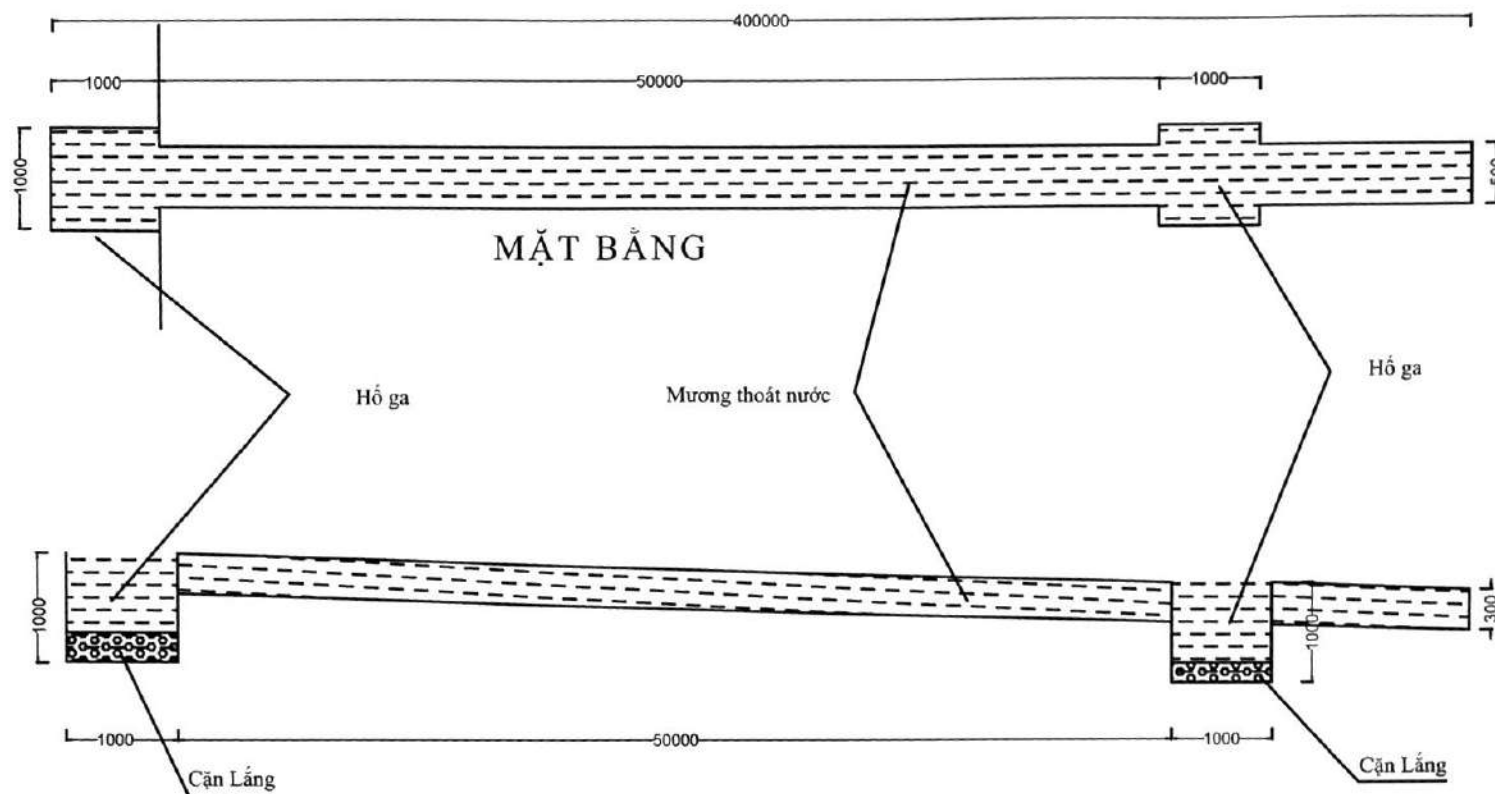
THE HIGH

DINH GIA TOAN

KY-HIEU BAN VE

SỐ THỨ TỰ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP SN4 - D150×D200	M	168 + 184
2	TÊ NHỰA GÂN XOẮN HDPE- D200×200	C	1
3	CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE- D200	C	1
4	GOĂNG CAO SU D 150× D200	C	28 + 28
5	CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP SN4 - D200- 135 ĐỘ	C	2
6	MỖ CHUYÊN DỤNG CỦA NHÀ SX ỐNG	KG	5
7	GA XÂY GẠCH KT THÔNG THỦY KT 0.8×0.8M	C	10
8	ĐÀO ĐẤT+ LẤP ĐẤT TUYẾN ỐNG= 352M×0.6M×TB1 1M (9 GA CHƯA TÍNH)	M3	232.32

SỐ THỨ TỰ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP SN4 - D150×D200	M	168 + 184
2	TÊ NHỰA GÂN XOẮN HDPE- D200×200	C	1
3	CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE- D200	C	1
4	GOĂNG CAO SU D 150× D200	C	28 + 28
5	CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP SN4 - D200- 135 ĐỘ	C	2
6	MỖ CHUYÊN DỤNG CỦA NHÀ SX ỐNG	KG	5
7	GA XÂY GẠCH KT THÔNG THỦY KT 0.8×0.8M	C	10
8	ĐÀO ĐẤT+ LẤP ĐẤT TUYẾN ỐNG= 352M×0.6M×TB1 1M (9 GA CHƯA TÍNH)	M3	232.32

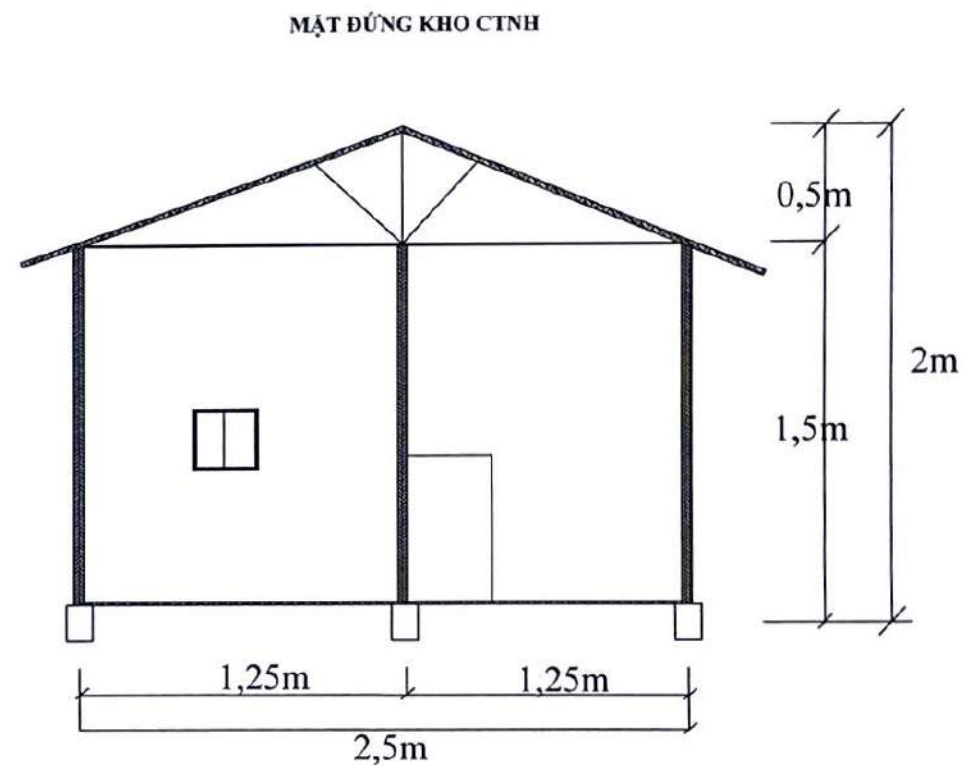
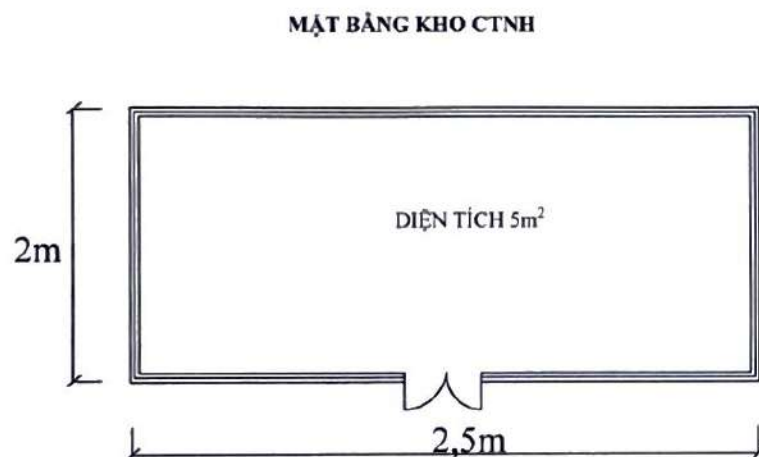


Ghi chú:

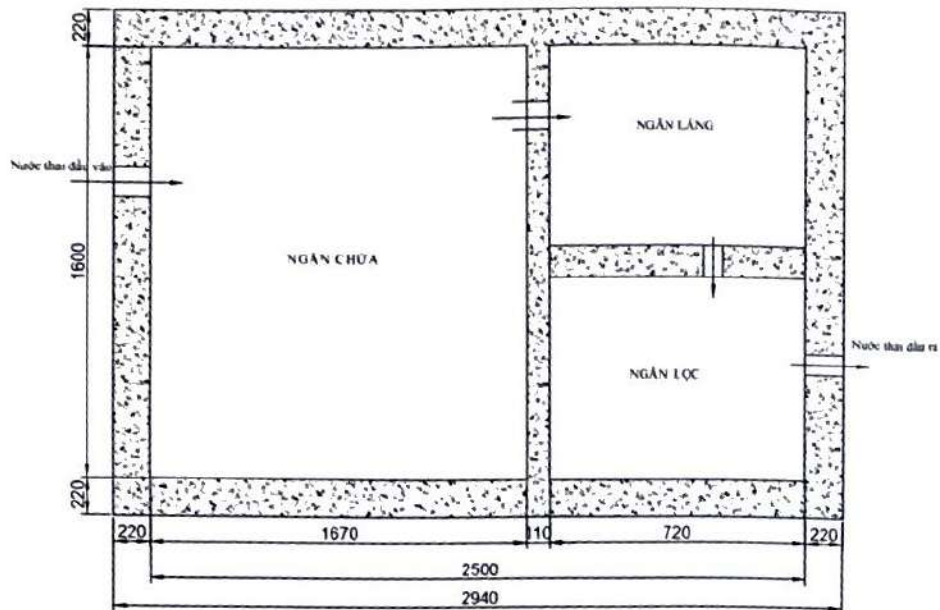
Nước mưa chảy tràn được thu gom vào mương đất thoát nước có kích thước chiều rộng x chiều rộng đáy x chiều cao = 0,5m x 0,3m x 0,3m, chiều dài mương thoát dọc theo tuyến đường khoảng 400m, độ dốc thiết kế rãnh 0,3%. Trên mương rãnh có bố trí các hố ga kích thước 1mx1mx1m (Khoảng cách giữa các hố 40-50m và các khúc cua)

Đơn vị: mm

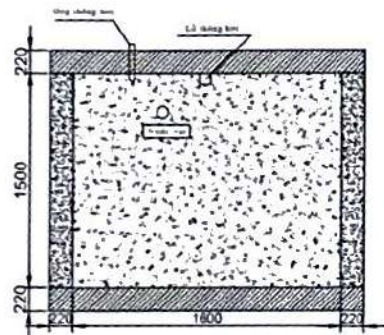
TÊN CHỦ DỰ ÁN	TÊN DỰ ÁN	TÊN BẢN VẼ
 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG	DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG	HỆ THỐNG MƯƠNG THOÁT NƯỚC TẠM



TÊN CHỦ DỰ ÁN	TÊN DỰ ÁN	TÊN BẢN VẼ
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨNG HÙNG TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG, HUYỆN SON DƯƠNG	 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG	KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠM GIAI ĐOẠN THI CÔNG



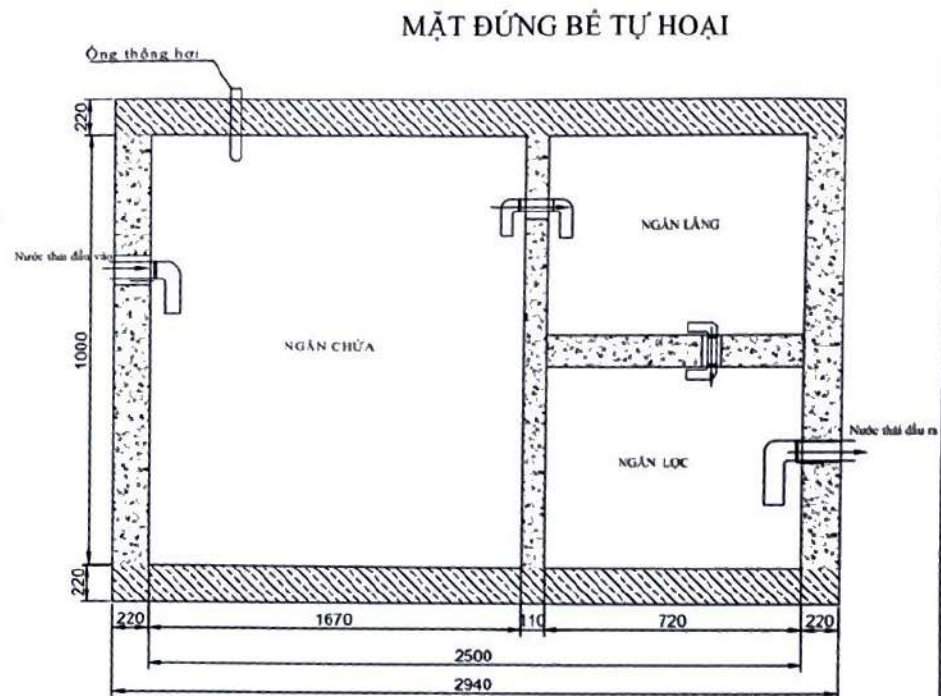
MẶT BẰNG BÊ TỰ HOẠI



MẶT CẮT BÊN

GHI CHÚ:

Kích thước bản vẽ là mm.
Kết cấu bê tông BTCT

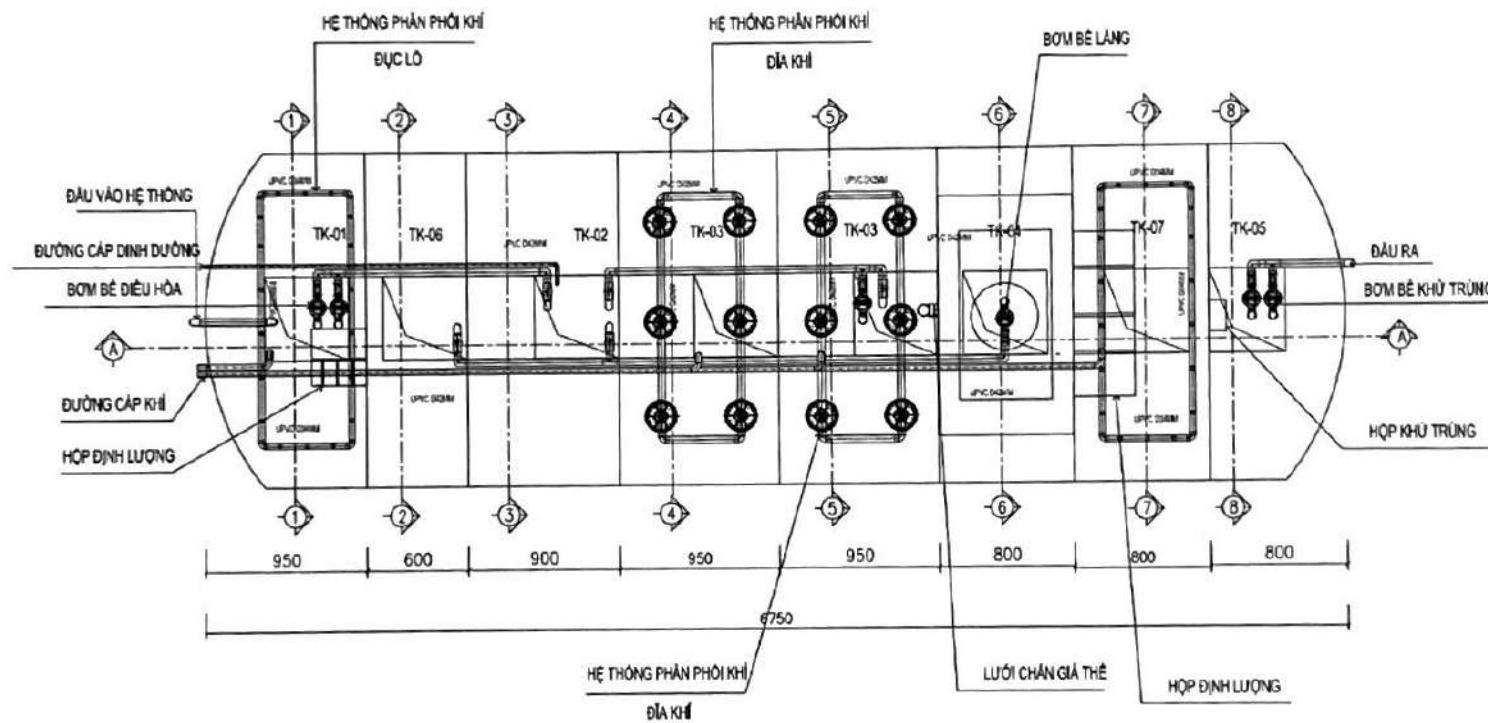


MẶT ĐỨNG BÊ TỰ HOẠI

TÊN DỰ ÁN	TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	TÊN BẢN VẼ
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐỨNG HÙNG TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ỨNG, HUYỆN SON DƯƠNG	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG TUYÊN QUANG - TUYÊN QUANG	BÊ TỰ HOẠI 4 m ³

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT HỆ THỐNG 5M³/GIỜ

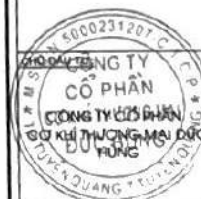
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



KÍ HIỆU	TÊN GỌI	KÍ HIỆU	TÊN GỌI	KÍ HIỆU	TÊN GỌI
TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-03	BỂ HIỆU KHÍ	TK-05	BỂ KHU TRỪNG
TK-02	BỂ THIẾU KHÍ	TK-04	BỂ LĂNG SINH HỌC	TK-08	BỂ CHỨA Bùn
				TK-07	BỂ LỌC HẠT MANG

HIỆU CHỈNH

LẦN SỬA	NGÀY SỬA	NGƯỜI SỬA



HẠNG MỤC:
HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT
5M3/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM:
LÔ F5, CCN PHÚC ỨNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH
TUYÊN QUANG

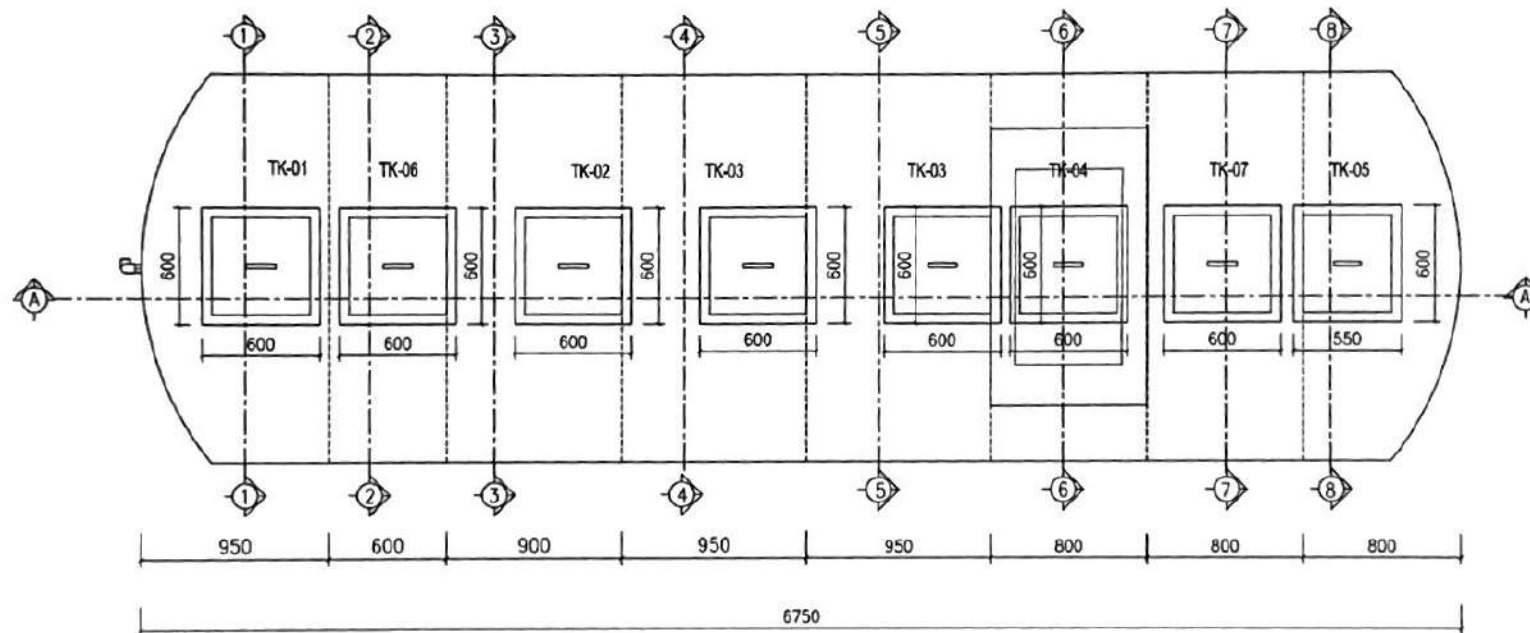
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

HOÀN THÀNH /2025

TỶ LỆ: 1/1
BẢN VẼ SỐ: XLKT-01

MẶT BẰNG NẮP THĂM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI



KÍ HIỆU	TÊN GỌI	KÍ HIỆU	TÊN GỌI	KÍ HIỆU	TÊN GỌI
TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-03	BỂ HIẾU KHÍ	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG
TK-02	BỂ THIẾU KHÍ	TK-04	BỂ LẮNG SINH HỌC	TK-06	BỂ CHỨA BÙN
				TK-07	BỂ LỌC HẠT MANG

HIỆU CHỈNH

LẦN SỬA	NGÀY SỬA	NỘI DUNG SỬA	NGƯỜI SỬA



HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT
5M3/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM:

LÔ F5, CCN PHÚC ỨNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH
TUYÊN QUANG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG NẮP HT

BẢN VẼ THIẾT KẾ

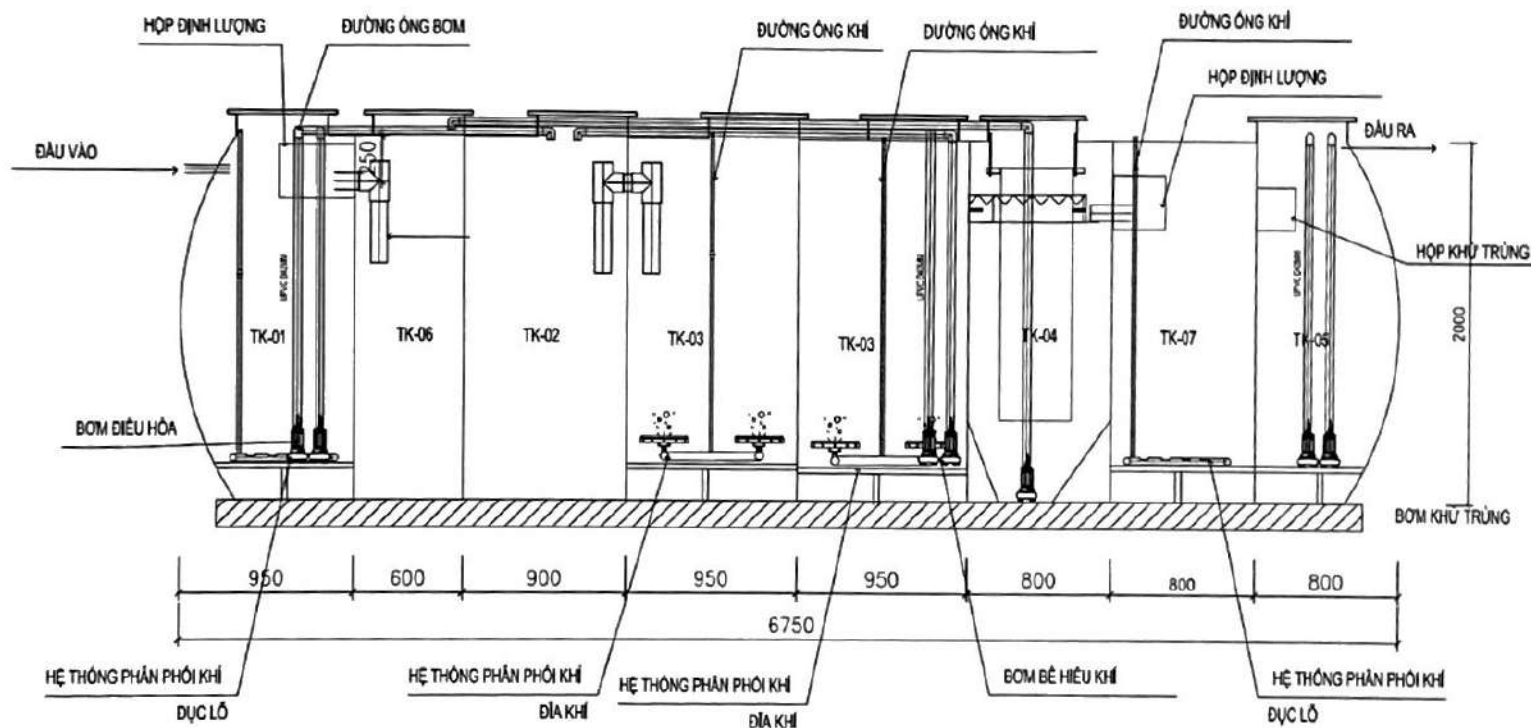
HOÀN THÀNH /2025

TỶ LỆ

1/1

BẢN VẼ SỐ

XIXT.02



KÍ HIỆU	TÊN GỌI	KÍ HIỆU	TÊN GỌI	KÍ HIỆU	TÊN GỌI
TK-01	BỂ ĐIỀU HÒA	TK-03	BỂ HIẾU KHÍ	TK-05	BỂ KHỬ TRÙNG
TK-02	BỂ THIỂU KHÍ	TK-04	BỂ LĂNG SINH HỌC	TK-06	BỂ CHỨA BÙN
				TK-07	BỂ HẠT LỌC MANG

HIỆU CHỈNH			
LÀM SỬA	NGÀY SỬA	HỘI DUNG SỬA	NGƯỜI SỬA



HẠNG MỤC:
HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT
5M3/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM:
LÔ F5, CCN PHÚC ỨNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH
TUYÊN QUANG

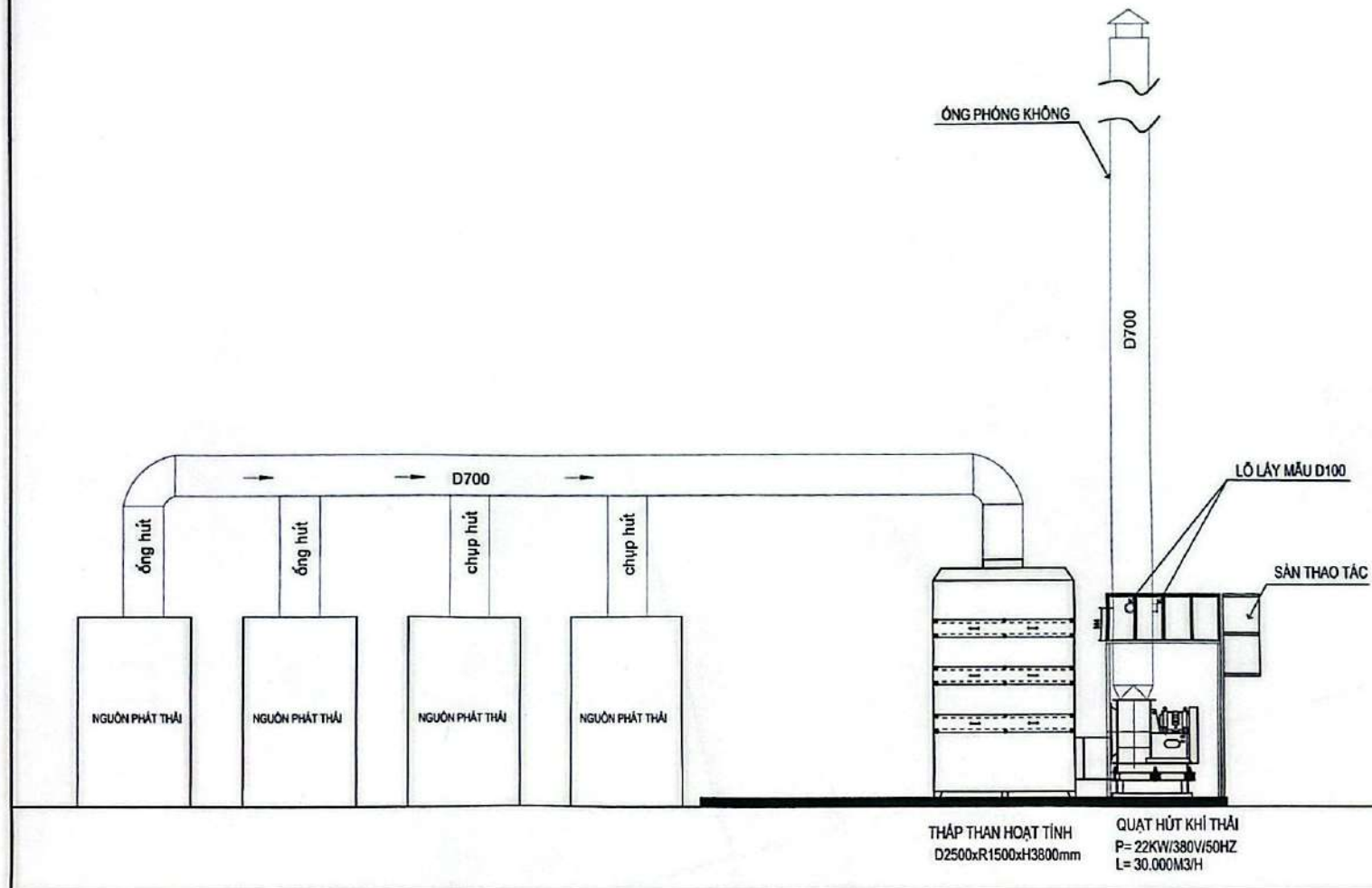
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG

BẢN VẼ THIẾT KẾ
HOÀN THÀNH /2025

TỶ LỆ: 1/1
BẢN VẼ B3: XIXT-03

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT HỆ THỐNG 30.000M³/GIỜ

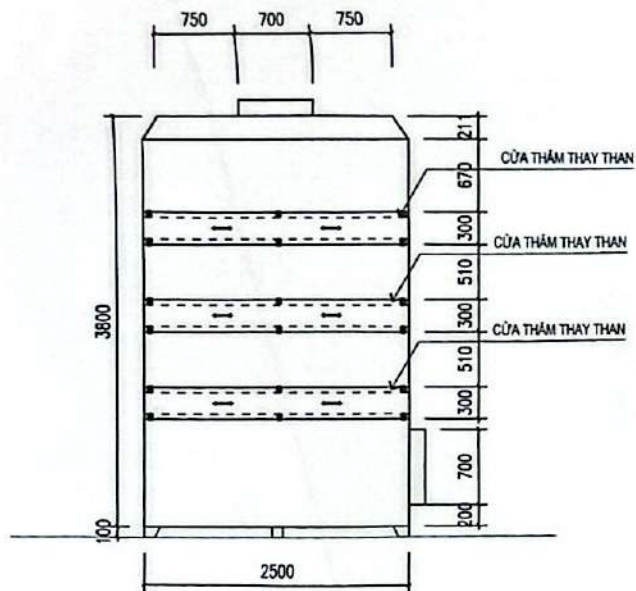
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



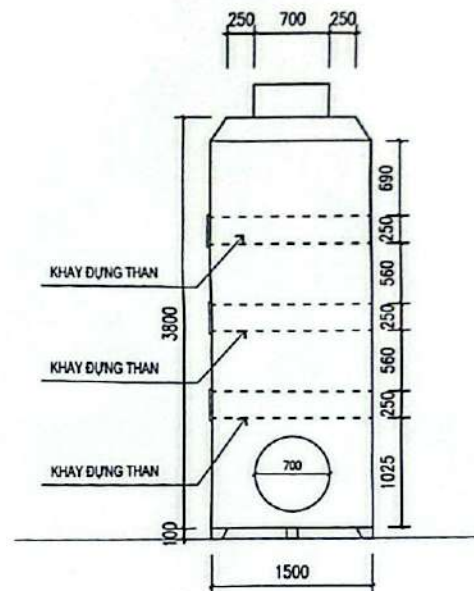
HIỆU CHỈNH			
LẦN SỬA	NGÀY SỬA	NGƯỜI SỬA	NGƯỜI SỬA



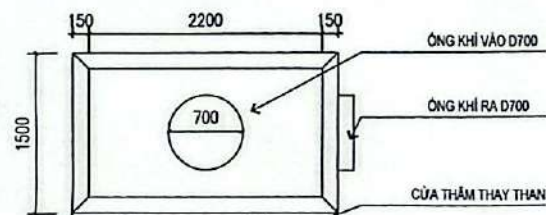
HẠNG MỤC:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	
ĐỊA ĐIỂM:	
LÔ F5, CCN PHÚC ỦNG HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG	
TÊN BẢN VẼ:	
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	
BẢN VẼ THIẾT KẾ	
HOÀN THÀNH : /2025	
THAY	BẢN VẼ SỐ
1/1	XLKT-01



MẶT ĐỨNG THÁP THAN HOẠT TÍNH



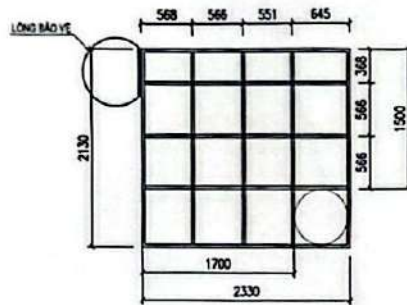
MẶT BÊN THÁP THAN HOẠT TÍNH



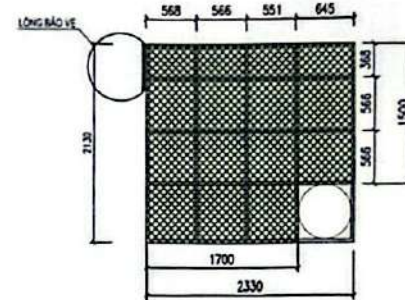
MẶT BẰNG THÁP THAN HOẠT TÍNH

HIỆU CHỈNH			
LÀM SỬA	NGÀY SỬA	NƠI DÙNG SỬA	NGƯỜI SỬA

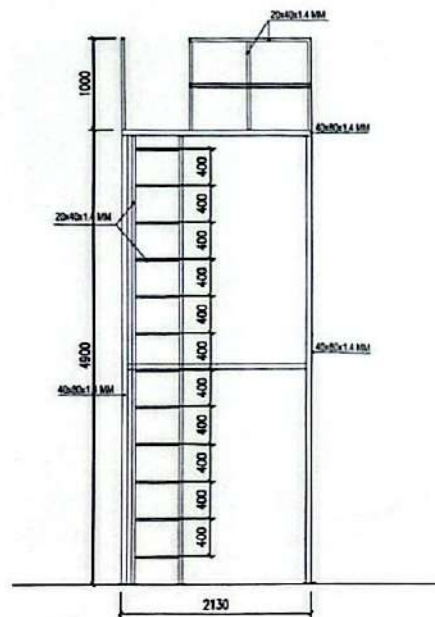
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG HÙNG	
TUYÊN QUANG	
HANG MỤC	
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	
ĐỊA ĐIỂM	
LÔ F5, CCN PHÚC ỨNG HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG	
TÊN BẢN VẼ	
THÁP THAN HOẠT TÍNH	
BẢN VẼ THIẾT KẾ	
HOÀN THÀNH : /2025	
TR. LƯU	BẢN VẼ SỐ
1/1	XLAT-02



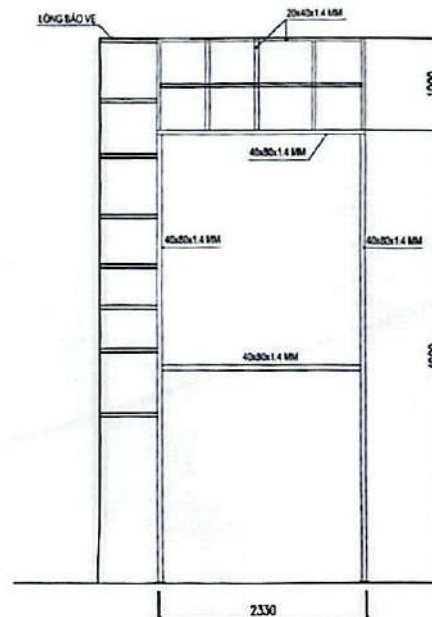
MẶT BẰNG KHUNG XƯƠNG SÀN THAO TÁC



MẶT BẰNG SÀN THAO TÁC



MẶT ĐỨNG SÀN THAO TÁC



MẶT ĐỨNG SÀN THAO TÁC

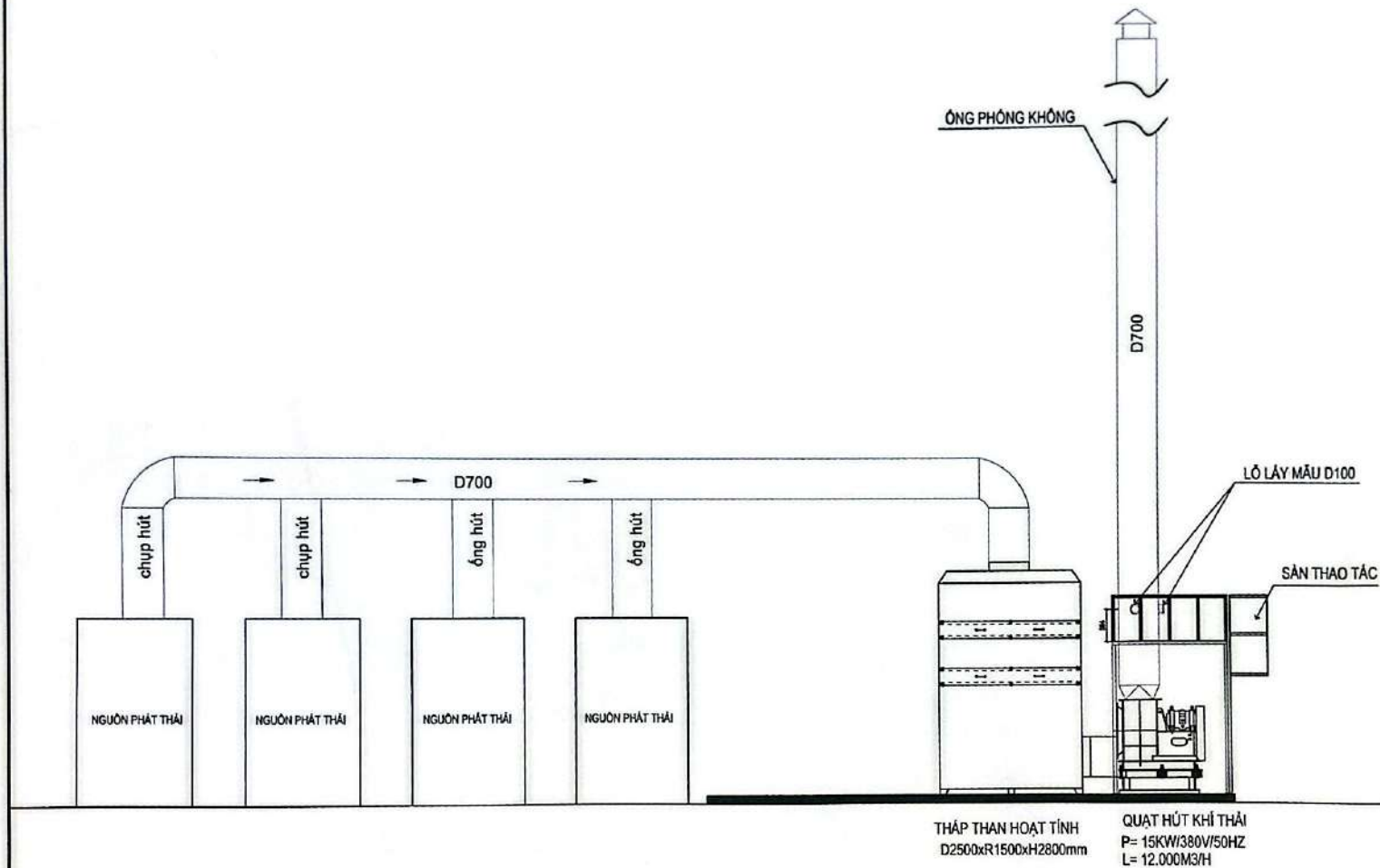
HIỆU CHỈNH			
LẦN ĐIỀU CHỈNH	NGƯỜI ĐIỀU CHỈNH	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	NGƯỜI CHẤM ĐIỀU CHỈNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI BÌNH HƯNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

HẠNG MỤC:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	
ĐỊA ĐIỂM:	
LÔ F5, CCN PHÚC ỨNG HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG	
TÊN BẢN VẼ:	
CHI TIẾT SÀN THAO TÁC	
BẢN VẼ THIẾT KẾ	
HOÀN THÀNH : /2025	
TỶ LỆ	BẢN VẼ SỐ
1/1	XLKT-03

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT HỆ THỐNG 12.000M³/GIỜ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



HIỆU CHỈNH			
LÀM SẠCH	NGÀY SỬA	HỖ DƯNG SỬA	NGƯỜI SỬA



HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

ĐỊA ĐIỂM

LỖ FS, CCN PHÚC ỨNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH
TUYÊN QUANG

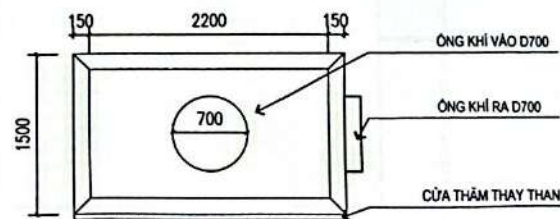
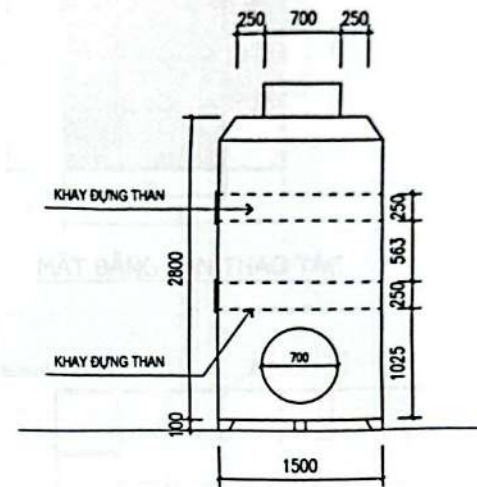
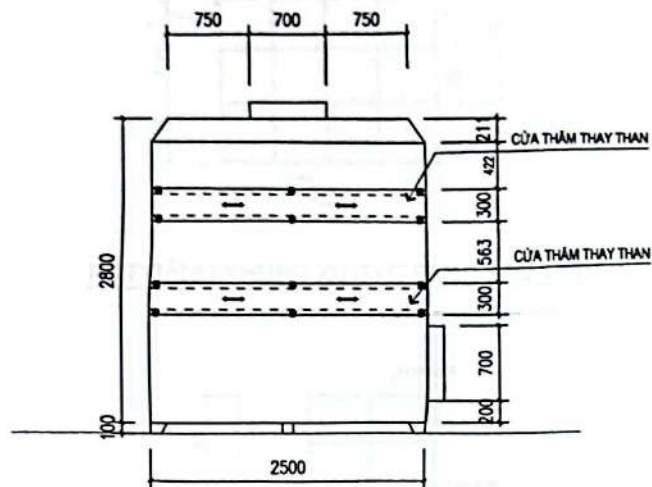
TÊN BẢN VẼ

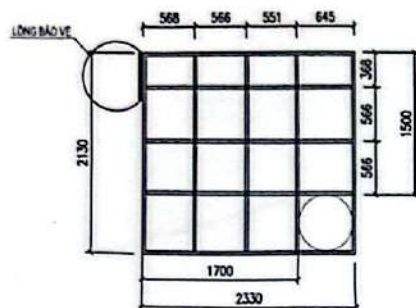
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

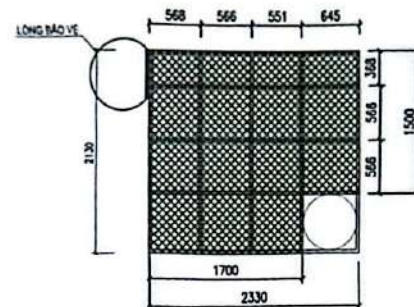
HOÀN THÀNH : /2025

TỶ LỆ	BẢN VẼ SỐ
1/1	XLKT-01

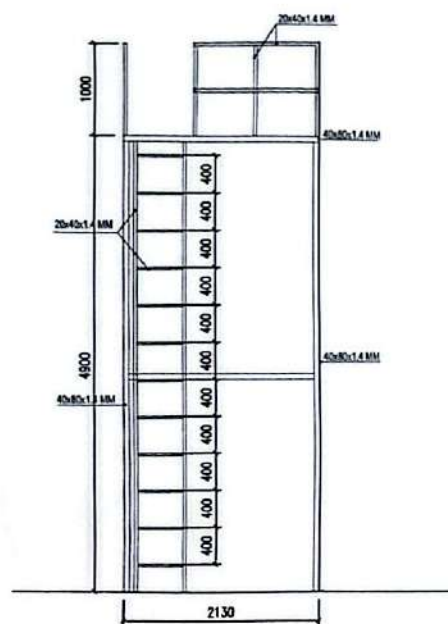
[illegible]



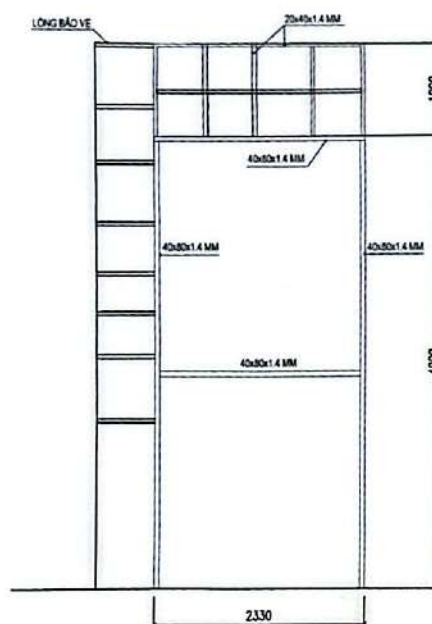
MẶT BẰNG KHUNG XƯƠNG SÀN THAO TÁC



MẮT BẰNG SÀN THAO TÁC



MẶT ĐỨNG SÀN THAO TÁC



MẮT ĐỨNG SÀN THAO TÁC

[illegible]

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC
HÙNG

HANG MỤC:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

ĐIỂM ĐIỂM:

LỖ F5, CCN PHÚC ỨNG
HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH
TUYÊN QUANG

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT SẢN THAO TÁC

BẢN VẼ THIẾT KẾ

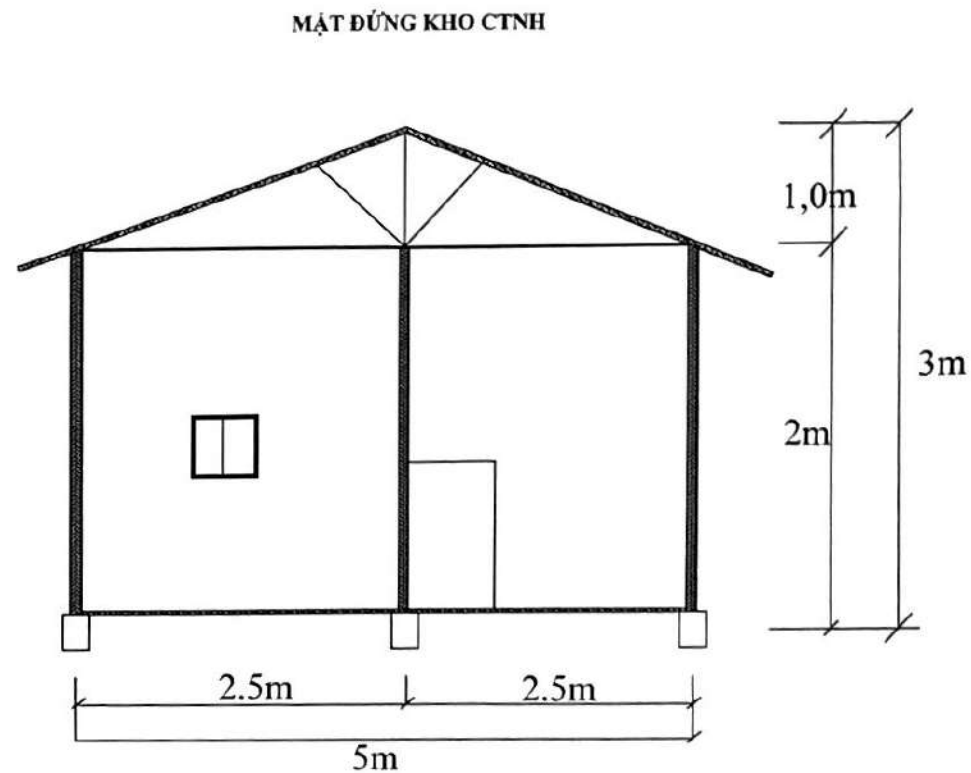
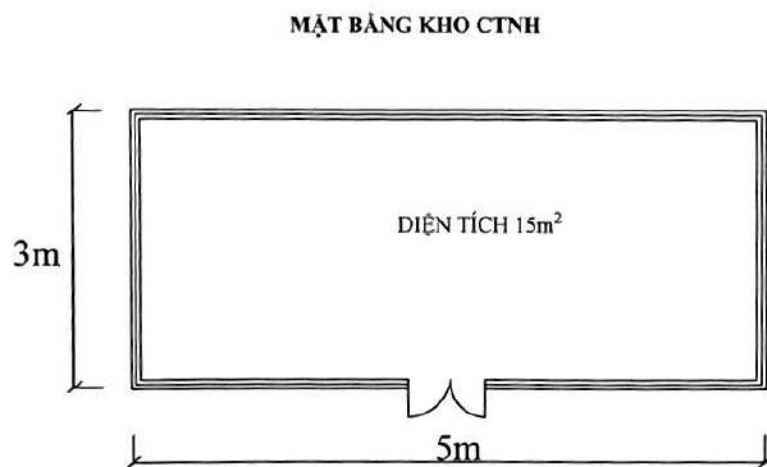
HOÀN THÀNH : /2025

TYPE	
------	--

1/1

	<u>hãy vẽ số</u>
--	------------------

XLKT-03



TÊN CHỦ DỰ ÁN	TÊN DỰ ÁN	TÊN BẢN VẼ
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT BAO BÌ NHỰA ĐŨNG HÙNG TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚC ÚNG, HUYỆN SƠN DƯƠNG	 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI ĐỨC HÙNG	KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI

